

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**HUỲNH VĂN ĐẶNG**

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIÊN  
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Hà Nội, năm 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**HUYỀN VĂN ĐẶNG**

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN  
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ  
Mã số: 62.34.04.10**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. PGS,TS. Hoàng Văn Thành**
- 2. PGS,TS. Nguyễn Văn Lịch**

**Hà Nội, năm 2018**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Kết quả được trình bày trong luận án do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của **PGS,TS. Hoàng Văn Thành** và **PGS,TS. Nguyễn Văn Lịch**. Các tài liệu, số liệu và trích dẫn đã sử dụng trong luận án là trung thực, chính xác. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nghiên cứu sinh

Huỳnh Văn Đăng

## MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan.....	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	18
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	18
5. Câu hỏi nghiên cứu chủ yếu của đề tài .....	19
6. Các kết quả nghiên cứu đạt được của luận án.....	19
7. Phương pháp nghiên cứu.....	20
8. Kết cấu luận án.....	23
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH .....	24
1.1. Khái luận về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững .....	24
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại kinh tế biển.....	24
1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	26
1.1.3. Khái niệm, vai trò, công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	28
1.2. Nội dung quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của địa phương cấp tỉnh và các tiêu chí đánh giá .....	31
1.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững .....	31
1.2.2. Ban hành chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững .....	33
1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững .....	38
1.2.4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	39
1.2.5. Tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	40
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững ....	42
1.3.1. Các yếu tố khách quan .....	42
1.3.2. Các yếu tố chủ quan .....	44
1.4. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của một số địa phương trong và ngoài nước và bài học rút ra cho tỉnh Bình Định .....	46

1.4.1. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của một số địa phương trong và ngoài nước .....	46
1.4.2. Bài học rút ra cho tỉnh Bình Định về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	51
<b>Chương 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH .....</b>	<b>54</b>
2.1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội, tiềm năng và kết quả phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định .....	54
2.1.1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định .....	54
2.1.2. Tiềm năng phát triển kinh tế biển của tỉnh Bình Định.....	56
2.1.3. Khái quát về kết quả phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017 .....	58
2.2. Khảo sát đánh giá thực trạng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định.....	68
2.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững....	68
2.2.2. Ban hành chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững .....	73
2.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững .....	92
2.2.4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	95
2.3. Đánh giá chung về thực trạng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017 .....	99
2.3.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân.....	99
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	103
<b>Chương 3. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH .....</b>	<b>111</b>
3.1. Dự báo xu hướng phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững trên thế giới và Việt Nam .....	111
3.2. Bối cảnh tác động đến quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tỉnh Bình Định.....	113
3.3. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định .....	118
3.3.1. Quan điểm.....	118
3.3.2. Mục tiêu .....	119
3.3.3. Phương hướng.....	119

3.4. Các giải pháp hoàn thiện quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định.....	120
3.4.1. Hoàn thiện chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	120
3.4.2. Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	123
3.4.3. Hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	134
3.4.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững.....	136
3.5. Một số kiến nghị.....	137
3.5.1. Kiến nghị với Chính phủ.....	137
3.5.2. Kiến nghị với các Bộ liên quan.....	138
KẾT LUẬN .....	142
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	AN-QP	An ninh - Quốc phòng
2	BCH	Ban chấp hành
3	BĐKH	Biến đổi khí hậu
4	BV	Bền vững
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	BVMTB	Bảo vệ môi trường biển
7	BVNLTSS	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
8	CCKT	Cơ cấu kinh tế
9	CMCN	Cách mạng công nghiệp
10	CNBH	Chủ nghĩa bảo hộ
11	CNH	Công nghiệp hóa
12	CP	Chính phủ
13	CSHT	Cơ sở hạ tầng
14	CSVC	Cơ sở vật chất
15	CSXH	Chính sách xã hội
16	DLB	Du lịch biển
17	DN	Doanh nghiệp
18	DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
19	ĐGTĐMT	Đánh giá tác động môi trường
20	ĐKTN	Điều kiện tự nhiên
21	ĐTNNL	Đào tạo nguồn nhân lực
22	ĐTXD	Đầu tư xây dựng
23	GTSX	Giá trị sản xuất
24	HĐH	Hiện đại hóa

25	HĐKT	Hoạt động kinh tế
26	HĐND	Hội đồng nhân dân
27	HĐV	Huy động vốn
28	KCHT	Kết cấu hạ tầng
29	KHCN	Khoa học - công nghệ
30	KH&ĐT	Kế hoạch và đầu tư
31	KKT	Khu kinh tế
32	KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
33	KTB	Kinh tế biển
34	KTHS	Khai thác hải sản
35	KTTN	Khai thác tài nguyên
36	KTTS	Khai thác thủy sản
37	KT-XH	Kinh tế - xã hội
38	KVKTTĐMT	Khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung
39	LĐKTB	Lao động kinh tế biển
40	NCKH	Nghiên cứu khoa học
41	NCS	Nghiên cứu sinh
42	NHNN	Ngân hàng nhà nước
43	NHTM	Ngân hàng thương mại
44	NLTS	Nguồn lợi thủy sản
45	NNKT	Nhà nước kiến tạo
46	NNL	Nguồn nhân lực
47	NN&PTNN	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
48	NQ	Nghị quyết
49	NSLĐ	Năng suất lao động
50	NSNN	Ngân sách Nhà nước



51	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
52	NVĐT	Nguồn vốn đầu tư
53	PTBV	Phát triển bền vững
54	PTDL	Phát triển du lịch
55	PTKHCHN	Phát triển khoa học - công nghệ
56	PTKT	Phát triển kinh tế
57	PTKTB	Phát triển kinh tế biển
58	PTKTBTHBV	Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững
59	PTNNL	Phát triển nguồn nhân lực
60	PTTS	Phát triển thủy sản
61	QHTT	Quy hoạch tổng thể
62	QLKT	Quản lý kinh tế
63	QLKTB	Quản lý kinh tế biển
64	QLNN	Quản lý nhà nước
65	QLTH	Quản lý tổng hợp
66	SXKD	Sản xuất kinh doanh
67	TDNH	Tín dụng Ngân hàng
68	TDNN	Tín dụng Nhà nước
69	TĐPT	Tốc độ phát triển
70	TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
71	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
72	TTX	Tăng trưởng xanh
73	UBKT	Ủy ban kiểm tra
74	UBND	Ủy ban nhân dân
75	VĐT	Vốn đầu tư

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 2.1. Tăng trưởng GDP của Bình Định, khu vực và cả nước.....	55
Bảng 2.2. Đánh giá về tiềm năng các ngành kinh tế biển tỉnh Bình Định.....	58
Bảng 2.3. Tốc độ phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định.....	59
Bảng 2.4. Đóng góp của kinh tế biển vào tăng trưởng kinh tế Bình Định.....	59
Bảng 2.5. Sản lượng và giá trị khai thác thủy sản qua các năm.....	60
Bảng 2.6. Diễn biến tàu thuyền và công suất qua các năm.....	61
Bảng 2.7. Nuôi trồng thủy sản vùng ven biển qua các năm.....	61
Bảng 2.8. Giá trị xuất khẩu thủy sản tỉnh Bình Định.....	62
Bảng 2.9. Tổng doanh thu du lịch biển Bình Định giai đoạn 2013-2017 .....	62
Bảng 2.10. Tổng lượt khách du lịch đến Bình Định giai đoạn 2013-2017 .....	63
Bảng 2.11. Tình hình lưu trú của khách du lịch tại Bình Định.....	63
Bảng 2.12. Đánh giá chiến lược phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay.....	70
Bảng 2.13. Đánh giá công tác quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay .....	73
Bảng 2.14. Đánh giá chính sách phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay .....	76
Bảng 2.15. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP kinh tế biển và kinh tế Bình Định .....	78
Bảng 2.16. Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017 .....	79
Bảng 2.17. Đánh giá chính sách nguồn vốn và tín dụng của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay .....	81
Bảng 2.18. Lao động trong các ngành kinh tế biển Bình Định.....	84
Bảng 2.19. Năng suất lao động kinh tế biển Bình Định.....	85
Bảng 2.20. Đánh giá chính sách nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay.....	86
Bảng 2.21. Đánh giá chính sách khoa học – công nghệ của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay .....	88
Bảng 2.22. Đánh giá chính sách khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay .....	91
Bảng 2.23. Đánh giá về tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế biển giai đoạn 2013-2017 .....	91

Bảng 2.24. Hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế biển giai đoạn 2013-2017 ...	92
Bảng 2.25. Đánh giá tổ chức bộ máy quản lý phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay.....	95
Bảng 2.26. Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay .....	97
Bảng 2.27. Mức độ cào cán trong phát triển kinh tế biển giai đoạn 2013-2017.....	98
Bảng 2.28. Đánh giá mức độ tác động, hiệu quả của các giải pháp phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định thời gian qua.....	99

**DANH MỤC HÌNH VẼ**

	Trang
Hình 1.1. Mô hình quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại địa phương .....	30
Hình 1.2. Căn cứ lập quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại địa phương .....	33
Hình 2.1. Đồ thị tăng trưởng GDP của Bình Định, khu vực và cả nước .....	56
Hình 2.2. Đồ thị tốc độ phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định .....	59
Hình 2.3. Đồ thị tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP kinh tế biển và kinh tế Bình Định ....	78
Hình 2.4. Đồ thị năng suất lao động kinh tế biển Bình Định.....	85

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu**

Ngày nay, phát triển kinh tế biển (PTKTB) được các quốc gia cũng như các địa phương có biển trên thế giới đặc biệt quan tâm. Biển ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế (PTKT), đảm bảo an ninh - quốc phòng (AN-QP) và chủ quyền lãnh thổ của các địa phương, các quốc gia có biển. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, sự cạnh tranh và hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng diễn biến phức tạp.

Việt Nam nằm phía Tây Biển Đông, có bờ biển dài khoảng 3620 km, nằm trên đường hàng hải đông đúc thứ hai trên thế giới, con đường chiến lược về giao lưu, thương mại quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, là nơi tập trung nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên (TNTN), chiếm tới một phần ba toàn bộ đa dạng sinh học biển thế giới. Với tiềm năng to lớn đó, biển đã và đang tạo nền tảng, cơ hội cho Việt Nam từng bước trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, đồng thời Việt Nam cũng là một trong các quốc gia chịu hậu quả nặng nề nhất do tác động của môi trường như bão, lụt, ngập mặn,...

Bình Định là tỉnh ven biển có nhiều TNTN phong phú, có nguồn nhân lực (NNL) dồi dào chưa khai thác hết, có tiềm năng phát triển các ngành kinh tế đang vươn lên mạnh như: kinh tế hàng hải (vận tải biển, cảng biển), hải sản (khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản), du lịch biển (DLB),... Việc khai thác tiềm năng lợi thế của biển có ý nghĩa to lớn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của Tỉnh. Trong thời gian qua, tỉnh Bình Định đã tập trung đầu tư phát triển mạnh kinh tế biển (KTB) và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đưa KTB trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Ngành kinh tế hàng hải (vận tải biển, cảng biển) đã góp phần tích cực vào nguồn thu ngân sách thông qua hệ thống thuế, phí và lệ phí cảng, vận chuyển hàng hóa, tạo một lượng lớn về công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần ổn định an sinh xã hội; Ngành hải sản (khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản) đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế (PTKT), trở thành ngành mũi nhọn, đóng góp lớn vào ngân sách, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động của Tỉnh. Đáng chú ý là từ năm 2013 đến nay, các chính sách hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ nhiên liệu, thiết bị máy móc,... được thực hiện tốt đã góp phần cho ngư dân có điều kiện đóng mới, nâng công suất tàu cá, mua sắm

trang thiết bị và ngư lưới cụ, mở rộng ngư trường, bám biển dài ngày khai thác thủy sản (KTTS) hiệu quả hơn. Từ năm 2013-2017, bình quân mỗi năm ngư dân trong Tỉnh đã đóng mới 189 tàu cá công suất lớn; công suất bình quân 156 CV trở lên/tàu. Tỉnh có 7.112 tàu, tổng công suất 1.109.472 CV, trong đó có 3.469 tàu công suất từ 90 CV trở lên, thành lập 204 tổ đoàn kết và 1 hợp tác xã KTTS để hỗ trợ nhau trong việc tìm ngư trường, giúp đỡ nhau khi gặp hoạn nạn, thay phiên vận chuyển sản phẩm vào bờ,... mang lại hiệu quả thiết thực [16], [17], [18], [19], [20]. Cơ sở hạ tầng (CSHT) và dịch vụ hậu cần nghề cá được đầu tư phát triển. Khu neo đậu tàu thuyền đã được Nhà nước đầu tư khá hoàn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân neo đậu và bán sản phẩm. Trên địa bàn Tỉnh có 3 doanh nghiệp (DN) và 6 cơ sở dịch vụ thu mua, chế biến hải sản và 30 cơ sở chuyên cung cấp nước đá cho ngư dân. Những năm qua, giá trị sản xuất (GTSX) ngư nghiệp của Tỉnh tăng bình quân trên 9,1%/năm. Hàng năm nghề KTTS đã giải quyết việc làm cho trên 15.000 lao động trực tiếp và trên 3.000 lao động làm dịch vụ hậu cần nghề cá [20]. Đời sống vật chất và tinh thần người dân ở các xã ven biển ngày càng được cải thiện. Sự lớn mạnh của các đội tàu đánh bắt cá đã góp phần thiết thực vào PTKT, đồng thời góp phần bảo vệ, giữ vững chủ quyền biển đảo của tổ quốc; Ngành DLB đóng góp lớn vào nền kinh tế, doanh thu ngành du lịch và thu nhập xã hội từ du lịch không ngừng tăng lên qua các năm; với tốc độ tăng trưởng về doanh thu ngành du lịch thì mức độ đóng góp của ngành du lịch Bình Định cho ngân sách nhà nước (NSNN) cũng tăng lên nhanh chóng, cả về quy mô lẫn tốc độ theo chiều hướng năm sau tăng hơn năm trước.

Tuy nhiên, PTKTB của Tỉnh chưa theo hướng bền vững (BV) và đang gặp nhiều khó khăn. Đối với ngành kinh tế hàng hải (vận tải biển, cảng biển), việc đầu tư dàn trải, thiếu quy hoạch đồng bộ, hệ thống cảng chưa được kết nối tối ưu giữa các cảng, bên cạnh đó chưa kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông đường bộ, đường không, đường sắt, đường thủy, đặc biệt là kết nối với các đầu mối quan trọng đó là các cửa khẩu, sân bay, ga tàu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung (KVKTĐMT) và tỉnh Bình Định; Ngành hải sản còn tình trạng khai thác mang tính hủy diệt, khai thác trái phép trên vùng biển nước ngoài. Hải sản khai thác trên biển chưa được bảo quản kịp thời và đúng quy trình công nghệ nên làm cho chất lượng hải sản bị giảm sút. Các mặt hàng hải sản của Tỉnh chủ yếu phát triển theo chiều rộng, nghiêng về số lượng hơn chất lượng, dẫn tới hiệu quả kinh tế thấp; việc đánh bắt và khai thác vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, ít

có DN lớn có thương hiệu nổi trội; sự cạnh tranh quyết liệt giữa các DN dẫn tới hiệu quả đánh bắt không cao. Đội tàu biển mới chủ yếu đảm nhận các tuyến nội địa và quanh khu vực Đông Nam Á; trình độ quản lý yếu, thiếu kinh nghiệm tham gia thị trường vận tải quốc tế. Năng suất khai thác thủy sản giảm, hiệu quả khai thác xa bờ thấp. Môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản (NLTS) vẫn tiếp tục giảm. Bên cạnh đó công tác tìm kiếm thị trường, dự báo ngư trường, công tác thống kê còn bất cập; Ngành DLB thiếu sự quy hoạch tổng thể (QHTT), đồng bộ và tổng hòa từ nhiều khía cạnh của nền kinh tế trong Tỉnh nói riêng và KVKTTĐMT nói chung; hiệu quả trong quản lý du lịch chưa cao, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước (QLNN) chưa ngang tầm với nhiệm vụ trước mắt và lâu dài; v.v... Những hạn chế này đặt ra cho chính quyền tỉnh Bình Định bài toán lớn trong việc quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững (PTKTBTHBV).

Với cách tiếp cận theo góc độ QLNN về PTKTBTHBV, trong những năm qua, có thể thấy chính quyền tỉnh Bình Định đã có chủ trương, chiến lược, quy hoạch, chính sách nhằm PTKTBTHBV. Tuy nhiên những chủ trương, chiến lược, quy hoạch, chính sách này mới là bước đầu, chưa đồng bộ, nhất quán, chưa tạo môi trường thuận lợi để PTKTBTHBV; tổ chức bộ máy quản lý và công tác kiểm tra, giám sát cũng còn nhiều thiếu sót, thực hiện chưa nghiêm. Do đó, việc khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng quản lý PTKTB tại tỉnh Bình Định, trên cơ sở đó tìm ra những giải pháp nhằm quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định là cấp thiết, có tính thời sự cao, có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn. Từ những phân tích, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài ***“Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định”*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan**

### ***2.1. Các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của Việt Nam và nước ngoài***

#### ***2.1.1. Các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của Việt Nam***

Nguyễn Thị Tú (2000), *Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái biển Việt Nam trong xu thế hội nhập*, đề tài cấp Bộ [55]. Đề tài đã làm rõ thực trạng về PTDL sinh thái biển Việt Nam trong xu thế hội nhập. Qua đó, đánh giá những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những thành công, hạn chế của quá trình PTDL sinh thái biển Việt Nam để làm cơ sở đề xuất những định hướng, giải pháp cho quá trình PTDL sinh thái biển Việt Nam. Đề tài mới chỉ nghiên cứu về du lịch

sinh thái biển mà chưa nghiên cứu đến các hoạt động, lĩnh vực khác trong nội dung PTKTB và nghiên cứu ở Việt Nam nói chung chứ chưa nghiên cứu cụ thể tại một địa phương nào.

Trần Quốc Quỳnh (2003), *Bàn về phát triển kinh tế xã hội bền vững ở Việt Nam*, truy cập từ [http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL\\_125/268](http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL_125/268) [48]. Bài báo đã đề cập đến quan điểm PTBV từ ngày xưa đến hôm nay, trải qua kinh nghiệm cuộc sống lâu đời, ngày nay xã hội loài người đã nhận thức đầy đủ về khái niệm PTBV tại nhiều quốc gia trên khắp hành tinh. Tuy vậy, Việt Nam vẫn đang đứng trước nhiều thách thức và những vấn đề nóng bỏng về PTBV. Bài báo đã đưa ra một số nội dung cần được quan tâm đầy đủ và ưu tiên hơn trong quá trình PTBV. Những vấn đề này nếu không được triển khai thực hiện kịp thời, khi đã quá muộn sẽ rất tốn kém và hậu quả khó lường trước. Tuy nhiên bài báo chỉ mới dừng lại ở việc bàn về phát triển KT-XH nói chung mà chưa đề cập đến vấn đề quản lý PTKTBTHBV.

Trần Nguyễn Tuyên (2006), *Phát triển bền vững - kinh nghiệm quốc tế và định hướng giải pháp đối với Việt Nam*, truy cập từ [http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL\\_125/267](http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL_125/267) [56]. Bài báo này phân tích kinh nghiệm quốc tế về PTBV, một số vấn đề rút ra đối với việc thực hiện chiến lược PTBV ở Việt Nam và đưa ra những kiến nghị đối với Việt Nam trong việc thực hiện chiến lược PTBV. Tuy nhiên bài báo chỉ mới dừng lại ở việc nghiên cứu kinh nghiệm một số nước trên thế giới về PTBV và một số giải pháp đối với Việt Nam mà chưa đề cập đến PTBV về KTB và chưa đi sâu vào nghiên cứu cụ thể cho một địa phương nào.

Vũ Thị Minh Loan (2007), *Quản lý nhà nước trong việc nâng cao thị phần vận tải của đội tàu biển Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu kinh tế và phát triển, Hà Nội [40]. Luận án đã đề cập đến nội dung QLNN và thực trạng công tác QLNN trong việc nâng cao thị phần vận tải của đội tàu biển Việt Nam, nhưng chỉ nghiên cứu đối với việc nâng cao thị phần vận tải mà chưa đề cập đến hoạt động QLNN ở các mảng nội dung khác như DLB hay hải sản.

Phạm Trung Lương (2007), *Phát triển du lịch biển bền vững từ góc độ môi trường*, truy cập từ <http://www.moitruongdulich.vn/index.php?options=items&code=1054> [42]. Bài báo cho rằng DLB có vai trò quan trọng trong PTDL Việt Nam và ngày càng phát triển với tư cách là một trong những ngành KTB chủ yếu. Trong quá trình phát triển, hoạt động DLB hiện đang đứng trước nhiều vấn đề về môi trường như sự suy giảm các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học, ô nhiễm nước biển,... môi trường du lịch vùng biển và ven biển Việt Nam đã có những dấu hiệu



đáng lo ngại, đặc biệt ở các khu vực trọng điểm du lịch như Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Đà Nẵng - Huế, Vũng Tàu,... ảnh hưởng đến sự PTDLB BV ở Việt Nam. Đồng thời chỉ ra nguyên nhân của tình trạng suy giảm môi trường và đề ra một số giải pháp nhằm giảm thiểu tác động du lịch đến môi trường.

Trương Đình Hiền (2009), *Hướng tới một quốc gia kinh tế biển*, truy cập từ <http://tuoitre.vn/Kinh-te/333943/huong-toi-mot-quoc-gia-kinh-te-bien.html#ad-image-0> [34]. Bài báo cho rằng để hướng tới một quốc gia KTB, điều cần thiết trước tiên đòi hỏi chúng ta cần có một tư duy đầy đủ về biển. Biển là một thực thể khách quan tồn tại ngoài ý chí của con người, là cái nôi và là yếu tố quyết định để tồn tại sự sống trên trái đất. Biển có tác dụng to lớn và toàn cục đến các hoạt động của con người, trong đó có lĩnh vực KTB. Việt Nam trên đường hội nhập với thế giới bên ngoài, vì vậy đối với biển chúng ta cần nghiên cứu và đưa ra một đường lối hợp tác hữu hiệu với các quốc gia nhằm phục vụ cho việc khai thác các tiềm năng biển, PTKT và bảo vệ đất nước. Nhìn chung, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xác định thế kỷ XXI là thế kỷ của đại dương. Muốn tồn tại và phát triển chúng ta không thể chậm chạp và đứng ngoài trào lưu hiện tại, cơ hội và thành công sẽ không bao giờ đến với sự chần chừ, chậm trễ, mơ hồ, thiếu lòng dũng cảm và quyết tâm.

Trần Đình Thiên (2011), *Về chiến lược kinh tế biển của Việt Nam*, truy cập từ [http://vasi.gov.vn/ve-chien-luoc-kinh-te-bien-cua-viet-nam\\_624.news.htm](http://vasi.gov.vn/ve-chien-luoc-kinh-te-bien-cua-viet-nam_624.news.htm) [66]. Bài báo đã tiếp cận chiến lược KTB. KTB của Việt Nam phát triển với hai lợi thế quan trọng: một là tiềm năng tự nhiên, hai là vị trí địa - kinh tế và địa - chiến lược. Với đặc trưng như vậy, cách tiếp cận PTKTB của Việt Nam hiện nay có hai thiếu sót lớn. Một là xu hướng muốn vận dụng một cách đơn giản và dễ dãi tư duy phát triển nông nghiệp truyền thống; Hai là thiếu tư duy toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chưa rõ tầm nhìn toàn cầu và thời đại trong công cuộc PTKTB trong bối cảnh hiện đại. Bài báo còn đánh giá về hiện trạng KTB, nhận diện thực lực KTB Việt Nam và định hình chiến lược KTB. Có nhiều vấn đề phải giải quyết để xây dựng và thực thi một chiến lược KTB hiện đại. Đặc biệt, trong môi trường cả thế giới cùng đồng loạt “nhảy xuống biển” để tìm kiếm không gian phát triển thì vấn đề biển càng trở nên phức tạp, ẩn chứa nhiều nguy cơ và rủi ro.

Trương Minh Tuấn (2013), *Phát triển kinh tế biển: cần có tầm nhìn chiến lược*, truy cập từ <http://www.tuyengiao.vn/Home/MagazineContent?ID=1429> [54]. Đối với Việt Nam, biển không chỉ đem lại nhiều nguồn lợi to lớn để PTKT, mà còn là địa thế AN-QP mang tính chiến lược hàng đầu của đất nước. Đặc biệt, trước

những mục tiêu mang tính chiến lược của các nước trong khu vực đều có liên quan và tạo sức ép lớn đối với nước ta, mục tiêu PTKTB gắn liền với tăng cường sức mạnh AN-QP quốc gia và bảo vệ TN-MT biển là yêu cầu cấp thiết không chỉ trong giai đoạn hiện nay mà còn mang ý nghĩa lâu dài. Bài báo đã chỉ ra được những tiềm năng, lợi thế và những mục tiêu cơ bản trong PTKTB. Đồng thời chỉ ra đâu là những khó khăn, hạn chế và đưa ra một số giải pháp để PTKTB THBV.

Lại Lâm Anh (2013), *Quản lý kinh tế biển: Kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội [2]. Luận án đã nghiên cứu về kinh nghiệm QLKTB của một số quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Malaysia, Singapore với những thành tựu và hạn chế. Từ đó đưa ra những đề xuất vận dụng vào QLKTB ở Việt Nam. Tuy nhiên luận án nghiên cứu ở phạm vi quốc gia, chưa đi vào nghiên cứu chi tiết từng nội dung quản lý theo cách tiếp cận QLKT.

Nguyễn Thị Thu Hà (2013), *Đầu tư phát triển cảng biển Việt Nam giai đoạn 2005-2020*, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân [27]. Luận án đưa ra định nghĩa mới và làm rõ đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển cảng biển. Việc lựa chọn địa điểm đầu tư phát triển cảng biển phải căn cứ đồng thời vào 2 nhóm nhân tố: vị trí địa lý và nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong vùng. Khung pháp lý vững chắc và chính sách tài chính minh bạch là nguyên nhân quan trọng nhất để huy động mọi nguồn vốn, đặc biệt nguồn vốn tư nhân, để đầu tư phát triển cảng biển. Luận án nghiên cứu đầu tư phát triển cảng biển thế giới và tìm ra 8 bài học kinh nghiệm về đầu tư phát triển cảng biển có thể áp dụng cho Việt Nam. Luận án phân tích các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển cảng biển và chỉ ra nguyên nhân vì sao những năm qua không thu hút được vốn FDI và vốn tư nhân trong nước cho đầu tư cảng biển. Luận án chỉ ra đầu tư phát triển cảng biển Việt Nam có đặc thù vùng miền, qua đó tìm được lý do tại sao hệ thống cảng biển miền Nam phát triển rất mạnh, trong khi các cảng biển miền Trung đầu tư không hiệu quả. Qua phân tích hoạt động đầu tư theo loại cảng, luận án chỉ ra những hạn chế trong quá trình đầu tư cảng tổng hợp - container, cảng chuyên dùng và lý do vì sao Việt Nam thiếu cảng nước sâu để đón tàu trọng tải lớn. Luận án làm rõ những mất cân đối trong đầu tư cảng biển như quá coi trọng đầu tư vào cầu bến mà chưa đầu tư đúng mức cho luồng vào cảng, giao thông nối cảng, vào thiết bị bốc xếp và NNL. Sự mất cân đối này dẫn đến các cảng biển được đầu tư nhiều nhưng không phát huy được công suất theo thiết kế. Trong công tác quản lý cũng có những hạn chế như

quy trình thủ tục đầu tư cảng biển phức tạp, có nhiều chủ thể tham gia quản lý đầu tư cảng biển nên thiếu một chương trình đầu tư nhất quán,... Luận án có cách tiếp cận mới, đứng trên góc độ đầu tư, đề xuất các giải pháp phát triển cảng biển Việt Nam. Các giải pháp được đề cập cho cả công tác quy hoạch, huy động VĐT, sử dụng vốn và quản lý hoạt động đầu tư cảng biển, giải pháp cho từng giai đoạn của dự án cảng. Các giải pháp này nhằm tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển cảng biển Việt Nam.

Các tác giả chỉ ra mục tiêu tổng quát là đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển đảm bảo vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển. Các công trình nghiên cứu đã khẳng định: Việt Nam là quốc gia có tiềm lực KTB to lớn đặc biệt là PTDLB, cảng biển và KTHS. Tuy vậy, các tác giả cho rằng, sự phát triển của KTB ở nước ta vẫn chưa xứng tầm với các điều kiện và lợi thế sẵn có. Đồng thời, các tác giả đưa ra một số giải pháp PTKTBTHBV.

#### 2.1.2. Các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của nước ngoài

David K. Y. Chu (2000), *Fujian: A Coastal Province in Transition and Transformation* (Fujian: Tỉnh ven biển trong quá trình chuyển đổi và biến đổi) [74]. Cuốn sách đã khái quát quá trình PTKT ở vùng ven biển Fujian (Trung Quốc) trên các khía cạnh, nông nghiệp, phát triển kinh doanh và thu hút VĐT nước ngoài trực tiếp và gián tiếp vào khu vực này. Các chiến lược, chính sách được thực thi đối với việc PTKT ven biển ở khu vực này đã được phân tích, chỉ ra những thành tựu, hạn chế trong việc thực thi những chính sách này.

Sibel Bayar, Aydin, Alkan (khoa vận tải biển trường đại học Istanbul – Thổ Nhĩ Kỳ) (2000), *The impact of seaport investments on regional economics and developments* (Ảnh hưởng của đầu tư phát triển cảng biển với sự phát triển và nền kinh tế vùng) [79]. Bài báo đánh giá ảnh hưởng của đầu tư phát triển cảng biển trên cả khía cạnh trực tiếp và gián tiếp đến sự PTKT vùng, lấy ví dụ cụ thể với cảng Cadarli của Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên bài viết chỉ tập trung phân tích ảnh hưởng từ những kết quả đạt được của công tác đầu tư cảng biển, không chỉ rõ được lợi thế cạnh tranh, yêu cầu cần thiết trước khi cải tạo của cảng nghiên cứu, bài báo cũng chưa đề cập đến PTKTBTHBV.

L.Kuzma – K.Misztal – A.Grzelakowski (2000), *Kinh tế học cảng biển* [76]. Cuốn sách nghiên cứu về vị trí của các cảng biển trong hệ thống vận tải quốc gia,

các đặc điểm của sản xuất tại cảng, thị trường phục vụ cảng và các tài sản cố định trong quá trình sản xuất cảng. Nhìn chung cuốn sách cho người đọc hình dung về hoạt động của cảng biển và các tài sản cần thiết cho quá trình vận hành khai thác cảng, tổ chức sản xuất tại cảng mà không nghiên cứu về PTKTBTHBV.

Mun Wai Ho và Kim Hin Ho (trường đại học quốc gia Singapore) (2004), *Risk Management in Large Physical Infrastructure Investments: The Context of Seaport Infrastructure Development and Investment* (Quản lý rủi ro trong việc đầu tư phát triển CSHT cảng biển: xét trong bối cảnh đầu tư và phát triển cảng biển) [77]. Bài báo này đánh giá giá trị của hoạt động đầu tư CSHT cảng biển tại cảng Jurong - Singapore, qua đó, các tác giả nhấn mạnh rằng khả năng tồn tại lâu dài của cảng Jurong trong năm 2004 là do chiến lược quản lý rủi ro, cụ thể là triển khai mô phỏng rủi ro cho việc lập kế hoạch kịch bản kết hợp với tối ưu hóa hạn chế.

Frank Ahlhorn (2009), *Long-term Perspective in Coastal Zone Development* (Khía cạnh dài hạn trong phát triển vùng ven biển) [75]. Bài viết đã phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân vùng ven biển, những vấn đề đặt ra đối với việc PTBV của khu vực này, cũng như cách thức giải quyết những hậu quả của việc BĐKH, và quản lý những rủi ro về lũ lụt xảy ra ở khu vực này.

Timothy Beatley (2009), *Planning for Coastal Resilience* (Lập kế hoạch cho sự phục hồi của vùng ven biển) [80]. Cuốn sách đã nghiên cứu những vấn đề về BĐKH tác động đến các hoạt động SXKD và đời sống của người dân ven biển. Cuốn sách này tập trung vào các công cụ, phương pháp làm tăng cường khả năng phục hồi của những vùng ven biển bị ảnh hưởng bởi thiên tai... Việc phát triển mạnh các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển: bảo tồn biển, các khu di sản và khu dự trữ sinh quyển UNESCO, công viên biển.

Richard Burroughs (2010), *Coastal Governance* (Quản trị vùng ven biển) [78]. Bài viết đã chỉ ra những thách thức đối với vùng ven biển trong quá trình phát triển KT-XH. Những hoạt động SXKD gắn liền với kinh tế ven biển cũng được phân tích, chỉ ra các yếu tố liên quan đến việc quản lý đối với sự phát triển của kinh tế ven biển như khai thác dầu, đánh cá, quản lý vịnh, quản lý nước thải, chất thải ở vùng ven biển. Nghiên cứu này cũng đề cập đến quá trình quản lý thực thi chính sách và áp dụng đối với việc PTKT ven biển.

Các tác giả đã tập trung nghiên cứu quá trình PTKT ở các vùng biển và ven biển, nghiên cứu các chiến lược, chính sách được thực thi đối với việc PTKT ở khu vực này, đặc biệt là phát triển và đầu tư phát triển cảng biển, nghiên cứu về vấn đề

môi trường, biến đổi khí hậu (BĐKH) tác động đến đời sống người dân ven biển. Đồng thời, các tác giả đưa ra một số giải pháp để PTKTBTHBV.

## **2.2. Các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại các địa phương của Việt Nam**

Trần Danh Lân, Minh Trí và Phong Nguyên (2008), *Giải pháp phát huy thế mạnh kinh tế biển miền Trung*, truy cập từ <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/10310002-.html> [38]. Bài báo cho rằng hầu hết các tỉnh miền Trung chưa khai thác hết lợi thế, tiềm năng về KTB. Và chỉ ra những hướng phát triển tích cực để PTKTB theo đúng hướng và BV. Đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm phát huy thế mạnh KTB miền Trung nói chung và từng địa phương nói riêng. Tuy nhiên, hướng phát triển còn chung chung chưa đề cập một cách sâu sắc và chi tiết đến tình hình thực tế, đặc điểm riêng của từng địa phương để từ đó có giải pháp phù hợp, cụ thể và sát với tình hình thực tế của từng địa phương.

Đoàn Văn Ba (2008), *Phát triển kinh tế biển nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo vùng ven biển Thừa Thiên Huế*, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Đà Nẵng [3]. Luận án tập trung nghiên cứu về giải pháp an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo cho người dân vùng ven biển thông qua PTKTB, tạo ra nhiều việc làm gắn liền với PTKTB của địa phương.

Đào Hữu Hòa (2009), *Đẩy mạnh hoạt động đánh bắt thủy sản gắn với yêu cầu phát triển bền vững tại Thành phố Đà Nẵng*, đề tài cấp Bộ [31]. Đề tài nghiên cứu về hoạt động đánh bắt thủy sản và đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động đánh bắt thủy sản theo hướng BV mà chưa nghiên cứu đến các hoạt động, lĩnh vực khác trong nội dung PTKTB và chỉ mới nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng.

Đoàn Vĩnh Tường (2009), *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội [57]. Luận án đã góp phần làm rõ tiềm năng KTB trong phát triển nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, đồng thời nghiên cứu những biện pháp thu hút VĐT cho KTB. Phân tích các biện pháp thu hút đối với từng loại vốn cho PTKTB. Phân tích thực trạng thu hút vốn đối với PTKTB tỉnh Khánh Hòa và những vấn đề mà thực tiễn đặt ra cần tháo gỡ. Đề xuất những giải pháp và những kiến nghị để thu hút VĐT PTKTB Khánh Hòa.

Phan Thị Dung (2009), *Phương hướng và những giải pháp nhằm phát triển bền vững khai thác thủy sản vùng duyên hải Nam Trung Bộ*, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng [22]. Bài viết đã hệ thống hóa lý thuyết phát triển, đặc biệt PTBV

trong KTTS. Tổng hợp và đúc rút kinh nghiệm phát triển KTTS trên thế giới và sự vận dụng vào khu vực theo quan điểm PTBV. Phân tích và đánh giá tình hình phát triển KTTS trên khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường, quản lý đồng thời bước đầu lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh tế KTTS. Xác định mục tiêu, quan điểm phát triển làm cơ sở cho các định hướng và giải pháp PTBV. Đề xuất phương hướng và những giải pháp nhằm PTBV trong KTTS vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Tác giả đã điều tra tình hình kinh tế, xã hội, môi trường kết hợp với các dữ liệu thứ cấp vùng duyên hải Nam Trung Bộ từ năm 2000 - 2007 đánh giá thực trạng KTTS theo quan điểm BV thông qua hệ thống các chỉ số, đồng thời bước đầu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu khai thác. Tác giả trình bày các mục tiêu, quan điểm phát triển làm cơ sở cho các định hướng và giải pháp phát triển KTTS theo hướng BV.

Lê Bảo (2010), *Phát triển nuôi tôm bền vững ở các tỉnh Duyên hải miền trung*, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng [4]. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu phát triển nuôi tôm BV mà chưa nghiên cứu đến các ngành kinh tế khác trong KTB như kinh tế hàng hải, hải sản và DLB.

Phạm Xuân Hậu (2011), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững du lịch biển ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam*, đề tài cấp Bộ [29]. Đề tài đã hệ thống hóa lý thuyết phát triển, đặc biệt PTBV DLB. Tổng hợp và đúc rút kinh nghiệm PTBV DLB trên thế giới và sự vận dụng vào khu vực theo quan điểm PTBV. Phân tích và đánh giá tình hình PTDLB trên khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường, quản lý đồng thời xác định mục tiêu, quan điểm phát triển làm cơ sở cho các định hướng và đề xuất các giải pháp PTBV DLB cho các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, đề tài chỉ nghiên cứu về nội dung PTDLB mà chưa nghiên cứu đến các nội dung khác trong PTKTB, không gian nghiên cứu các tỉnh phía Bắc Việt Nam mà chưa nghiên cứu cho các tỉnh miền Trung, cụ thể như tỉnh Bình Định.

Lê Quang Hùng (2012), *Phát triển nhân lực chất lượng cao ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, luận án tiến sĩ kinh tế phát triển, Viện Chiến lược phát triển, Hà Nội [36]. Luận án đã tập trung nghiên cứu một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến PTKT nói chung và KTB nói riêng đó là NNL chất lượng cao. Tuy nhiên luận án chưa đề cập đến mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác như: nguồn vốn, KHCN, TNTN,... Luận án tiếp cận theo hướng PTNNL mà chưa tiếp cận theo các nội dung QLKT địa phương.

Nguyễn Bá Ninh (2012), *Kinh tế biển ở các tỉnh Nam Trung Bộ Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh [44]. Tác giả đã hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về KTB trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Phân tích, đánh giá thực trạng PTKTB ở các tỉnh Nam Trung Bộ Việt Nam trong hội nhập quốc tế từ năm 2000 đến nay. Đề xuất phương hướng và giải pháp thúc đẩy PTKTB ở các tỉnh Nam Trung Bộ trong điều kiện Việt Nam đã gia nhập tổ chức Thương mại thế giới. Luận án cho rằng KTB là một loại hình vùng kinh tế mang tính tổng thể đa ngành nghề, đa lĩnh vực, HĐKT diễn ra ở trên biển, ven biển và hải đảo, có đặc trưng khác với các ngành kinh tế khác là gắn liền với khai thác các tiềm năng, tài nguyên biển và gắn với chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Từ việc phân tích các ĐKTN, kinh tế, xã hội và các tiềm năng tài nguyên biển, luận án đã rút ra những lợi thế và khó khăn trong PTKTB ở các tỉnh Nam Trung Bộ. Đánh giá một cách khách quan thực trạng PTKTB ở các tỉnh Nam Trung Bộ trong hội nhập quốc tế từ năm 2000 - 2010, trên cơ sở đó rút ra thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế. Đề xuất các giải pháp có tính hệ thống toàn diện, có căn cứ lý luận, phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi nhằm thúc đẩy KTB phát triển có hiệu quả trong thời kỳ 2011 - 2020, trong đó, giải pháp nổi bật là QHTT và phối hợp hoạt động của các tỉnh Nam Trung Bộ.

La Nữ Ánh Vân (2012), *Phát triển du lịch tỉnh Bình Thuận trên quan điểm phát triển bền vững*, luận án tiến sĩ địa lí, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh [72]. Tác giả đã tổng quan các nghiên cứu ở trong và ngoài nước để xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về việc PTDL trên quan điểm PTBV. Bước đầu đánh giá các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc PTDL của tỉnh Bình Thuận. Phân tích thực trạng PTDL ở địa bàn nghiên cứu và đánh giá trên quan điểm PTBV thông qua các khảo sát thực tế. Đề xuất những định hướng chủ yếu và giải pháp PTDL tỉnh Bình Thuận theo hướng BV.

Lê Minh Thông (2012), *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa*, luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân [65]. Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn chính sách PTKT ven biển, trên cơ sở phân tích lý thuyết và kinh nghiệm một số nước cũng như một số tỉnh ven biển ở nước ta. Đánh giá được thực trạng chính sách PTKT ven biển tỉnh Thanh Hóa trong những năm đổi mới vừa qua, nhất là 10 năm gần đây, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đến chính sách PTKT ven biển tỉnh Thanh Hóa. Đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng chính sách PTKT

ven biển tỉnh Thanh Hóa những năm tới. Luận án đã góp phần làm sáng tỏ lý thuyết về chính sách PTKT ven biển dưới góc độ khai thác các ngành nghề ven biển trên cơ sở khái quát các nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước. Với mục tiêu đưa ra các giải pháp chính sách nhằm PTKT ven biển tỉnh Thanh Hóa.

Vũ Thị Hoài Thu (2013), *Sinh kế bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân [68]. Luận án đã tiếp cận theo hướng gắn kết khung sinh kế BV với yếu tố BĐKH để phân tích khả năng bị tổn thương của sinh kế ven biển trước tác động của BĐKH và chỉ ra cơ chế tác động: (i) BĐKH sẽ ảnh hưởng đến các nguồn lực sinh kế, (ii) các nguồn lực sinh kế sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế, và (iii) các hoạt động sinh kế sẽ ảnh hưởng đến các kết quả sinh kế. Luận án chỉ ra rằng, trong bối cảnh BĐKH, do bị tổn thương trước tác động của BĐKH nên sinh kế không chỉ cần BV mà còn phải thích ứng để giảm thiểu những thiệt hại do BĐKH gây ra. Sử dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí, Luận án đã đưa ra bộ tiêu chí đánh giá tính BV về kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế và thích ứng với BĐKH của sinh kế.

Trần Anh Tuấn (2014), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Chiến lược Phát triển, Hà Nội [53]. Luận án đã góp phần làm rõ khái niệm về chuyển dịch CCKT của vùng và chuyển dịch CCKT vùng ven biển theo hướng CNH, HĐH. Luận án đã tập trung nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chuyển dịch CCKT vùng ven biển thành công trong khu vực để đề xuất một số bài học kinh nghiệm đối với chuyển dịch CCKT vùng ven biển của nước ta; Luận án đã phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT vùng ven biển Bắc bộ, tính toán, phân tích các chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch CCKT của vùng ven biển Bắc bộ theo hướng CNH, HĐH. Qua đó, đánh giá những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những thành công, hạn chế của quá trình chuyển dịch CCKT vùng ven biển Bắc bộ theo hướng CNH, HĐH để làm cơ sở đề xuất những định hướng, giải pháp cho quá trình chuyển dịch CCKT vùng ven biển Bắc bộ theo hướng CNH, HĐH.

Hà Văn Hòa (2015), *Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, luận án tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện hành chính quốc gia, Hà Nội [30]. Luận án tập trung nghiên cứu các nội dung liên quan đến QLNN về BVMTB ven bờ nhưng chưa đề cập đến nội dung QLNN về mặt kinh tế, xã hội.



Đỗ Thị Hà Thương (2016), *Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội [71]. Luận án đã góp phần làm rõ tiềm năng KTB trong phát triển nền kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, đồng thời nghiên cứu những biện pháp huy động VĐT cho KTB. Phân tích các biện pháp thu hút đối với từng loại vốn cho PTKTB. Phân tích thực trạng thu hút vốn đối với PTKTB tỉnh Thanh Hóa và những vấn đề mà thực tiễn đặt ra cần tháo gỡ. Đề xuất những giải pháp và những kiến nghị để thu hút VĐT PTKTB Thanh Hóa.

Lê Thanh Sơn (2017), *Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu QLKT Trung ương, Hà Nội [49]. Luận án đã đề cập đến một trong các nội dung QLKT ở địa phương tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đó là chính sách phát triển. Một số nội dung khác trong nội dung QLNN chưa được đề cập đến như: chiến lược, quy hoạch PTKTB; bộ máy quản lý; công tác kiểm tra, giám sát.

Có thể thấy, các tác giả trên cơ sở nghiên cứu ĐKTN, hoàn cảnh KT-XH, thực trạng PTKTB khác nhau của các địa phương đã tìm ra được những ngành ưu tiên phát triển cho địa phương mình nghiên cứu. Đồng thời các tác giả cũng đã đề cập đến một số nội dung về quản lý PTKTBTHBV cho địa phương, một số giải pháp về hoàn thiện quy hoạch, chính sách, bộ máy quản lý, kiểm tra, giám sát,... cũng được các tác giả đề cập đến trong nghiên cứu của mình.

### ***2.3. Các công trình nghiên cứu về kinh tế biển và quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định***

Nguyễn Duy Thục (2007), *Mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương và áp dụng cho tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội [69]. Luận án đã tập trung nghiên cứu và đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương và áp dụng cho tỉnh Bình Định, trong mô hình đã chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế cần phải gắn liền với các vấn đề xã hội và BVMT.

Trương Thị Thu (2011), *Phát triển du lịch tỉnh Bình Định theo hướng bền vững*, Đại học Đà Nẵng [67]. Bài viết đã bàn về PTDL theo hướng BV, tuy nhiên chỉ dừng ở việc nghiên cứu lĩnh vực du lịch nói chung mà chưa đi sâu vào DLB hay một số lĩnh vực khác của KTB. Bài viết cũng đã đưa ra nhiều giải pháp để thúc đẩy PTDL của tỉnh theo hướng BV.

Nguyễn Cao Phát (2012), *Phát triển vận tải biển tại tỉnh Bình Định*, Đại học Đà Nẵng [47]. Bài viết đã bàn về phát triển vận tải biển tại tỉnh Bình Định, tuy nhiên chỉ dừng ở việc nghiên cứu lĩnh vực vận tải biển trong cơ cấu ngành của KTB. Bài viết cũng đã chỉ ra những thành công, hạn chế trong lĩnh vực vận tải biển của tỉnh và từ đó đã đưa ra nhiều giải pháp để thúc đẩy phát triển vận tải biển cho tỉnh Bình Định.

Nguyễn Duy Thục, Nguyễn Phương Quỳnh (2014), “Vai trò của kinh tế biển đối với kinh tế tỉnh Bình Định”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 206, tr.76-84 [70]. Tác giả đã chỉ ra một số vai trò của KTB đối với kinh tế tỉnh Bình Định. Tác giả chưa đề cập đến các nội dung QLKTB địa phương cũng như giải pháp để PTKTBTHBV.

Nguyễn Ngọc Tiến (2015), *Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội [51]. Luận án đề cập đến việc nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh đối với các DN du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định mà chưa đề cập đến hệ thống các chỉ tiêu phân tích hiệu quả đối với hoạt động cảng biển, KTHS,... Chưa tập trung vào các nội dung QLKT nhằm phát triển theo hướng BV của địa phương.

Phạm Thanh Long (2017), *Nghiên cứu lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu đến quy hoạch sử dụng không gian khu kinh tế mở Nhơn Hội, Bình Định*, luận án tiến sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Hà Nội [41]. Luận án đề cập đến việc lồng ghép vấn đề môi trường, BĐKH vào trong các quy hoạch phát triển KKT nói chung, và một số ngành KTB nói riêng ở tỉnh Bình Định. Luận án chưa đề cập đến các nội dung kinh tế hay vấn đề xã hội, chưa nghiên cứu đầy đủ các nội dung quản lý khác.

Nguyễn Thị Bích Ngọc (2017), *Phát triển kinh tế biển: nghiên cứu trường hợp của tỉnh Bình Định*, luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội [43]. Luận án nghiên cứu sự PTKTB của tỉnh Bình Định với các nội dung: xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và kiểm tra, giám sát các HĐKT biển; phát triển các ngành KTB; các thành phần kinh tế trong KTB; lợi ích của các chủ thể tham gia HĐKT biển. Luận án tiếp cận theo góc độ kinh tế chính trị. Luận án chưa đi sâu phân tích đầy đủ, chi tiết các nội dung trong quản lý PTKTBTHBV dưới góc độ QLKT.

Các tác giả khẳng định: lợi thế so sánh đã tạo cho Bình Định PTKTB, chủ yếu là ngành hàng hải, hải sản, DLB. Mặc dù vậy, nhiều DN năng lực yếu, không đủ sức cạnh tranh; thị trường một số loại dịch vụ hàng hải chưa lớn, tăng trưởng kinh tế chưa thật sự gắn liền với các vấn đề xã hội và BVMT. Công tác QLKTB còn chưa theo kịp với xu hướng phát triển và bối cảnh hiện nay. Các tác giả đưa ra nhiều giải pháp để khắc phục những hạn chế nêu trên.

## **2.4. Tổng hợp kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan và khoảng trống nghiên cứu đặt ra cho đề tài luận án**

### *2.4.1. Những kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu có liên quan*

*Thứ nhất*, nhóm các công trình nghiên cứu về các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về biển, kinh tế biển, quản lý phát triển kinh tế biển.

Các công trình này chỉ ra những chủ trương, nội dung của PTKTB ở nước ta đã được xác định, triển khai từ rất sớm và mang tính xuyên suốt. Sự kết hợp tổ chức triển khai thực hiện được xác định ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. PTKTB toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về KTB trong khu vực, gắn với bảo đảm AN-QP và hợp tác quốc tế. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với AN-QP trong từng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KT-XH và trên từng địa bàn.

Đặc biệt, bên cạnh xây dựng, ban hành các chủ trương, chính sách mang tầm vĩ mô, Đảng và Nhà nước ta còn luôn chú trọng xây dựng các chính sách để phát triển KT-XH đối với các địa phương ven biển. Trên cơ sở các nghị quyết của Đảng, quyết định của Chính phủ (CP), các ngành, các cấp đã xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình hành động cho từng lĩnh vực, ở từng địa bàn và bước đầu triển khai đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận.

*Thứ hai*, nhóm các công trình phân tích về các nguồn tài nguyên biển, lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, vai trò của QLKT biển của Việt Nam.

Các tác giả cho rằng, sự phát triển của KTB ở nước ta vẫn chưa xứng tầm với các điều kiện và lợi thế sẵn có. Các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển bước đầu phát triển. CSHT các vùng biển, ven biển và hải đảo còn yếu kém. Hệ thống cảng biển nhỏ bé, mạng lưới tàu thuyền, trang thiết bị nhìn chung còn lạc hậu và chưa đồng bộ nên hiệu quả thấp. Bên cạnh đó, hệ thống các cơ sở nghiên cứu KH-CN biển, đào tạo nhân lực cho KTB còn ít. Ngành DLB vẫn thiếu những sản phẩm dịch vụ biển đặc sắc, có tính cạnh tranh cao so với khu vực.

*Thứ ba*, nhóm các công trình nghiên cứu về các nội dung và giải pháp quản lý phát triển kinh tế biển.

Các tác giả cho rằng, để quản lý PTKTBTHBV, Việt Nam cần tập trung vào các nhóm giải pháp sau: chú trọng quy hoạch và tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, luật pháp; có cơ chế phù hợp để hỗ trợ PTKTB. Tăng cường hợp tác với các tổ chức, DN ngoài nước để thu hút NVĐT. Hình thành và phát triển một số ngành mũi nhọn: du lịch, dịch vụ biển, khai thác và nuôi trồng hải sản. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu KH-CN về quản lý, PTKTB nhằm khai thác, sử dụng BV các nguồn tài nguyên và BVMTB. Có biện pháp kịp thời ứng phó có hiệu quả với BĐKH. Cần kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với bảo đảm AN-QP, hợp tác quốc tế.

*Thứ tư*, nhóm các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển kinh tế biển của các địa phương.

Các tác giả ở nhóm công trình này đã trình bày những đặc điểm địa lý, KT-XH của các địa phương; nêu ra những thuận lợi, thách thức; phân tích thực trạng quản lý PTKTB ở mỗi địa phương; đề ra những giải pháp cụ thể cho phù hợp. Các tác giả cũng nhận định, mỗi địa phương khác nhau sẽ có những lĩnh vực KTB ưu tiên phát triển khác nhau.

*Thứ năm*, nhóm các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định.

Các tác giả ở nhóm công trình này đã nêu lên đặc điểm của Bình Định, khái quát bức tranh KTB của tỉnh, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng, chi phối sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Bình Định trong PTKTB. Hệ thống hóa các quan điểm, chủ trương về quản lý PTKTB của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Bình Định với cả ưu điểm, hạn chế, rút ra những kinh nghiệm góp phần bổ sung căn cứ lý luận và thực tiễn cho quản lý PTKTB tỉnh Bình Định. Các tác giả cũng đưa ra các giải pháp để quản lý PTKTB tỉnh Bình Định: đánh giá đúng và khai thác hiệu quả tiềm năng KTB; triển khai xây dựng QHTT, xây dựng KCHT và các điều kiện cần thiết để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư PTKTB; nâng cao hiệu lực QLNN về biển; hoàn thiện bộ máy QLNN về biển; huy động tối đa mọi nguồn lực tham gia đầu tư PTKTB theo các mục tiêu đã đề ra.

#### *2.4.2. Khoảng trống nghiên cứu đặt ra cho đề tài luận án*

Nghiên cứu về vấn đề quản lý PTKTB nói chung có nhiều công trình, tuy nhiên khoảng trống nghiên cứu đặt ra cho đề tài luận án là:

- *Khoảng trống về những vấn đề mà các công trình đã nghiên cứu nhưng chưa thật sự đầy đủ, cần nghiên cứu tiếp*

*Một là*, các công trình nghiên cứu về nội dung quản lý PTKT nhưng chỉ đề cập đến một hoặc một vài nội dung quản lý, như: công tác quy hoạch phát triển, hoặc là chính sách phát triển, hoặc là thu hút đầu tư, hoặc là huy động các nguồn lực để PTKT,... mà chưa tổng hợp nhiều nội dung quản lý PTKT vào nghiên cứu của mình.

*Hai là*, các công trình nghiên cứu về KTB nhưng chỉ nghiên cứu riêng lẻ một hoặc một vài ngành trong các ngành KTB, như: nghiên cứu về ngành kinh tế hàng hải, hoặc là về cảng biển, hoặc là về DLB, hoặc là về hải sản,... mà chưa tổng hợp nghiên cứu chung về tất cả các ngành KTB, hoặc nghiên cứu trường hợp cho một số ngành KTB trọng điểm.

*Ba là*, các công trình nghiên cứu về phát triển theo hướng BV nhưng chỉ nghiên cứu một hoặc một vài nội dung trong PTBV như: nghiên cứu về mặt kinh tế (tăng trưởng KTB,...), hoặc là nghiên cứu về mặt xã hội (an sinh xã hội, giải quyết việc làm cho người dân vùng biển,...), hoặc là nghiên cứu về mặt môi trường (BVMTB,...)... mà chưa nghiên cứu đầy đủ các nội dung trong nội dung PTBV.

- *Khoảng trống về những vấn đề mới chưa được nghiên cứu, tới đây có thể và cần được nghiên cứu*

*Một là*, nghiên cứu vấn đề quản lý PTKTB (nghiên cứu trường hợp đối với ba ngành: kinh tế hàng hải, hải sản và DLB) theo hướng BV tại địa phương cấp tỉnh thì chưa có công trình nào nghiên cứu.

*Hai là*, chưa có công trình nào có đối tượng, phạm vi nghiên cứu trực diện về quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định.

*Ba là*, nghiên cứu quản lý PTKTBTHBV dưới góc độ tiếp cận của QLKT gồm đầy đủ các nội dung quản lý: xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách; tổ chức bộ máy quản lý; kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm PTKTBTHBV để ứng dụng cho một tỉnh cụ thể thì cũng chưa có công trình đi trước nào thực hiện.

- *Những vấn đề luận án tập trung giải quyết và hướng giải quyết*

Luận án tập trung nghiên cứu vấn đề về quản lý PTKTBTHBV dưới góc độ tiếp cận của QLKT với các nội dung quản lý: xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách; tổ chức bộ máy quản lý; kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm PTKTBTHBV của chính quyền địa phương tỉnh Bình Định.

Vì vậy, có thể thấy đề tài luận án **“Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định”** có hướng nghiên cứu mới, một mặt kế thừa những kết

quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, một mặt không trùng lặp với các công trình nghiên cứu trước đây về chủ đề này và có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý PTKTBTHBV, khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định, Luận án đưa ra các giải pháp mang tính khả thi, có luận cứ khoa học, thực tế và kiến nghị nhằm quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định trong thời gian đến năm 2020 và tiếp theo.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Từ mục đích nghiên cứu, các nhiệm vụ nghiên cứu chính được xác lập gồm:

- *Một là*, nghiên cứu cơ sở lý luận của quản lý PTKTBTHBV ở địa phương cấp tỉnh, đúc kết những bài học kinh nghiệm về quản lý PTKTB ở một số địa phương và rút ra bài học cho tỉnh Bình Định.

- *Hai là*, khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định, tìm ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định.

- *Ba là*, đưa ra một số giải pháp và kiến nghị đối với quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định trong những năm tới.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Nghiên cứu QLNN của chính quyền địa phương cấp tỉnh đối với PTKTBTHBV.

Quản lý PTKTBTHBV có liên quan đến rất nhiều chủ thể: nhà nước, DN, các nhà khoa học, các tầng lớp nhân dân. Mỗi chủ thể khác nhau có những vai trò và tác động khác nhau đối với quản lý PTKTBTHBV. Dưới góc độ QLNN, luận án tập trung nghiên cứu quản lý PTKTBTHBV dưới góc nhìn của nhà nước, cụ thể là chính quyền tỉnh Bình Định trong việc quản lý PTKTBTHBV.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Về nội dung*: với cách tiếp cận theo góc độ QLNN, luận án tập trung nêu bật vai trò của chính quyền nhà nước, cụ thể là chính quyền địa phương cấp tỉnh trong quản lý PTKTB, luận án nhằm tìm ra con đường và cách thức góp phần quản lý PTKTBTHBV nói riêng, phát triển KT-XH của Tỉnh nói chung và theo gợi ý những

nội dung quan trọng về QLNN thể hiện ở Điều 5 và Điều 7, Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13, luận án tập trung vào nghiên cứu những nội dung cơ bản sau: xây dựng chiến lược, quy hoạch PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định; ban hành chính sách PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định; tổ chức bộ máy quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định.

- *Về không gian*: nghiên cứu đối với địa bàn vùng biển và bờ biển, hoạt động quản lý PTKTB theo hướng bền vững của chính quyền tỉnh Bình Định

- *Về thời gian*: thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến 2017. Các giải pháp được áp dụng cho thời gian đến năm 2020 và tiếp theo.

## **5. Câu hỏi nghiên cứu chủ yếu của đề tài**

Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu của luận án là:

(1) PTKTB tại tỉnh Bình Định có theo hướng BV không? Có đảm bảo BV về mặt kinh tế, BV về mặt xã hội và BV về mặt môi trường?

(2) QLNN của chính quyền địa phương về PTKTB hiện tại đã đáp ứng được yêu cầu quản lý phát triển theo hướng BV?

(3) QLNN của chính quyền địa phương về PTKTBTHBV đang có những điểm nghẽn, nút thắt, hạn chế cơ bản nào về nội dung, công cụ, phương thức quản lý như: vấn đề về xây dựng chiến lược, quy hoạch, ban hành chính sách, tổ chức bộ máy quản lý, công tác kiểm tra, giám sát,... cần giải quyết?

(4) So với cơ sở lý luận, thực tiễn QLNN của chính quyền địa phương về PTKTBTHBV có những sai biệt nào cần có giải pháp khắc phục?

(5) Trên cơ sở lý luận, phân tích thực tiễn, đồng thời dựa vào dự báo xu hướng, bối cảnh, quan điểm, mục tiêu và phương hướng quản lý PTKTBTHBV, chính quyền tỉnh Bình Định cần thực hiện những giải pháp cụ thể nào và có những kiến nghị gì để quản lý PTKTBTHBV đến năm 2020 và tiếp theo?

## **6. Các kết quả nghiên cứu đạt được của luận án**

### **6.1. Về lý luận**

Hệ thống hóa và cập nhật một số vấn đề lý luận về quản lý PTKTBTHBV, xây dựng khung lý luận về quản lý PTKTBTHBV tại địa phương cấp tỉnh.

## **6.2. Về thực tiễn**

Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý PTKTBTHBV của một số tỉnh, thành phố trong và ngoài nước, từ đó rút ra bài học cho tỉnh Bình Định.

Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định, phát hiện những thành công, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đối với quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017.

Trên cơ sở dự báo xu hướng, bối cảnh tác động đến quản lý PTKTB trên thế giới và trong nước, các quan điểm, mục tiêu, phương hướng của Tỉnh, Luận án đề xuất các giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực tiễn để quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về quản lý PTKTBTHBV của các địa phương.

## **7. Phương pháp nghiên cứu**

### **7.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

#### *- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*

Luận án thu thập các loại dữ liệu có sẵn về quản lý PTKTB theo hướng bền vững trong các văn bản luật, nghị định của Đảng, Nhà nước, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Chiến lược khai thác, sử dụng BV tài nguyên và BVMTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Luật Biển Việt Nam 2012; Nghị định về QLTH tài nguyên và BVMTB,...

Nguồn dữ liệu bao gồm các tài liệu, số liệu và thông tin có sẵn qua các tạp chí, sách, báo; các kết quả NCKH, báo cáo thống kê, báo cáo tổng kết về PTKTB của Tỉnh tại UBND Tỉnh, Sở KH&ĐT, Sở NN&PTNT, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục thống kê; các báo cáo đánh giá thực hiện các đề án, chương trình, dự án liên quan đến PTKTB.

Sau khi thu thập, dữ liệu thứ cấp được sắp xếp, phân loại theo thời gian, theo từng nội dung cụ thể có liên quan đến các phần, mục trong luận án để thuận tiện cho việc sử dụng các dữ liệu này trong các phân tích, đánh giá.

#### *- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp*

+ Dữ liệu sơ cấp được thu thập nhằm bổ sung phần dữ liệu thứ cấp chưa đầy đủ và phục vụ cho nghiên cứu sâu sắc, toàn diện hơn đối với ba ngành KTB là: kinh tế hàng hải, hải sản và DLB.



+ Phương pháp khảo sát: trong quá trình thực hiện đề tài NCS đã sử dụng phương pháp khảo sát thông qua phiếu khảo sát với đối tượng là cán bộ QLNN cấp tỉnh, huyện có bờ biển (Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, TP. Quy Nhơn), xã ven biển thuộc các huyện nói trên về PTKTB trên địa bàn. Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 mức độ, với mức độ 1 là “hoàn toàn không đồng ý” hoặc “hoàn toàn không tốt” đến mức độ 5 là “hoàn toàn đồng ý” hoặc “hoàn toàn tốt”. Theo nhiều nhà nghiên cứu, kích thước mẫu càng lớn càng tốt (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Hair et al (2006) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố kích thước mẫu tối thiểu là 50 và tỷ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát ( $n=5*m$ ). Cụ thể, trong mẫu phiếu khảo sát đề xuất có 70 quan sát. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là  $70 \times 5 = 350$ . NCS đã tiến hành khảo sát từ tháng 12/2016 đến hết tháng 2/2017, với số phiếu khảo sát phát ra 350 phiếu (trong đó 150 phiếu cấp tỉnh, 200 phiếu cấp huyện, xã), thu về 350 phiếu, tỷ lệ thu hồi phiếu đạt 100%, số phiếu hợp lệ thu về 350 phiếu, chiếm tỷ lệ 100%. Khảo sát về các vấn đề KT-XH, môi trường và các nội dung liên quan đến quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định: xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách; tổ chức bộ máy quản lý; kiểm tra, giám sát thực hiện quản lý PTKTBTHBV. Các phiếu khảo sát này được gửi trực tiếp hoặc gửi qua email đến các cán bộ QLNN cấp tỉnh, huyện, xã có liên quan đến lĩnh vực quản lý về KTB của Tỉnh. Các kết quả thu được được phân tích xử lý đã tạo ra những kết quả khách quan cho việc đánh giá, kết luận. Việc thực hiện phương pháp được triển khai trong thực tiễn và có tài liệu kèm theo ở phần phụ lục của luận án.

+ Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: trong quá trình nghiên cứu đề tài NCS cũng đã có những trao đổi, phỏng vấn các chuyên gia, các nhà khoa học và các nhà quản lý về vấn đề liên quan đến quản lý PTKTB, mục tiêu và hành động của tỉnh trong thời gian tới. Đồng thời nhờ các chuyên gia giúp đỡ trong việc chỉ dẫn phân tích, so sánh,...các tài liệu đã thu được. Các chuyên gia, nhà khoa học thuộc Đại học Thương mại Hà Nội, Đại học Kinh tế Đà Nẵng, lãnh đạo UBND tỉnh Bình Định, lãnh đạo Chi cục Khai thác và BVNLTS Tỉnh (Sở NN&PTNT), lãnh đạo Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH Tỉnh. Việc thực hiện phương pháp phỏng vấn được triển khai trong thực tiễn và có biên bản phỏng vấn kèm theo ở phần phụ lục.

## **7.2. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Luận án sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp: phân tích là phương pháp nghiên cứu bằng cách mổ xẻ sự vật, hiện tượng để xem xét, nhận thức từng bộ phận,

từng mặt, từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Để nhận thức sự vật, hiện tượng một cách tổng thể cần sử dụng phương pháp tổng hợp. Phương pháp tổng hợp là phương pháp xem xét sự vật, hiện tượng trong các mối liên hệ tổng thể, trong hiện tại, quá khứ và tương lai. Phân tích - tổng hợp các công trình nghiên cứu trước đó, các báo cáo số liệu thống kê, kết nối các thông tin để làm sáng tỏ những nội dung nghiên cứu. Phân tích - tổng hợp được sử dụng để đánh giá một cách khách quan về thực trạng quản lý PTKTBTHBV tỉnh Bình Định. Quản lý PTKTBTHBV tỉnh Bình Định sẽ được phân tích kỹ lưỡng trên nhiều khía cạnh; xem xét các kết quả nghiên cứu trong mối quan hệ tổng thể. Việc tổng hợp chỉ được thực hiện trên những phân tích khoa học đối với những tài liệu có nguồn trích dẫn đáng tin cậy, các số liệu khảo sát thực tế về KTB. Ở phần mở đầu, NCS sẽ phân tích kỹ các công trình khoa học liên quan đến luận án để xem xét các công trình đó đã nghiên cứu những vấn đề gì, cả về lý luận và thực tiễn. Phương pháp tổng hợp sẽ được sử dụng để đánh giá, hệ thống hóa những kết quả đã đạt được, khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu. Trong chương 1, phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng để xem xét các yếu tố cấu thành cơ sở lý luận về quản lý PTKTBTHBV. Sau đó, khái quát những vấn đề đã phân tích để hình thành mô hình lý luận của luận án. Phân tích kinh nghiệm quản lý PTKTBTHBV của một số địa phương trong và ngoài nước, tổng hợp và rút ra bài học cho tỉnh Bình Định. Trong chương 2, phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng để phân tích thực trạng quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định trên tất cả các nội dung: xây dựng chiến lược, quy hoạch PTKTBTHBV; ban hành chính sách PTKTBTHBV; tổ chức bộ máy quản lý PTKTBTHBV; kiểm tra, giám sát thực hiện quản lý PTKTBTHBV. Trong chương này, với phương pháp phân tích - tổng hợp luận án chỉ ra những kết quả đạt được cũng như hạn chế trong quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định. Trong chương 3, trên cơ sở những vấn đề được phân tích ở chương 1 và 2, luận án sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp để đề xuất các giải pháp quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định. Phương pháp này được thực hiện đối với toàn bộ luận án.

Luận án sử dụng phương pháp so sánh: phương pháp này được sử dụng để so sánh với các công trình nghiên cứu trước đó, so sánh với một số địa phương về việc quản lý PTKTBTHBV: Thâm Quyển (Trung Quốc), Incheon (Hàn Quốc), Đà Nẵng, Quảng Ngãi,... để chỉ ra những tương đồng, khác biệt, làm rõ những thay đổi về không gian, thời gian, điều kiện KT-XH. Từ đó, rút ra bài học cho tỉnh Bình Định phải thay đổi chiến lược, quy hoạch và chính sách của mình như thế nào.

Ngoài các phương pháp nêu trên, luận án còn sử dụng các phương pháp như: logic kết hợp lịch sử, thống kê, mô tả,... để phân tích tình hình nghiên cứu của đề tài, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân, đề xuất các giải pháp và một số kiến nghị nhằm quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định trong thời gian tới.

Do đặc thù của tỉnh Bình Định, ngành khai thác dầu khí, nghề làm muối, và một số ngành khác khó có điều kiện để phát triển, để đảm bảo cho sự tập trung trong khi khảo sát, phân tích và đánh giá về quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study) đối với ba ngành được lựa chọn trình bày trong luận án là: ngành kinh tế hàng hải, hải sản và DLB.

Nhập và xử lý số liệu bằng phần mềm Excel, báo cáo nghiên cứu cuối cùng sẽ được viết dựa trên các số liệu đã xử lý và phân tích bằng các phương pháp phân tích thống kê.

## **8. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại địa phương cấp tỉnh

**Chương 2:** Thực trạng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định

**Chương 3:** Giải pháp và kiến nghị về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định

## Chương 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

#### 1.1. Khái luận về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững

##### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại kinh tế biển

###### 1.1.1.1. Khái niệm kinh tế biển

Qua các cuộc hội thảo ở cấp quốc gia, chuyên ngành và các địa phương gần đây, như: “Hội thảo về tầm nhìn kinh tế biển và PTTS Việt Nam”; “Hội thảo ĐTNNL biển trong thời kỳ hội nhập quốc tế”,... các bài viết có giá trị học thuật và thực tiễn được đăng tải trên những tài liệu nghiên cứu về biển. Cũng như trên bình diện quốc tế, các nước cũng chưa hoàn toàn đồng thuận về khái niệm kinh tế biển, vì mỗi quốc gia có biển khác nhau, ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau có cách nhìn khác nhau về kinh tế biển, vì vậy khái niệm kinh tế biển cũng bị phụ thuộc vào cách nhìn nhận và giá trị đóng góp của vùng biển đối với nền kinh tế quốc gia đó.

Theo tài liệu của Huỳnh Văn Thanh “Kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế trên biển với các hoạt động kinh tế trên đất liền, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò khai thác nguyên liệu, cho hoạt động vận tải, hoạt động du lịch trên biển, còn hầu hết các hoạt động tổ chức sản xuất, chế biến, hậu cần dịch vụ phục vụ khai thác biển lại nằm trên đất liền. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật trong mấy thập kỷ gần đây cho phép con người có thể khai thác, sử dụng nhiều loại TNTN của biển và đại dương”. [63]

Theo PGS.TS Bùi Tất Thắng trong bài viết “Chiến lược kinh tế biển: cách tiếp cận và những nội dung chính” thì cho rằng khái niệm kinh tế biển vẫn là khái niệm còn chưa có sự thống nhất. Do tính đặc thù của môi trường biển, mọi HĐKT biển đều liên quan mật thiết và được quyết định từ đất liền, nên không thể nói về kinh tế biển mà không tính đến những HĐKT liên quan đến biển ở vùng ven biển. Tuy nhiên tác giả cũng cho rằng theo nghĩa hẹp, có thể hiểu kinh tế biển là toàn bộ HĐKT diễn ra trên biển, chủ yếu bao gồm: (1) Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng); (2) Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng); (3) Khai thác dầu khí ngoài khơi; (4) DLB; (5) Làm muối; (6) Dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; (7) Kinh tế đảo. Theo nghĩa rộng, tác giả cho rằng kinh tế biển là các HĐKT trực tiếp liên quan đến khai thác biển, tuy không phải diễn ra trên biển nhưng những HĐKT này lại nhờ vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các HĐKT biển ở dải đất ven biển, bao gồm: (1) Đóng và sửa chữa tàu biển; (2) Công nghiệp chế biến dầu, khí; (3) Công

nghiệp chế biến thủy sản; (4) Cung cấp dịch vụ biển; (5) Thông tin liên lạc trên biển; (6) Nghiên cứu KHCN biển, đào tạo nhân lực, điều tra cơ bản về biển. [64]

Theo Điều 43, Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13 thì kinh tế biển bao gồm các ngành: (i) Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; (ii) Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; (iii) DLB và kinh tế đảo; (iv) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; (v) Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN về khai thác và PTKTB; (vi) Xây dựng và PTNNL biển. [73]

Theo quan điểm về kinh tế biển đã được đề cập trong NQ 4 của TW khóa X cũng như trong Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 đã đề cập ở trên. Có thể khái quát lại rằng: Kinh tế biển hiểu theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế diễn ra trên đất liền nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác biển. [26]

Kinh tế biển theo cách tiếp cận đề tài luận án được hiểu một cách tổng quát nhất bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế gắn với biển diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế diễn ra ven biển, nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác và sử dụng các nguồn lực, tài nguyên biển để mang lại lợi ích cho các chủ thể.

#### **1.1.1.2. Đặc điểm của kinh tế biển**

Từ khái niệm về kinh tế biển nêu trên, có thể thấy kinh tế biển có một số đặc điểm sau: Kinh tế biển là một lĩnh vực kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực, có quan hệ và tác động lẫn nhau; Quá trình phát triển của kinh tế biển phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện về vị trí địa lý, tiềm năng tài nguyên biển và vùng ven biển, thời tiết và khí hậu,...; Kinh tế biển là ngành kinh tế chủ yếu nhờ vào việc KTTN là chính, như: khai thác dầu khí, đánh bắt thủy sản, du lịch,...; Kinh tế biển là ngành kinh tế mà ở đó mọi hoạt động chủ yếu diễn ra trên biển và ven biển, tác động rất lớn đến môi trường sinh thái biển; Trong kinh tế biển DNNN giữ vai trò đầu tàu trong một số ngành trọng yếu như: tìm kiếm, khai thác, chế biến dầu khí, khai thác khoáng sản biển, cảng biển,... với VĐT lớn, sử dụng lao động và công nghệ chất lượng cao, đóng góp lớn cho NSNN, nhiệm vụ mở đường, hỗ trợ cho các ngành kinh tế phát triển, khai thác có hiệu quả tài nguyên biển; Hoạt động kinh tế biển mang tính liên vùng,... không chỉ dừng lại trong phạm vi vùng biển của địa phương mà diễn ra trên phạm vi thềm lục địa thuộc chủ quyền Việt Nam; Hoạt động kinh tế biển gắn liền với bảo vệ chủ quyền biển đảo, tình hình tranh chấp, xung đột trên biển đảo giữa các quốc gia trong khu vực, thế giới.

### 1.1.1.3. Phân loại kinh tế biển

Kinh tế biển bao gồm:

Các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu bao gồm: (i) Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển); (ii) Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng hải sản); (iii) Khai thác dầu khí ngoài khơi; (iv) DLB; (v) Làm muối; (vi) Dịch vụ biển (dịch vụ cứu hộ, khắc phục thiên tai, trục vớt, BVMTB, chủ quyền biển đảo, an ninh biển,...); và (vii) Kinh tế đảo. [26], [73]

Các hoạt động kinh tế diễn ra ven biển, mặc dù không diễn ra trên biển nhưng những hoạt động kinh tế này trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển, bao gồm: (i) Đóng và sửa chữa tàu biển; (ii) Công nghiệp chế biến dầu, khí; (iii) Công nghiệp chế biến thủy, hải sản; (iv) Cung cấp dịch vụ biển; (v) Thông tin liên lạc biển; (vi) NCKH - công nghệ biển; (vii) Đào tạo nhân lực phục vụ PTKTB; và (viii) Điều tra cơ bản về tài nguyên - môi trường biển. [26], [73]

## 1.1.2. Khái niệm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững

### 1.1.2.1. Phát triển kinh tế biển

*Phát triển kinh tế:* là một quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu KT-XH. [28], [50]

*Phát triển kinh tế:* là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng xã hội. [24], [8]

Phát triển kinh tế bao gồm những nội dung chủ yếu sau: tăng trưởng kinh tế; cơ cấu các ngành kinh tế thay đổi theo hướng tiến bộ - những tiến bộ kinh tế chủ yếu phải xuất phát từ động lực nội tại; chất lượng cuộc sống của dân cư không ngừng được nâng cao.

#### *Phát triển kinh tế biển*

*Thứ nhất,* theo nghĩa rộng, phát triển kinh tế biển được hiểu là việc phát triển toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế diễn ra trên đất liền nhưng trực tiếp liên quan đến khai thác biển.

*Thứ hai,* theo nghĩa hẹp, phát triển kinh tế biển là việc phát triển kinh tế dựa trên những tiềm năng lợi thế riêng có do nguồn lực, ĐKTN của vùng biển đem lại. [37]

Nguồn lực biển ở mỗi nơi là khác nhau. Chính vì vậy, phát triển kinh tế biển theo nghĩa hẹp đòi hỏi phải phát triển những ngành nghề phát huy được tiềm năng,

lợi thế TNTN từ biển. Theo đó, phát triển kinh tế biển là phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ liên quan đến biển.

Từ cách tiếp cận như trên ta có thể rút ra khái niệm: *Phát triển kinh tế biển là phát triển toàn bộ các hoạt động kinh tế dựa vào tiềm năng, lợi thế riêng có do nguồn lực, ĐKTN của vùng biển đem lại để phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ vùng biển.*

#### **1.1.2.2. Phát triển bền vững**

Tháng 6 năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh về môi trường và phát triển họp tại Rio de Janiero đã đưa ra bản tuyên ngôn “Về môi trường và phát triển” và “Chương trình nghị sự 21” đã đưa ra định nghĩa về phát triển bền vững là *“sự phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu hiện tại của con người, nhưng không tổn hại tới sự thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai”*. Hội nghị cũng đã coi “Phát triển bền vững là mục tiêu lâu dài cần đạt được của mọi quốc gia”, của mọi hoạt động nhằm thúc đẩy tăng trưởng, nhưng cũng tìm mọi phương cách để giảm thiểu tác hại của tăng trưởng kinh tế đến môi trường sống của xã hội loài người.

Quan điểm nói trên về phát triển bền vững chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh sử dụng có hiệu quả nguồn TNTN và bảo đảm môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển. Ngày nay, quan điểm về phát triển bền vững được đề cập một cách đầy đủ hơn, bên cạnh yếu tố môi trường TNTN, yếu tố môi trường xã hội được đặt ra với ý nghĩa quan trọng. Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững tổ chức ở Johannesbug (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã xác định: *Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: kinh tế, xã hội và môi trường.*

**Về kinh tế**, đó là sự tăng trưởng cao, hiệu quả và ổn định; **về xã hội**, là việc xóa đói giảm nghèo, xây dựng thể chế và bảo tồn những di sản văn hóa của dân tộc; **về môi trường**, là việc bảo tồn TNTN, ngăn chặn ô nhiễm môi trường, đảm bảo sự đa dạng sinh học.

Ở Việt Nam quan điểm về phát triển bền vững được thể hiện trong chiến lược phát triển KT-XH 2001 - 2011 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX. Theo đó, phát triển bền vững ở nước ta là *“phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”*.

### **1.1.2.3. Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Vận dụng lý thuyết phát triển bền vững đối với lĩnh vực kinh tế biển: *phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững là phát triển trong đó tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế biển được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.* [56]

Ngày nay, tình hình chính trị trên thế giới, đặc biệt trên các vùng biển hết sức phức tạp. Sự tranh chấp lãnh hải, chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển là mối quan tâm của tất cả các quốc gia có liên quan, vì thế việc phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững không thể tách rời hoạt động AN-QP của mỗi quốc gia. Nên có thể nhận định: *Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững là phát triển trong đó tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế biển được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh - quốc phòng.*

Theo Điều 42, Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13 thì phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững cần tuân thủ các nguyên tắc sau đây: phục vụ xây dựng và phát triển KT-XH của đất nước; gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển; phù hợp với yêu cầu quản lý tài nguyên và BVMTB; gắn với phát triển KT-XH của các địa phương ven biển và hải đảo. [73]

Từ các phân tích nêu trên, có thể nhận định: *Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững là việc đáp ứng các nhu cầu hiện tại của con người trong khai thác vùng biển và đất liền ven biển mà vẫn bảo đảm những khả năng đáp ứng nhu cầu cho thế hệ tương lai. Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững luôn đảm bảo yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.*

### **1.1.3. Khái niệm, vai trò, công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

#### **1.1.3.1. Khái niệm**

Theo Điều 5 và Điều 7, Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13 thì nội dung QLNN về biển bao gồm những nội dung quan trọng như: xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác, bảo vệ các vùng biển, đảo và quần đảo một cách bền vững phục vụ mục tiêu xây dựng, phát triển KT-XH, AN-QP; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ vào việc sử dụng, khai thác, phát triển kinh tế biển, bảo vệ TN&MT biển, phát triển bền vững các vùng biển phù hợp với điều kiện của từng vùng biển và bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an



ninh; tăng cường thông tin, phổ biến về tiềm năng, chính sách, pháp luật về biển; đầu tư bảo đảm hoạt động của các lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát trên biển, nâng cấp cơ sở hậu cần phục vụ cho các hoạt động trên biển, đảo và quần đảo, PTNNL biển; thực hiện các chính sách ưu tiên đối với nhân dân sinh sống trên các đảo và quần đảo; chế độ ưu đãi đối với các lực lượng tham gia quản lý và bảo vệ các vùng biển, đảo và quần đảo; bảo vệ TN&MT biển, phát triển kinh tế biển; UBND tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện QLNN về biển. [73]

Từ các phân tích nêu trên, có thể nhận định: *Quản lý nhà nước về PTKTBTHBV tại địa phương được hiểu là việc chính quyền địa phương cấp tỉnh thông qua việc xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách; tổ chức bộ máy quản lý; đồng thời tiến hành kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các hoạt động của quá trình phát triển kinh tế biển nhằm gia tăng về quy mô và chất lượng các hoạt động kinh tế biển trực tiếp liên quan đến khai thác và sử dụng các nguồn lực, tài nguyên biển với tốc độ tăng trưởng được duy trì cao và ổn định, đáp ứng các nhu cầu hiện tại của con người trong khai thác vùng biển và ven biển mà vẫn bảo đảm những khả năng đáp ứng nhu cầu cho thế hệ tương lai, đảm bảo yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Trên cơ sở tuân thủ theo luật, chính sách, quy định chung của Nhà nước như luật biển, luật quy hoạch, chiến lược, luật cán bộ, công chức, luật ngân sách, luật tài nguyên môi trường,...*

### **1.1.3.2. Vai trò**

Quản lý nhà nước về PTKTBTHBV có vai trò nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội, môi trường theo hướng PTBV nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sống của con người. Sự giao thoa giữa phát triển kinh tế BV, xã hội BV và môi trường BV cho chúng ta thấy được điểm tối ưu mà địa phương cần đạt đến. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là chủ thể duy nhất điều chỉnh được, tạo ra sự phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường. Điều này khẳng định Nhà nước giữ vai trò quan trọng không thể thay thế.

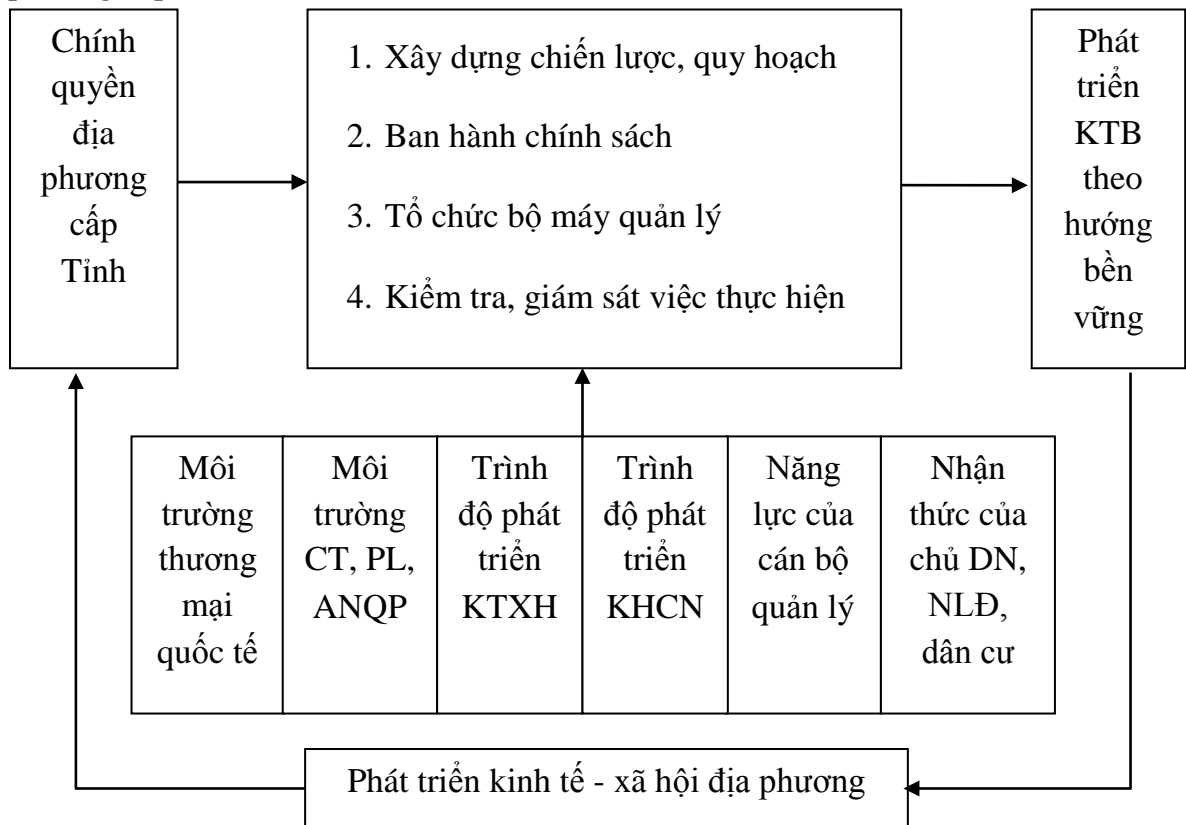
Để thực hiện được vai trò trên, Nhà nước hướng dẫn, định hướng, tổ chức, thúc đẩy mọi chủ thể, mọi nguồn lực vào PTKTB, tổ chức các hoạt động PTKTB, bảo vệ lợi ích quốc gia về TN&MT biển, nghiên cứu KHCCN. “Quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo trên cơ sở xác lập một cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý biển, đảo, vùng ven biển để giải quyết đồng bộ các quan hệ khác nhau trong phát triển”. [32]

### 1.1.3.3. Công cụ

Công cụ quản lý là tất cả các phương tiện mà chủ thể quản lý (nhà nước) sử dụng để tác động lên đối tượng quản lý. Công cụ quản lý của nhà nước về kinh tế là tổng thể những phương tiện hữu hình và vô hình mà nhà nước sử dụng để tác động lên mọi chủ thể kinh tế trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu QLKT quốc dân [52]. Do vậy, công cụ sử dụng trong quản lý của nhà nước đối với HĐKT biển để PTKTBTHBV cũng không ngoài các công cụ trên.

Trong quản lý, Chính quyền địa phương sử dụng các công cụ chủ yếu như: pháp luật, kế hoạch (chiến lược, quy hoạch phát triển,...), chính sách và các công cụ khác (bộ máy quản lý, kiểm tra, giám sát,...). [52]

Thông qua việc nghiên cứu các khái niệm về kinh tế biển, phát triển kinh tế, phát triển bền vững, phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, nghiên cứu sinh tổng hợp thành mô hình quản lý cho việc nghiên cứu quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của địa phương cấp tỉnh như sau:



**Hình 1.1. Mô hình quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại địa phương**

*Nguồn: tổng hợp nghiên cứu lý luận của NCS*

## **1.2. Nội dung quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của địa phương cấp tỉnh và các tiêu chí đánh giá**

### **1.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

#### **1.2.1.1. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Xây dựng chiến lược PTKTBTHBV trên địa bàn tỉnh là một nội dung quan trọng của QLNN địa phương.

Chiến lược PTKTB là hệ thống các phân tích, đánh giá, lựa chọn về quan điểm mục tiêu tổng quát, định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu của KTB và các giải pháp cơ bản, các giải pháp về cơ chế vận hành hệ thống kinh tế, nhằm thực hiện mục tiêu đặt ra trong một khoảng thời gian dài. Chiến lược PTKTB thể hiện tầm nhìn “hướng ra biển” của quốc gia và địa phương có biển, thúc đẩy nền KTB phát triển tương xứng với tiềm năng của biển. [6], [7]

Chiến lược PTKTB được nghiên cứu định hướng cho khoảng 10 năm hoặc nhiều hơn (15-20 năm). Dựa trên chiến lược PTKTB của Trung ương, chính quyền cấp tỉnh tiến hành xây dựng chiến lược PTKTB cho địa phương mình, bao gồm các ngành kinh tế như hàng hải, hải sản, DLB,... làm cơ sở để xây dựng quy hoạch, ban hành chính sách PTKTBTHBV của địa phương.

#### **1.2.1.2. Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Quy hoạch PTKTB là định hướng và tổ chức không gian cho việc PTKTB trong thực tiễn phát triển KT-XH địa phương. Quy hoạch phát triển thể hiện tầm nhìn, sự bố trí chiến lược về thời gian và không gian lãnh thổ, xây dựng khung vĩ mô về tổ chức không gian để chủ động hướng tới mục tiêu đạt hiệu quả cao, PTBV trong tương lai. [43]

Theo Điều 44, Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13, nội dung quy hoạch PTKTB bao gồm: (a) Phân tích, đánh giá ĐKTN, KT-XH và hiện trạng khai thác, sử dụng biển; (b) Xác định phương hướng, mục tiêu, định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMTB; (c) Phân vùng sử dụng biển cho các mục đích phát triển KT-XH, AN-QP; xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích AN-QP, BVMT và bảo tồn hệ sinh thái và đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trên biển; (d) Xác định vị trí, diện tích và thể hiện trên bản đồ các vùng sử dụng mặt biển, đáy biển, đảo; (đ) Xác định cụ thể các vùng bờ biển dễ bị tổn thương như bãi bồi, vùng bờ biển xói lở, rừng phòng hộ, đất

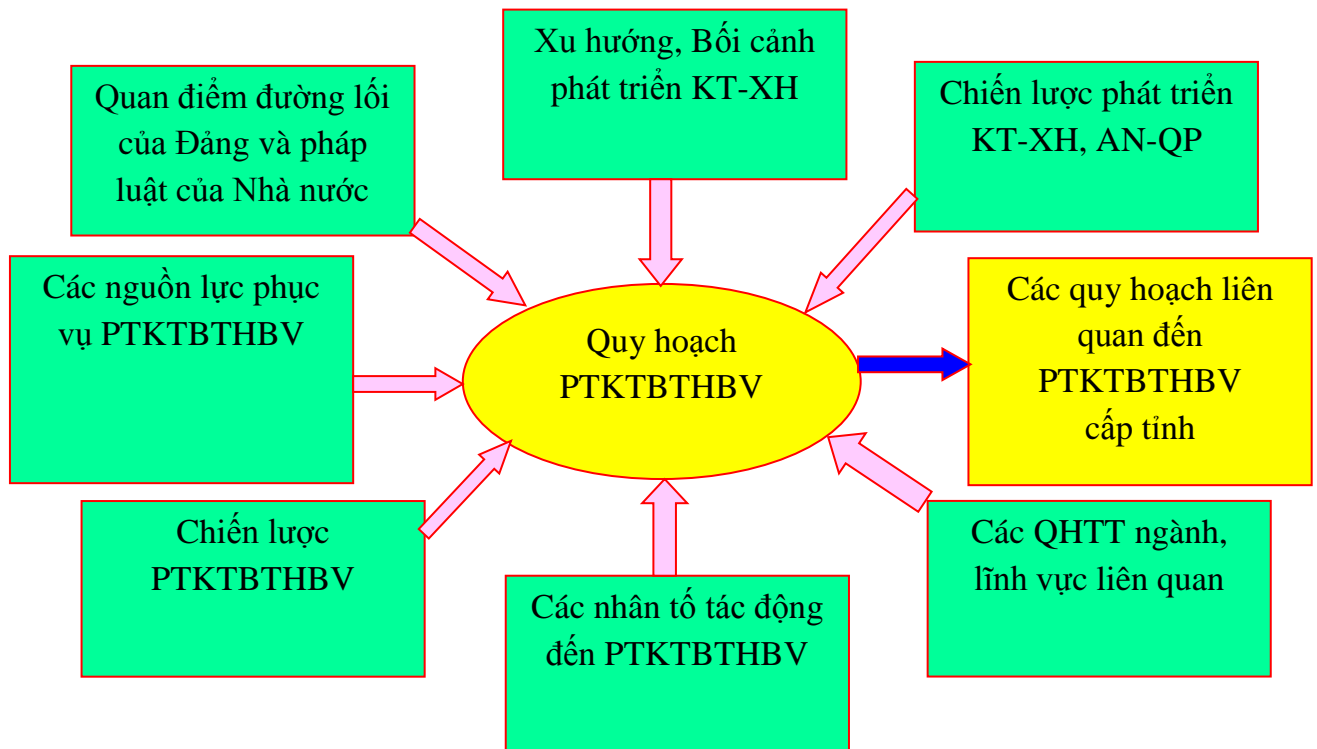
ngập nước, cát ven biển, xác định vùng đệm và có các giải pháp quản lý, bảo vệ phù hợp; (e) Giải pháp và tiến độ thực hiện quy hoạch. [73]

Dựa trên chiến lược và quy hoạch PTKTBTHBV của Trung ương, chính quyền địa phương cần tiến hành xây dựng QHTT phát triển KT-XH nói chung, quy hoạch PTKTB nói riêng. Đồng thời, quy hoạch PTKTB còn phải căn cứ vào các NQ, các quyết định, các chủ trương về các vấn đề kinh tế trọng tâm của địa phương và những vấn đề lớn về KTB nảy sinh trong thực tiễn; căn cứ vào đặc điểm, vị trí địa lý, quy luật tự nhiên của vùng biển; căn cứ vào kết quả điều tra cơ bản về TN&MT biển, thực trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMTB của địa phương, giá trị tài nguyên và mức độ dễ bị tổn thương của môi trường biển; căn cứ vào nguồn lực để thực hiện quy hoạch. [73]

Công tác quy hoạch PTKTB phải trên cơ sở của kinh tế thị trường, có tầm nhìn dài hạn, theo những tiêu chuẩn phù hợp với quốc tế, khu vực và địa phương. Đồng thời đảm bảo sự phát triển hài hòa, BV và đúng định hướng của địa phương.

Bên cạnh QHTT chung, Tỉnh cần có quy hoạch đối với từng khu vực, ngành nghề phát triển. Cần tránh tình trạng quy hoạch riêng lẻ từng khu vực dẫn đến sự phân tán, nhỏ lẻ thiếu tập trung, mà cần có sự liên kết, phối hợp giữa các khu vực trong cùng địa phương với nhau. Quy hoạch đồng bộ và tổ chức thực hiện có hiệu quả sẽ góp phần quản lý tài nguyên, môi trường biển và khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển cho sự nghiệp phát triển KT-XH của địa phương, của KVKTTĐMT và đất nước.

Theo bài viết của tác giả Đỗ Thị Trinh (2016), “*Về quy hoạch không gian biển*”, Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo cho rằng: quy hoạch không gian biển ở địa phương được thực hiện theo 10 bước cơ bản sau: (1) Xác định nhu cầu và thành lập cơ quan thực hiện; (2) Tiếp nhận hỗ trợ về tài chính; (3) Chuẩn bị quy hoạch (giai đoạn tiền quy hoạch); (4) Tổ chức cho các bên liên quan tham gia; (5) Xác định và phân tích các điều kiện hiện có (hiện trạng); (6) Xác định và phân tích các điều kiện trong tương lai; (7) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch quản lý không gian; (8) Thực hiện kế hoạch quản lý không gian; (9) Giám sát và đánh giá việc thực hiện; (10) Điều chỉnh kế hoạch quản lý không gian biển.



**Hình 1.2. Căn cứ lập quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại địa phương**

*Nguồn: kết quả nghiên cứu của NCS*

## 1.2.2. Ban hành chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững

### 1.2.2.1. Khái niệm, nguyên tắc, vai trò của chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững

#### a. Khái niệm

Thuật ngữ “chính sách” được dùng với những nghĩa rất khác nhau trong các tài liệu khoa học. Trong thực tiễn, cán bộ quản lý thường phải đối mặt với những vấn đề chính sách, trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào xây dựng, triển khai và đánh giá chính sách, song cách hiểu của họ cũng rất khác nhau. Khái niệm chính sách vẫn chưa được hiểu nhất quán trong lý luận và thực tiễn. Theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Thủ tướng CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 thì “chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định.” Tuy nhiên, theo nghĩa tổng quát “*chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững cấp tỉnh*” được hiểu là tổng thể các quan điểm phát triển, những mục tiêu tổng quát và những biện pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu PTKTB của địa phương. [49], [65]

Chính sách PTKTB là hệ thống mục tiêu và biện pháp tác động vào các chủ thể kinh tế, xã hội nhằm khai thác lợi thế về nguồn lực tự nhiên để phát triển các ngành nghề KTB. Hệ thống mục tiêu và biện pháp này được xây dựng trên cơ sở phân tích những nhân tố khách quan và chủ quan như môi trường, hệ thống pháp luật, chính sách tổ chức quản lý và trình độ phát triển nhất định của nhận thức xã hội trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu cụ thể của chính sách PTKTB cấp tỉnh là khai thác tiềm năng, lợi thế tự nhiên của biển để phát triển các ngành nghề KTB (Các ngành nghề kinh tế này đã được đề cập ở nội dung trên) và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. [65]

Về phạm vi áp dụng, chính sách KTB cấp tỉnh được áp dụng đối với các HDKT diễn ra trên biển, ở các khu vực ven biển thuộc địa bàn một tỉnh. Nội hàm khái niệm “Chính sách PTKTB cấp tỉnh” bao gồm các giải pháp chính sách PTKTB do chính quyền cấp tỉnh ban hành theo phân cấp và ủy quyền của Trung ương nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chính sách vĩ mô của Trung ương; Các giải pháp chính sách PTKTB do chính quyền cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền đáp ứng yêu cầu, điều kiện cụ thể, đặc thù của địa phương, không trái với chính sách của nhà nước Trung ương và chỉ có hiệu lực thi hành tại địa phương đó. [65]

Chính sách PTKTB là một hệ thống các chính sách bộ phận khá phức tạp, có mối liên hệ khá mật thiết với nhau. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án sẽ tập trung vào 05 chính sách cơ bản có tác động lớn nhất. (i) Chính sách phát triển CSHT; (ii) Chính sách nguồn vốn và tín dụng; (iii) Chính sách PTNNL; (iv) Chính sách khoa học - công nghệ; (v) Chính sách KTTN và BVMTB.

### **b. Nguyên tắc**

*Thứ nhất, nguyên tắc tuân thủ pháp luật, chính sách của Trung ương:* chính sách PTKTB cấp tỉnh được xây dựng trên cơ sở hệ thống chủ trương pháp luật của Đảng và Nhà nước, chính sách của Trung ương về PTKTB trong từng thời kỳ.

*Thứ hai, nguyên tắc đảm bảo tính khoa học, tính khả thi, tính kinh tế, tính đồng bộ giữa các chính sách bộ phận trong thực hiện mục tiêu:* chính sách PTKTB được ban hành phải có căn cứ khoa học và thực tiễn, cần khả thi và chấp nhận được. Chính sách này đòi hỏi phải đảm bảo lợi ích giữa các chủ thể tham gia PTKTB, lợi ích của nhà nước, của DN với lợi ích của cộng đồng dân cư, đồng thời phải giải quyết đồng bộ từ vấn đề CSHT, những hoạt động xúc tiến đầu tư cho đến công tác ĐTNNL xã hội, v.v...

*Thứ ba, nguyên tắc phù hợp:* mục tiêu của chính sách PTKTB phải phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH nói chung, chiến lược PTKTB của tỉnh nói riêng, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hội nhập. Đồng thời, chính sách phải phù hợp với xu thế PTBV.

*Thứ tư, nguyên tắc đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả:* thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình thiết lập mục tiêu chính sách PTKTB, cần xác định phạm vi ảnh hưởng của chính sách, đồng thời tính toán khả năng thực hiện mục tiêu trên cơ sở nguồn lực của địa phương. Xác định được kết quả đạt được trong mối quan hệ với chi phí có hạn của chính quyền tỉnh.

*Thứ năm, nguyên tắc đảm bảo tính công bằng:* ngay từ khi nghiên cứu, xây dựng chính sách PTKTB, phải đảm bảo sự công bằng đối với mọi đối tượng thụ hưởng chính sách.

### **c. Vai trò**

Các chính sách phải đảm bảo được các nhân tố kinh tế và nhân tố xã hội. Nhân tố kinh tế là các chính sách bảo đảm cho sản xuất, chính sách điều tiết các mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế, nhằm tạo ra động lực PTKT như chính sách đầu tư, chính sách về nguồn vốn, tài chính, tín dụng, chính sách đất đai, chính sách thương mại, xuất nhập khẩu, chính sách thu nhập, chính sách phân phối, bảo hiểm sản xuất để khắc phục những thiệt hại sản xuất do hậu quả của thiên tai. Nhân tố xã hội là các chính sách điều tiết các mối quan hệ xã hội, làm cho công dân vùng biển được phát triển theo hướng công bằng và văn minh như chính sách việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, y tế và chăm sóc sức khỏe, nhất là các khoản trợ cấp đột xuất cho ngư dân nhằm khắc phục hậu quả, bảo đảm đời sống ổn định cho người dân sau những đợt bão, lũ,... các chính sách này có ý nghĩa to lớn đến việc thúc đẩy KTB được thực thi trong cuộc sống.

### **1.2.2.2. Các loại chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

#### **a. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng**

*Khái niệm:* chính sách phát triển CSHT là tổng thể các quan điểm, các nguyên tắc, công cụ và giải pháp mà chính quyền địa phương áp dụng nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ, có hiệu quả các dịch vụ CSHT cho quá trình PTKT ở địa phương. Các nhà kinh tế chia KCHT thành hai loại: KCHT kỹ thuật và KCHT xã hội. KCHT kỹ thuật là các công trình phục vụ cho sản xuất và đời sống con người như: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, mạng lưới cấp thoát nước, hệ thống cung cấp điện sinh hoạt và cho sản xuất,... Các công trình này có vị trí hết sức quan trọng, phục vụ

trực tiếp và gián tiếp cho các hoạt động của xã hội, cả hoạt động sản xuất và hoạt động tiêu dùng, cho nền kinh tế nói chung, các vùng kinh tế và địa phương nói riêng, trong đó có KTB. KCHT xã hội như nhà ở đô thị, bệnh viện, trường học, các khu văn hóa, thể thao,... Hệ thống này không kém phần quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển. Trong quá trình phát triển, việc xây dựng CSHT KT-XH của đất nước nói chung, của mỗi vùng, mỗi địa phương nói riêng, trong đó có vùng biển không thể coi nhẹ.

*Mục tiêu:* chính sách sẽ tạo động lực thu hút đầu tư (đối với các nhà đầu tư tiềm năng), tạo ra các điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân HĐKT hiện tại ở địa phương.

*Nội dung:* đầu tư các công trình thiết yếu như đường giao thông, tuyến quốc lộ ven biển, hệ thống CSHT ở các cảng biển, các khu du lịch, hỗ trợ phát triển nhà ở cho người lao động, các dịch vụ tiện ích (cấp điện, cấp nước, viễn thông v.v...). Số lượng các công trình này phản ánh thực trạng của CSHT cho PTKTB. Số lượng các công trình này càng tăng cao, CSHT cho KTB càng cải thiện.

## **b. Chính sách nguồn vốn và tín dụng**

*Khái niệm:* chính sách nguồn vốn và tín dụng là tổng thể các quan điểm, các nguyên tắc, công cụ và giải pháp mà chính quyền địa phương áp dụng nhằm huy động NVĐT và đảm bảo cung cấp nguồn tài chính giá rẻ cho các tổ chức, cá nhân HĐKT.

Chính sách nguồn vốn: nhu cầu NVĐT PTKTB của tỉnh là tổng thể các nguồn vốn có thể huy động cho PTKTB của tỉnh đó. Thông thường các nguồn vốn của một tỉnh bao gồm: nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn của các DN, nguồn vốn trong dân, nguồn vốn nước ngoài có thể huy động.

Chính sách tín dụng: sự chênh lệch giữa khả năng và nhu cầu về vốn kinh doanh là thực trạng chung của các chủ thể kinh tế. Do đó, dịch vụ tín dụng của các tổ chức tín dụng có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo tính liên tục và sự phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế. Song, lãi vay là một loại chi phí, nên chi phí này cao hay thấp sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các chủ thể có tỷ trọng vốn vay trên tổng nguồn vốn cao. Đó cũng là cơ sở cho chính sách hỗ trợ tín dụng trong hệ thống chính sách PTKTB của địa phương.

*Mục tiêu:* chính sách nguồn vốn và tín dụng giúp chính quyền địa phương huy động được NVĐT và giúp các tổ chức, cá nhân HĐKT giảm chi phí hoạt động sản



xuất, kinh doanh từ các chính sách hỗ trợ tín dụng, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*Nội dung:* khuyến khích các NVĐT, tạo công cụ huy động nguồn vốn, hỗ trợ lãi suất TDNH, lãi suất tín dụng của các tổ chức tín dụng khác cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân HĐKT biển.

### **c. Chính sách phát triển nguồn nhân lực**

*Khái niệm:* chính sách PTNNL là tổng thể các quan điểm, giải pháp và công cụ mà chính quyền địa phương sử dụng để hỗ trợ cho các DN, các tổ chức, cơ quan quản lý trong quá trình đào tạo và PTNNL.

*Mục tiêu:* chính sách PTNNL góp phần giúp cho các DN, các tổ chức, cơ quan quản lý xây dựng được đội ngũ lao động đáp ứng nhu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh ở thời điểm hiện tại và tương lai.

*Nội dung:* các nội dung chủ yếu của chính sách PTNNL bao gồm: đầu tư phát triển hệ thống cơ sở đào tạo ở địa phương; hỗ trợ DN, các tổ chức, cơ quan quản lý trong hoạt động ĐTNNL.

### **d. Chính sách khoa học - công nghệ**

*Khái niệm:* chính sách khoa học - công nghệ là tổng thể các quan điểm, giải pháp và công cụ mà chính quyền địa phương sử dụng để hỗ trợ cho các DN, các tổ chức, cơ quan quản lý trong việc ứng dụng khoa học - công nghệ vào các lĩnh vực KTB.

*Mục tiêu:* chính sách sẽ giúp DN phát triển quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao NSLĐ, hạ thấp chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên KTB; giúp cho các tổ chức, cơ quan quản lý nâng cao được chất lượng và hiệu quả trong công tác tổ chức và quản lý các hoạt động về KTB.

*Nội dung:* chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động triển lãm sản phẩm khoa học - công nghệ, hội chợ, tập huấn sử dụng sản phẩm khoa học - công nghệ, khuyến khích đổi mới công nghệ, hỗ trợ chi phí khi sử dụng công nghệ mới,... nhằm tạo cơ hội cho DN, các tổ chức, cơ quan quản lý ứng dụng khoa học - công nghệ mới, hiện đại trong và ngoài địa phương vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý. Phát triển các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, phát triển về số lượng và chất lượng công trình khoa học nghiên cứu về PTKTB.

### **e. Chính sách khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển**

*Khái niệm:* chính sách KTTN và bảo vệ môi trường biển là tổng thể các quan điểm, giải pháp và công cụ mà chính quyền địa phương sử dụng để hỗ trợ cho các DN, địa phương trong việc KTTN và bảo vệ môi trường biển, hỗ trợ các tổ chức, cơ quan quản lý trong việc quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

*Mục tiêu:* chính sách sẽ giúp cho các DN khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, thúc đẩy PTBV biển. Giúp cho các tổ chức, cơ quan quản lý tăng cường quản lý hoạt động KTTN và bảo vệ môi trường biển, bảo đảm sự kiểm soát thường xuyên, xử lý kịp thời mọi vi phạm sai lầm đối với mọi hoạt động khai thác TN&MT tự nhiên biển.

*Nội dung:* chính quyền địa phương tiến hành điều tra cơ bản về TN&MT biển, triển khai chương trình hành động nhằm khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

#### **1.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Bộ máy quản lý chuyên môn về PTKTB được thành lập và hoạt động theo hướng tinh gọn, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực; bảo đảm lồng ghép thực hiện các nhiệm vụ về PTKTB vào các chương trình, kế hoạch và hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực. Việc thành lập đơn vị chuyên trách hoặc phân công đầu mỗi làm công tác quản lý PTKTB phải căn cứ nhiệm vụ PTKTB trong các ngành, lĩnh vực.

Ở địa phương cấp tỉnh, UBND là cơ quan thực hiện chức năng QLNN về biển tại địa phương, giúp cho UBND cấp tỉnh thực hiện tốt chức năng này có các cơ quan QLNN tổng hợp về biển và các cơ quan QLNN đối với các ngành, nghề khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Từ năm 2010, theo Thông tư liên tịch số 26/2010/TTLT-BTNMT-BNV ngày 05 tháng 11 năm 2010 giữa Bộ TN&MT và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về TN&MT thuộc UBND các cấp, thì Sở TN&MT được xác định là cơ quan tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng QLTH về biển và hải đảo. Sở TN&MT có phòng Biển hoặc phòng Biển và Hải đảo để tham mưu, giúp giám đốc Sở về lĩnh vực này. Ở cấp huyện, UBND các huyện ven biển được giao thực hiện chức năng QLTH về biển. [12]

Hoạt động của bộ máy quản lý phải bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích giữa Trung ương và địa phương, giữa trước mắt và lâu dài, giữa kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng, kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, phát huy sức

manh tổng hợp trong quản lý, tăng cường vai trò và quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý PTKTB.

Bộ máy QLNN về PTKTB địa phương từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã được kiện toàn, đảm bảo về số lượng, chất lượng, cơ cấu,... UBND tỉnh thực hiện chỉ đạo, phối hợp giữa các sở, ban, ngành QLNN về PTKTB: Lập báo cáo về tình hình PTKTB hàng năm; phê duyệt, đăng ký, xử lý, khắc phục những vấn đề liên quan đến PTKTB của tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan đến PTKTBTHBV.

Đề QLNN tổng hợp, thống nhất về biển hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; đảm bảo sự chỉ đạo, điều hành thông suốt, đòi hỏi phải hoàn thiện tổ chức bộ máy QLNN về biển, đồng thời rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của Chi cục Biển và Hải đảo, Phòng Biển và Hải đảo cũng như cơ quan QLNN về biển ở địa phương.

Thành công của chiến lược, quy hoạch, chính sách PTKTBTHBV ở địa phương cấp Tỉnh phụ thuộc rất nhiều vào năng lực hoạt động của các cơ quan và cán bộ tổ chức thực thi. Nếu bộ máy quan liêu, hoạt động kém hiệu lực và hiệu quả, nếu các cán bộ, công chức thiếu năng lực, trách nhiệm và sự trong sạch thì sẽ gây khó khăn cho thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách, ngăn cản không cho chính sách phát huy tác dụng trên thực tế, bóp méo các mục tiêu của chính sách hoặc làm ngược lại hoàn toàn ý đồ của chính sách.

#### **1.2.4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Đây là vấn đề rất quan trọng đảm bảo cho hoạt động quản lý PTKTB của Tỉnh được thực hiện hiệu quả. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ tầm quan trọng của công tác kiểm tra: “Khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do nơi cách tổ chức công việc, nơi lựa chọn cán bộ và do nơi kiểm tra. Nếu ba điều ấy sơ sài, thì chính sách đúng mấy cũng vô ích... Có kiểm tra mới huy động được tinh thần tích cực và lực lượng to tát của nhân dân, mới biết rõ năng lực và khuyết điểm của cán bộ, mới sửa chữa và giúp đỡ kịp thời”. Người còn khẳng định: “Có thể nói rằng, chín phần mười khuyết điểm trong công việc của chúng ta là vì thiếu sự kiểm tra”. Đảng ta cũng đã khẳng định: "Đã lãnh đạo thì phải có kiểm tra. Lãnh đạo mà không kiểm tra thì coi như không có lãnh đạo".

Quá trình HDKT biển không phải lúc nào cũng diễn ra một cách bình thường và đưa lại kết quả mong muốn. Sự kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện những mặt tích cực và tiêu cực, những thành công và thất bại, các HDKT biển đang trong

trạng thái phát triển ổn định hay khủng hoảng, suy thoái; hiệu quả hay kém hiệu quả, tuân thủ hay xem thường pháp luật. Trên cơ sở đó, rút ra những kết luận, nguyên nhân, kinh nghiệm, đề ra những giải pháp nhằm phát huy ưu điểm và khắc phục khuyết điểm, đồng thời phát hiện ra các cơ hội mới cho sự PTKTB. Như vậy, kiểm tra và giám sát sự HĐKT biển là cần thiết.

Việc kiểm tra, giám sát có ảnh hưởng lớn đến quá trình PTKTBTHBV. Số lần kiểm tra cũng như việc thực hiện những điều chỉnh sau kiểm tra tác động rất lớn tới hoạt động của các ngành, các lĩnh vực KTB. Số lần kiểm tra phù hợp, tìm ra những hạn chế sẽ giúp kịp thời điều chỉnh, khắc phục những tồn tại, tạo điều kiện cho hoạt động SXKD vận hành hiệu quả. Ngược lại, nếu hoạt động kiểm tra, giám sát quá nhiều, không điều chỉnh những hạn chế sau kết luận của công tác kiểm tra, giám sát sẽ tạo nên lực cản to lớn đối với PTKTBTHBV.

Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành xuyên suốt và liên tục từ cấp tỉnh, cấp huyện, xã theo các nội dung:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách về PTKTBTHBV của địa phương;
- Kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức bộ máy quản lý PTKTBTHBV của địa phương;
- Kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD của DN, sản phẩm do các DN sản xuất ra;
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan chức năng địa phương trong quá trình QLNN về KTB.

Hàng năm, Chính quyền địa phương và đoàn kiểm tra cần phải xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát; xây dựng cơ chế giám sát thực hiện kết luận, kiến nghị của đoàn kiểm tra; công bố công khai kết quả trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức đoàn giám sát đối với HĐKT biển, hoạt động BVMTB, các khu đô thị lớn ven biển và cảng biển.

#### **1.2.5. Tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

*Tiêu chí 1: đánh giá chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Đánh giá chiến lược: (1) Chiến lược PTKTB sát với tình hình thực tế, mang tính khả thi và hiệu quả; (2) Chiến lược PTKTB mang tính tổng thể, đồng bộ và hài

hòa; (3) Chiến lược PTKTB có sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, chuyên gia về biển, DN, người dân.

Đánh giá quy hoạch: (1) Quy hoạch PTKTB có tính thống nhất, đồng bộ, nhất quán; tính ổn định, lâu dài; tính khả thi; (2) QHTT, quy hoạch ngành được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn; (3) Có sự điều tra, nghiên cứu cơ bản, chi tiết làm cơ sở cho QHTT, quy hoạch ngành.

***Tiêu chí 2: đánh giá chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững***

Đánh giá chính sách phát triển CSHT: (1) Sự tích cực trong đầu tư phát triển CSHT; (2) Mức độ đầy đủ của hệ thống CSHT; (3) Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến CSHT so với các địa phương lân cận; (4) Chất lượng và năng lực phục vụ PTKTB của hệ thống CSHT.

Đánh giá chính sách nguồn vốn và tín dụng: (1) Chính sách nguồn vốn và tín dụng PTKTB được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của các tổ chức kinh tế; (2) Mức hỗ trợ tín dụng thật sự phù hợp, thường xuyên được điều chỉnh theo những biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế; (3) Địa phương tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách nguồn vốn và tín dụng.

Đánh giá chính sách PTNNL: (1) Có chiến lược PTNNL phục vụ KTB; (2) Các cơ sở ĐTNL trên địa bàn đáp ứng nhu cầu PTNNL KTB; (3) Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác ĐTNL chất lượng cao với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

Đánh giá chính sách khoa học – công nghệ: (1) Có chiến lược PTKHCN phục vụ KTB; (2) Các cơ sở nghiên cứu KHCN của Tỉnh đáp ứng nhu cầu PTKTB; (3) Sự liên kết, hợp tác nghiên cứu KHCN với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN; (4) Hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN phục vụ KTB.

Đánh giá chính sách KTTN và bảo vệ môi trường biển: (1) Chính sách KTTN và bảo vệ môi trường biển được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế; (2) Sự hợp lý của chính sách KTTN và bảo vệ môi trường biển; (3) Có giải pháp cụ thể nhằm hướng đến quản lý bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

Ngoài ra luận án còn sử dụng một số tiêu chí để đánh giá chung về tổ chức thực hiện các loại chính sách PTKTBTHBV: (1) Ban hành chính sách (cấp độ, số lượng, chủng loại, thời gian); (2) Truyền thông chính sách (đối tượng, kênh, dòng,

hiệu lực); (3) Phổ biến, tập huấn chính sách; (4) Tổ chức QLNN và lãnh đạo thực hiện chính sách; (5) Đánh giá, kiểm tra thực hiện chính sách; (6) Hiệu quả của chính sách.

***Tiêu chí 3: đánh giá việc tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững***

(1) Bộ máy quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, thành phần hợp lý để quản lý PTKTB; (2) Bộ máy quản lý có đủ năng lực để tư vấn, tham mưu và đề xuất các cơ chế chính sách PTKTB; (3) Bộ máy quản lý các cấp phát huy được vai trò, quyền hạn trong quản lý PTKTB.

***Tiêu chí 4: đánh giá công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững***

(1) Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo đúng quy trình lãnh đạo PTKT; (2) Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm có sự tham gia, phối hợp của các bên liên quan nhằm bổ sung hỗ trợ cho nhau theo chức năng, nhiệm vụ; (3) Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, đồng bộ; (4) Có cơ chế buộc các đơn vị nghiêm túc thực hiện kiến nghị của các đơn vị chức năng sau kiểm tra.

### **1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

#### **1.3.1. Các yếu tố khách quan**

##### ***Thứ nhất, môi trường thương mại quốc tế***

Thông thường biển là cánh cửa giao thương với thế giới bên ngoài, là nơi dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận với các nền kinh tế thế giới, đồng thời cũng chịu tác động mạnh mẽ nhất trước sự biến động của kinh tế thế giới. Hội nhập quốc tế tạo nên sự phát triển thương mại tự do, mở ra cơ hội giao thương hàng hóa, ngành kinh tế hàng hải của các nước sẽ phát triển mạnh, từ đó tác động tích cực đến hoạt động SXKD phục vụ xuất nhập khẩu và ngược lại. Song cũng cần thấy rằng, môi trường quốc tế thuận lợi sẽ thúc đẩy KTB phát triển mạnh và khi môi trường quốc tế không thuận lợi sẽ kìm hãm sự PTKTB của các vùng biển, các quốc gia, các địa phương, điều đó tạo ra cho QLNN về PTKTBTHBV nhiều khó khăn nhất định. Vì vậy, trong hoạch định, xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách PTKTB cần nhận thức đúng xu hướng vận động, PTKT thế giới, để đưa ra những chính sách phù hợp, thúc đẩy KTB phát triển theo hướng BV.

##### ***Thứ hai, môi trường chính trị, pháp luật, an ninh - quốc phòng***

Tình hình chính trị hòa bình, ổn định là tiền đề cho sự PTKT, văn hóa, xã hội của một đất nước trong đó có địa phương. Các nhân tố chính trị là điều kiện đặc biệt

quan trọng có tác động hoặc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự PTKTB, ảnh hưởng đến việc hoạch định, xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách; cũng như việc tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát về PTKTB. Một quốc gia, địa phương mặc dù có nhiều tài nguyên về biển cũng không thể quản lý PTBV được nếu như ở đó luôn xảy ra sự kiện làm xấu đi tình hình chính trị và hòa bình.

Pháp luật là trụ cột quan trọng nhất trong việc thực thi chính sách phát triển KT-XH nói chung, PTKTB nói riêng, bởi nó xác định đối tượng tham gia, đối tượng điều chỉnh với những tiêu chí, điều kiện cụ thể và cơ chế xác định đối tượng theo một quy trình thống nhất. Xác định trách nhiệm của địa phương trong việc thực hiện chính sách, chế độ đề ra. Thể chế chính sách pháp luật là một yếu tố mang tính khách quan, tác động đến quản lý PTBV đối với khu vực KTB nói riêng. Khi nền kinh tế phát triển cao, các nhà hoạch định chiến lược, quy hoạch, chính sách phải tính đến khung khổ pháp lý can thiệp để vùng KTB có thể phát triển cân đối trong một chính thể. Hệ thống pháp luật có tác động trực tiếp đến quá trình quản lý của nhà nước, của địa phương và qua đó tác động đến hệ thống các quy định của địa phương về PTKTB.

An ninh, quốc phòng trên biển nhằm bảo đảm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của quốc gia, của địa phương, tạo ra cơ sở vững chắc để thực thi pháp luật về KTB mà không bị cản trở. Khi tình hình AN-QP trên biển bất ổn, những tranh chấp về chủ quyền, biên giới trên biển xảy ra là nhân tố tác động không nhỏ đến QLNN về PTKTBTHBV. Những vướng mắc chưa giải quyết được sẽ gây khó khăn cho việc hoạch định chính sách, ban hành và thực thi QLNN về PTKTBTHBV trên địa bàn. Xây dựng lực lượng AN-QP với các trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại có thể trợ giúp hoạt động quản lý PTKTBTHBV. Lực lượng công an, hải quân, lực lượng có trách nhiệm liên quan phát hiện, xử lý những vụ việc liên quan đến HĐKT biển nhằm bảo đảm AN-QP trên toàn tuyến biển.

### ***Thứ ba, trình độ phát triển kinh tế - xã hội***

Sự PTKT được thể hiện thông qua sự gia tăng mức sản lượng của nền kinh tế của nó. Sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế hay tổng sản phẩm quốc nội (GDP) kéo theo sự gia tăng sản lượng của ngành KTB. Đây là yếu tố cho thấy những thuận lợi hoặc khó khăn đối với sự phát triển của các HĐKT biển. Thực trạng sức khỏe của nền kinh tế ảnh hưởng đến khả năng nguồn lực Nhà nước dùng để đầu tư cho các HĐKT (trong đó có KTB), đầu tư cho công tác quản lý PTKTB, đến nhu cầu và khả năng phát triển của các HĐKT biển.

Đối với nhân tố xã hội thì đây là nhân tố thường biến đổi hoặc thay đổi dần dần theo thời gian nên đôi khi khó nhận biết nhưng lại quy định các đặc tính của thị trường mà Nhà nước cần phải tính đến trong công tác quản lý nền kinh tế. Sự phát triển của xã hội kéo theo xu hướng nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư. Thường chất lượng cuộc sống của người dân tăng lên như là một tiêu chí phản ánh sự PTKT. Chất lượng cuộc sống thể hiện qua tỷ lệ tăng chi tiêu trong cơ cấu chi tiêu của người dân, điều đó dẫn đến nhu cầu về sản phẩm từ biển cũng tăng lên, khả năng nhận thức tốt hơn và người dân càng có điều kiện tham gia đóng góp vào sự PTKTB hơn. Vì vậy mà khi xây dựng và thực thi chiến lược, quy hoạch, chính sách PTKTB, chính quyền cấp tỉnh phải chú ý đến tác động của các yếu tố trên.

#### ***Thứ tư, trình độ phát triển khoa học - công nghệ***

Trong điều kiện hiện nay, việc ứng dụng các thành tựu khoa học và chuyển giao công nghệ cao diễn ra mạnh mẽ và có xu hướng ngày càng tăng, một yếu tố đầu vào quan trọng của hệ thống SXKD, cũng như công tác quản lý. Trong quản lý PTKTB không chỉ dựa vào nguồn lực giản đơn mà còn phải dựa vào tri thức KHCN, một nguồn lực có khả năng tái tạo để mang đến hiệu quả cao cho công tác quản lý. Ứng dụng KHCN đã thực sự hỗ trợ rất lớn cho việc xây dựng chiến lược, quy hoạch; ban hành chính sách và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các HĐKT biển được tốt hơn, giảm nhẹ cường độ làm việc, tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng công tác quản lý. Vì vậy mà khi xây dựng và thực thi chiến lược, quy hoạch, chính sách PTKTB, chính quyền địa phương cấp tỉnh cần chú trọng đến yếu tố KHCN.

#### **1.3.2. Các yếu tố chủ quan**

##### ***Thứ nhất, năng lực hoạch định chiến lược, xây dựng quy hoạch và chính sách phát triển kinh tế biển của cán bộ quản lý ở địa phương***

Để huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực PTKTB, công tác quản lý PTKTBTHBV phụ thuộc vào khả năng điều hành kinh tế của đội ngũ cán bộ QLKT. Hiệu quả quản lý PTKTB cao hay không sẽ phụ thuộc rất lớn vào năng lực của đội ngũ cán bộ này. Liên quan đến vấn đề này là năng lực của công tác hoạch định chiến lược, xây dựng quy hoạch và chính sách PTKTB. Ở đây đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý phải có được trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như hiểu biết sâu sắc thực tiễn tiềm năng thế mạnh của biển địa phương để đưa ra được chiến lược, quy hoạch, chính sách khai thác và PTKT phù hợp. Đối với chính quyền các cấp để hoạch định PTKTB được thực thi một cách tốt nhất, cán bộ quản lý các cấp



khi ban hành và tổ chức thực thi cần phải đảm bảo tính hợp lý trong tư duy, đảm bảo tính đồng bộ và tính phù hợp.

***Thứ hai, năng lực tổ chức thực thi, điều hành và phối hợp hoạt động trong phát triển kinh tế biển của cán bộ quản lý ở địa phương***

Năng lực tổ chức thực thi, điều hành và phối hợp hoạt động là một trong những trụ cột có vai trò quyết định trong việc thực hiện PTKTB. Do đó, việc thiết lập hệ thống tổ chức quản lý với đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để tổ chức thực thi, điều hành và phối hợp hoạt động PTKTB cần đáp ứng được nhu cầu của quản lý theo hướng phải bao hàm được tất cả các khía cạnh của PTKTB. Năng lực tổ chức thực thi, điều hành thống nhất và phối hợp thực hiện là nhân tố đảm bảo cho PTKTB có hiệu quả. Thiếu sự điều hành thống nhất và phối hợp sẽ xuất hiện tình trạng chông chéo, trùng lặp trong thiết lập hệ thống SXKD, PTKTB sẽ kém hiệu quả. Theo lẽ tự nhiên, sự liên kết hợp tác giữa các tỉnh, thành phố, địa phương có biển trong cả nước bằng những chương trình hành động cụ thể dựa trên từng lợi thế so sánh, trong tất cả các hướng chiến lược và kế hoạch của từng bước đi là việc tất yếu, là sự sống còn. Mỗi địa phương cần phải tăng cường sự phối hợp thống nhất hoạt động giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương và sự ủng hộ của mỗi cộng đồng, của từng người dân nhằm PTKTB một cách BV.

***Thứ ba, nhận thức của chủ doanh nghiệp, người lao động và dân cư vùng biển***

Doanh nghiệp và lao động tham gia KTB luôn đóng vai trò trung tâm đối với PTKTB và hội nhập quốc tế của Tỉnh. Phát triển quy mô, năng lực của DN và nguồn LĐKTB có tay nghề, kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo về KTB đáp ứng yêu cầu mở cửa, hội nhập quốc tế đang đặt ra rất cấp bách hiện nay đối với các địa phương có biển. Nhận thức và năng lực của chủ DN, của người lao động và dân cư vùng biển tác động đến hiệu lực và hiệu quả của việc quản lý PTKTBTHBV. Có trình độ tốt, chủ DN, người lao động và dân cư vùng biển sẽ nhận thức được về chính sách, về KHCCN, về pháp luật,... đảm bảo cho các nội dung quản lý PTKTBTHBV được thực hiện và đạt kết quả cao và ngược lại. Vì vậy, để thực hiện tốt các mục tiêu quản lý đòi hỏi rất nhiều ở trình độ dân trí, nhận thức xã hội của chủ DN, người lao động và dân cư, điều đó cũng tác động lớn đến QLNN về PTKTBTHBV.

## **1.4. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của một số địa phương trong và ngoài nước và bài học rút ra cho tỉnh Bình Định**

### **1.4.1. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của một số địa phương trong và ngoài nước**

#### **1.4.1.1. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của thành phố Thâm Quyển, Trung Quốc**

Trước đây, TP. Thâm Quyển là một làng chài thuộc huyện Bảo An, tỉnh Quảng Đông. Đến năm 1979, làng chài này được lựa chọn để thành lập đặc khu kinh tế đầu tiên của Trung Quốc, khi quyết định mở cửa với thế giới. Ở đây các DN được đối xử ưu đãi hơn các vùng khác về tỷ suất thuế và phạm vi hoạt động nhằm thu hút vốn nước ngoài và công nghệ tiên tiến để phục vụ cho HDH [23]. Chính quyền thành phố Thâm Quyển đã thực hiện một số nội dung QLKT sau:

*Một là*, cơ quan quản lý hành chính được giảm xuống mức thấp nhất. Điểm quan trọng nhất là có một bộ máy hành chính với quyền tự quản khá cao, đủ để có thể đề xuất, chuẩn y và thực thi những thể chế hành chính và kinh tế vượt trội so với khung thể chế chung ở trong nước, được Quốc hội cho phép. Trong vòng hai thập niên, Thâm Quyển nhanh chóng trở thành một trong những thành phố lớn nhất Đồng bằng châu thổ sông Châu Giang (trung tâm kinh tế của Trung Quốc). Điều ấn tượng nhất ở Thâm Quyển, chính là những văn phòng 24h: từ 8h00-18h00 ban ngày để buôn bán với các nước Đông bán cầu, từ 18h00-6h00 sáng hôm sau để xuất nhập khẩu với các nước Tây bán cầu, như: Mỹ, Canada và các nước Mỹ La tinh. Các nhà máy sản xuất đồ chơi, quần áo giờ đã nhường chỗ cho các công xưởng điện tử quy mô lớn, cùng với các trung tâm công nghệ cao và hệ thống ngân hàng. Chính quyền đặc khu kinh tế giảm chức năng kinh doanh trực tiếp, tăng cường xây dựng CSHT, xây dựng môi trường đô thị với tư tưởng “Quy hoạch đi đầu, đất đai là trung tâm, ngành nhà đất nhất thể hóa, nhà cửa bám theo đất đai, nắm khâu điều tiết không chế vĩ mô, bỏ quản lý vi mô”. [46]

*Hai là*, coi trọng chính sách đầu tư hệ thống KCHT theo hướng tốt nhất, có trọng điểm, như: cảng Thâm Quyển nằm kề cảng Hồng Kông (cách 20 hải lý), xếp thứ 4 thế giới về khối lượng thông qua container (16,2 triệu TEU năm 2005). Thâm Quyển đầu tư tàu thủy cao tốc nối liền Thâm Quyển với Hong Kong và các thành phố lớn của Trung Quốc. Tính đến hết năm 2016, GDP của TP. Thâm Quyển đạt 294 tỷ USD, nhiều hơn cả Bồ Đào Nha hoặc Ireland. Thâm Quyển hiện là bến cảng bận rộn thứ 3 thế giới, sản chứng khoán ở Thành phố này lớn thứ 22 toàn cầu. [37]

*Ba là*, áp dụng một số chính sách tương tự như đối với đặc khu kinh tế (chẳng hạn thuế thu nhập DN là 15% thay vì là 20% - 40% so với các nơi khác trong nước, Thâm Quyển miễn thuế sử dụng đất trong 5 năm đầu và giảm 50% trong những năm tiếp theo cho các công ty sản xuất những sản phẩm có hàm lượng khoa học cao), được miễn thuế chuyển lợi nhuận về nước. Bên cạnh đó, áp dụng các cơ chế, như: tăng thêm quyền tự chủ của các địa phương, mở rộng HĐKT đối ngoại, nới rộng quyền hạn về xét duyệt và phê chuẩn các dự án đầu tư nước ngoài, cho các nhà đầu tư được hưởng nhiều ưu đãi hơn các địa phương khác. [46]

*Bốn là*, đẩy mạnh thực hiện chính sách KHCCN thông qua việc cho phép thành phố được xây dựng các khu khai phát và phát triển kỹ thuật. Đây là những khu công nghiệp kỹ thuật cao có nhiệm vụ thu hút kỹ thuật tiên tiến phục vụ cho mục tiêu “4 hiện đại hóa” của Trung Quốc. Các khu khai phát còn có các hoạt động nghiên cứu, phát triển, chế tạo những sản phẩm mới, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao.

#### **1.4.1.2. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của Incheon, Hàn Quốc**

Vào thập niên 1990, sự tăng trưởng của Hàn Quốc trên nền tảng công nghiệp chế biến được coi là đã tới ngưỡng, nền kinh tế thiếu những ngành nghề mang tính sáng tạo, năng lực cạnh tranh của khu vực dịch vụ yếu. Trước bối cảnh đó, CP Hàn Quốc đã quyết định khai thác lợi thế ven biển để ĐTXD KKT tự do, chẳng hạn KKT tự do Incheon với diện tích gần 210 km<sup>2</sup>. Chính quyền Incheon đã thực hiện một số nội dung QLKT sau:

*Một là*, coi trọng chính sách CSHT hiện đại, thuận lợi: sân bay liên tục được đánh giá là số 1 thế giới về dịch vụ; Cảng Incheon với CSVC hạ tầng tiên tiến, thông thương với các cảng quốc tế từ hơn 180 nước trên thế giới, có ảnh hưởng lớn đối với Hàn Quốc về chính trị, ngoại giao và kinh tế, có vai trò quan trọng trong việc hiện đại hoá Hàn Quốc. Cảng quốc tế Incheon là một trong những cảng hiện đại ở Đông Bắc Á, bao gồm 8 cầu tàu, là Cảng quốc tế có thể vận hành cùng lúc 45 tàu trọng tải 50.000 tấn. Dịch vụ này là nơi trung tâm của vận tải hàng hóa giữa Hàn Quốc và các tỉnh của Trung Quốc, như: Thiên Tân, Đại Liên, Đan đông Thượng Hải, Viễn Hải, Qingdao, Yantai, Cảng Bắc, cảng Đông, Cảng mới và Song do Inpia, các cảng của Incheon đã trở thành trung tâm thương mại của Đông Bắc Á. [37]

*Hai là*, xây dựng Incheon với mục tiêu biến nơi đây thành "thời nam châm" thu hút đầu tư nước ngoài để xây dựng thành trung tâm dịch vụ hậu cần (logistics), kinh doanh, nghỉ dưỡng và du lịch của cả vùng Đông Bắc Á. Tận dụng lợi thế sẵn

có, có chiến lược, quy hoạch rõ ràng và tư duy toàn cầu nhằm thu hút tối đa đầu tư nước ngoài là đặc trưng thương hiệu của KKT ven biển Incheon. [1]

*Ba là*, với chiến lược, quy hoạch rõ ràng và tư duy toàn cầu nên nhận được nhiều ưu đãi, khuyến khích từ CP, đặc biệt là chính sách đầu tư, chính sách thuế. Theo quy định, VĐT vào KKT tự do đối với các nhà đầu tư nước ngoài không được ít hơn 5 triệu USD, nhưng bù lại họ sẽ được toàn quyền sở hữu DN, được phép chuyển lợi nhuận và vốn ra khỏi Hàn Quốc; được miễn tất cả các loại thuế trong vòng 3 năm đầu tiên, đối với các xí nghiệp đầu tư nước ngoài có sử dụng công nghệ cao, hoặc các DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp dịch vụ, thì còn được miễn các loại thuế tới 5 năm. Sau khi hết hạn miễn thuế theo luật định, các xí nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế tự do còn được miễn 50% các loại thuế thêm 2 năm tiếp theo. Người nước ngoài làm việc tại các khu kinh tế được hưởng ưu đãi về mức thuế thu nhập, được lựa chọn đóng tổng các loại thuế với mức 30%, hoặc chốt mức 17% thuế thu nhập cố định phải đóng [1], [37]. Luật “về khuyến khích đầu tư nước ngoài” đã được sửa đổi, bổ sung, mà theo đó nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp sau sẽ nhận được trợ cấp bằng tiền: người nước ngoài nhận được cổ phiếu, nhưng sẽ dùng để tái đầu tư tại Hàn Quốc, các công ty nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực sản xuất với VĐT từ 10 triệu USD trở lên hoặc đầu tư vào các cơ sở nghiên cứu với số vốn từ 5 triệu USD trở lên. Mức trợ cấp sẽ bằng 10% - 20% tổng giá trị đầu tư. Số tiền trợ cấp này giúp cho DN thanh toán tiền thuê mặt bằng, xây dựng nhà xưởng,... Đặc biệt, Bộ Tư pháp còn đưa ra chính sách nhập cư đặc biệt đối với Incheon. Người nước ngoài đầu tư 1,5 triệu USD vào ngành du lịch có thể nhận được quyền cư trú vĩnh viễn tại Incheon. Tính đến năm 2014, tổng đầu tư trong và ngoài nước đạt gần 58.000 tỷ won (khoảng 55 tỷ USD). [1], [37]

*Bốn là*, việc xác định lĩnh vực ưu tiên trên cơ sở lợi thế địa phương đã góp phần tránh sự cạnh tranh giữa các KKT, giúp Incheon phát huy một cách tốt nhất về tiềm năng, thế mạnh của mình. Với những tiêu chuẩn hiện đại, nhằm thu hút NVĐT nước ngoài được các chuyên gia kinh tế coi là bước đột phá về chính sách của Hàn Quốc nói chung, của Incheon nói riêng, vì trước đây Hàn Quốc có chủ trương hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài.

#### **1.4.1.3. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Ngãi**

Quảng Ngãi có 131 km bờ biển, có vùng đặc quyền kinh tế rộng 60.732 km<sup>2</sup>, có 6 huyện đảo và ven biển với 47.725 khẩu sinh sống bằng ngư nghiệp, 4 vạn lao

động gắn bó với biển. Chính quyền tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện một số nội dung QLKT sau:

*Một là*, thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương về hỗ trợ đầu tư CSHT phục vụ PTTS; khuyến khích, hỗ trợ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu thuyền công suất lớn khai thác ở vùng biển xa, chủ yếu là ở Hoàng Sa và Trường Sa. [83]

*Hai là*, chiến lược của tỉnh là PTKT thủy sản đồng bộ và BV, gắn kết giữa khai thác, nuôi trồng, chế biến và cung ứng dịch vụ thủy sản. Thực hiện chuyển dịch CCKT theo hướng tăng tỷ trọng giá trị nuôi trồng và chế biến. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến thủy sản, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh sản phẩm thủy sản. Thực hiện chuyển dịch mạnh CCKT khu vực này theo hướng đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn công nghiệp chế biến với thị trường. Nâng cao năng suất, chất lượng, tạo ra những sản phẩm mang thương hiệu có sức cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế. Cùng với đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng là phát triển mạnh cơ sở chế biến thủy sản, tăng nhanh sản phẩm xuất khẩu.

*Ba là*, tỉnh lên kế hoạch xác định các công trình, các địa bàn ưu tiên và mức độ ưu tiên để kêu gọi VĐT của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh, nhất là của các tập đoàn lớn và các DN lớn vào phát triển SXKD tại tỉnh. Sử dụng VĐT đúng mục đích theo dự án thông qua đấu thầu, giảm tình trạng lãng phí, thất thoát vốn, nhất là trong khâu thi công xây dựng. Nâng cao chất lượng và đổi mới hoạt động tài chính của các ngân hàng trên địa bàn. Tạo cơ chế phù hợp để mở rộng hình thức tự bổ sung vốn của các DN, các nguồn vốn nhân rồi trong dân và VĐT nước ngoài. Đến nay có 129 dự án đầu tư được cấp phép với tổng số vốn đăng ký khoảng 11 tỷ USD; trong đó, có 76 dự án đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực hóa dầu, dịch vụ cảng, vận tải, sửa chữa tàu biển,... các đô thị ven biển như thành phố Quảng Ngãi, đô thị Đức Phổ, Vạn Tường và huyện đảo Lý Sơn đang có nhiều thay đổi tích cực; các khu, điểm du lịch Thiên Đường, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền và dịch vụ nghề cá ven biển phát triển ổn định. [83]

*Bốn là*, tỉnh đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo, dạy nghề cả chính quy, tại chức, ngắn hạn và dài hạn, trong đó tập trung vào các ngành nghề đóng tàu, cơ khí chế tạo, hàng hải, du lịch, NTTS,... chú trọng đầu tư CSVC và đội ngũ cán bộ giảng dạy cho các trung tâm dạy nghề để nâng cao khả năng và chất lượng đào tạo, mở rộng đào tạo cho các ngành đang có nhu cầu lớn. Thường xuyên phối hợp, liên kết

với các trường đại học, các trung tâm đào tạo, dạy nghề để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động của địa phương.

#### **1.4.1.4. Kinh nghiệm quản lý phát triển kinh tế biển của Đà Nẵng**

Thành phố Đà Nẵng có hơn 92 km bờ biển, với 80% dân số đang sinh sống tại các quận, huyện. Xác định được vị trí và tầm quan trọng chiến lược của mình, thành phố đã ban hành Quy hoạch PTKT vùng biển đảo của thành phố đến năm 2020. Trong đó tập trung phát triển KT-XH đối với các địa phương tại địa bàn vùng biển, ven biển, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của vùng biển. Cho đến nay, sau 13 năm thực hiện NQ số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX), Đà Nẵng tiếp tục khẳng định “thương hiệu” bằng những cách làm sáng tạo, đột phá. PTKT nói chung và KTB nói riêng đi liền với BVMT.

*Một là*, KCHT được hoàn thiện theo hướng hiện đại và đồng bộ và luôn được coi trọng. Hệ thống cảng biển Đà Nẵng hiện gồm Tiên Sa, Liên Chiểu và Nam Thọ (chỉ dùng cho tàu dầu). Hiện có khoảng 50 công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ vận tải biển tại Đà Nẵng, trong đó có 22 hãng tàu container nước ngoài. Lượng hàng qua cảng Đà Nẵng năm 2015 khoảng 6,4 triệu tấn, đạt mức doanh thu 525 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay. Cảng Đà Nẵng tập trung phát triển các loại hình dịch vụ trong cảng theo hướng đón tàu container, tàu khách, tàu chuyên dụng có trọng tải lớn. Bên cạnh đó là dịch vụ logistics (dịch vụ ngoài cảng) gồm hệ thống kho bãi và dịch vụ phụ trợ vận tải, đóng gói, container, dịch vụ phân phối hàng đến kho thu hàng, kho thuê hải quan,... Sản lượng hàng hóa qua Cảng Đà Nẵng ước tăng 14,5%/năm. Đà Nẵng xác định tăng cường nguồn lực đầu tư để phát triển thành một trung tâm KTB, trong đó tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cảng biển, phát triển Cảng Đà Nẵng trở thành cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I). Bên cạnh đó, việc mở rộng các tuyến đường hay đầu tư mới những tuyến đường kết nối với nhau tạo cho Đà Nẵng phát triển đồng bộ trên các lĩnh vực, trở thành địa phương đi đầu cả nước về phát triển trên mọi phương diện. [33]

*Hai là*, chính sách hỗ trợ ngư dân đóng mới tàu KTHS, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, góp phần nâng cao năng lực KTHS xa bờ. Hỗ trợ ngư dân nâng cao năng lực khai thác xa bờ, mục tiêu giảm dần các tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ; nâng số lượng tàu công suất lớn phục vụ khai thác ở vùng biển xa bờ. Triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của CP và thành phố hỗ trợ ngư dân đóng mới tàu có công suất lớn từ 400cv trở lên để KTHS và thực hiện dịch vụ hậu cần trên biển, kết hợp với bảo vệ AN-QP, chủ quyền biển đảo.

*Ba là*, ban hành cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư thu hút vào lĩnh vực phát triển dịch vụ du lịch tại các khu, điểm du lịch. Đà Nẵng tạo môi trường thông thoáng, hỗ trợ và khuyến khích DN chủ động phát huy vai trò động lực thúc đẩy PTDL. Các khu vực du lịch được đầu tư mạnh theo hướng PTDL BV và hấp dẫn du khách. Hàng loạt sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn và thu hút khách du lịch: bán đảo Sơn Trà, chùa Linh Ứng, Bà Nà, sân golf The Dunes Hòa Hải, khu công viên giải trí thể thao biển Dana Beach Club, các bãi tắm du lịch... Một số lễ hội, sự kiện văn hóa du lịch, đặc sắc đã được chọn lọc tổ chức: cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế, lễ hội Quan Thế Âm, chương trình du lịch “Đà Nẵng - Điểm hẹn mùa hè”,... đã thực sự hấp dẫn du khách.

*Bốn là*, xác định công tác kiểm tra, giám sát là nhiệm vụ quan trọng, Chính quyền Đà Nẵng đã triển khai một số nhiệm vụ, cũng như quy định nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, góp phần để kinh tế nói chung, KTB nói riêng PTBV. Chính quyền Đà Nẵng yêu cầu các Bộ ngành liên quan thường xuyên hướng dẫn, giám sát, quản lý các hoạt động đầu tư, kinh doanh, du lịch, dịch vụ trong khu vực biển để kịp thời tham mưu UBND thành phố xử lý theo đúng quy định. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách về PTKTB của địa phương; hoạt động SXKD của DN, sản phẩm do các DN sản xuất ra; vệ sinh an toàn nguồn nước biển để PTDL; kiểm tra, giám sát nguồn lợi hải sản, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố được kiểm tra kỹ lưỡng. Thành viên các tổ, đoàn kiểm tra, giám sát am hiểu về lĩnh vực, nội dung để gợi ý, hướng dẫn sát với nội dung kiểm tra, giám sát về PTKTB. Ngoài ra, ở từng ngành, từng đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát những nội dung trọng tâm, lĩnh vực, địa bàn trọng điểm và đích thân chủ trì thực hiện một số cuộc kiểm tra, giám sát quan trọng, góp phần làm cho công tác kiểm tra, giám sát trở nên nền nếp và đạt hiệu quả hơn.

#### **1.4.2. Bài học rút ra cho tỉnh Bình Định về quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Từ những kinh nghiệm quản lý PTKTB thành công của Thâm Quyển, Incheon, Quảng Ngãi và Đà Nẵng. Bài học kinh nghiệm rút ra để quản lý PTKTBTHBV cho tỉnh Bình Định, như sau:

*Bài học thứ nhất, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững:* học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương, Bình Định cần xây dựng chiến lược PTKTB mang tính tổng thể, đồng bộ, hài hòa giữa sự phát triển của các

vùng ven biển với tình hình phát triển KT-XH chung của địa phương. Cần có chiến lược, QHTT để xây dựng KKT biển, đảm bảo khai thác lợi thế phát triển mạnh các ngành KTB. Phải tranh thủ được lợi thế biển để phát triển các ngành nghề cho phù hợp. Chú ý lựa chọn thế mạnh của mình là đầu tư khai thác cảng biển, các KKT ven biển. Gắn với nó là đẩy mạnh PTDLB, coi trọng khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản.

**Bài học thứ hai, ban hành chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững:** về CSHT, tăng cường đầu tư cho lĩnh vực mang lại lợi nhuận cao và đáp ứng xu thế phát triển của thương mại quốc tế, nhất là hệ thống cảng biển; đầu tư cho việc nâng cấp và trang bị hiện đại cho các cảng để tận dụng hết công suất các cảng, tăng cường tham gia vào thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, CSHT giao thông cũng cần được quan tâm và đầu tư theo hướng hiện đại nhất, đồng bộ và thuận lợi để phát triển các ngành nghề KTB. Về nguồn vốn và tín dụng, xây dựng chính sách thu hút VĐT nước ngoài vào các ngành KTB để tận dụng nguồn ngoại tệ cho phát triển. Đồng thời, cần chủ động học hỏi kinh nghiệm quản lý và sử dụng nguồn vốn của họ. Tỉnh cần thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng đối với tổ chức, cá nhân HDKT; đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các Quỹ tài chính, Quỹ bảo lãnh tín dụng. Về NNL, chú trọng tới trình độ chuyên môn và kỹ năng lãnh đạo của cấp quản lý bên cạnh phẩm chất đạo đức để đảm bảo tính hiệu quả. Đổi mới tư duy về biển, KTB và QLKT cho đội ngũ QLKT, để từ đó xác lập và thống nhất một tầm nhìn xa trông rộng, vững vàng tư tưởng vươn ra biển lớn, gắn kết đất liền với đại dương, để xây dựng và phát triển văn hóa biển - văn hóa hướng ra đại dương trong cả cộng đồng và mỗi con người nhằm phát triển một cách BV và ổn định. Về khoa học - công nghệ, học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương trong việc ứng dụng KHCN mới, hiện đại vào các lĩnh vực, ngành nghề KTB và ứng dụng vào công tác quản lý, phù hợp và theo kịp với thời đại công nghiệp 4.0. Về KTTN và bảo vệ môi trường biển, dân chủ hoá các quá trình quản lý (từ hoạch định đến thực thi chính sách), dựa trên việc xác lập một cơ chế quản lý có sự tham gia tích cực, bình đẳng của các cộng đồng gắn với môi trường không gian biển để chia sẻ và phát triển các lợi ích KTB giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương một cách hài hoà, đồng thời vẫn bảo đảm tính thống nhất về lợi ích quốc gia trong quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

**Bài học thứ ba, tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững:** tinh giảm các cơ quan quản lý hành chính ở mức hợp lý căn cứ vào luật, quy



định của Nhà nước và của địa phương như luật cán bộ, công chức, luật ngân sách,... cần có một bộ máy QLKTB với quyền tự quản cao, đủ để có thể đề xuất, chuẩn y và thực thi những thể chế hành chính và kinh tế vượt trội so với khung thể chế chung ở trong nước, được Quốc hội cho phép. Đây là lĩnh vực quản lý phức tạp, liên quan đến hoạt động của nhiều ngành khác nhau nên cần có sự phối hợp quản lý giữa các cấp, các ngành và bảo đảm sự phát triển cân đối của các ngành có liên quan.

*Bài học thứ tư, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững:* học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương, cần triển khai một số nhiệm vụ, cũng như quy định nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát; xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát thường xuyên kết hợp với kiểm tra đột xuất một số trường hợp; ngăn chặn, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đồng thời thực hiện phân cấp kiểm tra, giám sát ở các địa phương.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của địa phương cấp tỉnh cần phải có khung khổ lý thuyết để soi rọi. Chương 1 của luận án nhằm giải quyết yêu cầu này. Trong chương này đã tập trung xây dựng khung lý thuyết về quản lý PTKTBTHBV của một địa phương cấp tỉnh theo cách tiếp cận QLKT, trên cơ sở đó làm rõ các bộ phận cấu thành, các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng. Những nội dung này được nghiên cứu sinh sử dụng làm cơ sở lý thuyết để phân tích thực trạng trong chương 2 và đưa ra giải pháp trong chương 3 của luận án.

Một nội dung quan trọng khác của chương 1 là khái quát kinh nghiệm quản lý PTKTB của một số địa phương trong và ngoài nước theo các nội dung liên quan đến QLKT về PTKTBTHBV, rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng vào quản lý PTKTBTHBV cho một địa phương cấp tỉnh (cụ thể áp dụng cho tỉnh Bình Định). Những kinh nghiệm mà Bình Định nói riêng, các địa phương ven biển nói chung có thể học hỏi là phải có chiến lược, quy hoạch cụ thể, khoa học, hiệu quả để phát huy tiềm năng, lợi thế và nguồn lực để phát triển bền vững các ngành KTB; chính sách ĐTXD hệ thống CSHT đồng bộ và hiện đại, xây dựng vùng ven biển thành các đô thị hiện đại vươn ra quốc tế; tập trung ĐTNNL chất lượng cao phục vụ cho các ngành KTB; ứng dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại phục vụ KTB và quản lý PTKTB; tổ chức bộ máy QLKTB hợp lý, đồng bộ; công tác kiểm tra, giám sát phải được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch cụ thể, có sự phân cấp thực hiện kiểm tra, giám sát. Muốn thế phải có hệ thống các giải pháp đồng bộ, chặt chẽ về quản lý PTKTBTHBV của địa phương.

## Chương 2

### THỰC TRẠNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

#### **2.1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội, tiềm năng và kết quả phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định**

##### **2.1.1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định**

Thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền địa phương tỉnh Bình Định đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển KT-XH và trên thực tế đã đạt được một số kết quả nhất định. Kinh tế Bình Định có mức tăng trưởng khá: thời kỳ 2013-2017 có tăng trưởng trung bình 9,78%/năm. Tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2017 theo giá so sánh 2010 ước đạt 11.159 tỷ đồng, tăng 8,37% so với năm 2016. [19], [20]

Mặc dù chịu ảnh hưởng suy thoái của kinh tế toàn cầu, nhưng tăng trưởng kinh tế Bình Định vẫn đạt mức khá, năm 2017 đạt 9,8%. Tăng trưởng kinh tế Bình Định cao hơn mức tăng của cả nước nhưng lại thấp hơn trung bình KVKTTĐMT. Với xuất phát điểm về kinh tế thấp (GDP/người), PTKT Bình Định chưa cao, cho nên nguồn vốn tích lũy cho nền kinh tế còn thấp. Đây cũng là một rào cản để đầu tư phát triển mạnh KTB Bình Định. GRDP bình quân đầu người đến năm 2017 đạt 40,1 triệu đồng, tăng 22,4 triệu đồng so với năm 2013. Tổng giá trị KNXK trong 5 năm 2013-2017 ước đạt 2.888 triệu USD, vượt chỉ tiêu nghị quyết đề ra (2.800 triệu USD), tăng trưởng trung bình 8,4%/năm. Thu ngân sách của tỉnh luôn vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra hàng năm và tăng bình quân 9,7%/năm. Tổng thu ngân sách trên địa bàn trong 5 năm 2013-2017 đạt 24.178 tỷ đồng; trong đó, năm 2017 ước đạt 5.500 tỷ đồng, đạt chỉ tiêu nghị quyết đề ra. Tổng chi NSNN địa phương năm 2017 ước đạt 9.596,1 tỷ đồng; chi ngân sách cơ bản đáp ứng kịp thời kinh phí cho hoạt động của các ngành, các cấp, phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH, giữ vững AN-QP và thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. [19], [20]

CCKT chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP tăng từ 29,2% lên 30,4%; dịch vụ tăng từ 36,2% lên 41,9%; nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 34,6% xuống còn 27,7% [19], [20]; trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phát triển toàn diện với năng suất, sản lượng cao; công nghiệp đã và đang khẳng định được vai trò, vị thế của mình; dịch vụ ngày càng khởi sắc. KCHT đô thị, nông thôn được tập trung đầu tư thoả đáng, diện mạo ngày càng khang trang, đẹp đẽ. Hệ thống đường giao thông, hạ tầng KKT Nhơn Hội và các

khu, cụm công nghiệp được ưu tiên hoàn thiện, nâng cấp, là tiền đề thu hút, tiếp nhận các dự án đầu tư, làm động lực phát triển KT-XH của Tỉnh.

Hầu hết các chỉ tiêu về xã hội đều đạt và vượt so với chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII [25]. Sau 5 năm, CSVN ngành giáo dục, y tế, văn hoá, khoa học, công nghệ tiếp tục được tăng cường. Đến nay, Tỉnh đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, quy mô giáo dục, mạng lưới trường, lớp học mầm non, phổ thông và các cơ sở dạy nghề phát triển phù hợp với phân bố dân cư và địa hình của tỉnh. Trên 98% trạm y tế có bác sĩ, hệ thống bệnh viện các tuyến được đầu tư hoàn thiện, chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao. Công tác xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, đào tạo nghề được chú trọng, an sinh xã hội được đảm bảo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 14,3% năm 2013 xuống 6,25% năm 2017 [20]. Khoa học, công nghệ có nhiều tiến bộ, góp phần cung cấp một số luận cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển KT-XH của Tỉnh. Các hoạt động văn hoá, thể thao được đẩy mạnh, góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân.

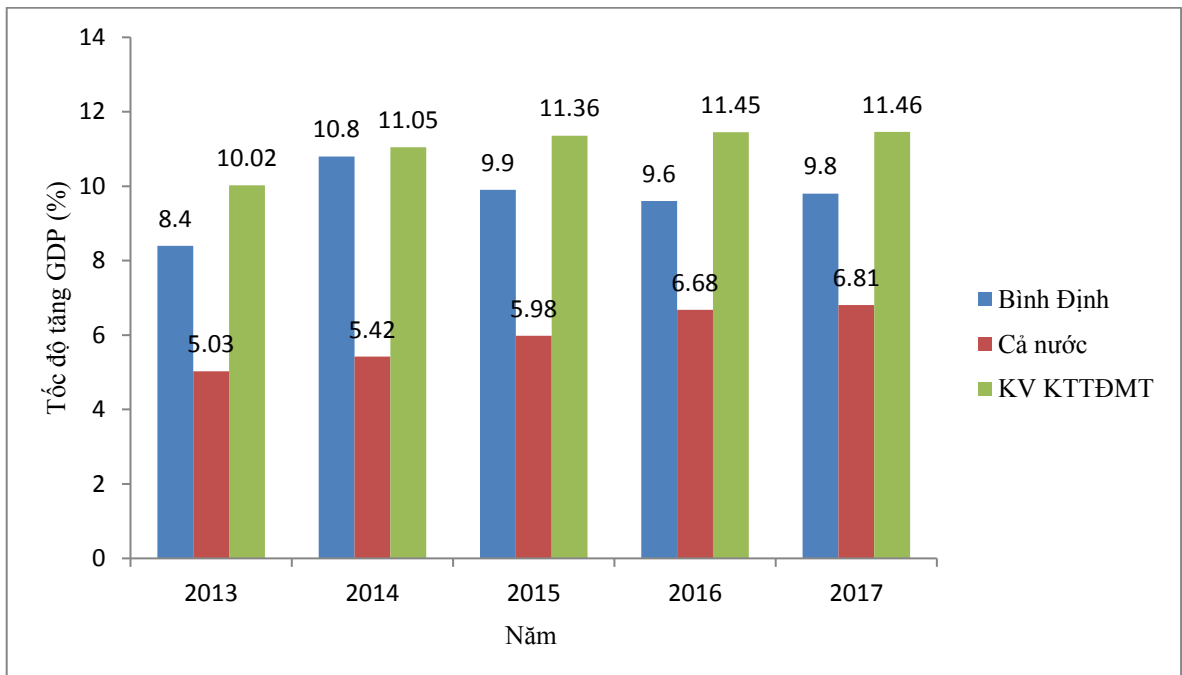
Tỉnh Bình Định đã chú trọng công tác xây dựng, quảng bá hình ảnh, thu hút đầu tư, du lịch, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh và đào tạo nhân lực, coi đây là những yếu tố quyết định đến sự phát triển của Tỉnh trong tương lai. Bình Định hiện được xem là một trong những địa phương có môi trường đầu tư - kinh doanh thuận lợi, cởi mở, đã và đang là điểm đến ưa thích của nhiều nhà đầu tư tiềm năng và du khách trong, ngoài nước. Với các chính sách tích cực trong đào tạo, thu hút, giữ chân người tài, trình độ NNL của Tỉnh cũng đang được nâng lên, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu và tình hình mới.

**Bảng 2.1. Tăng trưởng GDP của Bình Định, khu vực và cả nước (ĐVT:%)**

	2013	2014	2015	2016	2017
Bình Định	8,4	10,8	9,9	9,6	9,8
Cả nước	5,03	5,42	5,98	6,68	6,81
KV KTTĐMT	10,02	11,05	11,36	11,45	11,46

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Có thể thấy rõ hơn tốc độ tăng trưởng GDP của Bình Định, khu vực và cả nước qua đồ thị sau:



**Hình 2.1. Đồ thị tăng trưởng GDP của Bình Định, khu vực và cả nước**

### 2.1.2. Tiềm năng phát triển kinh tế biển của tỉnh Bình Định

#### *- Tiềm năng phát triển kinh tế hàng hải*

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vịnh và cửa biển rất thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển. Hiện nay hệ thống cảng biển của Bình Định gồm:

Cảng quốc tế Quy Nhơn là một trong 10 cảng biển tổng hợp lớn của Việt Nam, phục vụ PTKT khu vực, là đầu mối chuyên tiếp hàng hóa quá cảnh cho một số tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia qua Quốc lộ 19 và Quốc lộ 14. Cảng có ưu thế là vùng neo đậu kín gió, có độ sâu luồng 14 m, thủy triều trung bình 2 m, luồng rộng 120 m đảm bảo tàu trọng tải 30.000 tấn ra vào an toàn, kho bãi rộng. Có 6 cầu cảng với tổng độ dài gần 1.000 m. Năng lực hàng thông qua cảng Quy Nhơn đạt khoảng 7 triệu tấn/năm. Cách quốc lộ 1A 10 km, cách các cảng Đà Nẵng 189 hải lý, cảng Nha Trang 90 hải lý, cảng Vũng Tàu 310 hải lý, cảng Hải Phòng 486 hải lý. Từ cảng Quy Nhơn có thể đi thẳng các cảng biển lớn trong khu vực Châu Á.

Cảng Thị Nại nằm gần kề cảng Quy Nhơn là cảng tổng hợp địa phương, có tổng độ dài cầu tàu là 268 m, mực nước sâu từ 4 - 6 m. Vừa được nâng cấp 160m cầu cảng, nạo vét luồng tuyến để tiếp nhận tàu từ 10.000 DWT trở lên.

Cảng biển Nhơn Hội: thuộc KKT Nhơn Hội gồm cảng thuế quan và cảng phi thuế quan với tổng diện tích 165 ha, phục vụ tàu bách hóa và container 50.000 DWT, lượng hàng hóa thông qua 12 triệu tấn/năm.

Cảng Đồng Đa: Quy hoạch xây dựng nâng cấp cảng cũ, có thể tiếp nhận tàu 10.000 DWT, công suất đạt 1,4 triệu tấn/năm.

Cảng dầu Quy Nhơn: Quy hoạch xây dựng có khả năng tiếp nhận tàu 10.000 DWT, công suất đạt 0,8 triệu tấn/năm.

Cảng Tam Quan: Quy hoạch xây dựng tại thôn Trường Xuân Tây (huyện Hoài Nhơn) có khả năng tiếp nhận tàu 3.000 DWT, công suất cảng khoảng 0,96 triệu tấn/năm. [81], [82]

#### **- *Tiềm năng phát triển hải sản***

Bình Định có chiều dài bờ biển 134 km với 5 cửa lạch trong đó 3 cửa lạch trọng yếu là: Quy Nhơn, Tam Quan và Đê Gi. Bờ biển Bình Định song song với hướng kinh tuyến. Các đường đẳng sâu 200m - 100m - 50m chạy rất sát bờ và sát nhau nên nguồn lợi cá nổi là rất lớn. Vùng biển Bình Định đã phát hiện trên 500 loại cá trong đó có 38 loài cá có giá trị kinh tế. Tổng diện tích mặt nước khoảng 10.920 ha (không kể 67.000 ha mặt biển). Trong đó, đầm Thị Nại 5.060 ha, đầm Đê Gi 1.600 ha, vùng cửa sông Tam Quan 300 ha,... có 04 sông lớn là sông Côn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh, hiện có khoảng 135 hồ tự nhiên và nhân tạo với tổng diện tích 38.000 ha. Bình Định có nhiều đầm, vịnh kín đáo, rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển NTTS.

Theo quy hoạch của ngành thủy sản, đến năm 2020 ổn định diện tích NTTS vào khoảng 5.000 ha; sản lượng thu hoạch khoảng 5.000-6000 tấn/năm; kết hợp với sản lượng hải sản đánh bắt, đây sẽ là nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến thủy, hải sản. Nguồn lợi sinh vật biển tuy không có những vùng mật độ tập trung cao nhưng cũng là một ngư trường nổi tiếng về cá ngừ. Bình Định có số lượng tàu thuyền khá lớn so với các tỉnh trong nước, có khả năng di chuyển ngư trường để khai thác, đánh bắt xa bờ quanh năm. [81], [82]

#### **- *Tiềm năng phát triển du lịch biển***

Bình Định có nguồn tài nguyên tự nhiên, lịch sử và nhân văn phong phú để PTDL với nhiều danh lam thắng cảnh, hội tụ đầy đủ các yếu tố để PTDL. Với bờ biển dài có nhiều bãi tắm đẹp: bãi biển Quy Nhơn, Tam Quan, Tân Thanh, Trung Lương, Vĩnh Hội,... thuận lợi cho việc PTDLB. Dọc ven bờ biển Bình Định còn có khoảng 32 đảo lớn với 10 cụm hải đảo với những hòn đảo nổi tiếng: đảo Cù lao xanh, đảo Hòn Đất, đảo Hòn Khô, đảo Hòn tranh, đảo Hòn rùa,... là những điểm đến rất thú vị cho khách du lịch.

Bình Định còn là nơi địa linh nhân kiệt, với nhiều di tích về anh hùng Nguyễn Huệ và phong trào Tây Sơn như: Nhà bảo tàng Quang Trung; Căn cứ địa nghĩa quân Tây Sơn; Gò đá đen; Bến trường trâu; Từ đường Võ Văn Dũng; Từ đường Bùi Thị Xuân; Phủ thành Quy Nhơn; Tân phủ Càn Dương; Thành Hoàng Đế... Bình Định còn là quê hương của các danh nhân, các nhà thơ nổi tiếng như: Đào Tấn, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên,... Đồng thời nơi đây còn là kinh đô của vương quốc Cham Pa với nhiều di tích lịch sử - văn hóa còn lại sẽ rất thích hợp cho các hoạt động tham quan du lịch. Bình Định còn được biết đến với các đặc sản ẩm thực nổi tiếng như: Yến sào, Dừa Tam Quan, Rượu Bàu đá, Bánh ít lá gai, Bánh tráng dừa... Với các tiềm năng du lịch độc đáo, nếu có sự đầu tư bài bản, du lịch Bình Định sẽ có chỗ đứng xứng đáng trong bản đồ du lịch của Việt Nam. [81], [82]

**Bảng 2.2. Đánh giá về tiềm năng các ngành kinh tế biển tỉnh Bình Định**

DVT: %

Ngành kinh tế biển	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Kinh tế hàng hải	0,00	0,00	40,57	33,43	26,00	100
2. Hải sản	0,00	0,00	34,00	39,14	26,86	100
3. DLB	0,00	0,00	34,85	38,01	27,14	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Như vậy, qua kết quả khảo sát cho thấy tỉnh có tiềm năng phát triển các ngành KTB như: kinh tế hàng hải, hải sản và DLB. Với những tiềm năng nêu trên, những năm qua, KTB của tỉnh Bình Định có nhiều bước phát triển đáng kể, phát huy vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế tỉnh nhà, từng bước trở thành động lực, lôi kéo các ngành kinh tế trong Tỉnh cùng phát triển.

### **2.1.3. Khái quát về kết quả phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017**

#### **2.1.3.1. Kết quả phát triển kinh tế biển về mặt kinh tế**

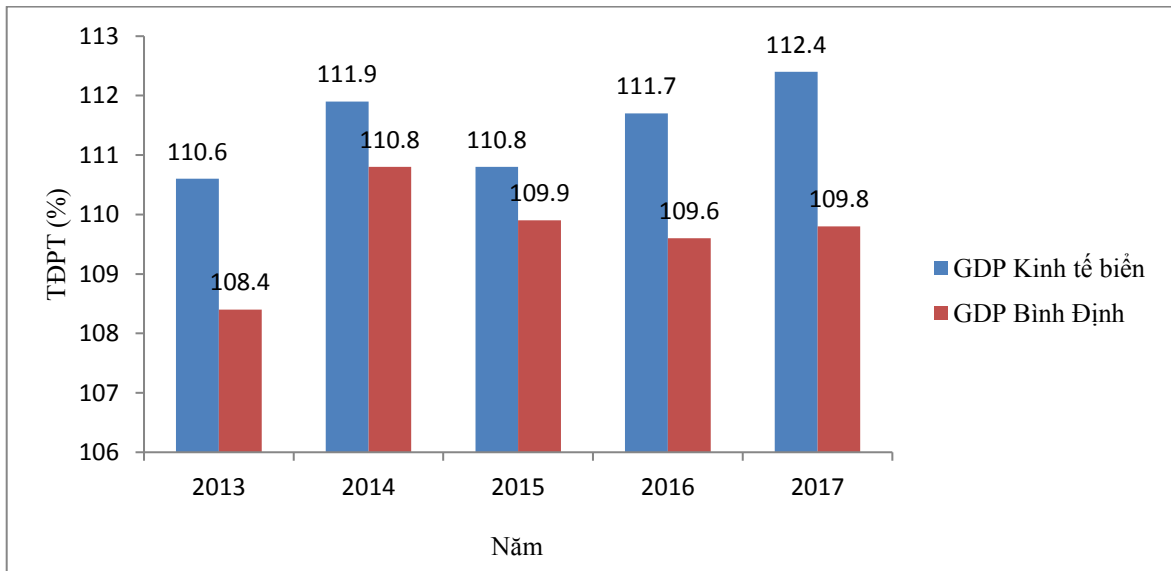
Mức tăng trưởng trung bình GDP của Tỉnh thời kỳ 2013-2017 là 9,78%/năm, trong khi đó tăng trưởng trung bình GDP của các ngành KTB là 11,47%/năm. Có thể nói các ngành KTB đã góp phần tích cực vào tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao của kinh tế tỉnh Bình Định (Xem bảng 2.3).

**Bảng 2.3. Tốc độ phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định (ĐVT:%)**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
GDP Kinh tế biển	110,6	111,9	110,8	111,7	112,4
GDP Bình Định	108,4	110,8	109,9	109,6	109,8

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Tốc độ phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2013-2017 được thể hiện rõ hơn qua đồ thị sau:

**Hình 2.2. Đồ thị tốc độ phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định**

Kinh tế biển có mức đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Bình Định tương đối khá. Đóng góp KTB vào tăng trưởng kinh tế Bình Định thời kỳ 2013-2017 là 19,3%. Nhìn chung, đóng góp vào tăng trưởng của KTB khá nhưng không có xu hướng tăng, chứng tỏ trong thời gian qua KTB chưa thực sự phát triển tốt hơn các ngành kinh tế khác của Tỉnh (xem bảng 2.4)

**Bảng 2.4. Đóng góp của kinh tế biển vào tăng trưởng kinh tế Bình Định**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
GDPBss	1838,1	2008,7	2191,0	2386,4	2599,2
$\Delta$ GDPB	-	170,6	182,3	195,4	212,8
GDPss	11192,2	12077,6	13056,2	14054,5	15129,1
$\Delta$ GDP	-	885,4	978,6	998,3	1074,6
ĐGKTB (%)	-	19,3	18,6	19,6	19,8

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

*Chú thích: GDPB – GDP kinh tế biển và GDPss – GDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng), ĐGKTB- Đóng góp kinh tế biển.*

### *Về kinh tế hàng hải*

Tốc độ tăng bình quân hàng năm (giai đoạn 2013-2017) của lượng hàng hoá vận chuyển đạt 9-10%/ năm. Tốc độ tăng bình quân của lượng hành khách vận chuyển là 6-7%/năm. Lượng hàng hóa thông qua các cảng biển bình quân hàng năm từ 4,5 – 5 triệu tấn và dự kiến từ 11,5 - 12 triệu tấn vào năm 2020. Tốc độ tăng bình quân (giai đoạn 2013-2017) đạt 20 - 25%/ năm. [19], [20]

Hệ thống cảng biển của Bình Định bao gồm: Cảng quốc tế Quy Nhơn là một trong 10 cảng biển lớn của Việt Nam, năng lực hàng thông qua cảng Quy Nhơn đạt khoảng 8 triệu tấn/năm; Tân Cảng Quy Nhơn gần kề cảng Quy Nhơn, năng lực hàng thông qua cảng hàng năm khoảng 1 triệu tấn, năm 2016 sản lượng đạt 290.000 TEU/năm (tương đương 3.045.000 tấn/năm); Cảng Thị Nại nằm gần kề cảng Quy Nhơn, năng lực hàng thông qua cảng đạt khoảng 0,8 triệu tấn/năm; Cảng biển Nhơn Hội (thuộc KKT Nhơn Hội) công suất 12 triệu tấn. Ngoài các cảng trên, Bình Định còn có các cảng như Cảng Đống Đa công suất 1,4 triệu tấn/năm, Cảng Đề Gi (huyện Phù Cát), Cảng Tam Quan (huyện Hoài Nhơn). [81], [82]

### *Về hải sản*

KTTS năm 2013 đạt 166.974 tấn, giá trị là 6.448.042 triệu đồng. Đến năm 2017 đạt 236.235 tấn, giá trị là 9.024.711 triệu đồng, góp phần tăng thu cho nền kinh tế, làm ra sản phẩm cung cấp cho tiêu dùng và xuất khẩu. (Xem bảng 2.5)

**Bảng 2.5. Sản lượng và giá trị khai thác thủy sản qua các năm**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
Sản lượng (tấn)	166.974	179.064	190.366	218.920	236.235
Giá trị (triệu đồng)	6.448.042	7.273.729	7.618.677	8.380.544	9.024.711

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Hiện toàn tỉnh có 7.540 tàu thuyền máy, trong đó có công suất từ 90 CV trở lên là 3.442 chiếc. Tuy nhiên, dù đã có nhiều nỗ lực trong việc giảm tải áp lực khai thác ven bờ nhưng hiện tại vẫn còn tồn tại một khối lượng khá lớn nghề khai thác ven bờ vì người dân chưa có điều kiện chuyển đổi mà phải bám nghề để sống. (Xem bảng 2.6)



**Bảng 2.6. Diễn biến tàu thuyền và công suất qua các năm**

Chi tiêu	Đvt	2013	2014	2015	2016	2017
1.Tàu thuyền máy	chiếc	6.356	6.316	6.294	6.923	7.540
2.Tổng công suất	cv	619.072	769.788	899.985	1.079.982	1.283.081
3.Công suất BQ	Cv/ch	97,39	121,88	142,99	155,99	170,17
4.Tàu có CS<90cv	chiếc	4.124	3.845	3.473	3.763	4.098
5.Tàu có CS>90cv	chiếc	2.232	2.471	2.821	3.160	3.442

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bình Định đã có những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần thúc đẩy công cuộc phát triển KT-XH của Tỉnh. Được sự quan tâm đầu tư đúng mức của Tỉnh và sự nhận thức của người dân từ lợi thế, giá trị của nuôi trồng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh cả quy mô và hình thức. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2013 là 4.589 ha, tăng lên 4.775 ha vào năm 2017. Từ đó, Sản lượng từ nuôi trồng thủy sản liên tục tăng lên qua các năm 2013 đạt 8.423 tấn, năm 2017 là 11.044 tấn. GTSX bình quân/ha mặt nước nuôi thủy sản (theo giá cố định 2010) năm 2013 là 214,29 triệu đồng/ha, tăng lên 298,76 triệu đồng/ha vào năm 2017. (xem bảng 2.7)

**Bảng 2.7. Nuôi trồng thủy sản vùng ven biển qua các năm**

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
1. Diện tích (ha)	4.589	4.220	4.462	4.729	4.775
2. Sản lượng (tấn)	8.423	8.793	9.445	10.389	11.044
3. Giá trị (trđ)	983.408	1.020.730	1.196.173	1.315.790	1.426.584
4. GTSXBQ (trđ/ha)	214,29	241,88	268,08	278,24	298,76

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Giá trị KNXXK thủy sản có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2013, KNXXK thủy sản của Bình Định đạt 51,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,33% trong tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh. Năm 2017, đạt 62,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,41% trong tổng giá trị xuất khẩu toàn Tỉnh. Trung bình giai đoạn 2013-2017, giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 8,68% trong tổng KNXXK của Tỉnh. Đây cũng là một đóng góp quan trọng của KTB vào sự PTKT tỉnh Bình Định (xem bảng 2.8).

**Bảng 2.8. Giá trị xuất khẩu thủy sản tỉnh Bình Định (ĐVT: triệu USD)**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
GTXK thủy sản	51,9	53,8	55,9	56,4	62,3
Tổng GTXK	556	632	611	689	740
Tỷ trọng (%)	9,33	8,51	9,14	8,19	8,41

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS Về du lịch biển*

Cùng với sự phát triển chung của cả nước, DLB Bình Định đã có nhiều cố gắng vươn lên để trở thành một ngành dịch vụ quan trọng của Tỉnh. Tốc độ tăng trưởng của ngành DLB giai đoạn 2013-2017 là 25,49%; Năm 2013 doanh thu ngành du lịch mới đạt 160 tỷ đồng, thì đến năm 2017 đã tăng lên 397,11 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2013. (Xem hình 2.9)

**Bảng 2.9. Tổng doanh thu du lịch biển Bình Định giai đoạn 2013-2017**

Năm	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	Tăng so với năm trước (%)
2013	160,00	23,08
2014	200,00	25,00
2015	230,00	15,00
2016	337,83	46,88
2017	397,11	17,55
Tăng TB 2013-2017		25,49

*Nguồn: Niên giám thống kê (2016), (2017); Báo cáo Sở VH,TT&DL Bình Định*

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng nhanh, tuy nhiên do xuất phát điểm thấp nên quy mô doanh thu từ hoạt động DLB mang lại cho nền kinh tế tỉnh Bình Định vẫn còn rất thấp.

Năm 2013 Bình Định đón được 560.000 lượt khách trong đó có 42.000 lượt khách quốc tế thì đến năm 2017 đã đón được 1.282.200 lượt khách, trong đó có 93.500 lượt khách quốc tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân số lượt khách du lịch đến Bình Định trong giai đoạn 2013 -2017 đạt bình quân 23,02%/năm. (Xem bảng 2.10)

**Bảng 2.10. Tổng lượt khách du lịch đến Bình Định giai đoạn 2013-2017**

Năm	Tổng lượt khách		Khách quốc tế		Khách nội địa	
	Số lượt	Tăng so với năm trước (%)	Số lượt	Tăng so với năm trước (%)	Số lượt	Tăng so với năm trước (%)
2013	560.000	24,44	42.000	20,00	518.000	24,81
2014	712.800	27,28	57.018	35,75	655.782	26,59
2015	835.000	17,14	64.000	12,24	771.000	17,56
2016	1.040.000	24,55	76.800	20,00	963.200	24,92
2017	1.282.200	23,29	93.500	21,74	1.188.870	23,43
2013-2017		23,02		22,15		23,08

*Nguồn: Niên giám thống kê (2016), (2017); Báo cáo Sở VH,TT&DL Bình Định*

Trong giai đoạn 2013 – 2017, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh Bình Định tăng rất nhanh, có thể nói là «bùng nổ» khi mà chỉ trong vòng 05 năm, số lượng cơ sở đã tăng lên đến 3,5 lần. Số ngày lưu trú bình quân một khách du lịch đến Bình Định trong giai đoạn 2013- 2017 có xu hướng tăng lên, từ 1,82 ngày năm 2013 đã tăng lên 2,85 ngày vào năm 2017. (Xem bảng 2.11)

**Bảng 2.11. Tình hình lưu trú của khách du lịch tại Bình Định**

*DVT: ngày/khách*

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
1	Ngày lưu trú TB khách quốc tế	1,81	1,80	1,83	1,95	2,08
2	Ngày lưu trú TB khách nội địa	1,83	1,84	1,82	2,30	2,91
3	Bình quân chung	1,82	1,83	1,82	2,20	2,85

*Nguồn: Niên giám thống kê (2016), (2017); Báo cáo Sở VH,TT&DL Bình Định*

Phải nhận thấy rằng với địa phương có tài nguyên du lịch phong phú như Bình Định, mà số ngày lưu trú bình quân của khách chỉ khoảng 2,85 ngày là quá thấp.

Du lịch tỉnh Bình Định tuy những năm qua có góp phần tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, tuy vậy nó vẫn còn phát triển dưới tiềm năng, chưa khai thác được tiềm năng thế mạnh từ DLB. Bình Định vẫn chưa tạo được sự hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch. Theo nhận định chung của ngành chức năng và giới chuyên môn, bên cạnh những thành tựu, du lịch Bình Định cũng còn nhiều hạn chế cần khắc phục để

PTBV. Còn thiếu cầu tàu du lịch, cảng biển du lịch, nhà vệ sinh đạt chuẩn tại một số điểm du lịch. Chưa có điểm dừng chân cho khách du lịch dọc theo quốc lộ 1A, 1D, quốc lộ 19 và tuyến đường ven biển. Chưa có các đường bay trực tiếp đến các thị trường khách du lịch trọng điểm trong nước (trừ Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) và thị trường khách quốc tế. Một số dự án du lịch đã cấp phép nhưng chưa triển khai hoặc triển khai chậm. Phần lớn dự án tập trung đầu tư khu nghỉ dưỡng, lưu trú, chưa có nhiều khu vui chơi, giải trí phục vụ du khách nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Công tác tuyên truyền, quảng bá xúc tiến du lịch cần được tăng cường, song kinh phí bố trí hoạt động này còn hạn chế. Việc xây dựng các sản phẩm du lịch có tính liên vùng trong khu vực duyên hải Nam Trung bộ, các tỉnh Tây Nguyên gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan,... chưa khai thác hiệu quả. NNL du lịch tăng đáng kể, song chất lượng chưa cao, chưa đồng đều; trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Các DN lữ hành tại Bình Định đều có quy mô nhỏ.

### **2.1.3.2. Kết quả phát triển kinh tế biển về mặt xã hội**

PTKTB của Tỉnh đã đóng góp vào giải quyết việc làm cho người dân ven biển, đặc biệt là ngư dân. Bình Định là tỉnh có tỷ trọng dân số nông thôn cao (năm 2017 là 69,19%), và thường xuyên thiếu việc làm, thì ngành thủy sản chính là ngành tạo ra nhiều việc làm cho lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng, giải quyết việc làm cho khoảng 16.000 lao động làm nghề khai thác biển, bình quân khoảng 7,9 người trên tàu. Giải quyết việc làm cho khoảng 6.000 người lao động làm việc trực tiếp trong ngành du lịch, trong đó có 90% lao động trong lĩnh vực du lịch của Tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ du lịch. Tỷ trọng của lao động kinh tế biển (LĐKTB) tăng dần từ 13,9% năm 2013 đã tăng lên 16,45% năm 2017. Đây cũng là một đóng góp quan trọng của KTB trong việc giải quyết việc làm cho người lao động. Từ đó tạo ra thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân. Mặt khác, TĐPT lao động của KTB cũng đạt cao hơn tốc độ tăng lao động chung của Tỉnh. Giai đoạn 2013-2017, mức tăng lao động trung bình của KTB đạt 7,19%/năm, trong khi mức tăng của lao động chung của nền kinh tế Bình Định là 2,68%/năm. Do tốc độ tăng lao động của KTB khá cao, nên KTB còn là ngành có đóng góp quan trọng làm giảm tỷ lệ thất nghiệp của Tỉnh. [19], [20]

Tỉnh tạo việc làm mới cho 29.812 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề đạt 50%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,7% so với năm 2016, thu nhập và

đời sống vật chất, tinh thần các tầng lớp dân cư trong Tỉnh đã được cải thiện và nâng cao, đời sống bà con khu vực nông thôn tăng lên rõ rệt. Thu nhập bình quân năm 2017 đạt 2.367,6 ngàn đồng/người/tháng, bình quân mỗi năm tăng 149,9 ngàn đồng, tương ứng tăng 18,9%/năm. Riêng Thành phố Quy Nhơn, thu nhập bình quân đầu người hiện đạt mức 66 triệu đồng/người/năm, tăng gấp hai lần so với năm 2013. Tỷ lệ hộ nghèo giảm chỉ còn 1,45%. [19], [20]

Đến nay, Tỉnh đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, quy mô giáo dục, mạng lưới trường, lớp học mầm non, phổ thông và các cơ sở dạy nghề không ngừng phát triển. Hơn 98,7% số trạm y tế có bác sĩ, hệ thống bệnh viện các tuyến được đầu tư cơ bản hoàn thiện, chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao. Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao được đẩy mạnh, góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Các giá trị văn hóa truyền thống của cư dân ven biển, ngư dân với các đình làng, lễ hội được bảo tồn phát huy. Việc thành lập các khu vực bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn sinh vật biển, các vùng đệm không làm ảnh hưởng tới các giá trị truyền thống, văn hóa bản địa, thành lập bảo tàng giữ lại những giá trị văn hóa phục vụ du lịch; Tỉnh đã xây dựng các khu định cư, trường học, cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật điện, đường, cấp thoát nước, cây xanh công cộng, để đảm bảo nâng cao chất lượng đời sống của cư dân vùng biển và bảo tồn được giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

Tuy nhiên, đời sống của bộ phận nhân dân vùng ven biển còn gặp nhiều khó khăn. Thu nhập thấp từ nông nghiệp, nhiều nông dân đã tham gia KTHS và xem đây là phương kế sinh nhai cuối cùng dẫn đến số lượng người tham gia khai thác ở khu vực ven bờ tăng lên làm cho sản lượng khai thác trên một đơn vị cường lực giảm và nguồn lợi ngày càng cạn kiệt. Mặt khác, công tác quản lý, bảo đảm trật tự an ninh xã hội trên biển và vùng ven biển còn nhiều sơ hở, hạn chế. Tệ buôn lậu trên biển với những thủ đoạn ngày càng tinh vi vẫn tiếp diễn chưa kiểm soát, ngăn chặn được. Những hành vi trái pháp luật trên biển vẫn diễn ra phổ biến, dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, huỷ hoại môi trường sinh thái,... không đảm bảo sự PTBV.

### **2.1.3.3. Kết quả phát triển kinh tế biển về mặt môi trường**

Công tác BVMTB tỉnh Bình Định đã có nhiều chuyển biến lớn. Vấn đề môi trường biển được quan tâm và lồng vào quy hoạch của một số ngành; triển khai xây dựng quy hoạch BVMT tổng thể và một số địa phương trong Tỉnh. Các vấn đề môi trường từng bước được giải quyết: hạn chế giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hoàn

nguyên môi trường do hoạt động khai thác, hạn chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước, nâng cao năng lực xử lý chất thải, quy hoạch phát triển các ngành gắn với BVMTB.

Chất lượng môi trường biển được cải thiện giúp cho các ngành, lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, làm muối, DLB có được cơ hội PTBV. Hệ thống cơ quan quản lý môi trường từ tỉnh đến cơ sở được tăng cường. Thành lập các trung tâm thuộc Sở TN&MT; kiện toàn hệ thống bộ máy quản lý ở cơ sở; lực lượng cảnh sát môi trường được thành lập. Nhiều quy hoạch, kế hoạch, đề án về BVMT được xây dựng, triển khai; chú trọng thẩm định ĐGTĐMT các dự án đầu tư khu du lịch, khu dân cư. BVMT bảo đảm quy định về xả thải và xử lý nguồn chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Theo Thông tư số 07/2007/TT-BTNMT ngày 3/7/2007 của Bộ TN&MT về “Hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý”. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã khắc phục, xử lý. Công tác xã hội hóa về BVMT đa số DN, người dân tham gia.

Công tác phòng, chống ô nhiễm môi trường ở các bãi tắm, điểm du lịch được cải thiện; triển khai các chương trình, dự án về bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường; khuyến khích, huy động ĐTXD các nhà máy xử lý nước thải, xử lý chất thải nguy hại; nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực đô thị; mở rộng hệ thống quan trắc để tăng cường quản lý chất lượng môi trường trên toàn địa bàn bao gồm cả khu vực biển đảo; lập báo cáo quan trắc môi trường của Tỉnh hàng năm, phê duyệt mạng điểm quan trắc môi trường của Tỉnh đến năm 2020; kiểm soát chặt hoạt động nhập khẩu phế liệu thông qua đường biển hoặc tập trung tại các cảng biển hay khu vực ven biển.

Hệ thống văn bản pháp quy về BVMT của Tỉnh được hoàn thiện. Đặc biệt là việc cụ thể hóa và triển khai Nghị định 25/2009/NĐ-CP là bước tiến trong việc thực hiện QLTH về TN&MT biển trong đó quy định việc quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMTB trên nguyên tắc bảo đảm tính thống nhất, hệ thống và phù hợp; đồng thời bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường, thúc đẩy sự PTKTB. Nhận thức, ý thức về công tác BVMT trong các cấp, các tầng lớp nhân dân và DN được nâng lên; nhiều mô hình cộng đồng quản lý và BVMT được hình thành.

Trong quá trình PTKTB, bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác BVMT thì HĐKT biển cũng đứng trước nhiều vấn đề về môi trường như sự suy giảm các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học, ô nhiễm nước biển,... Tuy nhiên, KTB cũng đã có những tác động đáng kể đến môi trường biển do thải lượng từ HĐKT

biển ngày càng gia tăng, đặc biệt là ở các trọng điểm kinh tế. Những vấn đề này đã và đang ảnh hưởng đến PTKTBTHBV của Tỉnh.

*Sự xuống cấp về chất lượng môi trường:* môi trường biển và vùng nước ven biển trực tiếp chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động phát triển KT-XH, đặc biệt ở những khu vực có hoạt động công nghiệp, cảng biển, phát triển đô thị tập trung, các vùng cửa sông - nơi các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt ở vùng thượng lưu theo các dòng sông đổ ra biển,... là những nguồn gây ô nhiễm, làm xuống cấp chất lượng môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động và sự PTKTBTHBV. Ở nhiều khu vực ven bờ chỉ số ô nhiễm dầu trong nước đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép, trong một số trường hợp lên tới 0,2mg/lít – 0,3mg/lít. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng các bãi tắm, hạn chế khả năng cạnh tranh của sản phẩm DLB của tỉnh. Hàm lượng kim loại nặng ở nhiều khu vực cũng vượt quá giới hạn cho phép. Ví dụ: hàm lượng đồng (Cu) ở khu vực của biển Quy Nhơn ở trong khoảng 0,076-0,081mg/lít, vượt quá giới hạn cho phép là 0,02mg/lít. Hàm lượng các vật chất lơ lửng do các hoạt động công nghiệp, khai thác,... môi trường không khí tại nhiều nơi đã vượt quá xa chỉ tiêu cho phép về nồng độ bụi. [81], [82]

Ngoài ra, vùng biển tỉnh Bình Định còn chịu tác động từ nhiều nguồn gây ô nhiễm như: nước thải từ nuôi tôm trên cát; nước thải các cơ sở dịch vụ ăn uống; nước thải từ hoạt động giao thông thủy tại các cảng biển; nước thải từ dịch vụ hậu cần nghề cá... Ngoài ra, các cửa sông còn thường xuyên mang dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng đổ ra biển. Điều này đang đe dọa đến tính BV trong PTKTB, gây ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực KTB, đặc biệt trong giai đoạn Bình Định đang là điểm đến mới, hấp dẫn đối với nhiều du khách trong và ngoài nước. Trước tình trạng đáng báo động như vậy nhưng thông tin về mức độ ô nhiễm môi trường biển tại tỉnh Bình Định còn rất mờ nhạt, không cụ thể.

*Tình trạng xói lở bờ biển:* ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại của các HĐKT biển như: NTTS, du lịch ven biển,... nhiều khu du lịch đã và đang chịu ảnh hưởng của tình trạng này. Nhiều khu vực bãi biển đã bị sạt lở nghiêm trọng ảnh hưởng đến hoạt động tắm biển, và xây dựng các công trình phục vụ PTKTB.

*Tình trạng suy giảm đa dạng sinh học:* tài nguyên sinh vật trong những năm gần đây giảm sút đáng kể kéo theo sự suy giảm về tính đa dạng sinh học. Một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng trên là do đời sống của người dân vùng biển còn thấp, vì vậy dẫn đến việc khai thác cạn kiệt tài nguyên sinh vật, khai thác không đúng cách, khai thác bằng thuốc nổ,... ảnh hưởng đến môi trường biển khu vực. Môi

trường biển Bình Định đã có những dấu hiệu đáng lo ngại, đặc biệt ở các khu vực cảng biển, nơi neo đậu tàu thuyền, ở các khu vực trọng điểm du lịch và các vùng ven biển,... đã ảnh hưởng đến sự PTKTBTHBV của Tỉnh. [81], [82]

*Tăng áp lực về chất thải sinh hoạt:* lượng chất thải trung bình từ sinh hoạt của khách du lịch khoảng 0,67kg chất thải rắn và 100 lít chất thải lỏng/khách/ngày. Đây được xem là nguồn gây ô nhiễm quan trọng từ hoạt động DLB đến môi trường. Áp lực này càng lớn đối với những khu vực, nơi mà năng lực xử lý chất thải còn hạn chế. Như vậy, cùng với sự gia tăng khách du lịch, áp lực về thải lượng từ hoạt động du lịch ngày một tăng nhanh, đặc biệt ở các địa điểm du lịch và thực sự trở thành vấn đề môi trường đáng được quan tâm. Áp lực này càng lớn vào mùa du lịch, thời điểm tổ chức lễ hội, hay các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngoài ra tại các nơi neo đậu tàu thuyền, cảng biển, nơi tập trung đông dân cư,... thì áp lực về chất thải sinh hoạt cũng ngày càng gia tăng. Hoạt động vận chuyển khách, vui chơi giải trí trên biển bằng các phương tiện động cơ cũng góp phần làm ô nhiễm dầu vùng nước biển.

## **2.2. Khảo sát đánh giá thực trạng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định**

Chính quyền Tỉnh đã chủ động, tích cực trong việc quản lý PTKTB nhằm PTKT của Tỉnh. PTKTB có thể tiếp cận dưới nhiều khía cạnh, nhiều góc độ khác nhau. Trong luận án này, nghiên cứu sinh tập trung nghiên cứu dưới góc độ vai trò của chính quyền địa phương trong việc quản lý PTKTB, cụ thể là chính quyền tỉnh Bình Định cần làm gì và làm như thế nào để PTKTBTHBV.

### **2.2.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

#### **2.2.1.1. Thực trạng xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Sau khi có NQ số 09/NQ – TW ngày 09/02/2007 của BCH TW Đảng khóa X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 [9] và thực hiện NQ số 27/2007/NQ – CP ngày 30/05/2007 của CP ban hành về chương trình hành động của CP thực hiện NQ Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Đồng thời thực hiện NQ số 16-CTr/TU ngày 20/8/2007 của Tỉnh ủy Bình Định về Chương trình hành động thực hiện NQ Hội nghị Trung ương 4 (khóa X) về Chiến lược biển đến năm 2020. BCH Đảng bộ tỉnh Bình Định đề ra chương trình hành động thực hiện chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 thông



qua Quyết định số 742/QĐ-UBND về việc ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động của tỉnh ủy thực hiện NQ Trung ương 4 (Khóa X) về chiến lược biển đến năm 2020 tỉnh Bình Định. [Phụ lục 8]

Trong thời gian qua, Tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương NQ sát với tình hình thực tế của địa phương trên cơ sở đó mà cấp ủy chính quyền các cấp tổ chức thực hiện đạt kết quả cao nhất. Từ đó đã nâng cao một bước về nhận thức trong cán bộ và nhân dân tập trung sức để PTKT của Tỉnh nói chung và PTKTB nói riêng nhằm sớm đưa Bình Định thoát khỏi tình nghèo và có thu nhập bình quân chung với cả nước. PTKTB thông qua chỉ đạo chính quyền Tỉnh, chính quyền các cấp và toàn thể hệ thống chính trị tham gia. Đưa NQ của Tỉnh ủy đi vào cuộc sống của người dân thông qua các chương trình, kế hoạch, đề án cụ thể của UBND tỉnh và từ đó được triển khai thực hiện đến các cơ sở. Tỉnh ủy đã lãnh đạo vấn đề này rất quyết liệt, thông qua sự lãnh đạo thường xuyên, liên tục, cụ thể các NQ về PTKTB đều được triển khai quán triệt thông suốt từ tỉnh đến cơ sở. Các ngành, các cấp đưa chủ trương NQ đó đi vào cuộc sống dưới sự theo dõi, chỉ đạo của cấp ủy Đảng các cấp.

Sau khi có NQ của Tỉnh về PTKTB, Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban cán sự Đảng, UBND tỉnh, ngành NN&PTNN và các ban ngành liên quan xây dựng chương trình kế hoạch thực hiện NQ từ khâu tổ chức học tập, quán triệt NQ một cách chu đáo. Trong thực tế các tư liệu này đã được Tỉnh ủy chỉ đạo điều tra khảo sát và chuẩn bị ngay trong quá trình xây dựng dự thảo NQ. Các tài liệu, tư liệu đó lại được bổ sung trong quá trình thảo luận để ra NQ của tỉnh ủy về KTB. Các đoàn thể trong Tỉnh đã triển khai quán triệt NQ của Tỉnh ủy và PTKTB theo chức năng nhiệm vụ của mình, từng đoàn thể xây dựng chương trình kế hoạch hoạt động thực hiện NQ của Tỉnh ủy và phát động phong trào thi đua trong hệ thống đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở.

Coi PTKTB tỉnh Bình Định là động lực lôi kéo, thúc đẩy tỉnh Bình Định phát triển theo hướng CNH, HĐH, kết hợp PTKT với đảm bảo AN-QP. Kết hợp phát triển hài hòa giữa KTB với các khu vực nội địa tỉnh Bình Định để cùng PTBV, gắn kết giữa phát triển và bảo tồn. Nguồn lực thực hiện Chiến lược biển tỉnh Bình Định là tổng hợp các nguồn lực thực hiện các quyết sách chiến lược của Trung ương, nội lực của địa phương, của hợp tác quốc tế và các tỉnh bạn.

Chiến lược phát triển có bước đột phá về KTB ở những lĩnh vực chính: Khai thác và chế biến hải sản; hình thành các trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm giống hải sản; DLB; xây dựng các KKT, các khu công nghiệp tập trung ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Phần đầu đến năm 2020, Bình Định trở thành

một trong những tỉnh có KTB phát triển mạnh; tốc độ tăng trưởng KTB 13-15%, tỷ trọng KTB chiếm 52-54% GDP của Tỉnh.

**Bảng 2.12. Đánh giá chiến lược phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Chiến lược PTKTB sát với tình hình thực tế của Tỉnh, mang tính khả thi và hiệu quả	0,00	1,14	64,86	22,29	11,71	100
2. Chiến lược PTKTB mang tính tổng thể, đồng bộ và hài hòa	0,00	1,43	67,43	22,57	8,57	100
3. Xây dựng chiến lược có sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, chuyên gia về biển, DN, người dân.	0,00	1,71	64,00	22,86	11,43	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.12, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 03 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá. Trong thời gian tới, Tỉnh cần tập trung thực hiện tốt chương trình hành động về chiến lược PTKTBTHBV.

### **2.2.1.2. Thực trạng xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Tỉnh Bình Định đã tiến hành lập QHTT; quy hoạch từng địa phương trong Tỉnh. Việc lập quy hoạch có sự phối hợp giữa các ngành, xin ý kiến các bộ ngành Trung ương và các địa phương, đơn vị có liên quan. Các quy hoạch về PTKTB như: Quy hoạch PTKTB tổng thể và một số vùng trọng điểm tỉnh đến năm 2020; phê duyệt Đề án quy hoạch PTKTB tỉnh định hướng đến năm 2020; Đề án quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020; QHTT phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch không gian DLB vịnh Quy Nhơn; Quy hoạch khai thác dịch vụ, du lịch bãi biển Quy Nhơn; Quy hoạch chung khu chức năng đặc thù dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại dọc bờ biển huyện Hoài Nhơn; Quy hoạch PTBV tỉnh Bình Định tầm nhìn đến năm 2020; QHTT phát triển KT-XH vùng biển và ven biển tỉnh Bình Định thời kỳ

đến năm 2020; Quy hoạch các dự án du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2020. [Phụ lục 7], [Phụ lục 8]

UBND tỉnh đã QHTT phát triển KT-XH tỉnh Bình Định đến năm 2020 đã được CP phê duyệt. Quy hoạch chi tiết cụ thể như: *về cảng biển*, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển, chủ tịch UBND tỉnh Bình Định đã ký quyết định số 2976/QĐ-UBND vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 mở rộng cảng Quy Nhơn giai đoạn 2020 – 2030, tầm nhìn sau 2030 với tính chất và mục tiêu quy hoạch là: quy hoạch phát triển mở rộng cảng Quy Nhơn thành một trong những cảng biển hiện đại mang tầm khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh Bình Định, khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế khu đất, khu nước; tổ chức các khu chức năng với tiện nghi, CSHT hiện đại, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; BVMT sinh thái, giảm thiểu ô nhiễm môi trường hướng tới PTBV. Tăng nguồn thu cho ngân sách, làm động lực thúc đẩy quá trình dịch chuyển CCKT địa phương, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng trưởng kinh tế - xã hội trong khu vực và trên cả nước. Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý ĐTXD, triển khai thực hiện mở rộng cảng Quy Nhơn. *Về thủy sản*, chủ tịch UBND tỉnh Bình Định đã ký quyết định số 2327/QĐ-UBND vào ngày 30 tháng 05 năm 2015 về việc phê duyệt QHTT PTTS tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 có nhiều nội dung quan trọng với mục tiêu chung là: đến năm 2020, thủy sản của tỉnh Bình Định thành ngành sản xuất hàng hóa lớn theo hướng hiện đại, phát triển toàn diện, BV, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, với năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và hội nhập vững chắc vào kinh tế khu vực và thế giới. Nâng cao trình độ dân trí, đời sống vật chất và tinh thần của ngư dân; gắn PTTS với BVMT sinh thái và bảo vệ chủ quyền quốc gia. *Về DLB*, ngày 23 tháng 6 năm 2016, chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định số 2140/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung QHTT PTDL tỉnh Bình Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu: phấn đấu đến năm 2020, du lịch Bình Định trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong CCKT. Đến năm 2030 là ngành kinh tế có vị trí mũi nhọn trong CCKT chung với hệ thống CSVC kỹ thuật đồng bộ; sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang bản sắc văn hóa Bình Định, thân thiện với môi trường, đưa Bình Định trở thành một trong những địa bàn trọng điểm về du lịch, thành phố Quy Nhơn trở thành thành phố du lịch, và là một trong những trung tâm du lịch của vùng Duyên

hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước. Quy hoạch đưa ra các chỉ tiêu phát triển cụ thể, định hướng phát triển, đầu tư phát triển và nêu rõ về tổ chức thực hiện.

Hầu hết các quy hoạch của tỉnh có tính thống nhất, đồng bộ và nhất quán cao, được xây dựng trên cơ sở NQ 09-NQ/TW, ngày 09/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; NQ số 27-NQ/TW ngày 30/5/2007 của CP, ban hành Chương trình hành động của CP thực hiện NQ Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và các chỉ thị, NQ quan trọng khác có liên quan của Trung ương. Ngoài ra, chúng còn được xây dựng dựa trên sự nghiên cứu một cách cụ thể các điều kiện thực tiễn của tỉnh, vạch ra thời gian cụ thể cho việc thực hiện kế hoạch để đạt mục tiêu, đảm bảo tính khả thi, ổn định và lâu dài.

Tuy nhiên, quy hoạch PTKTB của Tỉnh, của các địa phương chưa thật sự xem xét đầy đủ: việc lập và thẩm định các báo cáo chưa được các cấp, các ngành coi trọng trong phê duyệt các dự án đầu tư (không thẩm định đúng quy định hoặc thẩm định rồi nhưng không thực hiện và báo cáo định kỳ). Việc quy hoạch thiếu khoa học đã gây nhiều vấn đề môi trường lớn. Nhiều điều tra, nghiên cứu cơ bản phục vụ quy hoạch mới chỉ phục vụ cho sự phát triển của từng ngành kinh tế đơn lẻ và trong phạm vi hẹp; chưa có điều tra cơ bản mang tính chi tiết của toàn tỉnh, làm cơ sở cho công tác quy hoạch của Tỉnh. Công tác cập nhật thông tin, dữ liệu về thực trạng và biến động về KTB,... chưa thường xuyên, hệ thống, thiếu chính xác và còn sai sót.

Quy hoạch của mỗi ngành chưa xem xét đầy đủ đến yêu cầu phát triển của các ngành KT-XH khác và đặc điểm của các vùng lãnh thổ như: Chưa bảo đảm tính khách quan (quy hoạch cảng biển, các khu công nghiệp,...); phát triển cảng biển hiện đang có dấu hiệu không theo quy hoạch, không đáp ứng được tiêu chí xây dựng cảng, thừa so với nhu cầu; vấn đề môi trường chưa được cân nhắc lồng ghép đúng mức. Thực tiễn đặt ra là quy hoạch đòi hỏi phải đảm bảo thực hiện đúng các quy định về BVMT và các cam kết về môi trường, kèm theo các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt nhằm tạo điều kiện PTKTB. Lồng ghép nội dung KTB trong các quy hoạch ngành chưa đạt yêu cầu, các ngành cơ bản chỉ coi trọng đến hiệu quả kinh tế. Thiếu quy hoạch nền cơ sở pháp lý và dữ liệu phục vụ công tác quản lý còn hạn chế.

**Bảng 2.13. Đánh giá công tác quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Quy hoạch PTKTB có tính thống nhất, đồng bộ, nhất quán; tính ổn định, lâu dài; tính khả thi; tính BV	0,00	0,00	48,00	29,43	22,57	100
2. QHTT, quy hoạch ngành được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn	0,00	0,00	50,57	26,00	23,43	100
3. Có sự điều tra, nghiên cứu cơ bản, chi tiết làm cơ sở cho QHTT, quy hoạch ngành	0,00	0,00	61,43	24,57	14,00	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.13, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 03 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá. Tuy nhiên, trong thời gian tới Tỉnh cũng cần tiếp tục tập trung QHTT, quy hoạch ngành phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, nhất quán; tính ổn định, lâu dài; tính khả thi; tính BV. Tiếp tục điều tra, nghiên cứu để có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở cho quy hoạch PTKTBTHBV.

### **2.2.2. Ban hành chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Trong những năm qua, ngoài các chương trình, mục tiêu, chính sách của Trung ương như chương trình 134, 135; chương trình giảm nghèo nhanh và BV theo NQ 30A, chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, chương trình bố trí sắp xếp dân cư, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào KTB, chính sách tín dụng phục vụ PTKTB,... đã được ban hành và cũng ảnh hưởng trực tiếp đến KTB, thì chính quyền tỉnh Bình Định còn ban hành nhiều chính sách nhằm phục vụ phát triển KT-XH nói chung, PTKTB nói riêng. Chính sách được ban hành trên nhiều phương diện khác nhau như đối tượng tác động, lĩnh vực tác động, tính chất tác động, thời gian thực hiện. Trong khuôn khổ luận án này, NCS chỉ đề cập đến những chính sách liên quan đến PTKTB của Tỉnh. [Phụ lục 8]

Để quản lý PTKTBTHBV, Tỉnh đã xây dựng các cơ chế chính sách và các quy định cụ thể để khuyến khích PTKTB. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách khuyến khích PTKTB như: chính sách phát triển CSHT, chính sách nguồn vốn và tín dụng, chính sách PTNNL, chính sách KHCN, chính sách KTTN và BVMTB,... Các cơ chế chính sách trên đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển SXKD, góp phần rất quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế nói chung và KTB nói riêng.

### **2.2.2.1. Thực trạng chính sách phát triển cơ sở hạ tầng**

Quan điểm của tỉnh Bình Định trong đầu tư phát triển CSHT phục vụ cho các HĐKT biển là phát huy cao độ nội lực kết hợp với nguồn lực bên ngoài, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm khai thác tốt các tiềm năng lợi thế của vùng biển tạo bước đột phá về KTB.

Về đường bộ, theo Quyết định số 61/2008/QĐ-TTg ngày 9/5/2008 của Thủ tướng CP về phê duyệt QHTT phát triển KT-XH Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020. Tỉnh Bình Định đã cải tạo nâng cấp tuyến ven biển ĐT639 (Nhơn Hội - Tam Quan) dài 110Km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Hướng tuyến cơ bản bám theo đường ĐT639 hiện tại, nâng cấp mở rộng và nắn tuyến đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật; nghiên cứu xây dựng mới các đoạn chỉnh tuyến: Đoạn qua cửa Đê Gi nối liền xã Cát Hải và xã Mỹ An; đoạn từ cầu Thiện Chánh (xã Tam Quan Bắc) qua dãy núi Trường Xuân ra giáp với QL1A; xây dựng 02 cầu lớn là cầu Đê Gi và cầu Tam Quan, trong đó đường giao thông ven biển qua Dải ven biển miền Trung dài 1.314 km nối liền các tỉnh từ Thanh hoá đến Bình Thuận. Tỉnh có quốc lộ 1A chạy dọc khắp chiều dài tỉnh. Đặc biệt, tuyến quốc lộ Quy Nhơn - Sông Cầu mới được đưa vào sử dụng đã làm cho bộ mặt thành phố Quy Nhơn thay đổi to lớn. Quốc lộ 19 nối cảng Quy Nhơn với Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia tạo điều kiện tốt để vận chuyển hàng hoá, hợp tác, giao lưu kinh tế với các khu vực này. Hệ thống giao thông nội tỉnh được đầu tư nâng cấp ngày càng hoàn chỉnh, cộng với tỉnh lộ ven biển từ Quy Nhơn đến Tam Quan, bảo đảm giao thông thông suốt giữa các vùng: miền núi, đồng bằng và ven biển. [81], [82], [84]

Về cảng biển, Bình Định có cảng biển quốc tế Quy Nhơn và cảng nội địa Thị Nại, trong đó cảng biển quốc tế Quy Nhơn có khả năng đón tàu tải trọng từ 2-3 vạn tấn, cách Phao số 0 khoảng 6 hải lý, cách hải phận quốc tế 150 hải lý. Hiện cảng có 6 bến với 840 m cầu cảng, khoảng 17.680 m<sup>2</sup> kho, 12.000 m<sup>3</sup> bồn và trên 200.000 m<sup>2</sup> bãi. Lượng hàng qua cảng đạt từ 4-5 triệu tấn. Các cảng này đang tiếp tục nâng

cấp để tăng công suất. Ngoài ra, 3 dự án xây dựng cảng đã được triển khai là: Cảng tổng hợp Nhơn Hội (rộng 165ha), Cảng tổng hợp thuế quan (rộng 119 ha) tại KKT Nhơn Hội - tổng công suất của 2 cảng này là 12 triệu tấn hàng hóa thông qua cảng/năm; Cảng Đống Đa (rộng 5 ha), công suất 1,4 triệu tấn/năm. Thủ tướng CP cũng đã phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; theo đó Cảng Quy Nhơn là cảng tổng hợp quốc gia phục vụ chủ yếu cho vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và các tỉnh thuộc Nam Lào, Đông Bắc Campuchia. Việc quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn cũng nhằm tạo động lực phát triển cảng biển này trở thành một trong những cảng biển hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH không chỉ cho tỉnh Bình Định mà còn cho cả khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia thông qua quốc lộ 19. Định hướng phát triển quy mô 15 triệu tấn/năm vào năm 2020 và sản lượng 20 triệu tấn trở lên/năm sau năm 2020. [81], [82], [84]

*Về đường sắt*, đường sắt Bắc-Nam qua địa phận Tỉnh dài 149 km, với ga Diêu Trì là một trong sáu ga lớn trong tuyến đường sắt xuyên Việt, phục vụ vận tải không chỉ cho Bình Định, mà còn cho cả các tỉnh Tây Nguyên như Gia Lai, Kon tum.

*Về đường hàng không*, sân bay Phù Cát cách thành phố Quy Nhơn 30 km về phía Bắc, hàng ngày có các chuyến bay nối với thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội rất thuận tiện cho vận tải hàng không của tỉnh. Sân bay Phù Cát đã cơ bản được nâng cấp tốt, đáp ứng loại máy bay hạng trung và lớn, hiện nay sân bay này đang tiếp tục được đầu tư nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại, hỗ trợ PTKT, thu hút đầu tư và PTDL. [81], [82], [84]

Nhờ chính sách phát triển CSHT đi trước một bước nên hoạt động kêu gọi đầu tư trên địa bàn Tỉnh trong những năm gần đây trở nên sôi động hẳn lên, thu hút nhiều nhà đầu tư trong nước và quốc tế, Tỉnh đã huy động được nhiều NVĐT mới để nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng giao thông, thủy lợi, thương mại, du lịch, y tế, giáo dục, bưu chính, viễn thông,... Sự hình thành KKT Nhơn Hội, cầu Thị Nại, đường Quy Nhơn - Sông Cầu, tuyến Quy Nhơn - Tam Quan, tuyến đường chạy dọc phía Tây tỉnh, nâng cấp, mở rộng QL1A, 1D, 19, 19B, cảng hàng không quốc tế Phù Cát, ga đường sắt Quốc gia Diêu Trì, cầu tàu và bến bãi du thuyền trên đầm Thị Nại,... ĐTXD và nâng cấp CSHT phục vụ du lịch tại các di tích tháp Chăm như: Tháp Đôi, tháp Dương Long, tháp Bánh Ít, tháp Cánh Tiên; trùng tu tôn tạo di tích thành Hoàng Đế, nâng cấp và mở rộng Bảo tàng Quang Trung,... nhằm tăng sức hấp dẫn cho du khách. Đầu tư chỉnh trang đô thị, tôn tạo cảnh quan TP Quy Nhơn, xây dựng

khu Quảng trường trung tâm của Tỉnh, Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và Tượng đài Cha và Con trên trục đường Nguyễn Tất Thành, An Dương Vương. Mở rộng diện tích các công viên và đầu tư bổ sung hệ thống các thiết bị điện kỹ thuật, hình thành nhiều tuyến đường đẹp: An Dương Vương, Nguyễn Tất Thành, Xuân Diệu,... là một trong những yếu tố góp phần làm cho Bình Định phát triển nhanh, dần dần trở thành hạt nhân phát triển KT-XH mới của khu vực, trong đó dịch vụ du lịch có vai trò ngày càng quan trọng trong CCKT. [81], [82], [84]

Trong chính sách phát triển CSHT, Bình Định phối hợp với các bộ, ngành Trung ương tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng và các phương tiện giao thông quan trọng: hàng không, đường thủy, đường bộ, đường sắt phục vụ phát triển KT-XH nói chung và du lịch nói riêng. Đầu tư phát triển hạ tầng kết nối giữa các công trình du lịch theo tour, tuyến, các hình thức vận chuyển đa dạng để phát huy hiệu quả trong thu hút khách tham quan du lịch. Bình Định đang kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực du lịch với các dự án đầu tư như: Dự án Khu du lịch sinh thái Đầm Thị Nại diện tích 800ha, VĐT 400 triệu USD; Dự án Khu du lịch Mũi Rồng - Tân Phụng diện tích 200ha, VĐT 120 triệu USD; Dự án các điểm du lịch sinh thái Hồ Núi Một diện tích 20ha, VĐT 5 triệu USD/ dự án,... [Phụ lục 7]. Để việc thu hút đầu tư có hiệu quả Bình Định sẽ có nhiều chính sách hỗ trợ cho nhà đầu tư, coi lợi ích hợp pháp và thành công của nhà đầu tư là lợi ích và thành công của chính mình, vì vậy luôn mong muốn được đón tiếp các nhà đầu tư, các đối tác đến với Bình Định.

**Bảng 2.14. Đánh giá chính sách phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Sự tích cực trong đầu tư phát triển CSHT	0,00	0,00	80,57	12,00	7,43	100
2. Mức độ đầy đủ của hệ thống CSHT	0,00	0,00	76,86	13,14	10,00	100
3. Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến CSHT so với các địa phương lân cận	10,00	22,29	56,00	6,57	5,14	100
4. Chất lượng và năng lực phục vụ PTKTB của hệ thống CSHT	10,29	13,14	60,00	9,43	7,14	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*



Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.14, trong số 04 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 04 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá, đặc biệt tiêu chí “Sự tích cực trong đầu tư phát triển CSHT” và “Mức độ đầy đủ của hệ thống CSHT” được đánh giá cao hơn. Đối với tiêu chí “Chất lượng và năng lực phục vụ PTKTB của hệ thống CSHT” và “Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến CSHT so với các địa phương lân cận” phần lớn cán bộ chỉ đánh giá ở mức trung bình. Như vậy, trong thời gian tới, Tỉnh phải tập trung hoàn thiện, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối vùng, các KKT, khu công nghiệp với hệ thống cảng biển, đường bộ, sân bay, cửa khẩu,... tạo cho Bình Định một lợi thế vượt trội trong giao lưu khu vực và quốc tế.

### **2.2.2.2. Thực trạng chính sách nguồn vốn và tín dụng**

#### *a. Chính sách huy động vốn đầu tư*

Trong những năm qua, thông qua các cơ chế, chính sách huy động VĐT, tỉnh Bình Định đã từng bước cải thiện môi trường kinh doanh nhằm huy động VĐT cho PTKTB. Trong giai đoạn 2013 - 2017, công tác vận động, xúc tiến đầu tư được lãnh đạo tỉnh Bình Định đặc biệt quan tâm; quan hệ với các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư được mở rộng; nhiều sự kiện quan trọng trong hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư được tổ chức thành công như hội nghị xúc tiến đầu tư vào KKT và các vùng phụ cận, hội nghị xúc tiến đầu tư và du lịch vào Bình Định,... tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút đầu tư vào vùng biển. Giai đoạn 2013 - 2017, Tỉnh đã thu hút được 94 dự án đầu tư, trong đó có 92 dự án đầu tư trong nước tổng VĐT phát triển cho ba ngành kinh tế hàng hải, ngành hải sản và ngành DLB của Tỉnh đạt 22.943,75 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 38,6% tổng VĐT xã hội của khu vực ven biển Nam Trung Bộ. Tốc độ HDV hàng năm tăng bình quân 20,4%.

Tỷ lệ VĐT cho phát triển các ngành KTB so với GDP KTB của Tỉnh có xu hướng cao hơn tỷ lệ VĐT chung cho PTKT Bình Định so với GDP chung của Tỉnh, lý do là ngành cảng biển, vận tải kho bãi là ngành luôn đòi hỏi mức VĐT cao. Cho nên, nếu xem xét ở khía cạnh này thì KTB chưa thực sự có hiệu quả hơn các ngành kinh tế khác của Tỉnh (xem bảng 2.15)

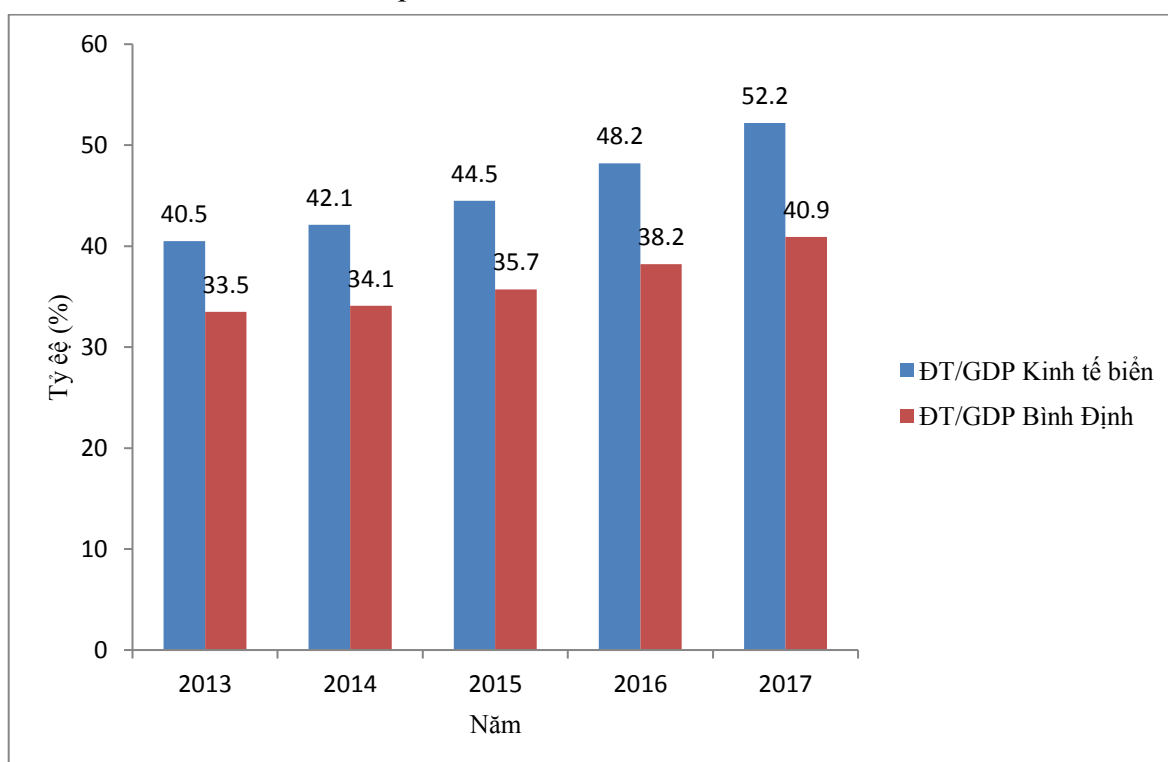
**Bảng 2.15. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP kinh tế biển và kinh tế Bình Định**

ĐVT: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
ĐT/GDP Kinh tế biển	40,5	42,1	44,5	48,2	52,2
ĐT/GDP Bình Định	33,5	34,1	35,7	38,2	40,9

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Được thể hiện rõ hơn qua đồ thị sau:

**Hình 2.3. Đồ thị tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP kinh tế biển và kinh tế Bình Định**

Chính sách huy động VĐT cho PTKTB được Tỉnh thực hiện thông qua nhiều kênh huy động khác nhau, như: Chính sách HĐV từ nguồn NSNN, chính sách HĐV qua kênh TDNN, chính sách HĐV qua kênh TDNH, chính sách HĐV qua kênh đầu tư của DN và dân cư, chính sách HĐV FDI, chính sách HĐV ODA cho PTKTB.

Tỉnh Bình Định đã thực hiện các cơ chế, chính sách để huy động nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư PTKTB của Tỉnh đã đem lại nguồn vốn tương đối lớn. Trên cơ sở thực trạng các kênh HĐV cho PTKTB của tỉnh Bình Định, có thể khái quát vốn huy động cho từng ngành nghề của KTB như sau:

**Bảng 2.16. Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017**

*ĐVT: Tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Ngành hàng hải	Ngành hải sản	Ngành DLB	Tổng
	Tổng số	5.945,55	7.139,10	9.859,09	22.943,75
	<i>Cơ cấu</i>	<i>25,91</i>	<i>31,12</i>	<i>42,97</i>	<i>100</i>
1	Vốn từ NSNN	2.558,55	2.977,38	1.881,46	7.417,40
	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>11,15</i>	<i>12,98</i>	<i>8,2</i>	<i>32,33</i>
2	Vốn từ TDNN	2.088,02	888,12	0	2.976,14
	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>9,10</i>	<i>3,87</i>	<i>0</i>	<i>12,97</i>
3	Vốn từ TDNH	697,43	2.288,64	648,58	3.634,65
	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>3,04</i>	<i>9,97</i>	<i>2,83</i>	<i>15,84</i>
4	Vốn từ DN và dân cư	601,55	889,22	7.329,04	8.819,81
	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>2,62</i>	<i>3,88</i>	<i>31,94</i>	<i>38,44</i>
	Trong đó FDI	0	48,30	0	48,30
	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>0</i>	<i>0,23</i>	<i>0</i>	<i>0,23</i>
5	Vốn ODA	0	95,75	0	95,75
	<i>Cơ cấu (%)</i>	<i>0</i>	<i>0,42</i>	<i>0</i>	<i>0,42</i>

*(Nguồn: Tổng hợp báo cáo hàng năm của Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định)*

Trong tổng NVĐT vào ba ngành nghề chủ yếu của KTB thì VĐT vào lĩnh vực DLB chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ trọng 42,97% tổng VĐT vào KTB, VĐT vào ngành hàng hải chiếm tỷ trọng thấp nhất (chiếm 25,91%). Đối với cả ba ngành này, vốn từ DN và dân cư chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn huy động cho phát triển của mỗi ngành (chiếm 38,44% tổng VĐT). Đây là nỗ lực của chính quyền tỉnh Bình Định trong thời gian qua khi giảm được vốn NSNN, thu hút được VĐT của DN và dân cư cho PTKTB của tỉnh Bình Định.

*b. Chính sách hỗ trợ tín dụng*

*- Hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư*

Giai đoạn 2013-2017, NHNN Chi nhánh Bình Định đã triển khai thực hiện chính sách về vốn tín dụng trên địa bàn Tỉnh, điều chỉnh giảm lãi suất tiền vay đối với các khoản vay cũ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, triển khai các sản phẩm mới với lãi suất thấp đối với khách hàng vay vốn kinh doanh. Hiện nay, ngoài việc

hạ lãi suất để thu hút khách vay, các NHTM trên địa bàn tỉnh còn chủ động tiếp cận với các DN, các nhà đầu tư vào Bình Định. Trong thời gian qua, để khơi thông dòng vốn, NHNN Chi nhánh Bình Định đã chủ động liên hệ với Sở KH&ĐT xin danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh cung cấp cho các NHTM để tiếp cận cho vay vốn. Điển hình như, thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về chính sách PTTT, đến tháng 11/2017, UBND tỉnh đã có quyết định phê duyệt cho 118 tàu đóng mới, 70 tàu nâng cấp và 3 chủ tàu vay vốn lưu động. Đến nay, các chi nhánh NHTM đã ký hợp đồng tín dụng với 45 chủ tàu (đóng mới 44 tàu, nâng cấp 1 tàu) với tổng số tiền cam kết cho vay là 746,4 tỷ đồng, số tiền đã giải ngân hơn 528 tỷ đồng. Trong đó, có 24 tàu đã hạ thủy với tổng số tiền giải ngân gần 352 tỷ đồng. Hiện có 2 tàu dịch vụ hậu cần và 2 tàu KTHS xa bờ hoạt động hiệu quả, đã thực hiện lộ trình trả nợ vay ngân hàng với số tiền 3,41 tỷ đồng. Những trường hợp đề nghị vay vốn còn lại, các NHTM đã nhận hồ sơ, đang tiến hành thẩm định, hướng dẫn chủ tàu hoàn thiện hồ sơ vay vốn; đồng thời, tiếp cận với các chủ tàu đã có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, nhưng chưa làm hồ sơ vay vốn để tư vấn các vấn đề liên quan. Cùng với chính sách tín dụng của từng hệ thống NHTM được triển khai thường xuyên, Chương trình “Kết nối ngân hàng - doanh nghiệp” do NHNN Chi nhánh Bình Định triển khai trên địa bàn tỉnh từ năm 2014 đã có tác động mạnh mẽ đến sự tăng trưởng tín dụng trên địa bàn, hỗ trợ nguồn vốn cho các DN duy trì, phát triển SXKD. Chương trình được triển khai thông qua việc thực hiện ký kết hợp đồng tín dụng để tài trợ vốn đầu tư cho dự án; thực hiện ký hợp đồng hạn mức mới, hoặc tăng hạn mức tín dụng cho các DN để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. [19], [20], [81], [82], [84]

*- Chính sách tín dụng cho nông dân, ngư dân*

Thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP của CP về “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn”, những năm gần đây, các chi nhánh NHTM trên địa bàn đã triển khai nhiều chương trình tín dụng hướng mạnh về nông nghiệp, nông thôn, thủy hải sản, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho khách hàng vay vốn như thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi; chủ động nguồn vốn đáp ứng cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, xây dựng KCHT, cho vay phục vụ đời sống sinh hoạt của cư dân vùng ven biển. Thời gian qua, lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bình Định luôn có sự ưu đãi. Gần đây, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 16/2013/TT-NHNN về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số

lĩnh vực, ngành kinh tế, trong đó có ngư nghiệp. Theo đó, từ ngày 28/6/2013, các NHTM trên địa bàn đều áp dụng mức lãi suất cho vay lĩnh vực ngư nghiệp tối đa 9%/năm.

*Đối với hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:* Trong hoạt động cho vay lĩnh vực ngư nghiệp, hệ thống Ngân hàng NN&PTNN (Agribank) giữ vai trò chủ đạo và luôn chiếm tỷ trọng cao về thị phần tín dụng ngư nghiệp; chi nhánh luôn đồng hành cùng với địa phương PTKT ngư nghiệp trên từng địa bàn; chi nhánh luôn bám sát định hướng phát triển KT-XH của tỉnh để tăng trưởng tín dụng đối với các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất đang phát triển, đặc biệt là chế biến, nuôi trồng thủy hải sản, đa dạng các sản phẩm tín dụng và mở rộng các đối tượng đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh của ngư dân.

*Đối với hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội:* thực hiện chương trình ủy thác giữa Hội Nông dân với ngân hàng CSXH, trong giai đoạn 2013-2017, các cấp Hội đã phối hợp với các điểm giao dịch ngân hàng CSXH cơ sở và Ngân hàng NN&PTNN giải ngân cho vay đối với các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường.

**Bảng 2.17. Đánh giá chính sách nguồn vốn và tín dụng của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Chính sách nguồn vốn và tín dụng PTKTB của Tỉnh được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của các tổ chức kinh tế	0,00	0,00	42,29	35,14	22,57	100
2. Mức hỗ trợ tín dụng thật sự phù hợp, thường xuyên được điều chỉnh theo những biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế	0,00	0,00	34,57	42,00	23,43	100
3. Địa phương tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách nguồn vốn và tín dụng	0,00	0,00	64,57	21,43	14,00	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.17, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 03 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá tốt. Tiêu chí “Địa phương có tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách nguồn vốn và tín dụng” có điểm ở mức trung bình, nhưng mức điểm này rất sát với mức điểm tốt. Như vậy, theo quan điểm đánh giá của cán bộ quản lý về kinh tế thì chính sách nguồn vốn và tín dụng của tỉnh Bình Định dành cho các tổ chức kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến KTB và hải đảo là tốt; đảm bảo sự phù hợp với sự biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức trong nền kinh tế.

### **2.2.2.3. Thực trạng chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Tính đến 31/12/2017, dân số trên 15 tuổi tỉnh Bình Định là 1.229.468 người, trong đó dân số thành thị 352.224 người chiếm 28,6 %, dân số nông thôn 877.244 người chiếm 71,4%; nam 608.318 người chiếm 49,5%, nữ 621.150 người chiếm 50,5%. Vùng tập trung dân cư đông nhất là thành phố Quy Nhơn với 198.977 người, tiếp đến là huyện Hoài Nhơn với 181.148 người; huyện Vân Canh có dân số trên 15 tuổi thấp nhất với 20.215 người. [19], [20], [81], [82], [84]

Lực lượng lao động tỉnh Bình Định từ 15 tuổi trở lên là 1.001.392 người, trong đó, số lao động nam là 522.727 người chiếm 52,2%, số lao động nữ là 478.665 người chiếm 47,8% và phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị. Lực lượng lao động khu vực nông thôn là 725.007 người chiếm 72,4%, lực lượng lao động khu vực thành thị là 276.384 người chiếm 27,6%. Lực lượng lao động tương đối trẻ, trong độ tuổi từ 15 - 39 có 479.666 người chiếm 47,9% . Lực lượng lao động trong độ tuổi từ 40 - 49 là 256.356 người chiếm 25,6%. [19], [20], [81], [82], [84]

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo là 436.606 người chiếm 43,6% được chia ra ở nhiều cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật khác nhau từ công nhân kỹ thuật không bằng đến trình độ tiến sỹ; trong đó nhiều nhất là công nhân kỹ thuật không bằng 227.472 người chiếm 52,1% trong tổng số lao động đã qua đào tạo. Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Chất lượng của lao động tỉnh Bình Định còn thấp, đây là thách thức lớn trong việc đáp ứng mục tiêu PTBV.

Nay ở các phường ven biển của thành phố Quy Nhơn như Hải Cảng, Trần Phú,... lao động nghề biển có trình độ lao động cấp III cũng đã rất hiếm. Sở dĩ hiện tại này có đất tồn tại là vì từ trước đến nay ngư dân Bình Định chủ yếu hoạt động theo kinh nghiệm cha truyền con nối với phương tiện đánh bắt thủ công thô sơ

không đòi hỏi nhiều về trình độ khoa học kỹ thuật. Mặt khác, khu vực sản xuất gắn với nghề biển như chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần, đóng, sửa chữa tàu thuyền... cũng èo uột theo sự ọp ẹp của phương thức đánh bắt nên lực lượng lao động trong khu vực ngành nghề này cũng có nhiều hạn chế về trình độ.

Kỹ sư Nguyễn Duy Lâm, trưởng phòng bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục BVNLTS Bình Định) cho biết: Đội tàu thuyền của Bình Định có tới hàng ngàn chiếc nhưng rất nhiều người trong số các thuyền trưởng chưa được đào tạo bài bản về Luật Hàng hải, kỹ thuật lái tàu,... Tháng 10-2017, Chi cục BVNLTS Bình Định đã tổ chức một lớp đào tạo thuyền - máy trưởng nhằm hạn chế các tai nạn trên biển nhưng gọi mãi cũng chỉ được 137 học viên. Người chịu đi học đã ít, trong số này lại có những người không đủ trình độ để tiếp nhận kiến thức nên việc chuẩn hoá thuyền - máy trưởng lại càng thêm khó!... Hậu quả của hiện tượng dân trí thấp trong đội ngũ lao động nghề biển không chỉ tác động trực tiếp lên hoạt động sản xuất của đội tàu, cơ sở sản xuất mà còn gây nhiều trở ngại cho chương trình đánh bắt xa bờ, hiện đại hoá phương tiện đánh bắt nghề biển. Một chủ tàu ở Hoài Nhơn tâm sự: ”Đóng một chiếc tàu có vốn liếng 400-500 triệu đồng, chạy ra vốn đã khó, nhưng còn chạy được vì có nhà nước giúp đỡ. Bây giờ tìm người trên tàu mới thực sự gian nan. Tàu đánh bắt xa bờ phải có thuyền trưởng giỏi. Bài bản điều khiển máy móc trên tàu bây giờ phức tạp hơn trước nhiều chứ, nào là máy tầm ngư, máy liên lạc vô tuyến, máy định vị... Trên tàu không có người am hiểu làm sao khắc phục được sự cố. Khi đi đăng kiểm tàu thuyền, cán bộ đăng kiểm thường vận động mua thêm máy này máy nọ, mua thì dễ nhưng kiếm người sử dụng, bảo quản thì khó”.

Quan niệm KTB giờ đây không còn gói gọn trong chiếc tàu, vàng lưới, con mực, con tôm... mà đã mở ra với hàng chục ngành nghề, lĩnh vực liên quan, tạo ra hàng vạn cơ hội cho các cư dân vùng ven biển có thể đổi đời bằng cách tận dụng các chương trình hỗ trợ của Nhà nước. Nếu chỉ nhằm để giải quyết những khó khăn trước mắt thì sự việc sẽ đơn giản hơn và không vướng vào chuyện nhân lực - dân trí. Nhưng với yêu cầu cải tạo tận gốc, làm thay đổi cơ bản nền KTB thì vấn đề dân trí của cư dân nơi đây phải được đặt lên hàng đầu vì chính cư dân ở đây sẽ là động lực cho phát triển. Vì vậy muốn cải tạo chất lượng, nâng cao trình độ lao động của người dân ven biển thì phải làm thay đổi sự suy nghĩ về việc học tập văn hoá của họ và nhất là cho con em họ. Đây chính là con đường lâu dài và cơ bản để phát huy nội lực của KTB tỉnh.

Chính sách đào tạo bồi dưỡng, bố trí cán bộ PTNNL KTB được Tỉnh xác định là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và luôn được quan tâm chỉ đạo. Đào tạo đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ chuyên môn trên tất cả các ngành KTB từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng đội ngũ cán bộ trí thức, cán bộ quản lý hiểu sâu trên lĩnh vực KTB là một trong những mũi nhọn thế mạnh của tỉnh. Xây dựng QHTT các loại cán bộ, trong đó có cán bộ QLKT, tăng cường cử cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng ở các trường Trung ương và trong tỉnh, đề ra các quy định tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ trong quá trình học tập và công tác, nhất là đào tạo sau đại học, có chính sách khuyến khích và thu hút nhân tài vào làm việc trong lĩnh vực QLKT. Chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao, đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học kỹ thuật đầu ngành. Bố trí đội ngũ cán bộ phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo và thực hiện luân chuyển cán bộ quản lý theo quy hoạch. Việc phân công bố trí cán bộ trên lĩnh vực này theo hướng chuyên sâu nhằm thúc đẩy PTKTB theo hướng toàn diện, làm giàu từ biển.

**Bảng 2.18. Lao động trong các ngành kinh tế biển Bình Định (ĐVT: người)**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
LĐKTB	122.487	130.326	139.579	151.024	164.767
TĐPT (%)	105,2	106,4	107,1	108,2	109,1
Tổng LĐ	875.700	892.400	910.700	952.800	1.001.392
TĐPT (%)	99,8	101,9	102,1	104,6	105,1
Tỷ lệ LĐKTB (%)	13,9	14,6	15,3	15,9	16,45

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Tỷ trọng của lao động KTB (LĐKTB) tăng dần từ 13,9% năm 2013 đã tăng lên 16,45% năm 2017. Đây cũng là một đóng góp quan trọng của KTB trong việc giải quyết việc làm cho người lao động. Từ đó sẽ tạo ra thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân

Mặt khác, tốc độ phát triển (TĐPT) lao động trong các ngành KTB cũng đạt cao hơn tốc độ tăng lao động chung của Tỉnh. Giai đoạn 2013-2017, mức tăng lao động trung bình của KTB đạt 7,19%/năm, trong khi mức tăng của lao động chung của nền kinh tế Bình Định là 2,68%/năm. Năng suất lao động (NSLĐ) của KTB cao hơn NSLĐ chung của kinh tế Bình Định. Năm 2013, NSLĐ của KTB là 51,25 triệu đồng, trong khi đó NSLĐ chung của kinh tế Bình Định là 45,2 triệu đồng. Năm 2017, NSLĐ của KTB là 58,25 triệu đồng, trong khi đó NSLĐ chung của kinh tế



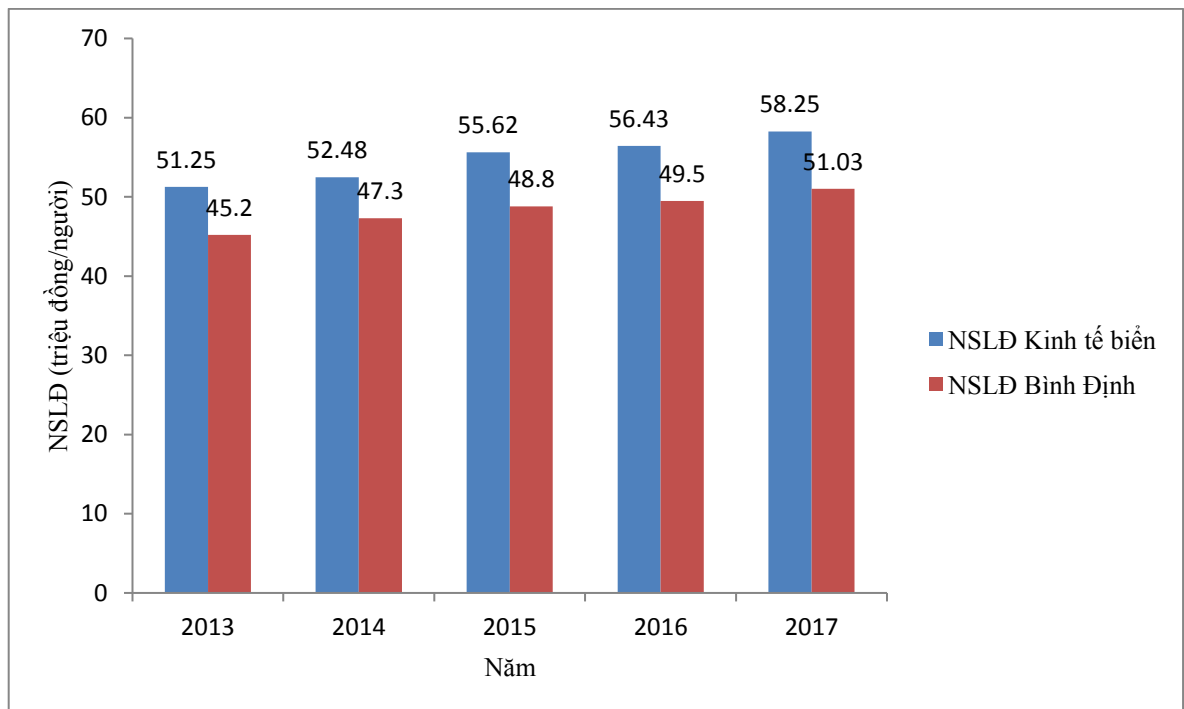
Bình Định là 51,03 triệu đồng. NSLĐ của KTB có xu hướng tăng lên qua các năm trong giai đoạn 2013-2017. (xem bảng 2.19)

**Bảng 2.19. Năng suất lao động kinh tế biển Bình Định (ĐVT: triệu đồng)**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
NSLĐ Kinh tế biển	51,25	52,48	55,62	56,43	58,25
TĐPT (%)	1,099	1,024	1,059	1,015	1,032
NSLĐ Bình Định	45,2	47,3	48,8	49,5	51,03
TĐPT (%)	1,096	1,046	1,032	1,014	1,031

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định (2016), (2017) và tổng hợp của NCS*

Năng suất lao động kinh tế biển Bình Định giai đoạn 2013-2017 được thể hiện rõ hơn qua đồ thị sau:



**Hình 2.4. Đồ thị năng suất lao động kinh tế biển Bình Định**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có gần 10 cơ sở đào tạo mỗi năm khoảng mười nghìn lao động có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, đây là đội ngũ lao động có trình độ, tay nghề, đáp ứng nhu cầu về NNL của các đơn vị, DN trên địa bàn Tỉnh. Trong chương trình đào tạo, PTNNL của mình, Bình Định xác định các ưu tiên sau đây:

- NNL phục vụ trực tiếp cho KTB đa ngành, đa chức năng, là động lực phát triển cho Bình Định và phía nam của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- NNL phục vụ ngành hàng hải (dịch vụ cảng biển, vận tải biển, giao nhận, kho vận, logistics,...) đáp ứng nhu cầu phát triển và phát huy cao độ công suất của cụm cảng Quy Nhơn, cảng Nhơn Hội.

- NNL phục vụ ngành hải sản, trong đó quan tâm đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng cho gần 50 nghìn lao động làm việc trên hơn 8.000 tàu đánh bắt cá hiện có của Tỉnh để vừa nâng cao trình độ dân trí, vừa xây dựng lực lượng hùng hậu có tay nghề và kỹ năng, góp phần phát triển ngành thủy sản và mở rộng thế trận AN-QP trên biển.

- NNL phục vụ ngành DLB bao gồm nhân lực quản lý, khai thác, hướng dẫn và phục vụ tại các khu du lịch, điểm du lịch, khách sạn, nhà hàng, các công ty du lịch.

**Bảng 2.20. Đánh giá chính sách nguồn nhân lực của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Tỉnh có chiến lược PTNNL nói chung, NNL phục vụ KTB	0,00	0,00	37,43	42,00	20,57	100
2. Các cơ sở ĐTNNL trên địa bàn Tỉnh đáp ứng nhu cầu PTNNL vùng KTB	0,00	0,00	63,71	20,29	16,00	100
3. Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác ĐTNNL chất lượng cao của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước	0,00	0,00	64,86	21,14	14,00	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.20, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 03 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá. Thực tế việc đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo đã được Tỉnh chú trọng đẩy mạnh trong thời gian qua, nhưng kết quả đạt được chưa cao, đặc biệt là về vấn đề chất lượng đào tạo ở các cơ sở này. Công tác liên kết ĐTNNL chất lượng cao của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước chưa được đánh giá cao, Tỉnh cần học hỏi thêm kinh nghiệm của các địa phương lân cận, đặc biệt là Đà Nẵng.

#### 2.2.2.4. Thực trạng chính sách khoa học - công nghệ

Tỉnh tập trung thực hiện chính sách ứng dụng các tiến bộ KH-CN trong PTKTB. Một số công nghệ tiên tiến trong PTKTB đã được ứng dụng như: công nghệ dự báo ngư trường, công nghệ đóng tàu, vật liệu vỏ tàu; công nghệ khai thác; công nghệ bảo quản sau thu hoạch cũng như những tiến bộ công nghệ về thông tin liên lạc, hàng hải, máy dò cá, công nghệ khai thác bằng lưới vây đuôi, các thiết bị hàng hải, thiết bị đèn Led phục vụ thu hút cá, thiết bị lọc nước biển thành nước ngọt, công nghệ hầm bảo quản bằng vật liệu PU,... đã dần được đưa vào áp dụng,

Đặc biệt, hơn 90% số tàu nói trên được trang bị máy móc, thiết bị hiện đại; tối thiểu nhất là tời ma sát, cầu, la bàn, máy định vị vệ tinh, máy thông tin liên lạc, hầm cách nhiệt bảo quản sản phẩm. Một số tàu lớn hơn, khai thác ở vùng biển xa bờ được lắp đặt các trang thiết bị, máy móc hiện đại như máy dò cá ngang, ra đa, máy thông tin tầm xa, máy thu lưới dẫn động bằng thủy lực, máy đo dòng chảy, điện thoại vệ tinh,... Đặc biệt, ngành thủy sản đã nghiên cứu cải tiến, cải hoán tàu lưới vây mạn sang lưới vây đuôi, mô hình này đã được thử nghiệm và cho kết quả khả quan. Tàu cải hoán hoạt động rất ổn định, đặc tính kỹ thuật và năng suất khai thác hơn hẳn so với tàu lưới vây mạn truyền thống. Từ nghề cá thủ công, tự phát, nhờ nỗ lực không ngừng của các cấp, ngành từ Trung ương đến địa phương trong công tác chuyển giao công nghệ mới KTHS, ngư dân đã từng bước chuyển sang nghề cá công nghiệp, năng suất, chất lượng sản phẩm được cải thiện đáng kể. [81], [82], [84]

Về tàu cá và trang bị trên tàu: nghiên cứu ứng dụng công nghệ thiết kế và chế tạo tàu cá vỏ thép, vỏ vật liệu mới, du nhập mẫu tàu vây đuôi; Ứng dụng hệ thống tời thủy lực, thu thả dây câu, chụp mực; Đẩy mạnh ứng dụng máy dò cá ngang... Trang bị các thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị an toàn hàng hải tân tiến.

Về ngư cụ, trang thiết bị và công nghệ khai thác: ứng dụng lưới vây dẹt không gút khai thác cá ngừ đại dương bằng tàu vây đuôi; ứng dụng hệ thống trang thiết bị và công nghệ câu cá ngừ tiên tiến của Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan; Ứng dụng công nghệ lồng bẫy từ Úc, Mỹ, Hàn Quốc để KTHS tầng đáy; Ứng dụng hệ thống đèn ngầm, đèn màu, đèn tiết kiệm điện để thu hút và tập trung cá.

Về công nghệ bảo quản sau thu hoạch: ứng dụng công nghệ vật liệu mới như PU để nâng cao khả năng giữ nhiệt của hầm bảo quản; Ứng dụng hệ thống bể hạ nhiệt nhanh cho nghề câu, rê; Hệ thống làm lạnh thẩm, máy làm đá vảy; Nghiên cứu ứng dụng hệ thống cấp đông, bảo quản bằng nước biển lạnh cho các nghề câu cá

ngư đại dương, chụp mực, lưới rê; Ứng dụng công nghệ bảo quản bằng ni tơ lỏng trên tàu cá ngư đại dương.

Về dự báo ngư trường: ứng dụng công nghệ dự báo ngư trường tức thời dựa trên các trường hải dương và phát hành kịp thời đến các tàu cá.

Về du lịch: đầu tư công nghệ vào ngành du lịch dịch vụ được mở rộng, giao thông được chỉnh sửa thuận tiện cho việc đi lại giao lưu giữa các vùng trong Tỉnh cũng như giữa Tỉnh với các tỉnh khác trong cả nước. Đây là một vấn đề quan trọng mà bất cứ tỉnh nào muốn PTDL thì cũng phải làm tốt vấn đề giao thông, điện, thông tin,... đặc biệt là đối với tỉnh có tiềm năng PTDL và các ngành công nghiệp, KTHS như tỉnh Bình Định.

Tỉnh đã tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực nghiên cứu; xây dựng cơ chế gắn kết giữa nhà khoa học, DN, chủ tàu, ngân hàng để nâng cao hiệu quả nghiên cứu, chuyển giao; tạo liên kết chuỗi trong khai thác để tạo động lực cho việc đầu tư ứng dụng công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm; tăng cường hợp tác quốc tế trong việc du nhập, nghiên cứu công nghệ tiên tiến; đẩy mạnh việc tuyên truyền, tổ chức các diễn đàn giới thiệu, hướng dẫn ứng dụng các thành tựu KHCN mới. Có những chính sách hỗ trợ cụ thể việc đưa những tiến bộ KHCN mới vào thử nghiệm. Cải tiến công cụ và chuyển nghề theo hướng bảo vệ nguồn lợi, áp dụng các biện pháp tổ chức quản lý tiên tiến, đổi mới quy trình công nghệ. Tăng cường liên kết để tạo sự giúp đỡ về KHCN của các viện khoa học, các trường đại học và các tổ chức.

**Bảng 2.21. Đánh giá chính sách khoa học - công nghệ của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Tỉnh có chiến lược PTKHCN phục vụ KTB	0,00	7,14	40,29	32,00	20,57	100
2. Các cơ sở nghiên cứu KHCN của Tỉnh đáp ứng nhu cầu PTKTB	0,00	10,00	63,43	14,57	12,00	100
3. Sự liên kết, hợp tác nghiên cứu KHCN của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN	0,00	12,57	64,86	13,14	9,43	100
4. Hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN phục vụ KTB	0,00	10,57	60,00	17,43	12,00	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.21, trong số 04 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 04 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá. Thực tế chiến lược PTKHCN phục vụ KTB đã được Tỉnh chú trọng xây dựng và đẩy mạnh thực hiện trong thời gian qua. Tuy nhiên, tiêu chí “Sự liên kết, hợp tác nghiên cứu KHCN của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN” được đánh giá ở mức thấp hơn, nên Tỉnh cần học hỏi thêm kinh nghiệm của các địa phương khác.

#### **2.2.2.5. Thực trạng chính sách khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển**

Vấn đề khai thác TNTN biển đang đứng trước nhiều thách thức, nhiều nguồn tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, môi trường biển nhiều nơi bị ô nhiễm đến mức báo động đã gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng, cản trở sự phát triển KT-XH của Tỉnh. Trước vấn đề TN&MT biển đang phải đối mặt hiện nay Tỉnh đã có những chính sách cụ thể nhằm hướng đến khai thác, quản lý bền vững TNTN và BVMTB.

Bình Định là một tỉnh có TNTN khá đa dạng và phong phú về chủng loại. Song trái ngược với tiềm năng khoáng sản tự nhiên, tiềm năng tài nguyên biển của Bình Định lại cực kỳ lớn với diện tích mặt nước biển tính đến độ sâu 50m là 110.000ha, chiếm 21% diện tích đất - nước tự nhiên trong nội địa của Tỉnh (523.616ha); nếu tính ra độ sâu 200m (giới hạn của thềm lục địa) sẽ là 488.300ha, chiếm gần bằng diện tích đất - nước tự nhiên trong nội địa. Nếu khai thác sử dụng vào các hoạt động sản xuất đòi hỏi công nghệ cao, như nuôi biển (nuôi lồng/bè, nông trường biển...), vận tải biển, xây dựng CSHT trên và trong biển (nhà ở, khu du lịch và chữa bệnh trên biển, kho chứa hàng, sân bay nổi trên biển, chuyển tải dầu, cảng nổi, khu vực phóng thải các chất thải...), thì giá trị kinh tế trên 1 đơn vị mặt bằng sẽ gấp 3 - 10 lần so với đất liền. Tài nguyên, nguồn lợi hải sản xa bờ và nước sâu cũng còn là vấn đề bí ẩn về thời gian di cư các luồng cá biển cộng với tài nguyên nước lợ, mặn lợ và mặn là môi trường sống thuận lợi để phát triển các NLTS quý hiếm,... Nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản biển, tài nguyên dầu khí và những nguồn tài nguyên biển không tái tạo khác đang bị khai thác quá mức, thiếu tính BV, nạn phá hủy rạn san hô, thảm cỏ biển cũng ngày một tăng. Theo ước tính, cỏ biển đã mất 30 - 60% khoảng 11% các rạn san hô đã bị phá hủy hoàn toàn. Các rạn san hô thường là môi trường sống của khoảng 1/4 các loài cá, đồng thời còn là nơi cư trú của các loài sinh vật biển khác. Sự mất dần của các rạn san hô và sẽ khiến lượng cá bị suy giảm nghiêm trọng, thậm chí còn dẫn đến sự tuyệt chủng của một số sinh vật biển do chúng không còn nơi để cư trú và sinh sản. Điều này không chỉ ảnh

hưởng nghiêm trọng đến môi trường mà còn gây phát sinh nhiều vấn đề KT-XH do sự thiếu hụt thực phẩm cung cấp cho những cư dân sống ở các đảo và các vùng ven biển, kéo theo những cuộc di dân hàng loạt từ các vùng ven biển vào các vùng trung tâm. [81], [82], [84]

Cùng với sự suy giảm, cạn kiệt nhiều nguồn lợi biển do khai thác, sử dụng không hợp lý và thiếu tính BV, môi trường biển đang chịu nhiều thách thức và các mối đe dọa trầm trọng khi dân cư ven biển ngày càng tăng, các HDKT ven biển ngày càng phát triển, nhiều cửa sông ven biển bị ô nhiễm do nước thải từ các khu công nghiệp, khu đô thị thải ra cùng với nạn phá hủy rừng ngập mặn ngày càng tăng, và sự gia tăng về tần suất và mức độ ảnh hưởng của thiên tai bão lũ do BĐKH.

Trong các mối đe dọa chính mà môi trường biển đang phải đối mặt có một điểm rất chung đó là: Ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ đất liền và từ biển; phá hủy nơi cư trú tự nhiên; khai thác và đánh bắt cá quá mức; tác động của BĐKH; cuối cùng các mối đe dọa đối với môi trường đó là: sự xâm nhập của các loài ngoại lai và các mối đe dọa cộng hưởng của các mối đe dọa kể trên.

Tuy nhiên, để khai thác các tài nguyên biển nói trên lại cực kỳ khó khăn đối với điều kiện của Bình Định hiện nay bởi muốn khai thác đòi hỏi công nghệ rất cao,>NNL có trình độ khoa học và tay nghề cao, đội ngũ quản lý và điều hành cập nhật với các tiêu chuẩn, luật pháp quốc tế, nguồn vốn cực lớn, kéo theo hàng loạt các vấn đề liên quan đến thể chế, chính sách và dân trí (như BVMT, chất thải, nơi ở, vệ sinh...) mà đến nay mọi việc mới chỉ ở giai đoạn xuất phát. Để giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến biển nhằm hướng tới việc khai thác hợp lý tài nguyên, BVMT để PTBV biển, Tỉnh cũng có nhiều nỗ lực, không ngừng xây dựng, triển khai nhiều biện pháp, chương trình và kế hoạch nhằm để khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMTB, PTBV.

Hiện nay, Tỉnh tập trung thiết lập cơ chế đồng quản lý, quyền khai thác và hưởng lợi từ mặt nước biển ven bờ, ven các đảo dựa trên các tiếp cận thị trường có sự định hướng và điều tiết của Nhà nước trên nguyên tắc không gian, mặt nước, tài nguyên biển thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước địa phương thống nhất quản lý. Đồng thời, rà soát cơ cấu sử dụng đất vùng ven biển, xem xét việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường, sự phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng trong Tỉnh, độ mở ra biển để có hướng điều chỉnh trong dài hạn, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, hợp lý, phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng.

**Bảng 2.22. Đánh giá chính sách khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Chính sách KTTN và BVMTB được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của Tỉnh	0,00	5,14	52,29	22,00	20,57	100
2. Sự hợp lý của chính sách KTTN và BVMTB	0,00	8,00	66,57	13,43	12,00	100
3. Tinh có giải pháp cụ thể nhằm hướng đến quản lý BV tài nguyên và BVMTB	0,00	10,29	67,71	13,14	8,86	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.22, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 03 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá. Trong đó tiêu chí “Tinh có giải pháp cụ thể nhằm hướng đến quản lý BV tài nguyên và BVMTB” được đánh giá ở mức thấp hơn so với các tiêu chí khác, Tỉnh cần học hỏi thêm kinh nghiệm của các địa phương khác để xây dựng các giải pháp mang tính chiến lược hơn nhằm khai thác, quản lý BV tài nguyên và BVMTB.

Tiếp theo, nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát về tổ chức thực hiện chính sách PTKTB Bình Định giai đoạn 2013-2017 cho kết quả như sau:

**Bảng 2.23. Đánh giá về tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế biển giai đoạn 2013-2017 (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Ban hành chính sách (cấp độ, số lượng, chủng loại, thời gian)	3.43	11.14	41.43	28.00	16.00	100
2. Truyền thông chính sách (đối tượng, kênh, dòng, hiệu lực)	2.29	30.29	40.57	19.14	7.71	100
3. Phổ biến, tập huấn chính sách	3.14	31.14	45.43	17.43	2.86	100
4. Tổ chức QLNN và lãnh đạo thực hiện chính sách	14.86	33.71	34.00	12.57	4.86	100
5. Đánh giá, kiểm tra thực hiện chính sách	18.00	34.57	32.86	10.86	3.71	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Như vậy, qua kết quả khảo sát cho thấy thời gian qua Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách PTKTB, nhưng việc tổ chức thực hiện chính sách như: truyền thông chính sách; phổ biến, tập huấn chính sách; tổ chức quản lý và đánh giá, kiểm tra, kiểm soát thực hiện chính sách chưa cao, còn ở mức thấp.

Mặc dù đã có nhiều chính sách của địa phương ban hành và được đưa vào cuộc sống, nhưng hiệu quả của các chính sách trên đối với PTKTB nhìn chung chưa cao. Bảng 2.24 sau đây phân tích kết quả trả lời phỏng vấn của cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện, xã về hiệu quả một số chính sách PTKTB.

**Bảng 2.24. Hiệu quả của chính sách phát triển kinh tế biển giai đoạn 2013-2017**

ĐVT: %

Chính sách	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Chính sách phát triển CSHT	3.43	4.29	36.57	37.43	18.29	100
2. Chính sách nguồn vốn và tín dụng	3.71	20.29	38.57	24.57	12.86	100
3. Chính sách PTNNL	17.71	26.00	35.71	17.71	2.86	100
4. Chính sách khoa học – công nghệ	14.57	28.00	36.86	16.57	4.00	100
5. Chính sách KTTN và BVMTB	2.29	5.14	37.43	36.00	19.14	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Kết quả bảng 2.24 cho thấy, tác động có hiệu quả nhất là hai nhóm chính sách: chính sách phát triển CSHT; chính sách KTTN và BVMTB. Còn lại các nhóm chính sách khác là có hiệu quả thấp, trong đó nhất là các nhóm chính sách KHCN, chính sách PTNNL. Hiệu quả của chính sách nguồn vốn và tín dụng được đánh giá ở mức trung bình.

### **2.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Ngày 5-11-2010, liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 26/2010/TTLT-BTNMT-BNV, trong đó giao trách nhiệm cho Sở TN&MT các tỉnh có biển chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND cấp tỉnh quyết định thành lập Chi cục Biển và Hải đảo trên cơ sở tổ chức lại phòng Biển và Hải đảo hoặc các phòng có tên gọi khác thực hiện chức năng QLNN về biển và hải đảo. Năm 2014, một lần nữa quy định Chi cục Biển và Hải đảo là một trong các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy của Sở TN&MT được tiếp tục quy định tại Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28-8-2014 giữa Bộ trưởng Bộ TN&MT và Bộ



trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TN&MT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phòng TN&MT thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Đến nay, cơ bản Tỉnh đã thành lập Chi cục Biển và Hải đảo. Các cơ quan QLNN đối với các ngành, nghề khai thác biển bao gồm các cơ quan QLNN về các ngành, nghề nông nghiệp khai thác biển; các cơ quan QLNN về công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và dầu khí; các cơ quan QLNN về giao thông vận tải biển; các cơ quan QLNN về DLB. [12], [13]

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Cục TN&MT, Chi cục Biển và Hải đảo Bình Định đã phát huy tinh thần đoàn kết, khắc phục khó khăn, tập trung kiện toàn tổ chức biên chế, ổn định bộ máy, PTNNL; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ TN&MT các vùng biển, ven biển và hải đảo; tham gia xây dựng các chiến lược chuyên ngành (kinh tế, quốc phòng, an ninh, ngoại giao...) liên quan đến biển, đảo. Đặc biệt, Chi cục đã tham mưu cho Cục TN&MT chỉ đạo, quản lý, xây dựng, hoàn thiện hơn 20 văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, chiến lược và các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án về biển, hải đảo, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, bảo đảm tiến độ, chất lượng, phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước và luật pháp quốc tế. Thông qua các hoạt động thực hiện các đề tài, dự án, các ngành chức năng đã có những phát hiện mới về các nguồn tài nguyên biển, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản đáy biển; tạo cơ sở cho việc nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, pháp luật bảo đảm cho công tác điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển.

Chi cục đã tiến hành rà soát trên 300 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến biển, đảo, kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, chính sách hiện hành; tổng hợp ý kiến tham luận của các địa phương ven biển để trình Thủ tướng CP, phục vụ cho công tác xây dựng Dự thảo "Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo". Hiện nay, Chi cục đang triển khai Đề án tổng thể về "Điều tra cơ bản và quản lý TN&MT biển, tầm nhìn đến năm 2020" của CP; trong đó, tập trung chỉ đạo rà soát tổng thể các dự án của Đề án này, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điều tra cơ bản trọng điểm đáp ứng kịp thời công tác nghiên cứu, quy hoạch, phát triển các ngành KTB mũi nhọn (cảng biển, giao thông hàng hải; khai thác khoáng sản; đánh bắt, NTTS,...) và tăng cường AN-QP. Chi cục đã phối hợp với Ban Tuyên giáo địa phương và ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức các hoạt động tuyên

truyền về biển, đảo bằng nhiều hình thức, như: tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về biển, đảo; các hội nghị, hội thảo quốc tế về ban hành và thực thi pháp luật biển, hải đảo; các cuộc tọa đàm theo chủ đề; diễn đàn thương hiệu biển, đảo; Festival biển, đảo; các lớp tập huấn về biển, đảo,... Ngoài ra, Chi cục còn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí để tăng cường tuyên truyền về biển, đảo trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời, tổ chức biên soạn, in ấn, phát hành nhiều tài liệu về biển,... Thông qua các hoạt động đó, công tác đối ngoại được tăng cường, mở rộng; cung cấp kịp thời, chính xác thông tin, góp phần tích cực vào việc giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên các địa bàn ven biển, biển và hải đảo.

Từ năm 2013, vấn đề QLNN về biển và hải đảo đã được đưa vào chương trình giảng dạy cho chuyên viên cao cấp. Bên cạnh đó, Chi cục luôn coi trọng việc dịch và xuất bản các tài liệu về biển và đại dương, nhất là công tác quản lý biển, phục vụ công tác chuyên ngành, giáo dục nâng cao nhận thức và kiến thức cho dân về bảo vệ chủ quyền quốc gia và khai thác, sử dụng bền vững TN&MT biển, chấp hành pháp luật Việt Nam và quốc tế về biển và hải đảo.

Hiện nay, cấp tỉnh chưa có quy định rõ ràng về việc hình thành bộ máy QLKTB trong các ngành; bộ máy quản lý chủ yếu là cán bộ trẻ, kỹ năng quản lý còn hạn chế vì vậy chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý trong giai đoạn hiện nay. Cấp huyện, phòng hầu hết cán bộ này vừa làm công tác quản lý vừa làm công tác QLKTB hoặc một số cán bộ QLKTB nhưng kiêm nhiệm cả công tác quản lý khác. Cấp xã, theo quy định, cấp xã có 1 cán bộ chuyên trách về KTB. Tuy nhiên, còn một số xã ven biển chưa có cán bộ chuyên trách. Phòng cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh là một đơn vị hình thành không lâu nên việc tham gia vào công tác quản lý, việc xử lý còn có những hạn chế. Ban QLKTB thiếu cán bộ được đào tạo sâu về QLKTB.

Bộ máy quản lý về KTB từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã luôn được quan tâm, kiện toàn. Đặc biệt xác lập rõ trách nhiệm QLKTB của các Sở, ban, ngành, UBND các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể. Tuy nhiên, bộ máy hiện nay của Tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu PTKTB trước thực trạng PTKT “quá nóng”. Để ứng phó với các vấn đề liên quan đến PTKTB, Bình Định cần có tổ chức bộ máy (dưới hình thức Ban chỉ đạo, Hội đồng QLTH). Việc xác định cơ cấu và cách thức vận hành của các bên liên quan là một vấn đề cần được nghiên cứu.

**Bảng 2.25. Đánh giá bộ máy quản lý phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay (ĐVT: %)**

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Bộ máy quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, thành phần hợp lý để quản lý PTKTB	0,00	0,00	80,57	12,00	7,43	100
2. Bộ máy quản lý có đủ năng lực để tư vấn, tham mưu và đề xuất các cơ chế chính sách PTKTB	0,00	0,00	76,86	13,14	10,00	100
3. Bộ máy quản lý các cấp phát huy được vai trò, quyền hạn trong quản lý PTKTB	0,00	0,00	66,00	22,29	11,71	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.25, trong số 03 tiêu chí được đưa ra thì phần lớn cán bộ quản lý đánh giá ở mức khá. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Tỉnh cũng cần phải tập trung kiện toàn bộ máy quản lý đảm bảo cả về số lượng, cơ cấu, thành phần; nâng cao chất lượng, năng lực quản lý và phát huy vai trò, quyền hạn của bộ máy quản lý; phát huy quyền tự quản,... tạo cho bộ máy quản lý của Tỉnh một sức mạnh đủ lớn để có thể quản lý PTKTB, giao lưu khu vực và quốc tế.

#### **2.2.4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Hoạt động kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cấp, các ngành trong việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Sau khi có các NQ, kế hoạch thực hiện PTKTB, tỉnh Bình Định thực hiện kiểm tra, giám sát và có những báo cáo cụ thể về tiến trình thực hiện các nội dung đã nêu.

Hàng năm, Tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát. Nội dung kiểm tra giám sát chú trọng vào việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách về PTKTB của địa phương; việc thực hiện tổ chức bộ máy quản lý PTKTB của địa phương; hoạt động SXKD của các đơn vị kinh tế, các DN; việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan chức năng trong quá trình QLNN về KTB.

Năm 2017 số lần kiểm tra chỉ tương đương khoảng 30% tổng các dự án liên quan đến PTKTB. Tương tự, số lần thanh tra của phòng thanh tra cũng rất ít. Sau

quá trình kiểm tra, giám sát, các đơn vị chức năng phát hiện xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật, phát hiện ra những tồn tại, bất cập, những vướng mắc về chính sách, cán bộ và phương thức hoạt động để kịp thời bổ sung, sửa đổi; đồng thời hướng dẫn các đơn vị kinh tế, các DN thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Thực tiễn tại Bình Định cho thấy do mức xử phạt thấp, việc xử phạt không chỉ có xử phạt tiền mà còn có các hình thức xử phạt khác (đình chỉ hoạt động, biện pháp khắc phục,...), nhưng theo báo cáo từ trước tới nay Bình Định chưa bao giờ áp dụng đình chỉ và cấm hoạt động của các đơn vị; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm chưa toàn diện, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe, việc quản lý hoạt động của các DN còn nhiều bất cập, cứng nhắc, thiếu linh hoạt, đôi khi còn ảnh hưởng đến hoạt động của các DN

Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm đã đạt được nhiều kết quả: có sự tham gia, phối hợp của các bên liên quan nhằm bổ sung hỗ trợ cho nhau theo chức năng, nhiệm vụ. Trong số đó, Chi cục biển và hải đảo và phòng thanh tra đóng vai trò chủ đạo trong công tác thực hiện kiểm tra và thanh tra. Hiện nay, công tác kiểm tra, thanh tra được thực hiện thông qua sự hợp tác giữa các đơn vị thuộc và không thuộc thanh tra KTB. Ngoài Chi cục biển và hải đảo và phòng thanh tra, công tác kiểm tra, thanh tra thực tế được thực hiện với sự tham gia của một số đơn vị như Cảnh sát biển, UBND các cấp, Trung tâm phân tích, phòng tài nguyên và các đơn vị khác tùy thuộc vào lĩnh vực kiểm tra, giám sát. Những kết quả đạt được đã góp phần hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật về biển và góp phần PTKTBTHBV.

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo đúng quy trình lãnh đạo PTKT. Từ chuẩn bị đến quán triệt và tổ chức thực hiện cũng như việc sơ kết tổng kết rút kinh nghiệm. Qua kiểm tra, giám sát yêu cầu các cấp các ngành có liên quan đến PTKTB xây dựng các mô hình sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm nhận ra diện rộng. Điều này đã góp phần làm cho kinh nghiệm lãnh đạo của các cấp ngày càng nâng cao, rút ra những bài học quý trong quá trình lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

#### *Một số khó khăn trong việc kiểm tra, giám sát*

Chi cục biển và hải đảo kiểm tra và giám sát tình hình chấp hành và thực hiện vấn đề liên quan đến PTKTB ở các đơn vị. Chi cục biển và hải đảo có 5 nhân viên chuyên trách kiểm tra. Trong khi các vấn đề liên quan đến PTKTB của địa phương cần phải kiểm tra và giám sát thì rất rộng lớn, phức tạp. Như vậy rõ ràng>NNL phục vụ công tác này là rất thiếu. Vì vậy, kiểm tra thường mang tính bề ngoài, bỏ qua những vi phạm.

Phòng thanh tra là cơ quan thực hiện thanh tra ở cấp tỉnh. Khi phát hiện có hành vi vi phạm, sẽ thi hành xử phạt hành chính căn cứ theo Luật thanh tra và các quy định khác. Trong số 12 nhân viên, chỉ có 2 người được giao nhiệm vụ chuyên trách về lĩnh vực này. Sự thiếu nhân lực này là lý do chính dẫn đến việc Phòng không thể tổ chức thanh tra riêng cho từng chuyên ngành.

Trong số các đơn vị tham gia kiểm tra, Chi cục biển và hải đảo đưa ra hướng dẫn đối với các vi phạm nhưng không có quyền pháp lý để xử phạt hành chính. Trong trường hợp cần xử phạt hành chính, Chi cục biển và hải đảo phải nhờ đến quyền của Phòng thanh tra và Cảnh sát biển. Từ thực tiễn này cho thấy rằng, các biện pháp bị trì hoãn rất nhiều, cho nên công tác kiểm tra, thanh tra cần phải tăng cường trong thời gian tới. Sự hợp tác giữa các đơn vị cần phải được tăng cường hơn nữa để thực hiện kiểm tra, thanh tra.

Việc kiểm tra, giám sát hoạt động PTKTB là cần thiết. Tuy nhiên, quá trình thực thi pháp luật về QLKT và thực hiện các quy tắc chuẩn mực chưa tuân thủ nghiêm túc, còn vi phạm quy định, chưa tuân thủ về pháp lý. Việc quản lý đối với hoạt động của các DN vẫn còn nhiều bất cập, thiếu sâu sát, còn không ít DN SXKD thua lỗ, cầm chừng, ảnh hưởng tới sự phát triển chung của ngành.

**Bảng 2.26. Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo đúng quy trình lãnh đạo PTKT	0,00	8,86	67,14	13,71	10,29	100
2. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm có sự tham gia, phối hợp của các bên liên quan nhằm bổ sung hỗ trợ cho nhau theo chức năng, nhiệm vụ	0,00	8,57	66,57	14,00	10,86	100
3. Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, đồng bộ	1,43	10,00	77,14	9,14	2,29	100
4. Có cơ chế buộc các đơn vị nghiêm túc thực hiện kiến nghị của các đơn vị chức năng sau kiểm tra	1,71	10,57	76,29	8,57	2,86	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát ở bảng số liệu 2.26, trong số 04 tiêu chí được đưa ra thì có thể khẳng định rằng cả 04 tiêu chí đều được các cán bộ quản lý về kinh tế đánh giá ở mức khá. Tuy nhiên, trong đó các tiêu chí “Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, đồng bộ”, “Có cơ chế buộc các đơn vị nghiêm túc thực hiện kiến nghị của các đơn vị chức năng sau kiểm tra” được đánh giá ở mức thấp hơn so với các tiêu chí khác, điều đó cho thấy công tác kiểm tra, giám sát đôi lúc còn chưa thường xuyên, thiếu đồng bộ, còn theo vụ việc, thực hiện không nghiêm; còn một số đơn vị thực hiện chưa thật nghiêm túc kiến nghị của các đơn vị chức năng sau kiểm tra, chưa mang kết quả cao và một số không thực hiện do còn lỏng lẻo về cơ chế ràng buộc.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả trong quản lý PTKTB nhưng vẫn còn gặp phải một số rào cản. Bảng 2.27 sau đây phân tích kết quả trả lời phỏng vấn về đánh giá mức độ rào cản trong PTKTB của Tỉnh thời gian qua.

**Bảng 2.27. Mức độ rào cản trong phát triển kinh tế biển giai đoạn 2013-2017**

DVT: %

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Quy hoạch chưa có trọng điểm	11,43	14,29	41,43	24,57	8,29	100
2. Chính sách chưa đồng bộ, chưa nhất quán	8,00	14,86	39,71	28,86	8,57	100
3. CSHT yếu kém	8,86	13,14	38,00	26,29	13,71	100
4. Tài nguyên nghèo nàn	14,86	23,14	40,00	19,14	2,86	100
5. VDT phát triển thiếu	7,14	17,43	38,86	26,29	10,29	100
6. KHCCN lạc hậu	5,43	15,71	34,57	24,86	19,43	100
7.>NNL chất lượng thấp	6,29	10,00	41,14	26,57	16,00	100
8. Cán bộ ít qua đào tạo	9,43	16,00	43,43	27,43	3,71	100
9. Nhận thức của cư dân thấp	5,14	9,14	40,57	29,14	16,00	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Khảo sát của đề tài về mức độ tác động, hiệu quả của các giải pháp PTKTB tỉnh Bình Định thời gian qua từ ý kiến của cán bộ quản lý các cấp cho kết quả như sau:

**Bảng 2.28. Đánh giá mức độ tác động, hiệu quả của các giải pháp phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định thời gian qua (ĐVT:%)**

Tiêu chí	Mức độ đánh giá					Tổng số
	1	2	3	4	5	
1. Nhóm giải pháp về chiến lược	14.57	21.71	37.14	19.43	7.14	100
2. Nhóm giải pháp về quy hoạch	14.00	20.29	38.00	23.43	4.29	100
3. Nhóm giải pháp về chính sách	17.71	26.00	36.00	17.71	2.57	100
4. Nhóm giải pháp về bộ máy quản lý	12.29	24.86	37.43	18.86	6.57	100
5. Nhóm giải pháp về kiểm tra, giám sát	12.86	23.14	36.00	20.57	7.43	100

*Nguồn: kết quả khảo sát của NCS năm 2017*

Qua kết quả khảo sát cho thấy thời gian qua Tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm PTKTBTHBV như: giải pháp về hoàn thiện chiến lược, quy hoạch; chính sách; về hoàn thiện bộ máy quản lý; về công tác kiểm tra, giám sát. Tuy nhiên tác động của hầu hết giải pháp đến PTKTB còn ở mức thấp, hiệu quả chưa cao.

### **2.3. Đánh giá chung về thực trạng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2017**

#### **2.3.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân**

##### **- Những kết quả đạt được**

*Một là, những kết quả đạt được về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Chiến lược PTKTBTHBV của Tỉnh cơ bản được đánh giá sát với tình hình thực tế của Tỉnh, mang tính khả thi và hiệu quả; thể hiện được tính tổng thể, đồng bộ và hài hòa; có sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, chuyên gia về biển, DN, người dân. Bước đầu thực hiện có hiệu quả chiến lược về TTX với các mục tiêu cụ thể như: PTKTB nhanh, BV; chuyển dịch và tăng TĐPT kinh tế theo hướng công nghiệp “xanh”; kiểm soát ô nhiễm môi trường; nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH. Chiến lược biển, mở ra hướng đi, lộ trình thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình điều hành phát triển KT-XH, đảm bảo AN-QP của Tỉnh, tạo niềm tin, cơ hội thu hút các nguồn lực đầu tư, phát triển của các thành phần kinh tế. Chiến lược xây dựng Bình Định trở thành tỉnh giàu mạnh về

KTB, gắn PTKTB với phát triển KT-XH chung. Khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng, thế mạnh của biển, để phát triển các ngành kinh tế: hàng hải, cảng biển và dịch vụ khai thác cảng biển, vận tải biển, đóng và sửa chữa tàu thuyền; phát triển nhanh và đa dạng các loại hình DLB; khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản. Nòng cốt là cảng biển, DLB và nuôi trồng, KTTS.

Quy hoạch PTKTBTHBV của Tỉnh cơ bản có tính thống nhất, đồng bộ, nhất quán; tính ổn định, lâu dài; tính khả thi; QHTT, quy hoạch ngành được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn; Có sự điều tra, nghiên cứu cơ bản, chi tiết làm cơ sở cho QHTT, quy hoạch ngành. Các nội dung, mục tiêu PTKTB đang dần được cụ thể hóa trong các quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành của Tỉnh và các huyện, xã. Xác định được các quy hoạch cần xây dựng, mô hình KTB của Tỉnh cũng như khung thực hiện. Vấn đề PTBV cũng được quan tâm và lồng ghép vào quy hoạch của một số ngành.

*Hai là, những kết quả đạt được về chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Chính quyền tỉnh Bình Định đã có sự tích cực trong đầu tư phát triển CSHT, đảm bảo được mức độ đầy đủ của hệ thống CSHT phục vụ PTKTBTHBV của địa phương. Hệ thống CSHT KT-XH Tỉnh nói chung, CSHT biển nói riêng được quan tâm đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện, HĐH, chất lượng cao hơn. Hệ thống này đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu đẩy mạnh KTTN biển, PTKTB của Tỉnh. Cảng biển, vận tải biển có bước phát triển mới, trở thành những ngành kinh tế chủ lực, chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế Tỉnh. Hệ thống cảng biển, hạ tầng giao thông khu vực cảng đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, phát triển thêm cảng chuyên dùng phù hợp với xu hướng phát triển vận tải biển. Đầu tư đổi mới, hiện đại hoá cơ bản các thiết bị xếp dỡ; nâng cấp đường, luồng ra vào cảng, nâng cao năng lực thông tàu; dịch vụ cảng biển ngày càng phong phú đa dạng. CSHT du lịch từng bước được cải thiện. Nhiều tuyến du lịch mới đã và đang được tổ chức, thu hút ngày một nhiều khách tham quan. Đầu tư cho phát triển hạ tầng DLB tiếp tục có những chuyển biến rõ rệt, đóng góp quan trọng vào thay đổi diện mạo ngành du lịch của Tỉnh.

Chính sách nguồn vốn và tín dụng PTKTB của Tỉnh được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế; mức hỗ trợ tín dụng phù hợp, thường xuyên được điều chỉnh theo những biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế; tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế



khi hoạch định chính sách nguồn vốn và tín dụng. Chính sách nguồn vốn và tín dụng của Tỉnh cơ bản đã phát huy tác dụng, các nguồn lực tài chính cho PTKTB được tăng cường; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn hỗ trợ chính thức (ODA); đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng, trở thành một trong những động lực tăng trưởng kinh tế và sự PTBV của tỉnh Bình Định. Bình Định đã thu hút các dự án FDI vào lĩnh vực KTB, việc thu hút được số lượng các dự án FDI như trên là điều đáng khích lệ, cho thấy sự cố gắng, nỗ lực rất lớn của chính quyền địa phương trong việc cải thiện CSHT, điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số chính sách khuyến khích, ưu đãi nhà đầu tư, cải cách thủ tục hành chính thông qua cơ chế “một cửa liên thông” trong công tác thu hút các dự án FDI. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã tăng cường hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng, tổ chức tín dụng và các nguồn lực tài chính khác; nhiều mô hình, phương thức hợp tác có hiệu quả trong chính sách nguồn vốn và tín dụng để PTKTB được thực hiện.

Tỉnh đã có chiến lược PTNNL nói chung, NNL phục vụ KTB nói riêng; các cơ sở ĐTNNL trên địa bàn Tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu PTNNL vùng KTB; các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác ĐTNNL chất lượng cao của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước được chú trọng và ban đầu đạt hiệu quả tương đối. NNL của Tỉnh ngày càng được cải thiện về cả chất lượng và số lượng. Lực lượng lao động đã qua đào tạo của các lĩnh vực KTB không ngừng được tăng lên. Ngư dân Bình Định gắn bó, bám biển, tích cực tham gia bảo vệ chủ quyền trên biển. Tuy nhiên, trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đặt ra cho tỉnh Bình Định, đặc biệt là NNL thế hệ trẻ của Tỉnh nhiều cơ hội và thách thức, làm gì và làm như thế nào để góp phần PTKTBTHBV, hiệu quả. Đây là sân chơi quốc tế góp phần thúc đẩy NCKH cơ bản, đồng thời ĐTNNL chất lượng cao cho địa phương.

Tỉnh đã xây dựng chiến lược PTKHCN phục vụ KTB; các cơ sở nghiên cứu KHCN của Tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu PTKTB; có sự liên kết, hợp tác nghiên cứu KHCN của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài; hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN phục vụ KTB. Hoạt động KHCN cũng được quan tâm chú trọng. Một số công trình khoa học đã triển khai trong thực tiễn và đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Việc ứng dụng các thành tựu KHCN vào PTKTB là rất quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, bối cảnh chuyển dịch CCKT, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng TTX và nền KTB xanh. Tỉnh đã cơ bản thúc đẩy ứng dụng KHCN vào thực tiễn, trong đó có nhiều lĩnh vực cần thiết như: kinh tế, môi trường và ứng phó BĐKH.

Chính sách KTTN và BVMTB được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của Tỉnh; có sự hợp lý; có giải pháp cụ thể nhằm hướng đến quản lý BV. Để thực hiện mục tiêu TTX và PTBV, Bình Định đã thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng giảm sử dụng TNTN, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái và dịch vụ môi trường. Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế luôn gắn với việc bảo đảm giải quyết vấn đề môi trường và xã hội của Tỉnh.

*Ba là, những kết quả đạt được về tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Bộ máy quản lý về cơ bản đảm bảo số lượng, cơ cấu, thành phần hợp lý để quản lý PTKTB; có đủ năng lực đề tư vấn, tham mưu và đề xuất các cơ chế chính sách PTKTB; ban đầu phát huy được vai trò, quyền hạn trong quản lý PTKTBTHBV. Bộ máy quản lý về KTB từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã luôn được quan tâm, kiện toàn. Hệ thống cơ quan QLKTB từ tỉnh đến cơ sở được tăng cường thông qua việc thành lập các trung tâm, thành lập Chi cục Biển và Hải đảo, kiện toàn hệ thống bộ máy quản lý ở cơ sở, lực lượng cảnh sát biển được thành lập và bước đầu phát huy được vai trò quản lý PTKTBTHBV của Tỉnh.

*Bốn là, những kết quả đạt được về công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Công tác kiểm tra, giám sát cơ bản được thực hiện theo đúng quy trình, xử lý vi phạm có sự tham gia, phối hợp của các bên liên quan nhằm bổ sung hỗ trợ cho nhau theo chức năng, nhiệm vụ; ban đầu hình thành cơ chế buộc các đơn vị nghiêm túc thực hiện kiến nghị của các đơn vị chức năng sau kiểm tra; cơ bản góp phần ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của các đơn vị. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện PTKTB được thực hiện tương đối khá, góp phần tạo động lực PTKTB có hiệu quả và bền vững.

***- Đạt được các kết quả nêu trên là do các nguyên nhân***

*Một là*, đường lối đổi mới của Đảng ta đã thúc đẩy nền kinh tế của cả nước nói chung, của Tỉnh nói riêng tăng trưởng và phát triển, các ngành và lĩnh vực kinh tế được mở rộng trong đó có ngành KTB. Vị thế Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng được mở rộng.

*Hai là*, những năm vừa qua Đảng và Nhà nước ta đã thấy vị trí, vai trò của biển rất quan trọng đối với phát triển KT-XH và vấn đề AN-QP. Do vậy, PTKTB luôn được quan tâm và xem là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò đóng góp cho tăng trưởng và phát triển KT-XH. Từ đó, Đảng và Nhà nước ta đã ban

hành các Chỉ thị, NQ và các cơ chế chính sách thuận lợi đảm bảo cho KTB phát triển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược PTKT.

*Ba là*, Đảng và chính quyền địa phương đã phối hợp nhịp nhàng với các Bộ, Ngành Trung ương kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, kịp thời triển khai các Chỉ thị, NQ của Đảng, các chính sách và pháp luật của nhà nước về chiến lược KTB. Trên cơ sở quan điểm và chiến lược KTB của Trung ương. Các cấp các ngành của Tỉnh đã sớm quy hoạch và hoàn thiện chiến lược PTKTB, hoàn thiện các chính sách, cơ chế phù hợp cho KTB phát triển.

*Bốn là*, CSHT vùng ven biển được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư đúng mức. Số lượng DN đầu tư cho khai thác KTB ngày càng tăng về quy mô lẫn số lượng và được nhà nước quan tâm đầu tư các nguồn vốn kịp thời, nhà nước làm tốt vai trò cầu nối với các địa phương trong và ngoài nước về thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của các ngành trong KTB, nguyên liệu phục vụ cho việc khai thác, PTKTB.

*Năm là*, trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến về KTB kịp thời đưa vào sử dụng, khai thác. Do vậy, năng suất, hiệu quả và chất lượng sản phẩm không ngừng được nâng cao. Nhân dân trong Tỉnh nói chung và nhân dân vùng ven biển nói riêng đã từng bước nhận thức được vai trò to lớn từ nguồn tài nguyên biển đem lại. Mặt khác, trình độ của cán bộ quản lý trong lĩnh vực KTB, chủ DN và người lao động hoạt động trong KTB từng bước được nâng lên.

### **2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

#### ***- Những hạn chế***

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quản lý PTKTBTHBV còn có những hạn chế sau đây:

*Một là, những hạn chế về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Tỉnh chưa có một chiến lược phát triển khoa học, đồng bộ về du lịch, thiếu sự tham gia PTDL của cộng đồng do thiếu cơ chế khuyến khích, của các cơ quan chức năng. Chiến lược PTKTBTHBV của Tỉnh tuy được lồng ghép vào trong chiến lược phát triển KT-XH của Tỉnh nhưng chưa thật sự khoa học, chưa thể hiện đầy đủ các nội dung cơ bản của chiến lược PTKTB.

QHTT về KTB chưa bảo đảm tính chiến lược tầm cao; quy hoạch ngành, lĩnh vực thiếu tính khách quan, không bảo đảm lợi ích chung về PTKTB do sự chi phối của lợi ích cục bộ địa phương. Xây dựng QHTT có sự tham gia của các ngành, lĩnh

vực và tổ chức thực hiện quy hoạch tuy nhiên mức độ còn yếu; hiện nay chưa có một đề tài hay công trình điều tra cơ bản mang tính chi tiết cho toàn tỉnh, làm cơ sở vững chắc cho công tác quy hoạch, kế hoạch của Tỉnh; lồng ghép hoạt động KTB trong các quy hoạch ngành chưa đạt yêu cầu, hoạt động phát triển của các ngành quá coi trọng đến hiệu quả kinh tế, chưa chú ý đến việc giải quyết các ảnh hưởng xấu tới môi trường biển. Tỉnh chưa xác lập được cơ sở dữ liệu đồng bộ và khoa học về KTB, và chưa có mức độ tin cậy cao để phục vụ công tác quy hoạch; công tác cập nhật thông tin, dữ liệu về thực trạng và biến động chưa thường xuyên, hệ thống, thiếu chính xác; điều tra, nghiên cứu cơ bản phục vụ quy hoạch mới chỉ dừng lại ở mức phục vụ cho sự phát triển của từng ngành kinh tế đơn lẻ và trong phạm vi hẹp. Quy hoạch cảng biển chưa theo kịp xu thế phát triển hệ thống cảng biển thế giới, luôn “chạy” sau so với sự phát triển của hệ thống cảng biển là những bất cập cần được tháo gỡ. Quy hoạch ngành thủy sản của Tỉnh được triển khai từ năm 1999, được rà soát, điều chỉnh vào năm 2005, tuy nhiên đã dừng triển khai do không còn phù hợp, đến năm 2012 mới triển khai thực hiện quy hoạch này. Công tác rà soát, điều chỉnh QHTT phát triển thủy sản tiến hành chậm, cần xây dựng những tiêu chí trong quy hoạch PTKTB cụ thể và thiết thực hơn nữa.

*Hai là, những hạn chế về chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến CSHT so với các địa phương lân cận chưa thật sự cạnh tranh; chất lượng và năng lực phục vụ của hệ thống CSHT chưa cao. Hạ tầng cảng biển bị chia cắt bởi nhiều công ty và chưa đáp ứng được mức độ tăng trưởng của hàng hóa và lượt tàu. Hệ thống đường bộ, đường sắt kết nối cảng lạc hậu, xuống cấp và thường xuyên tắc nghẽn. Luồng, lạch cảng bị bồi lắng không đạt tiêu chuẩn thiết kế. Tàu ra vào khó khăn phải chuyển tải. Hạ tầng giao thông khu vực cảng và giao thông kết nối với các tỉnh chậm được cải tạo, nâng cấp. CSHT của ngành thủy sản còn lạc hậu và chưa đồng bộ. Phần lớn các dự án đầu tư trong lĩnh vực NTTS đều thực hiện dở dang hoặc tạm dừng, không đạt mục tiêu đề ra. Các dự án xây dựng CSHT cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, nhìn chung tiến độ triển khai chậm. Hạ tầng du lịch thiếu đồng bộ, cơ sở lưu trú có thứ hạng phát triển chậm, chủ yếu thứ hạng thấp. Các dịch vụ bổ trợ còn nghèo nàn, thiếu khu vui chơi giải trí tổng hợp, cao cấp, hiện đại. Sự PTDL thì thiếu quản lý chung, chưa có sự liên kết tạo thành mạch phát triển giữa cơ sở ăn uống, vui chơi giải trí, các điểm du lịch, đã làm DLB Bình Định phát triển kém BV.

Với vị trí, tiềm năng và lợi thế trong PTKTB của Tỉnh thì việc thu hút, huy động VĐT vào PTKTB hiện nay còn lãng phí và chưa tương xứng. VĐT từ NSNN chưa đảm bảo so với nhu cầu cần có của từng ngành, từng lĩnh vực KTB. Đối với vốn từ đầu tư trực tiếp nước ngoài: chỉ thu hút được một lượng rất nhỏ trên tổng vốn FDI đầu tư vào Tỉnh (chiếm 0,11%) với 2 dự án trên tổng 56 dự án đầu tư vào tỉnh Bình Định giai đoạn 2013 - 2017. Việc thu hút VĐT nước ngoài diễn ra không liên tục, các dự án đã được cấp phép thì tiến độ triển khai chậm, công tác vận động thu hút đầu tư nước ngoài được thực hiện nhưng về chất lượng chưa cao, chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án cần vốn lớn. Đối với vốn TDNN: các DN, cá nhân khó tiếp cận được các nguồn vốn TDNN. Đối với vốn từ TDNH: nhiều dự án, nhiều DN, hộ kinh doanh không có cơ hội tiếp cận được với nguồn vốn TDNH. Đối với vốn từ DN và dân cư: nguồn vốn chủ yếu của các DN hiện nay là vốn tự có và vốn vay ngân hàng.

Chất lượng NNL còn nhiều hạn chế, chủ yếu là lao động phổ thông ( trên 70% chưa qua đào tạo), đã ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp thu, ứng dụng KHCCN vào sản xuất. NNL cho du lịch của vùng biển Bình Định thực tế rất thiếu: kinh nghiệm, ngoại ngữ, trình độ cao trong quản lý kinh doanh du lịch. Sự yếu kém trong việc quản lý và bảo đảm uy tín tại cơ sở du lịch làm cho lượng khách quay lại với cơ sở du lịch rất thấp, chỉ đạt hơn 10%. Điều này đã và đang là vấn đề không nhỏ trong tiến trình PTDL BV của vùng biển Bình Định. NNL phục vụ cho KTB chưa đủ sức KTTN biển một cách hiệu quả và BV. Lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ ở các cảng cá là khu vực sử dụng nhiều lao động nhưng phần lớn đều là ngư dân chưa qua đào tạo; nhân lực phục vụ DLB thiếu về số lượng, và chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu; nhân lực trong khối cơ quan QLNN về biển mới được hình thành, kỹ năng thực hành chưa nhiều. Vì vậy, tiềm năng về KTB chưa được khai thác một cách khoa học, có hiệu quả. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, kỹ năng nghề nghiệp yếu kém, bất cập về mặt cơ cấu và bố trí sử dụng phản ánh tình trạng số lượng và chất lượng lao động có thể đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả cao của Tỉnh còn thấp so với yêu cầu PTNNL trong xu thế hội nhập, xu thế cuộc CMCN 4.0 hiện nay và trong những năm tới. Lực lượng lao động của tỉnh còn trẻ, nhưng tỷ trọng qua đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp so với yêu cầu phát triển hiện nay, đây là thách thức lớn trong việc đáp ứng mục tiêu PTBV.

Triển khai ứng dụng KHCCN vào KTTT còn nhiều hạn chế: thông tin về tiến bộ KHCCN chậm được phổ biến và ít có mô hình thực tiễn để ngư dân làm theo, đối với

ngư dân thì còn thận trọng do đầu tư mới phải cần vốn và thời gian đầu tư để thay đổi, đối với DN còn nhiều DN chưa tiếp cận được đến người dân. Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý với nhà nghiên cứu, DN và người dân còn yếu.

Mặc dù Tỉnh có đề cập đến mục tiêu TTX, BV trong chính sách KTTN và BVMTB. Các chỉ tiêu tăng trưởng luôn gắn với việc giải quyết vấn đề môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác nguồn tài nguyên biển do sử dụng các phương thức khai thác thiếu tính BV nên ảnh hưởng đến môi trường biển; các hoạt động khai thác chủ yếu chỉ tập trung vào các mục tiêu PTKT để đạt được các mong muốn tối đa, trong khi xem nhẹ công tác BVMT, hoặc không có hoặc thiếu những quy hoạch, kế hoạch chi tiết, hướng dẫn cụ thể, cùng với cơ chế quản lý lỏng lẻo. Trong bối cảnh tác động của BĐKH với các biểu hiện chính là sự gia tăng mực nước biển và nhiệt độ của trái đất. Vấn đề KTTN và BVMTB ngày càng đứng trước nhiều thách thức, nhiều nguồn tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, môi trường biển bị ô nhiễm đến mức báo động.

*Ba là, những hạn chế về tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Tổ chức bộ máy quản lý PTKTBTHBV của Tỉnh mặc dù luôn được quan tâm, kiện toàn, nhưng vẫn còn một số vấn đề cần nhanh chóng khắc phục: cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực về biển ra đời rất muộn, phát triển chậm, các hoạt động quản lý về biển còn thiếu tính cụ thể, đồng bộ; tổ chức bộ máy hiện có chưa đáp ứng kịp thời với TĐPT nhanh về KTB hiện nay; sự phối hợp của các đơn vị còn thiếu chặt chẽ; cán bộ trẻ (chiếm tỉ lệ gần 74%), kỹ năng QLNN còn hạn chế, trong khi lĩnh vực quản lý đa ngành, đa lĩnh vực và lãnh thổ rộng lớn; còn có một số địa phương cán bộ vừa làm công tác quản lý môi trường vừa làm công tác QLKTB hoặc công tác khác; phần lớn cấp xã đều chưa có cán bộ chuyên trách về KTB dẫn đến hiệu quả quản lý thấp; vì vậy công tác QLKTB còn mang tính hình thức; chưa được phân cấp rõ ràng, đầy đủ; có nhiều lực lượng hoạt động trên biển với các chức năng nhiệm vụ chồng chéo và mâu thuẫn nhau.

*Bốn là, những hạn chế về công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững*

Công tác kiểm tra, giám sát PTKTB còn theo vụ việc; tình trạng vi phạm diễn ra phổ biến mà nguyên nhân chủ yếu không phải là do thiếu các quy định của pháp luật, mà do thực hiện không nghiêm. Các cơ quan chức năng kiểm tra xử lý vi phạm

còn chưa kiên quyết; các hành vi vi phạm chậm được phát hiện, xử lý; xác định mức độ trách nhiệm khắc phục vi phạm còn gặp lúng túng.

**- Nguyên nhân của những hạn chế**

+ Nguyên nhân khách quan

*Một là, vị trí địa lý:* do vị trí địa lý của Tỉnh xa các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... giao thông còn gặp nhiều khó khăn nên đã hạn chế cho địa phương về hiệu quả thực hiện chính sách thu hút đầu tư, chính sách thu hút khách du lịch, thậm chí cả việc thu mua nguyên vật liệu cho chế biến sản phẩm và khó khăn trong cung cấp hàng hóa cho khu vực, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển ổn định và BV.

*Hai là, môi trường thương mại quốc tế:* hiện nay tình hình biển Đông, Vịnh Bắc Bộ đang là những nơi tranh chấp thuộc loại phức tạp nhất thế giới, liên quan đến nhiều quốc gia trong vùng, thương mại quốc tế thông qua đường biển gặp phải một số khó khăn nhất định. Vị thế của biển và đại dương, không gian biển, vùng bờ biển đang được đặt vào vị trí rất quan trọng đối với mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hoạch định các chiến lược, quy hoạch, chính sách PTKTB và đảm bảo AN-QP của Tỉnh.

*Ba là, môi trường pháp lý:* hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về QLTH và thống nhất về lĩnh vực biển còn thiếu hoặc chưa hoàn thiện nên ảnh hưởng đến công tác quản lý PTKTBTHBV.

*Bốn là, trình độ phát triển kinh tế - xã hội:* Bình Định đã có sự phát triển nhất định, nhưng so với sự phát triển của các tỉnh, thành phố lớn thì vẫn còn nhiều hạn chế. Chính trình độ phát triển này là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc đầu tư vào công tác quản lý và tổ chức quản lý PTKTBTHBV của Tỉnh.

*Năm là, trình độ phát triển khoa học - công nghệ:* hiện tại Bình Định vẫn chưa có một viện nghiên cứu về công trình biển và viện KTB để phục vụ cho quản lý PTKTB. Lực lượng cán bộ QLKTB có trình độ KH-CN còn yếu so với yêu cầu và nhiệm vụ đòi hỏi quản lý của Tỉnh trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra. CSVC kỹ thuật phục vụ quản lý còn nghèo nàn, ít được quan tâm đầu tư. Chưa ứng dụng nhiều công nghệ mới, hiện đại vào công tác quản lý PTKTB. Năng lực triển khai thấp, thiếu những nghiên cứu có tính ứng dụng cao chính vì vậy đã ảnh hưởng đến công tác quản lý PTKTBTHBV của Tỉnh.

+ *Nguyên nhân chủ quan*

*Một là, hạn chế về mặt nhận thức vai trò của kinh tế biển:* nhận thức về vị trí, vai trò của biển trong PTKT và bảo vệ AN-QP của chính quyền các cấp, các ngành, chủ DN và nhân dân địa phương chưa đầy đủ, nên chưa tích cực tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ liên quan đến quản lý PTKTBTHBV; các cơ quan QLNN của chính quyền địa phương về KTB chưa làm tốt vai trò của mình, nhất là xây dựng chiến lược, quy hoạch và hoạch định chính sách.

*Hai là, năng lực quản lý điều hành và phẩm chất cán bộ quản lý:* cán bộ quản lý về KTB nhìn chung vẫn còn thiếu về số lượng và thấp về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và kinh nghiệm quản lý, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Đối với nhiều nước, nhiều địa phương trên thế giới đã có chiến lược biển và PTKTB hàng trăm năm trước. Trong khi đó, nhiều địa phương ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng, chiến lược PTKTB đang còn cục bộ và mơ hồ. Điều đó có thể do tư duy KTB chưa rõ ràng và hạn chế. Chúng ta chưa kiểm soát được không gian vùng biển của mình, chưa tổ chức nghiên cứu, nắm được các quy luật, ĐKTN và môi trường biển một cách có hệ thống, chưa có khả năng dự báo các quy luật trên để phục vụ cho các cuộc khai thác biển. Việc triển khai, thực hiện, kiểm tra, giám sát, việc thực hiện các NQ của Trung ương và sự vận dụng vào điều kiện của Tỉnh cũng chưa được thực hiện chặt chẽ.

*Ba là, hạn chế về việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ:* việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ chưa đồng bộ; thiếu những giải pháp, biện pháp hữu hiệu để đưa KTB của Tỉnh phát triển nhanh và BV. Các ngành chức năng địa phương chậm cụ thể hóa các NQ, chủ trương của Đảng về PTKTBTHBV. Tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực lãnh đạo, quản lý của một bộ phận cán bộ còn hạn chế. Do đó, công tác quản lý PTKTBTHBV chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là ở các ngành, lĩnh vực trọng yếu; một số bộ phận ngành, lĩnh vực chưa thể hiện tốt vai trò, trách nhiệm, chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ.

*Bốn là, hạn chế về năng lực huy động các nguồn lực:* nhất là huy động các NVĐT cho PTKTB còn ít và gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là nguồn vốn FDI vào PTKTB; năng lực triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm thiếu đồng bộ, tiến độ chậm, làm hạn chế nhất định đến TĐPT, ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách phát triển CSHT KTB của Tỉnh; năng lực huy động nguồn lực còn hạn chế nên chưa thu hút được các DN lớn tham gia vào lĩnh vực KTB, nên chưa có những đầu tư lớn về vốn, công nghệ, nhân lực cho PTKTB. Các chương trình hợp tác chưa thật



sự nghiên cứu kỹ về điều kiện thực tiễn để triển khai; chưa tạo được một cơ chế hữu hiệu để lấy ý kiến của các bên liên quan, nhất là ý kiến của bên tiếp nhận chương trình, dự án.

*Nhằm là, hạn chế về tâm lý sản xuất quy mô nhỏ:* một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý, chủ DN và ngư dân có tâm lý sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ, nên thiếu đầu tư và tâm lý lo sợ khi đầu tư số tiền lớn vào sản xuất, công nghệ, CSHT,... vì vậy, thiếu các DN có quy mô lớn, mang tầm quốc gia, khu vực và quốc tế. Tâm lý sản xuất quy mô nhỏ này đã ảnh hưởng đến việc hoạch định và thực hiện chính sách PTKTBTHBV của Tỉnh hiện nay.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Bình Định có chiều dài bờ biển 134 km với 5 cửa lạch trong đó 3 cửa lạch trọng yếu là: Quy Nhơn, Tam Quan và Đền Gi. Có 4 sông lớn là sông Côn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh, hiện có khoảng 135 hồ tự nhiên và nhân tạo với tổng diện tích 38.000 ha. Bình Định có nhiều đầm, vịnh kín đáo, rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển NTTS. Bình Định có nguồn TNTN, lịch sử và nhân văn phong phú để PTDL với nhiều danh lam thắng cảnh, hội tụ đầy đủ các yếu tố để PTDL. Với bờ biển dài có nhiều bãi tắm đẹp: bãi biển Quy Nhơn, Tam Quan, Tân Thanh, Trung Lương, Vĩnh Hội,... thuận lợi cho việc PTDLB. Dọc ven bờ biển Bình Định còn có khoảng 32 đảo lớn với 10 cụm hải đảo với những hòn đảo nổi tiếng: đảo Cù lao xanh, đảo Hòn Đất, đảo Hòn Khô, đảo Hòn tranh, đảo Hòn rùa,... là những điểm đến rất thú vị cho khách du lịch. Đặc biệt, tỉnh Bình Định có cảng biển quốc tế Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn của Việt Nam, có thể đón tàu trọng tải 30.000 tấn vào an toàn. Những năm qua, KT-XH vùng biển Bình Định có bước phát triển khá nhanh, nhất là sự phát triển của kinh tế hàng hải, hải sản và DLB. Tuy nhiên, KTB Bình Định chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế vốn có của nó, do đó lợi thế so sánh của vùng biển chưa được phát huy một cách có hiệu quả, sự đóng góp của KTB Bình Định vào thành quả chung của Tỉnh còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế.

Trong thời gian qua, chính quyền tỉnh Bình Định đã thực hiện nhiều nội dung quản lý PTKTB. Tuy nhiên, trong công tác quản lý còn tồn tại ít nhiều hạn chế, điển hình như: xây dựng chiến lược, QHTT về KTB chưa bảo đảm tính chiến lược tầm cao; việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ đã nêu trong NQ chưa đồng bộ; một số chính sách chưa phát huy tác dụng vì chủ DN, người dân

chưa tiếp cận được với chính sách, chưa hưởng được lợi ích từ chính sách mang lại; NVĐT cho PTKTB còn ít và gặp nhiều khó khăn; chưa ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại để quản lý và PTKTB theo hướng TTX và phát triển nền KTB xanh; tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực lãnh đạo, quản lý PTKTB của một bộ phận cán bộ quản lý còn hạn chế; tổ chức bộ máy QLKTB, cơ quan quản lý về biển chưa có sự thống nhất giữa các cấp; công tác kiểm tra, giám sát còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ, xử lý chưa nghiêm và chưa phân cấp trong việc kiểm tra giám sát theo các nội dung chủ yếu,... Những vấn đề này xuất phát từ các nguyên nhân: môi trường thương mại quốc tế; môi trường chính trị, pháp lý và an ninh, quốc phòng; trình độ phát triển KT-XH; trình độ PTKHCN; năng lực của cán bộ quản lý; nhận thức của chủ DN, người lao động và ngư dân vùng biển;... cần được tập trung tháo gỡ để quản lý và khai thác tiềm năng, lợi thế PTKTB nhanh và BV, sớm đưa Bình Định trở thành địa phương phát triển mạnh về KTB của khu vực trọng điểm Trung Bộ.

### Chương 3

## GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

### 3.1. Dự báo xu hướng phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững trên thế giới và Việt Nam

Ngày nay, thế giới đang bước vào giai đoạn bùng nổ phát triển mới với *xu hướng ngày càng khẳng định tầm quan trọng to lớn của biển và đại dương*. Tình trạng khan hiếm nguyên liệu, năng lượng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết, dẫn tới cạnh tranh thị trường, tranh chấp lãnh thổ và xung đột quốc gia thường xuyên và gay gắt. *Xu hướng vươn ra biển, khai thác đại dương đã trở thành khẩu hiệu hành động mang tính chiến lược của toàn thế giới*. Chính vì lẽ đó mà không phải ngẫu nhiên luận điểm “Thế kỷ XXI là thế kỷ của đại dương” xuất hiện và được nhất trí cao trên toàn thế giới.

Nhiều nước trên thế giới đã và đang coi biển đảo và đại dương là định hướng phát triển chủ yếu của mình với các tuyến hải vận nối liền các lục địa với nhau và là nơi có các căn cứ quân sự của một số quốc gia. Theo giới quan sát, gần đây không chỉ các nước có biển mà cả các nước không có biển trên thế giới cũng đã và đang vươn ra biển, lấy biển là hướng mở rộng không gian sinh tồn và phát triển, dựa vào biển để PTKT, thương mại, AN-QP. Đây là nhu cầu tất yếu khách quan. Các nước có biển, nhất là các nước lớn đều có chiến lược biển rõ ràng để phát triển thành cường quốc biển. Tùy vào điều kiện cụ thể, mỗi nước lựa chọn hướng đi riêng cho mình nhằm khai thác các lợi ích từ KTB để phát triển đất nước. Đối với những nước không có biển, để mở rộng hội nhập và phát triển, các nước này chủ trương tăng cường quan hệ với các nước có biển để sử dụng các cảng biển dưới hình thức thuê lại nhằm phục vụ cho các hoạt động thương mại.

Xu hướng tiến ra biển của các nước đã làm cho tình hình biển, đảo xuất hiện những diễn biến phức tạp với nhiều loại hình tranh chấp quyết liệt về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích kinh tế trên biển, điển hình là khu vực biển Hoa Đông, Biển Đông đang có dấu hiệu “nóng” lên. Tham vọng cường quốc biển và đại dương thực sự đang trỗi dậy, khiến giới nghiên cứu và hoạch định chính sách nhiều nước quan tâm. Các nước đang phát triển và các nước không có biển cũng đang tìm cách vươn ra biển để hội nhập và PTKT.

Các nhà nghiên cứu cho rằng biển đảo ngày càng quan trọng bao nhiêu thì sự lo ngại của loài người cũng tăng lên bấy nhiêu, vì biển đã và sẽ mang lại những

nguồn lợi khổng lồ cho nhiều quốc gia, nhưng biển cũng chứa đựng những nguy cơ mất an ninh, nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong quan hệ quốc tế: nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, khủng hoảng năng lượng, ô nhiễm môi trường, tranh chấp chủ quyền, không đảm bảo an toàn hàng hải,...

Như vậy, biển rất giàu tiềm năng, ngày càng có vị trí quan trọng hơn trong đời sống của con người. Để đáp ứng xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, các nước trên thế giới ngày càng vươn xa hơn ra biển và đại dương. Tuy nhiên, trong xu hướng vươn ra biển để PTKT của các quốc gia trên thế giới cũng cần đảm bảo sự phát triển một cách BV gắn liền PTKT với bảo vệ TN&MT biển, an ninh biển. Vì trong quá trình vươn ra biển sẽ nảy sinh nhiều mâu thuẫn về quyền lợi biển giữa các nước có biển với nhau, những nước có biển với nước không có biển, gây ra những tranh chấp rất phức tạp về chủ quyền và lợi ích trên biển, khiến vấn đề an ninh biển và đại dương ngày càng trở nên cấp bách hơn.

Từ xu hướng PTKTB trên thế giới, xu hướng Việt Nam trở thành một nước mạnh về biển, phát triển KT-XH vùng biển, hải đảo, ven biển phải gắn kết với yêu cầu bảo vệ đất nước, cần đặt KTB trong tổng thể kinh tế cả nước, trong quan hệ tương tác với các vùng và trong xu thế hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh PTKTB theo hướng CNH, HĐH, đưa ra một số quan điểm trong PTKTB, đó là: “Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá KTB hướng mạnh vào xuất khẩu, dựa trên những tiến bộ KHCN làm động lực; vừa thúc đẩy nghiên cứu, quản lý, khai thác tiềm năng biển có hiệu quả, vừa tái tạo tài nguyên biển, BVMT, đào tạo nhân lực”. Quan điểm này được cụ thể hoá bằng các giải pháp: “Đầu tư thích đáng cho KHCN; tăng cường năng lực điều tra khảo sát, nghiên cứu khí tượng - thủy văn và môi trường, thực trạng tài nguyên và dự báo xu thế biến động trong những thập kỷ tới. Từ nay đến năm 2020 cần tăng cường đầu tư cho NCKH biển, tìm kiếm thăm dò dầu khí, khoáng sản biển, nguồn lợi hải sản và năng lượng biển, nghiên cứu và BVMTB, tiếp tục hiện đại hoá khí tượng - thủy văn”.

Xu hướng "làm giàu từ biển" được chỉ đạo bởi quan điểm: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với bảo đảm AN-QP, hợp tác quốc tế và BVMTB. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng CNH, HĐH. Cho một quãng thời gian gần 3 kế hoạch 5 năm (2007 -2020), không gian KTB được mở rộng và nhất thể hóa trên phạm vi vùng biển, ven biển và hải đảo gắn kết chặt chẽ với các vùng quy hoạch lâu nay trong đất liền. Sự phát

triển các ngành KTB được gắn kết hữu cơ với nhau trên cơ sở phát huy cao nhất lợi thế của mỗi ngành. Xu hướng PTKTB, mở ra một chương mới trong tư duy về biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 21.

Với xu hướng trên, cần nâng cao nhận thức của toàn Đảng, toàn dân về vị trí, vai trò của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng cơ sở luật pháp và lực lượng nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh trên biển; đẩy mạnh điều tra cơ bản và PTKHCN biển; triển khai công tác QHTT phát triển KT-XH, đảm bảo AN-QP biển; tiếp tục xây dựng đồng bộ khung khổ pháp lý về biển và hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển; xây dựng cơ quan QLNN có hiệu lực, hiệu quả đối với mọi vấn đề liên quan đến biển; tăng cường công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển; PTNNL và phát triển một số tập đoàn kinh tế mạnh trong lĩnh vực KTB.

### **3.2. Bối cảnh tác động đến quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tỉnh Bình Định**

#### ***- Tình hình biển Đông***

Việt Nam là quốc gia ven bờ biển Đông, với vùng biển rộng gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền, bờ biển dài hơn 3.260 km (không tính bờ các đảo) và trên 3.000 đảo, trong đó có 2 quần đảo xa bờ (Hoàng Sa và Trường Sa). Biển Việt Nam có tiềm năng lớn đối với PTKT nhưng cũng đối mặt với các tranh chấp chủ quyền biển, đảo kéo dài và phức tạp trên Biển Đông. Giới nghiên cứu biển quốc tế đánh giá, Biển Đông có nhiều khả năng trở thành một “Vịnh Ba Tư” thứ hai trên thế giới. Biển Đông còn đóng vai trò then chốt trong cấu trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển năng động nhất của thế giới trong thế kỷ XXI. Biển Đông trở thành một vùng biển chiến lược, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển giao thông đường biển của nhiều nước trên thế giới.

Vì thế, Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng luôn coi trọng vai trò đặc biệt của KTB trong xây dựng chiến lược phát triển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Với trình độ phát triển ngày càng cao, nên cần đầu tư lớn cho việc nghiên cứu phát triển về biển để trở thành cường quốc biển, hay địa phương mạnh về biển.

#### ***- Nền kinh tế hội nhập và việc trôi dạt của chủ nghĩa bảo hộ***

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như TPP, FTA với EU, Liên minh kinh tế Á - Âu,... việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới sẽ tạo

ra công cụ đắc lực giúp Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu và đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước. Việt Nam có quan hệ thương mại và đầu tư với gần 200 quốc gia trên thế giới, là thành viên của hầu hết các định chế kinh tế quốc tế như WB, IMF, WTO, ADB, ASEAN... và đã ký hàng loạt hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi các quốc gia trong đó có Việt Nam nói chung, và tỉnh Bình Định nói riêng chú ý đến việc cải cách chính sách KHCN mang tính đột phá có thể dẫn đến những điều kỳ diệu trong sản xuất và năng suất. Công tác QLNN của chính quyền cũng cần có được sức mạnh công nghệ mới để tăng quyền kiểm soát, cải tiến hệ thống quản lý xã hội, cải tiến tổ chức bộ máy QLKT. Song Việt Nam nói chung và chính quyền tỉnh Bình Định nói riêng cũng sẽ ngày càng phải đối mặt với áp lực phải thay đổi cách tiếp cận hiện tại của mình để hoạch định và thực hiện chính sách, đòi hỏi đổi mới mạnh mẽ về tư duy, quyết tâm cao của chính quyền nhằm CNH, HĐH.

Năm 2017 được xem là năm trỗi dậy của làn sóng bảo hộ thương mại, thể hiện ở việc nước Anh rời khỏi liên minh châu Âu, Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và hàng loạt biện pháp bảo hộ hàng hóa của các nước được triển khai áp dụng mạnh mẽ. Ở trường hợp CNBH, một quốc gia thường áp dụng các biện pháp hay rào cản kỹ thuật nhằm cản trở các công ty nước ngoài cạnh tranh với các lĩnh vực non trẻ trong nước. Chính vì vậy, sự trỗi dậy của CNBH sẽ tác động rất mạnh đến Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng theo hướng tiêu cực. Vì vậy, cần hết sức quan tâm theo dõi sát sao, đánh giá chính xác và dự báo diễn biến xu thế của CNBH để kịp thời có những phương án ứng phó, đối sách thích hợp nhằm tránh bị động, giảm thiểu thiệt hại, đồng thời tận dụng cơ hội do trào lưu này mang lại.

*Thứ nhất*, cần chủ động và kịp thời cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào một vài thị trường, đặc biệt là những thị trường đang có độ bất định cao do tác động của CNBH, đồng thời cũng là những thị trường mà Việt Nam hiện đang có mức thặng dư thương mại tương đối lớn; cần có chiến lược cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu vào các thị trường đã, đang và sẽ chịu tác động của CNBH theo hướng xuất khẩu những hàng hóa dịch vụ có tính chất bổ sung, không cạnh tranh trực tiếp với các hàng hóa dịch vụ của các nước đang và sẽ chi phối bởi CNBH; cần chú trọng phát triển thị trường trong nước để cân đối với sự sụt giảm trong xuất khẩu, đồng thời tăng cường năng lực sản xuất trong nước để

tăng khả năng cạnh tranh, giảm bớt nhập khẩu, đảm bảo các cân đối kinh tế vĩ mô, tăng tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng cho hàng sản xuất phục vụ thị trường trong nước cũng như xuất khẩu để chủ động tránh những vụ kiện về nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa trong tương lai.

*Thứ hai*, đầu tư nước ngoài có thể giảm sút do các chính sách theo CNBH sẽ kéo các nguồn vốn quay trở về các nước phát triển. Vì vậy, một mặt vẫn cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để hấp dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, mặt khác, cần có chiến lược chủ động khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong nước để thay thế NVĐT nước ngoài bị sụt giảm dưới tác động của CNBH. Ngoài ra, sự thay đổi chiến lược thu hút VĐT nước ngoài từ thu hút bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc nhằm mục tiêu tăng năng lực sản xuất quốc gia, địa phương, tăng tính lan tỏa giữa khu vực FDI với khu vực kinh tế trong nước, hạn chế các dự án FDI tác động tiêu cực tới môi trường hay sử dụng máy móc, thiết bị công nghệ lạc hậu, tiêu tốn tài nguyên và năng lượng, hay tận dụng lao động giá rẻ trình độ thấp và ít tạo ra giá trị gia tăng, hàm lượng KHCN thấp.

*Thứ ba*, sự tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực của các DN địa phương có thể bị ảnh hưởng bởi CNBH, thậm chí bị gián đoạn hay loại khỏi chuỗi. Vì vậy, cần nâng cao khả năng của các DN trong nước nhằm khẳng định vị trí không thể thay thế trong các chuỗi giá trị toàn cầu, mặt khác cần tích cực tham gia thiết lập các chuỗi giá trị toàn cầu mới, đồng thời có chiến lược cải thiện vị thế của các DN Việt trong các chuỗi giá trị toàn cầu, cả chuỗi hiện hữu lẫn chuỗi mới tạo ra. Chính sách hỗ trợ phát triển DN về trình độ quản trị, quản lý DN sẽ quyết định thành công trong chiến lược tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và liên kết giữa các DN với nhau.

***- Tái cơ cấu gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh***

Tuyên bố Đại dương Manado đã được đại diện 92 quốc gia có biển (bao gồm Việt Nam) ký thông qua ngày 14/5/2009 tại Manado, Indônêxia với 21 điểm nhấn mạnh đến vai trò của đại dương, biến đổi đại dương và BĐKH, kinh tế đại dương xanh, các cam kết tăng cường bảo vệ sức khỏe đại dương và sử dụng đại dương để giảm thiểu tác động của BĐKH. Tuyên bố Manila tại Đại hội biển Đông Á lần thứ III ở Philipin (tháng 11/2009) đã đề ra giải pháp lồng ghép các vấn đề BĐKH vào lập kế hoạch QLTH vùng bờ biển các quốc gia Đông Á để hướng tới xây dựng nền KTB xanh trong khu vực. Tại Hội nghị thượng đỉnh Rio+20 (tháng 6/2012) cũng đã nhấn mạnh đến Tuyên bố Đại dương Rio+20, trong đó tiếp tục khẳng định: BĐKH

đã tác động đến đại dương khiến cho sức khỏe đại dương thay đổi, ngược lại biến đổi đại dương cũng đang làm thay đổi trạng thái của hệ thống khí hậu.

Trong bối cảnh trên, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả và BV là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Đây là cơ hội để Việt Nam cũng như tỉnh Bình Định hướng đến nền KTB xanh, TTX và PTBV. Ngày 25/9/2012, Thủ tướng CP đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về TTX và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020 tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014. Chiến lược quốc gia về TTX khẳng định khả năng bắt nhịp trong dài hạn của nền kinh tế Việt Nam, trong đó có nền kinh tế tỉnh Bình Định.

Đề PTKTB nhanh, hiệu quả và BV theo hướng CNH, HĐH thì đầu tư PTKTB xanh là một lựa chọn chiến lược đúng đắn. TTX và KTB xanh sẽ tạo cơ hội để Việt Nam cũng như tỉnh Bình Định tái cấu trúc nền KTB truyền thống phù hợp với bối cảnh quốc tế và khu vực, chuyển đổi từng bước từ KTB “nâu” sang “xanh” để bảo đảm PTBV trong bối cảnh BĐKH, để đạt được các lợi ích như góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH và biến đổi đại dương, duy trì và tiến tới tăng cường nguồn vốn tự nhiên, bảo đảm công bằng xã hội.

#### **- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0**

Thế giới đang bắt đầu bước vào cuộc CMCN 4.0, một cuộc cách mạng sản xuất mới gắn liền với những đột phá chưa từng có về công nghệ. Cuộc cách mạng sản xuất mới này được dự đoán sẽ tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, CP, DN và người dân khắp toàn cầu, cũng như làm thay đổi căn bản cách chúng ta sống, làm việc và sản xuất. Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Kỷ nguyên mới của đầu tư, năng suất và mức sống gia tăng tất cả là nhờ vào sự sáng tạo của con người và sẽ tác động sâu sắc đối với các hệ thống chính trị, KT-XH của cả thế giới. CMCN 4.0 không đơn thuần chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Đồng thời là các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau. Nó đang và hứa hẹn sẽ tạo ra các lợi ích hết sức to lớn và tác động mạnh mẽ tới kinh tế thế giới cũng như tới kinh tế Việt Nam, trong đó có tỉnh Bình Định.

Đối với lĩnh vực thương mại, cuộc CMCN 4.0 này trước hết giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển. Đối với lĩnh vực đầu tư, với bản chất của cuộc CMCN 4.0, công nghệ là mảnh đầu tư trở nên hấp dẫn và đầy tiềm năng nhất của



các nhà đầu tư trong thời gian tới, đặc biệt là công nghệ số và Internet. Song cuộc cách mạng này cũng có thể tạo ra sự bất công lớn hơn, đặc biệt là gây ra nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế con người trong toàn bộ nền kinh tế, người lao động sẽ bị dư thừa, sẽ tạo ra một áp lực lớn do sự dịch chuyển của nguồn lực lao động. Người lao động tại các nhà máy trong thời kỳ cuộc CMCN 4.0 sẽ có những việc làm mới với các yêu cầu khác và trong một môi trường làm việc hay cách tổ chức không còn giống như hiện nay.

Cuộc CMCN 4.0 sẽ phát triển mạnh mẽ do nhu cầu tìm kiếm phương thức sản xuất mới hiệu quả, BV hơn trước những thách thức như BĐKH, già hóa dân số hay các vấn đề an ninh khác ngày càng tăng lên. Cuộc cách mạng này sẽ mang tới nhiều cơ hội phát triển và hội nhập, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức với các nước đang phát triển như Việt Nam, cũng như các địa phương như Bình Định. Đó là thách thức tụt hậu xa hơn, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, khoảng cách công nghệ và tri thức nói rộng hơn dẫn đến phân hóa xã hội sẽ sâu sắc hơn,... Vì vậy, cần phải nhận thức được, sẵn sàng thay đổi và có chiến lược phù hợp cho việc PTKT hay chính sách NNL trong thời kỳ Internet vạn vật và cuộc CMCN 4.0.

#### ***- Bối cảnh xây dựng Nhà nước kiến tạo***

Mặc dù bối cảnh chuyển đổi tạo ra những tiền đề nhất định cho việc vận hành một NNKT phát triển ở Việt Nam, song những thách thức mà bối cảnh này đặt ra hết sức to lớn. *Một là*, Việt Nam cũng như tỉnh Bình Định cần có khả năng đưa ra những lựa chọn chiến lược đúng đắn nhằm dẫn dắt, định hướng cho nền kinh tế. Nếu thiếu những lựa chọn chiến lược phù hợp có thể dẫn đến việc hỗ trợ được tập trung cho những ngành không có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa cho nền kinh tế và do đó không kích thích được tăng trưởng chung. *Hai là*, việc tạo dựng niềm tin giữa Nhà nước và DN. NNKT phát triển đòi hỏi sự đồng thuận cao giữa DN và Nhà nước. Vì vậy, củng cố niềm tin giữa Nhà nước và DN là vấn đề cấp bách trong vận hành NNKT phát triển ở Việt Nam. Những điểm nghẽn trong cải cách thể chế cùng với hệ thống pháp luật thiếu ổn định cũng phần nào làm suy giảm lòng tin của DN đối với Nhà nước, cần được hoàn thiện và cải tiến hơn. *Ba là*, nguy cơ hình thành nền kinh tế thân hữu. NNKT phát triển vận hành dựa trên mối liên hệ chặt chẽ giữa Nhà nước và DN. Điều này có thể dẫn đến khả năng một bộ phận DN hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ nhờ vào mối quan hệ thân thiết hơn với các cán bộ nhà nước. Lợi ích từ chính sách chỉ được chia sẻ trong nhóm lợi ích thay vì đầu tư cho phát triển, làm tổn hại khả năng hiện thực hoá các mục tiêu phát triển chung, vì vậy khi

xây dựng chính sách cần đảm bảo tính minh bạch và công bằng. *Bốn là*, việc xử lý mâu thuẫn nội tại giữa hai khía cạnh hỗ trợ phát triển và phục vụ phát triển. Việc thực hiện mục tiêu hỗ trợ phát triển đòi hỏi sự tham gia tích cực của Nhà nước vào nền kinh tế, trong đó xác định các mục tiêu ưu tiên cần tập trung đầu tư và hỗ trợ, dẫn đến khả năng có sự ưu tiên đối với một số ngành hoặc một số DN. Trong khi đó, khía cạnh phục vụ phát triển đòi hỏi Nhà nước đóng vai trò như một trọng tài, tạo lập sân chơi chung bình đẳng cho các DN. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa hỗ trợ phát triển và phục vụ phát triển, đảm bảo việc thực hiện mục tiêu hỗ trợ phát triển không gây phương hại cho mục tiêu phục vụ phát triển và ngược lại, mục tiêu phục vụ phát triển không loại trừ mục tiêu hỗ trợ phát triển.

### **3.3. Quan điểm, mục tiêu và phương hướng quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định**

#### **3.3.1. Quan điểm**

Thực hiện tốt công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch PTKTBTHBV đảm bảo chất lượng và tính khả thi cao; cơ quan nhà nước địa phương tập trung quy hoạch và đầu tư phát triển các vùng KTB, các KKT biển, điểm KTB và đô thị KTB của địa phương.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về PTKTB và liên quan đến PTKTB; nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật về PTKTB tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho PTKTBTHBV.

Tăng cường áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn ngành; đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát nhằm kiểm soát, duy trì chất lượng sản phẩm, dịch vụ PTKTB; hình thành hệ thống kiểm định, đánh giá và quản lý chất lượng PTKTBTHBV, qua đó tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong PTKTB.

Tăng cường năng lực cơ quan QLNN địa phương về PTKTB từ cấp tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển; tăng cường phối hợp, liên kết giữa PTKTB với các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng, miền, địa phương để phát triển PTKTBTHBV. Thực hiện việc thống kê, theo dõi, quản lý các ngành KTB và chỉ tiêu đối với PTKTBTHBV, không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động các ngành KTB.

Tăng cường phân cấp trong quản lý, đảm bảo vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước, đồng thời tạo sự chủ động, năng động của DN và sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bảo đảm môi trường, an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại các khu, điểm, đô thị KTB.

Tiếp tục đổi mới DNNN trong lĩnh vực PTKTB theo hướng cổ phần hóa toàn bộ phần vốn nhà nước; khuyến khích phát triển các DN tham gia hoạt động KTB có tiềm lực và thương hiệu mạnh; chú trọng phát triển DN tham gia hoạt động KTB vừa và nhỏ, đặc biệt là hộ gia đình gắn với PTKTB cộng đồng.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng KH-CN tiên tiến vào hoạt động quản lý, kinh doanh PTKTB; đào tạo nhân lực PTKTB, nghiên cứu thị trường và xúc tiến, quảng bá PTKTB.

Đẩy mạnh nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vị trí, vai trò của PTKTB đối với phát triển KT-XH của đất nước; đề cao trách nhiệm xã hội và môi trường trong mọi hoạt động PTKTB.

### **3.3.2. Mục tiêu**

Mục tiêu mà quản lý PTKTBTHBV hướng đến là:

*Một là*, đảm bảo PTKTB đa ngành, sử dụng đa mục tiêu và đảm bảo đa lợi ích (các bên cùng có lợi) giữa chính quyền nhà nước địa phương, lĩnh vực tư nhân, các bên liên quan và cộng đồng địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng các hệ thống nguồn lực, TN&MT biển.

*Hai là*, đảm bảo an ninh năng lượng (năng lượng biển sạch, tái tạo), PTKTB xanh và BV.

### **3.3.3. Phương hướng**

Để quản lý PTKTBTHBV, chính quyền tỉnh Bình Định cần thực hiện một số phương hướng sau:

Thay đổi tư duy và tầm nhìn cùng với việc xây dựng một chiến lược PTKTB xanh và BV. Áp dụng các giải pháp khai thác giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách biển địa phương theo cách tiếp cận liên ngành để QLTH và thống nhất về mặt nhà nước đối với biển, phục vụ PTKTB xanh và BV. Chú trọng mối liên kết vùng trong PTKTB.

Kiểm kê và lượng giá “nguồn vốn tự nhiên biển” làm căn cứ triển khai các quy hoạch dài hạn, phục vụ quá trình ra quyết định đầu tư xanh và có trách nhiệm đối với các hoạt động khai thác, sử dụng biển.

Quy hoạch mở rộng và quản lý hiệu quả hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2030 để PTKTBTHBV; tiếp tục đánh giá các vùng biển có giá trị quốc gia, quốc tế để trình cấp có thẩm quyền hoặc các tổ chức quốc tế công nhận, vinh danh.

Quản lý và xử lý hiệu quả các chất thải, chất gây ô nhiễm trước khi đổ ra biển từ các lưu vực sông ven biển và các HĐKT biển. Cần lập kế hoạch phát triển và quản lý biển và vùng ven biển để giảm thiểu các tác động từ đất liền. Xây dựng và triển khai lộ trình PTKHCN biển, và hợp tác quốc tế về biển trong việc áp dụng công nghệ biển sạch hơn, ít các bon, ít chất thải trong các ngành KTB và các lĩnh vực dịch vụ biển.

Xây dựng năng lực kiểm tra, giám sát, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai, sự cố môi trường biển. Đưa các cân nhắc, vấn đề TN&MT biển và các rủi ro vào dự án đầu tư phát triển, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH ở vùng biển.

Khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào tiến trình quản trị biển thông qua áp dụng cách tiếp cận quản lý biển theo không gian và cơ chế đồng quản lý biển dựa vào cộng đồng (Nhà nước và nhân dân cùng làm, cùng hưởng). Kết hợp thường xuyên nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư ven biển về KTB xanh, TTX và PTBV biển.

### **3.4. Các giải pháp hoàn thiện quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định**

#### **3.4.1. Hoàn thiện chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

##### **3.4.1.1. Hoàn thiện chiến lược phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Bình Định có tiềm năng hội nhập quốc tế lớn do nơi có các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đẹp; đây là điều kiện để Tỉnh PTDL và thương mại, hướng đến phát triển ngành công nghiệp giải trí mang tầm khu vực và quốc tế. Tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện và thực hiện hiệu quả chiến lược trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại vào năm 2020, chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”, đẩy mạnh PTKTBTHBV. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chiến lược phát triển về du lịch, tăng cường cơ chế khuyến khích tham gia PTDL của cộng đồng địa phương. Chiến lược này sẽ được cụ thể hóa trong phương hướng phát triển KT-XH từng giai đoạn và hàng năm của Tỉnh. Do đó phương hướng tăng cường QLNN về KTB cũng phải bám sát phương hướng phát triển KT-XH của Tỉnh, cũng như xu hướng hội nhập khu vực, quốc tế và bối cảnh hiện nay.

Xây dựng chiến lược biển của Tỉnh cần đảm bảo các nguyên tắc thống nhất, ổn định, lâu dài và mang tính khả thi, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành có liên quan. Trước hết là phải có đội ngũ cán bộ giỏi, chuyên sâu trong từng ngành, lĩnh vực KTB. Phải làm tốt từ khâu điều tra cơ bản tiềm năng, lợi

thế, đánh giá thực trạng phát triển đến dự báo xu thế phát triển trong tương lai, tìm ra khó khăn và giải pháp khoa học cho từng ngành cụ thể. Đó là cơ sở để chiến lược biển của tỉnh Bình Định thể hiện rõ mục tiêu, quan điểm phát triển, các giải pháp mang tính định hướng cho PTKTB trong tầm nhìn dài hạn.

Chiến lược PTKTB tỉnh Bình Định phải được lồng ghép một cách khoa học trong chiến lược phát triển KT-XH của Tỉnh, gồm một số nội dung cơ bản sau: (1) Phát triển mạnh KTB, bao gồm các lĩnh vực thuộc kinh tế hàng hải; các KKT, khu công nghiệp ven biển; DLB; thủy sản; khảo sát điều tra, KTTN, khoáng sản biển. (2) Phát triển văn hoá - xã hội vùng biển; bảo đảm AN-QP, hợp tác quốc tế trong cứu hộ cứu nạn trên biển. (3) Xây dựng các KCHT ở vùng biển theo yêu cầu phát triển KT-XH phải gắn với tăng cường AN-QP; BVMTB, phòng chống thiên tai. (4) Các ngành, chính quyền địa phương có biển và liên quan đến chiến lược biển cần có chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để phát huy thế mạnh của biển. (5) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và giáo dục sâu rộng, có hệ thống nhằm nâng cao nhận thức của tất cả các cấp, các ngành và trong nhân dân về vị trí, vai trò của KTB.

Chính quyền địa phương tiếp tục chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ; đề ra những giải pháp, biện pháp hữu hiệu, nhanh chóng cụ thể hóa các NQ, chủ trương của Đảng để đưa KTB của Tỉnh phát triển nhanh và BV. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực lãnh đạo, hoạch định chiến lược, quản lý PTKTB của bộ phận cán bộ quản lý.

#### **3.4.1.2. Hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Dựa trên dự báo tình hình phát triển KT-XH đến năm 2020, Bình Định cần xây dựng, bổ sung quy hoạch PTKTB toàn Tỉnh và một số vùng trọng điểm theo hướng: dựa trên hệ thống thông tin, số liệu điều tra toàn Tỉnh; việc quy hoạch có sự tham gia của các bên liên quan; bảo đảm giải quyết hài hòa lợi ích của tất cả các bên. Đến năm 2020, các nội dung QHTT, quy hoạch ngành về cơ bản phải được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn KT-XH nói chung, KTB nói riêng.

QHTT cho PTKTB một cách khoa học và hiện đại để khai thác vùng không gian biển (mặt biển, dưới biển và bầu trời trên biển), khai thác vùng bờ biển (vùng duyên hải với các cảng biển, bãi biển, thành phố biển, KKT ven biển), phát triển các lĩnh vực “hậu cần” cho KTB và các khu vực kết nối (các ngành phục vụ PTKTB, PTKHCN biển,>NNL cho KTB, kết nối tuyến du lịch đất liền,...).

Căn cứ vào QHTT, xác định quy hoạch ngành, xác định các ngành cần ưu tiên phát triển, từ đó tập trung nguồn lực để phát triển các ngành này tạo ra đầu tàu cho

kinh tế nói chung và KTB nói riêng. Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển ngành theo nội dung mới gắn PTKTB với phòng ngừa thích ứng với BĐKH và bảo vệ chủ quyền biển đảo trên tất cả các lĩnh vực đầu tư CSHT, xây dựng tuyến đảo, hệ thống cảng biển, đô thị ven biển, các ngành dầu khí, đóng tàu, giao thông, du lịch, khai thác nuôi trồng thủy hải sản,... đồng thời thúc đẩy liên kết hợp tác giữa các ngành, các địa phương và vùng lãnh thổ, HĐH các DN, các hợp tác xã, xây dựng các thương hiệu biển, thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài và đầu tư tư nhân vào PTKTB.

Tiến hành quy hoạch hệ thống đô thị ven biển có khả năng đột phá, phát triển định hướng ra biển như Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hương, Đề Gi, Cát Tiên, Gò Bồi và quản lý tốt quy hoạch nhằm bảo đảm phát triển hài hoà, BV và đúng định hướng.

Tập trung đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các tỉnh với nhau một cách cụ thể, cùng bàn bạc thống nhất, từ việc xây dựng cho đến tổ chức thực hiện quy hoạch nhằm khai thác tiềm năng KTB của Tỉnh. Từ đó khai thác, sử dụng có hiệu quả các quỹ đất, mặt nước, không gian, hình thành các khu chức năng nòng cốt trong phát triển gắn với đảm bảo AN-QP. Tạo động lực thúc đẩy mỗi vùng khai thác tiềm năng, thế mạnh, hạn chế yếu kém, tranh thủ cơ hội, đẩy lùi nguy cơ trong quá trình thực hiện mục tiêu nói trên. Coi đây là nội dung đặc biệt quan trọng có tính lâu dài, thúc đẩy Tỉnh phát triển. Điều này, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, sự phối hợp và thống nhất cao của Tỉnh để tạo thành sức mạnh tổng hợp. Nâng cao vai trò của lãnh đạo Tỉnh cũng như các bộ, ngành, các cơ quan liên quan đến việc phát triển kinh tế biển gắn với AN-QP trên địa bàn. Đồng thời đẩy mạnh phân cấp quản lý gắn trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn, quyền lợi của các cấp trong quá trình thực hiện công tác quy hoạch trên.

Để đạt được yêu cầu xây dựng QHTT, Bình Định cần thành lập một Hội đồng xây dựng QHTT KTB có sự tham gia của người đứng đầu của các ngành, lĩnh vực liên quan; đứng đầu Hội đồng là chủ tịch hoặc phó chủ tịch tỉnh. Việc quy hoạch KTB của Tỉnh nên áp dụng theo đề xuất sau:

- Hoàn thiện hệ thống dữ liệu về KTB sẵn có, hoàn tất việc điều tra cơ bản về KTB toàn Tỉnh (xác lập được hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ và khoa học về tài nguyên, khoáng sản, môi trường,...) vào năm 2018 và lập QHTT chiến lược PTKTB vào năm 2020 (quy hoạch được lập trên cách tiếp cận QLTH và có sự tham gia, điều hòa lợi ích của tất cả các bộ ngành từ Trung ương đến địa phương).

- Xây dựng, kết nối điều tra, nghiên cứu của từng ngành kinh tế đơn lẻ và hoàn thiện QHTT mang tính chiến lược cho tất cả các ngành, lĩnh vực vào năm 2020. Xác định toàn bộ diện tích đất nổi và biển của Bình Định là đối tượng hoạch định các quy hoạch trong PTKTB. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phê duyệt các quy hoạch có liên quan đến PTKTB. Khẩn trương rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển KT-XH Tỉnh đến năm 2020; rà soát, kết nối các quy hoạch phù hợp với quy hoạch PTKTB; thực hiện tốt các quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tuân thủ theo quy hoạch ngành, lĩnh vực của các bộ ngành Trung ương, đồng thời căn cứ vào thực tiễn địa phương để xây dựng quy hoạch. Trong tất cả các khâu của quá trình quy hoạch bảo đảm có sự tham gia của các chủ thể có liên quan, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực có liên quan trực tiếp.

- Lồng ghép các quy hoạch PTKTB với quy hoạch BVMTB, theo đó các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ven biển, trên biển mới chỉ được phê duyệt khi có đủ các điều kiện phù hợp với quy hoạch.

- Quy hoạch KTB các cấp, các ngành phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH để đảm bảo tính hiệu quả và khả thi cao. Nghiên cứu tổ chức lãnh thổ kinh tế và quy hoạch khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT.

- Phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan đề nghị điều chỉnh quy hoạch phát triển cho phù hợp giữa sản lượng khai thác, tiêu thụ đồng bộ với phát triển hệ thống CSHT giao thông, bến cảng phù hợp với quy hoạch, theo đặc thù vùng, lưu vực và các quy định của pháp luật.

- Quy hoạch mở rộng đô thị ven biển cần được tính đến các tác động môi trường, tính tới sự PTDLB của Tỉnh. Đối với những dự án PTKTB thì chỉ thu hút các dự án đầu tư sản xuất sạch, ít gây tác động tiêu cực đến môi trường biển và có khả năng xử lý xả thải tốt.

- Quy hoạch cần phân vùng sử dụng biển cho các mục đích phát triển KT-XH, AN-QP; xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích AN-QP, BVMT, bảo tồn hệ sinh thái và đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trên biển.

### **3.4.2. Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

#### **3.4.2.1. Hoàn thiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng**

KCHT KTB đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng, PTKTB của Tỉnh. Để phát triển CSHT KTB, Tỉnh cần tập trung vào một số vấn đề như sau:

*Về cảng biển:* cần có chính sách ĐTXD hệ thống cảng biển đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu vận tải biển nội địa, kết hợp chở thuê hàng hoá nước ngoài trên các tuyến vận tải biển xa. Phát triển KCHT kết nối cảng biển. Kết nối giao thông hậu phương cũng như những tiện ích, hệ thống dịch vụ hỗ trợ đi kèm. Xây dựng hệ thống báo hiệu hàng hải đảm bảo an toàn cho tàu thuyền ra vào các khu cảng. Hệ thống đèn biển bao gồm các đèn đảo, các đèn báo cửa, báo cảng, hệ thống kiểm soát tàu thuyền,... phải liên tục được đầu tư nâng cấp. Đầu tư trạng bị hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động hàng hải trong khu vực cảng biển Bình Định, nâng cao năng lực tiếp nhận tàu cỡ lớn. Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng dịch vụ logistics.

*Hạ tầng thủy sản:* cần có chính sách đẩy mạnh việc thực hiện các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp CSHT kỹ thuật phục vụ PTKT thủy sản như: hệ thống thủy lợi, giao thông, thông tin liên lạc; đóng mới tàu công suất lớn và các phương tiện phục vụ khai thác, chế biến thủy sản, cơ sở đào tạo chuyên ngành thủy sản. Tiếp tục xây dựng các vùng NTTS tập trung, chuyển đổi diện tích sản xuất lúa hiệu quả thấp sang NTTS theo kế hoạch. Đầu tư và thực hiện tốt các dự án xây dựng khu hậu cần dịch vụ thủy sản; các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.

*Hạ tầng du lịch:* cần có chính sách ĐTXD hệ thống CSVC kỹ thuật du lịch có chất lượng cao, đồng bộ (cơ sở lưu trú, vui chơi giải trí - thể thao, phương tiện vận chuyển, các cơ sở dịch vụ du lịch khác), đặc biệt đầu tư vào các khu du lịch nghỉ dưỡng biển. Kêu gọi các đối tác nước ngoài đầu tư vào các dự án du lịch có quy mô lớn (khách sạn 5 sao, tổ hợp khu nghỉ dưỡng cao cấp). Xây dựng cảng du lịch thủy nội địa và quốc tế. Phân đấu hoàn thành bến tàu du lịch nội địa Quy Nhơn và bến tàu du lịch quốc tế. Tích cực quảng bá hình ảnh về du lịch, tạo ra những sản phẩm du lịch đặc trưng, mang thương hiệu của Bình Định.

### **3.4.2.2. Hoàn thiện chính sách nguồn vốn và tín dụng**

#### *- Hoàn thiện chính sách huy động vốn*

Hiện nay tiềm năng HĐV của Tỉnh còn rất lớn. Vấn đề đặt ra là cần biến tiềm năng thành hiện thực, nhằm tăng cường thu hút VĐT vào PTKTB, cụ thể :

#### *+ Chính sách huy động vốn qua kênh ngân sách nhà nước*

HĐV trong Tỉnh có rất nhiều kênh, nhưng kênh có tính chất quyết định tới khối lượng VĐT để PTKTB chính là kênh NSNN. Việc HĐV qua kênh NSNN phải dựa chủ yếu vào: thuế, phí và lệ phí, phát huy tiềm năng vốn từ các nguồn tài nguyên quốc gia, từ nguồn tài sản công còn bỏ phí, từ vay nợ,... Trong đó thu thuế



và phí vẫn là nguồn quan trọng nhất cần phải tiến hành đồng bộ trên 2 mặt: chính sách, biện pháp quản lý và hành thu.

Tỉnh cần tiến hành rà soát lại số lượng các DN, các hợp tác xã, các tổ sản xuất, các hộ kinh tế gia đình,... đã ra kinh doanh nhưng chưa kê khai nộp thuế để đưa vào diện quản lý thu thuế, chống thất thu về đối tượng nộp thuế. Đồng thời, điều tra xem xét các loại hình kinh doanh: hoa hồng buôn bán môi giới nhà đất, môi giới kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn,... để đưa vào diện quản lý thu thuế. Điều chỉnh kịp thời mức thuế cho sát với khả năng và nghĩa vụ trả thuế của các đối tượng nộp thuế. Tăng cường chống thất thu thông qua các biện pháp kiểm tra nắm chắc các nguồn thu, đối tượng phải thu có liên quan đến nhà đất tài sản. Quản lý chặt chẽ quỹ đất, xoá bỏ bao cấp về nhà ở, mở rộng diện bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người có nhu cầu nhằm tăng thu cho ngân sách.

Phát hành trái phiếu địa phương để tạo NVĐT phát triển KT-XH. Địa phương tự chịu trách nhiệm trả nợ cho khoản vay này. Chỉ phát hành cho mục đích ĐTXD CSHT. Việc phát hành có dự án rõ ràng và được Bộ tài chính chấp thuận.

+ *Chính sách huy động vốn qua các tổ chức tài chính, tín dụng*

Áp dụng biện pháp tiết kiệm bắt buộc đối với mọi người có thu nhập như một dạng bảo hiểm lúc về già thông qua quy định hàng năm mỗi người phải giành một khoản thu nhập nhất định để mua trái phiếu hoặc cổ phiếu .

Phát triển mạng lưới của hệ thống NHTM, tạo ra một cơ cấu hợp lý trong Tỉnh, chú ý các khu công nghiệp, KKT mở, vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực đông dân cư, các vùng nông thôn,... Đồng thời đa dạng hoá các hình thức HĐV và dịch vụ của các NHTM.

Phát triển mạnh mẽ hơn nữa các hợp tác xã tín dụng, đặc biệt là mở rộng các quỹ tín dụng nhân dân đến các xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu tiền gửi và đi vay của nông dân, hộ buôn bán, hộ tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn,... khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập quỹ đầu tư phát triển của Tỉnh, mở rộng các loại hình bảo hiểm, các công ty bảo hiểm, công ty tài chính... để thu hút có hiệu quả các nguồn vốn.

+ *Chính sách huy động vốn thông qua việc hình thành trung tâm giao dịch chứng khoán trong Tỉnh*

Cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá, đặc biệt là các DNNN.

Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện vật chất kỹ thuật cần thiết cho thị trường chứng khoán đi vào hoạt động. Xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý điều hành có chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thị trường chứng khoán.

*+ Chính sách huy động vốn từ các doanh nghiệp, dân cư*

Huy động linh hoạt có hiệu quả các nguồn vốn hiện có tại DN để phục vụ SXKD. Để đạt được điều này, cơ chế tài chính của Tỉnh cần chú trọng: cho phép các DN được chủ động thay đổi cơ cấu, vốn, tài sản cho phù hợp với mục tiêu kinh doanh trong mỗi thời kỳ. Xác định, đánh giá lại các nguồn tài nguyên của Tỉnh giao cho DN quản lý và sử dụng theo sát với giá trị sinh lời. Tỉnh cần xây dựng một cơ chế bảo toàn vốn áp dụng thống nhất cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế.

Tỉnh cần có chính sách ưu đãi, bảo hộ khuyến khích người dân bỏ VĐT vào các dự án đã được “chào hàng”, nhất là khuyến khích bỏ VĐT tận thôn, xã để lập các xí nghiệp. Cần đa dạng hoá các hình thức, công cụ phương tiện tích tụ và tập trung vốn sao cho mọi người dân ở mọi chỗ, mọi nơi đều có cơ hội thuận tiện để đưa những đồng vốn tiết kiệm của mình vào dòng chảy đầu tư. Tỉnh phát hành cổ phiếu, trái phiếu để tìm kiếm và HDV của dân cư và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

*+ Tăng cường huy động vốn thông qua liên doanh, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong tỉnh với các doanh nghiệp ngoài tỉnh*

Căn cứ vào điều kiện KT-XH, đặc điểm và vị trí địa lý để xác định lợi thế về phát triển ngành, lĩnh vực để từ đó lựa chọn các địa phương, DN ngoài tỉnh cần đến sự liên doanh, hợp tác, đầu tư trực tiếp để xúc tiến việc kêu gọi đầu tư.

Tạo môi trường liên doanh, hợp tác, đầu tư thuận lợi như: tạo điều kiện về mặt bằng, ưu đãi giá cho thuê đất, có chính sách phát triển vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình liên doanh, hợp tác, đầu tư,... nhằm khai thác lợi thế các bên tham gia và góp phần tăng cường huy động VĐT của Tỉnh.

*+ Tăng cường nguồn vốn FDI trong thời gian đến*

Xác định nguồn vốn FDI vẫn là một yếu tố không thể thiếu trong PTKTB của Tỉnh, nhiều biện pháp nhằm tăng cường thu hút các dự án FDI sẽ tiếp tục được triển khai hiệu quả đặc biệt là các chính sách ưu đãi cho các DN. Tuy nhiên, để tận dụng tốt những cơ hội mà hội nhập mang lại cũng như nâng cao hiệu quả thu hút FDI, các DN trên địa bàn Tỉnh cũng cần có chiến lược phát triển hợp lý, phát huy được lợi thế cạnh tranh để có thể đáp ứng được nhu cầu và khả năng hợp tác của các DN FDI

cũng như độc lập, đứng vững trên thị trường trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Bên cạnh đó, Bình Định xác định tiếp tục thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa bàn; chú ý thu hút và chăm sóc những nhà đầu tư lớn, có sử dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường; tập trung kiểm tra, kiểm soát và kiên quyết xử lý nghiêm các DN FDI làm gây ô nhiễm môi trường, cố tình sử dụng những công nghệ lạc hậu, bắt tay với nhau để làm giá, chuyên giá,... để góp phần thúc đẩy tăng trưởng nguồn vốn FDI vào Tỉnh.

- *Chính sách tín dụng*: đẩy mạnh thực hiện chính sách tín dụng của nhà nước đối với ngư dân đánh bắt hải sản trên biển, chính sách tín dụng hỗ trợ ngư dân đóng tàu sắt nhằm thực hiện hai mục tiêu vừa nâng cao năng suất khai thác, tăng thu nhập, cải thiện mức sống cho ngư dân, vừa đảm bảo chủ quyền lãnh hải của nước ta ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Điều này, đòi hỏi lãnh đạo Tỉnh phải có sự phối kết hợp chặt chẽ với các ngân hàng trên địa bàn để thực hiện vấn đề này một cách có hiệu quả và kịp thời. Kiên quyết khắc phục tình trạng vốn vay ưu đãi này chỉ dừng lại ở chính sách, chậm đi vào cuộc sống của ngư dân. Coi đây là một nội dung không kém phần quan trọng đối với ngư dân trong PTKTB gắn với AN-QP. Thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ cho ngư dân khi đánh bắt hải sản trên biển gặp rủi ro do bão tố gây ra nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho ngư dân giảm một phần thiệt hại, ổn định vật chất và tinh thần để có thể bám biển lâu ngày. Cần có chính sách tín dụng hỗ trợ thiết thực đối với ngư dân khi đang hoạt động đánh bắt hải sản trên biển bị tàu nước ngoài đe dọa hoặc tịch thu tàu thuyền, tài sản hoặc bắt phạt. Tiếp tục hoàn thiện chính sách bảo hiểm cho ngư dân đánh bắt hải sản trên biển. Tỉnh cần đảm bảo 100% việc cung cấp quỹ bảo hiểm để giúp cho ngư dân yên tâm bám biển, giảm thiệt hại khi gặp rủi ro, góp phần thực hiện các mục tiêu nói trên. Thực hiện chính sách miễn các loại thuế đối với ngư dân đánh bắt hải sản trên biển trong thời gian hai năm, trừ thuế môn bài. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ ngư dân KTHS xa bờ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng CP; thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của CP về một số chính sách PTTS; xử lý dứt điểm các tồn tại liên quan đến việc sửa chữa, khắc phục các tàu cá vỏ thép giữa ngư dân với các đơn vị đóng tàu. Tỉnh cần tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân tham gia hoạt động KTB, xây dựng khung pháp lý với các quy định rõ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của ngư dân; khuyến khích ngư dân tham gia vào các dự án KTB; đầu tư và có cơ chế đầu tư tài chính cho việc hỗ trợ cư dân ven biển PTKT (đánh bắt, NTTS,...).

- Để triển khai thực hiện tốt chính sách nguồn vốn và tín dụng, trong thời gian tới Tỉnh cần chú ý những vấn đề sau:

*Thứ nhất*, chính quyền địa phương phải tạo được môi trường chính trị, KT-XH ổn định. Đây là điều kiện tiên quyết để thu hút được VĐT. Môi trường chính trị, KT-XH ổn định sẽ tạo được sự tin tưởng của các nhà đầu tư, để các nhà đầu tư yên tâm, mạnh dạn đầu tư vốn vào các dự án đòi hỏi thời gian dài, lượng vốn lớn.

*Thứ hai*, chính quyền địa phương phải xác định được vai trò quan trọng của KTB và sự cần thiết phải HDV đầu cho PTKTB. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền về tầm quan trọng của PTKTB trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng. Từ đó, xây dựng và thực hiện một chiến lược đầu tư nghiêm túc, xác định lợi thế của địa phương để tập trung đầu tư.

*Thứ ba*, bên cạnh việc thực hiện chính sách chung của Nhà nước, chính quyền địa phương phải xây dựng cơ chế gọi VĐT, xây dựng các chính sách thu hút nguồn vốn cho các ngành KTB.

*Thứ tư*, phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan trực tiếp như tài chính, thuế, địa chính, công nghiệp, xây dựng, du lịch... nhằm tránh tình trạng các cơ quan chức năng thiếu sự phối hợp và ý kiến khác nhau khi tiếp nhận dự án. Điều này xuất phát từ việc tạo thuận lợi trong thu hút vốn không chỉ ở một khâu mà ở tất cả các khâu, các bước của quá trình đầu tư, từ tìm kiếm xúc tiến đến thủ tục lập hồ sơ, thẩm tra cấp giấy chứng nhận và sau đó là triển khai hoạt động dự án. Mặt khác, chính quyền địa phương phải có biện pháp kiên quyết xử lý các hiện tượng tiêu cực nhằm tăng niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

*Thứ năm*, thủ tục hành chính cần đơn giản, gọn nhẹ. Phải thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư để vừa khuyến khích các nhà đầu tư vừa phù hợp với các quy định chung của Nhà nước. Các thủ tục hành chính cần công khai, minh bạch và được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đơn giản hóa các thủ tục thẩm định và cấp phép đầu tư, kiên quyết xử lý những trường hợp hạch sách, nhũng nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ cơ quan công quyền.

*Thứ sáu*, phải coi trọng ĐTXD đồng bộ CSHT. Chính sự đầu tư đồng bộ và hiện đại của khu vực này đã có sức hút lớn trong việc thu hút vốn.

*Thứ bảy*, thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư gắn liền với đất để hợp tác liên doanh với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

*Thứ tám*, tăng cường thêm vai trò của các hiệp hội trong hỗ trợ DN phát triển đặc biệt trong việc hỗ trợ vay vốn như bảo lãnh vay vốn,... Cho phép các DN nước ngoài sở hữu tới 45% cổ phần trong các liên doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, nhằm HDV thông qua hoạt động liên doanh, liên kết giữa DN trong nước với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài.

*Thứ chín*, phối hợp các ngành chức năng đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh để thu hút tối đa nguồn vốn từ các thành phần kinh tế; triển khai các dự án Tỉnh có lợi thế so sánh như: xây dựng các khu đô thị ven biển; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn PTKT hộ gia đình ven biển, các cơ sở chế biến thủy sản, làng nghề ven biển. Tham mưu UBND tỉnh tăng cường huy động nguồn vốn, ưu tiên đầu tư các dự án quy mô lớn của các ngành KTB mũi nhọn như: cảng biển, du lịch sinh thái, DLB, thủy sản, năng lượng sạch...

*Thứ mười*, tập trung định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh vực, ngành có giá trị tăng cao; giảm tối thiểu các thủ tục hành chính, bỏ những thủ tục không cần thiết, rút ngắn thời gian cấp phép, giúp DN triển khai dự án nhanh chóng. Cam kết mạnh mẽ không xúc tiến đầu tư hình thức kiểu phong trào mà phải thực sự xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả thực sự và đa dạng, phong phú.

### **3.4.2.3. Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Tiếp tục hoàn thiện chế độ, chính sách đối với các lực lượng lao động làm nhiệm vụ PTKTB. Đảm bảo quyền lợi, chế độ, chính sách tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm,... để khuyến khích những cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ liên quan đến thực hiện mục tiêu PTKTBTHBV. Chú trọng xây dựng, thực hiện cơ chế tuyển dụng, đào tạo cán bộ và có chính sách ưu đãi, thu hút NNL chất lượng cao trong và ngoài nước, các chuyên gia giỏi, đầu ngành về làm việc tại Tỉnh.

Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách NNL của Tỉnh về đào tạo nhân lực dựa vào quy hoạch từng ngành, từng lĩnh vực thuộc KTB như cán bộ nghiên cứu KH-CN biển; cán bộ quản lý, các chuyên gia và đội ngũ lao động được đào tạo chuyên sâu về các nghề như: hàng hải (vận tải biển, đóng tàu biển, cảng biển); đánh bắt và NTTS; DLB,... cho tất cả các thành phần kinh tế. Gấp rút đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu quản lý các ngành KTB và cộng đồng cư dân biển không những có trình độ chuyên môn mà còn có kỹ năng ứng phó với BĐKH và bảo vệ chủ quyền biển đảo, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên

80%. Xây dựng kế hoạch PTNNL biển để Trường Đại học Quy Nhơn và các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh có kế hoạch nhanh chóng tiến hành đào tạo và hợp tác ĐTNNL cho các khu vực trọng điểm về KTB và vùng ven biển thuộc Tỉnh; rà soát, bổ sung hệ thống các cơ sở đào tạo các ngành nghề về biển. Khuyến khích việc hình thành ngành học phục vụ cho việc quản lý PTKTB trong Trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung, ngành nghề về biển trong Trường Cao đẳng, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và các cơ sở dạy nghề khác.

Tỉnh cần tập trung đầu tư cho công tác đào tạo bồi dưỡng và nâng cao mặt bằng dân trí, đảm bảo cho mọi người có những tri thức cần thiết hội nhập vào cuộc sống xã hội và kinh tế, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH - HĐH. Tăng tỷ trọng số người tốt nghiệp phổ thông cơ sở trong độ tuổi lao động và tỷ lệ người lao động được qua đào tạo. Tích cực phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài chú trọng vào các lĩnh vực khai thác KTB, quản lý KT-XH và quản lý SXKD. Nâng cao nhận thức cho người dân về chiến lược PTKTB gắn với phòng ngừa, thích ứng với BĐKH và bảo vệ chủ quyền biển đảo, xem đây là ba mặt của một vấn đề có quan hệ mật thiết với nhau.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách đưa dân ra sinh sống, làm việc ổn định lâu dài tại các đảo. Cần có những chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm khuyến khích lợi ích vật chất gắn với động viên tinh thần nhằm thúc đẩy, mở rộng các đối tượng định cư ổn định cuộc sống lâu dài ở trên các đảo, đặc biệt là quần đảo Trường Sa. Coi trọng đối tượng là hộ ngư dân, những người có nguyện vọng, tự nguyện ra đảo sinh sống lâu dài, đánh bắt, NTTS có thể động viên cả vợ con cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp để tạo điều kiện hợp thể hóa gia đình. Có chính sách thỏa đáng nhằm động viên những chiến sĩ hải quân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển khi hết hạn nghĩa vụ quân sự, ở lại định cư sinh sống lâu dài nơi họ đã từng công tác. Phát động phong trào tình nguyện ra sinh sống ở các đảo đối với lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường trung học, cao đẳng, đại học. Chính quyền địa phương cần có chiến lược PTNNL và đảm bảo ổn định cuộc sống làm việc lâu dài cho các đối tượng này.

Đẩy mạnh phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước trong công tác ĐTNNL biển với nhiều hình thức và hướng vào các nội dung đào tạo về QLTH vùng bờ, quy hoạch không gian biển; khảo sát, điều tra TN&MT biển; NCKH và dự báo biển, các giải pháp kỹ thuật tiên tiến để giám sát, quan trắc, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai biển và sự cố môi trường biển; tổ chức thực hiện và kiểm tra,

giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về QLTH và thống nhất đối với biển; tham gia và vận dụng các điều ước quốc tế về biển phù hợp với thực tế; hoạch định chính sách về QLTH và thống nhất về biển; ĐGTĐMT biển; tuyên truyền có hiệu quả nhận thức về khai thác BV tài nguyên và BVMTB; bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; thẩm định các dự án, nhiệm vụ chuyên môn; tổ chức triển khai các dự án, nhiệm vụ chuyên môn phục vụ QLTH về biển; năng lực hợp tác quốc tế về biển.

Trong bối cảnh kinh tế hội nhập và cuộc CMCN 4.0 hiện nay, lao động phổ thông với thao tác đơn giản trên các dây chuyền sản xuất dần được thay bởi các robot tiên tiến và máy móc điều khiển bằng trí tuệ nhân tạo. Con người lúc này sẽ chỉ tham gia vào việc giám sát, điều hành hệ thống sản xuất và các hoạt động đòi hỏi các kỹ năng và kiến thức mà máy móc không thể thay thế được. PTNNL, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hiện nay đã có thêm những tiêu chí, điều kiện ràng buộc mới, hết sức khó khăn đòi hỏi sự đổi mới toàn diện trong công tác đào tạo. Các cơ sở đào tạo không thể vẫn sử dụng phương pháp cũ, thiếu tính tương tác, thiếu thực tiễn của mô hình sản xuất mới để ĐTNNL đáp ứng sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng của các công nghệ hiện đại từ cuộc CMCN 4.0. Điều này sẽ dẫn đến nguy cơ tụt hậu và đào thải rất cao, chúng ta phải đủ mạnh dạn để xóa bỏ tư duy cũ, dám chấp nhận những khái niệm mới, tư duy mới, có khi trái ngược với những gì ta đang quan niệm; Đổi mới tư duy và phương thức quản lý phải dựa trên nền tảng công nghệ cao, có hệ thống tri thức, lý luận mới và tinh thần sáng tạo tương ứng.

#### **3.4.2.4. Hoàn thiện chính sách khoa học - công nghệ**

Mục tiêu của ứng dụng tiến bộ KHCN trong PTKTB là nâng cao giá trị gia tăng, giảm sức lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất, khai thác chọn lọc nhằm PTBV, không chạy theo sản lượng, khắc phục tình trạng tổn thất trong khai thác và bảo quản sản phẩm.

Tinh cần đẩy mạnh tiến độ thực hiện và bảo đảm chất lượng các đề án, dự án, chương trình, đề tài KHCN trọng điểm; tăng cường công tác QLNN về KHCN biển, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế để tranh thủ nguồn lực, nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và đào tạo cán bộ KHCN về quản lý biển, góp phần tích cực PTKTB và tăng cường tiềm lực AN-QP.

Tinh tập trung xây dựng kế hoạch triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN phù hợp địa phương. Sớm chuyển giao những nghiên cứu thành công thông qua các mô hình

cụ thể. Tổ chức đào tạo thuyền trưởng, thuyền phó sử dụng công nghệ mới một cách thành thạo và hiệu quả. Tỉnh cần tạo lập thị trường cho KHCCN, có chính sách đối với cán bộ KHCCN, tăng đầu tư cho PTKHCCN, hợp tác quốc tế về KHCCN, đổi mới hệ thống tổ chức quản lý hoạt động KHCCN, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ cập kiến thức KHCCN. Cần có đánh giá hiệu quả cũng như tác động của công nghệ mới đến sản xuất và môi trường.

Chủ động phối hợp với các DN, ngư dân tổ chức các diễn đàn KHCCN để phổ biến và ứng dụng. Cập nhật các tiến bộ công nghệ để hướng dẫn cho ngư dân, ưu tiên hướng dẫn trực tiếp trên tàu cá. Trung tâm khuyến nông Tỉnh cần tập trung cho các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học trong KTTS. Sở Nghiên cứu Hải sản tổng hợp và cập nhật các ứng dụng tiên tiến trên thế giới, khu vực để có thể chuyển giao, nhân rộng ra các địa phương. Triển khai trình diễn công nghệ khai thác, bảo quản cá ngừ tiên tiến, công nghệ khai thác bằng lưới vây đuôi. Các DN cần cung cấp những thông tin cần thiết như hiệu quả, giá cả của từng ứng dụng công nghệ mới để ngư dân có thể lựa chọn một cách phù hợp.

Trong thời gian tới, Bình Định sớm xây dựng một đô thị khoa học và giáo dục. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc ghi nhận: “Đây là bước đi mạnh dạn và tiên phong để có thể quy tụ nhiều nhà khoa học nổi tiếng thế giới, góp phần thúc đẩy khoa học nước nhà”.

#### **3.4.2.5. Hoàn thiện chính sách khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển**

Đẩy mạnh thực hiện chính sách khai thác, sử dụng BV tài nguyên và BVMTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại tỉnh Bình Định. Quy hoạch phân vùng, sử dụng TN&MT biển của Tỉnh làm cơ sở cho việc tổ chức khai thác, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên và BVMTB, phục vụ PTKTB. Phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác và sử dụng BV tài nguyên và BVMTB. Tăng cường, chủ động phối hợp để quản lý hiệu quả các nguồn TNTN, BVMT sinh thái; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi tài nguyên biển. Chú trọng xây dựng cơ chế chính sách trong QLTH đối với TN&MT biển trong chiến lược PTKTB; đẩy mạnh công tác điều tra, NCKH - kỹ thuật biển, phát triển công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường biển, năng lượng sạch.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi khai thác và sử dụng tài nguyên biển trái phép, gây ô nhiễm môi trường. Phối hợp kiểm soát hiệu quả các nguồn ô nhiễm từ các hoạt động trên biển, nghiêm túc trong việc ĐGTĐMT, tài nguyên trước khi quyết định phát triển lĩnh vực KT-XH tại các



vùng ven biển. Chú trọng sơ kết, tổng kết, nhân rộng điển hình, mô hình quản lý tốt về KTTN và BVMTB.

*- Tăng cường xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp lý để khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững biển*

Ban hành nhiều chính sách khác nhau nhằm thúc đẩy PTKTB đi đôi với việc BVMT, khai thác, sử dụng BV tài nguyên biển, hoàn thiện hệ thống, công cụ pháp lý về khai thác hợp lý tài nguyên và BVMT, thúc đẩy PTBV biển. Việc xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về biển đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho việc thực hiện thành công công tác QLTH, khai thác hợp lý tài nguyên và BVMTB.

*- Hoàn thiện khung thể chế quản lý tài nguyên và môi trường tự nhiên biển*

Cùng với việc hoàn thiện pháp luật về biển, hệ thống quản lý TN&MT tự nhiên biển cũng được xây dựng và phát triển nhằm đảm bảo tính thống nhất xuyên suốt, cắt giảm chi phí hành chính, thúc đẩy công tác trao đổi thông tin và dữ liệu, đạt được hiệu quả cao trong công tác quy hoạch PTBV biển. Thành lập một cơ quan đầu mối về chính sách TN&MT tự nhiên biển tổng hợp nhằm thúc đẩy biện pháp về TN&MT tự nhiên biển một cách tập trung và tổng hợp; ban hành chính sách TN&MT tự nhiên biển đã đưa ra một loạt những điều chỉnh cơ cấu tổ chức, tập trung vào việc điều phối chính sách TN&MT tự nhiên biển, giám sát quá trình kế hoạch phân vùng TN&MT tự nhiên biển, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực thi chính sách TN&MT tự nhiên biển, đề xuất ưu tiên nghiên cứu TN&MT tự nhiên biển liên quan đến phát triển và thực thi chính sách biển.

*- Bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư*

Thực tế cho thấy lâu nay đa số dân cư ở vùng ven biển thường nghèo và sống phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn lợi biển. Để giảm thiểu áp lực đối với nguồn tài nguyên và BVMTB, việc chú trọng tăng cường áp dụng các giải pháp dựa vào thị trường trong quản lý tài nguyên đồng thời chú trọng các giải pháp chuyển đổi nghề nghiệp, đảm bảo sinh kế BV cho cộng đồng dân cư ven biển; đã có nhiều hoạt động, chương trình đa dạng sinh kế BV cho cư dân ven biển được triển khai như đào tạo nghề thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ NTTS theo hướng BV, xây dựng chương trình du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn biển, đào tạo nghề hướng dẫn viên du lịch cho cộng đồng dân cư,... và đã thu được những kết quả đáng khích lệ.

*- Đẩy mạnh điều tra, khảo sát, quan trắc, nghiên cứu về tài nguyên, môi trường biển để sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển*

Điều tra cơ bản biển được xác định là nhiệm vụ quan trọng, nền tảng và được tăng cường đầu tư triển khai hết sức mạnh mẽ. Các số liệu điều tra cơ bản này đã cung cấp những thông tin quan trọng, giúp công tác hoạch định chính sách biển có hiệu quả cao, đồng thời cung cấp cơ sở thông tin khoa học để bố trí không gian và phát triển các vùng biển phù hợp với sinh thái của từng vùng, hướng tới mục tiêu sử dụng BV tài nguyên và BVMTB.

*- Tăng cường giáo dục, đào tạo PTNNL biển phục công tác điều tra, nghiên cứu và quản lý tài nguyên, môi trường biển*

Giáo dục, đào tạo về biển có mục tiêu chính nhằm tăng cường hiểu biết về mối quan hệ cộng sinh giữa biển và con người. Bên cạnh đó, giáo dục, đào tạo về biển còn có mục tiêu xây dựng một đội ngũ, một NNL có kiến thức, kỹ năng, khả năng tư duy để quản lý, sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên và BVMTB góp phần vào sự PTBV. Giáo dục, đào tạo về biển cũng chính là việc thúc đẩy việc học tập làm quen với biển, hiểu biển, bảo vệ biển và sử dụng BV biển. Với vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo về biển trong việc xây dựng NNL biển nhằm PTBV biển.

*- Nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư về khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển*

Để cộng đồng hiểu rõ và quan tâm hơn đến biển, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về chính sách, pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng BV tài nguyên và BVMTB được quan tâm, chú ý đẩy mạnh. Tích cực phổ biến tuyên truyền, thúc đẩy giáo dục xã hội và học đường về biển, tuyên truyền phổ biến rộng rãi thông tin liên quan về Luật biển, chú trọng phổ cập hóa thông qua các hoạt động vui chơi giải trí biển. Trong chính sách khai thác, sử dụng BV tài nguyên và BVMTB cũng đã xác định giáo dục, đào tạo để nâng cao hiểu biết, cải thiện tình trạng thiếu hiểu biết về khoa học và môi trường thông qua con đường giáo dục chính quy và phi chính quy, cần được tăng cường với các dự án có mục tiêu, liên tục đánh giá và cải tiến chính là nền tảng quan trọng trong tương lai.

### **3.4.3. Hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Kiện toàn tổ chức bộ máy thực hiện chức năng QLNN về biển theo hướng nâng cao chất lượng công tác tư vấn, tham mưu, đề xuất các cơ chế chính sách PTKTB của Tỉnh. Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý biển. Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh để tập trung chỉ đạo các hoạt động thuộc lĩnh vực biển theo hướng tổng hợp và thống nhất. Nghiên cứu cho phép thành lập Phòng Biển và Hải đảo trực

thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Bình Định chủ động thành lập một Hội đồng QLTH biển do đồng chí chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp phụ trách. Cơ quan tham mưu tổng hợp này gồm đại diện của các sở, ngành, địa phương; thành lập một tổ giúp việc thường trực cho Hội đồng. Tăng cường sự phối hợp của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ PTKTB, nâng cao năng lực quản lý của lãnh đạo các ngành, địa phương, năng lực làm việc của cán bộ chuyên ngành thuộc Sở TN&MT, các sở có liên quan, Chi cục biển và hải đảo, các phòng ban chức năng trực thuộc ở cấp huyện; đề cập đến trách nhiệm, nghĩa vụ các bên trong phối hợp với nhau để mang lại hiệu quả cao hơn.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức trong Bộ máy quản lý về PTKTB, trước hết cần xây dựng và triển khai kế hoạch PTNNL đủ mạnh thực hiện nhiệm vụ QLNN tổng hợp, thống nhất về biển. Xác định tổng số biên chế công chức theo vị trí việc làm, bảo đảm đủ biên chế thực hiện nhiệm vụ; tuyển chọn đội ngũ công chức có phẩm chất và năng lực thực thi nhiệm vụ. Đẩy mạnh ĐTNNL, kiện toàn bộ máy tổ chức và nâng cao hiệu quả công tác QLNN về PTKTB của bộ máy chính quyền. Sở TN&MT, xây dựng kế hoạch tập huấn, đào tạo chuyên sâu cho cán bộ trẻ (chiếm tỷ lệ gần 74%) về kiến thức và kỹ năng liên quan đến KTB. Cán bộ tại cấp huyện, xã mà đặc biệt là cấp xã 1-2 lần/năm được tập huấn kiến thức về KTB, cần bố trí 01 cán bộ chuyên trách về phụ trách các vấn đề liên quan đến KTB. Tăng cường CSVC kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết phục vụ theo dõi, giám sát hoạt động KTB cho bộ phận phụ trách KTB ở các địa phương.

Nâng cao năng lực quản lý của bộ máy chính quyền theo pháp luật nhằm tạo mọi thuận lợi cho mọi HĐKT biển của Tỉnh có khả năng phát huy tối đa năng lực của mình thông qua những kế hoạch, định hướng cụ thể, linh hoạt nhằm phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của các công cụ QLNN trong nền kinh tế thị trường, phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của đội ngũ quản lý, khắc phục các khuyết tật và những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường để kích thích mọi thành phần kinh tế tham gia HĐKT biển, thúc đẩy KTB phát triển nhanh.

Tăng cường vai trò, quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý PTKT, cải tiến công tác kế hoạch hóa định hướng, tăng cường công tác nghiên cứu tạo căn cứ đầy đủ cho những quyết định mang tính đột phá. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, áp dụng quy trình “một cửa”.

Với thực tiễn QLNN hiện nay của Tỉnh, những đề xuất kiện toàn bộ máy quản lý các cấp, nâng cao chuẩn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, thành lập cơ quan QLTH

dự kiến đến cuối 2018 sẽ được kiện toàn và đến 2020 sẽ đi vào hoạt động ổn định, có hiệu quả.

#### **3.4.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững**

Xuất phát từ thực tế, từ những yêu cầu và nhiệm vụ của thời kỳ mới, quán triệt sâu sắc NQ Trung ương 4 khóa XII về công tác xây dựng, triển khai thực hiện Kế hoạch của Bộ Chính trị (Số 04-KH/TW, ngày 16-11-2016), công tác kiểm tra, giám sát trong thời gian tới cần được tập trung đẩy mạnh. Công tác kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện, uốn nắn sai lệch nhằm đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, xác định trách nhiệm cụ thể của mỗi người, mỗi tổ chức, nói phải đi đôi với làm nhằm thực hiện tốt mục tiêu PTKTB gắn với bảo vệ AN-QP.

Bằng nhiều hình thức, định kỳ hoặc đột xuất, các ban ngành của Tỉnh có thể kiểm tra, thanh tra việc thực thi chính sách, pháp luật về biển, KTB để kịp thời hỗ trợ người dân khi gặp rủi ro, tai nạn; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của các cá nhân, tổ chức; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân không tuân thủ chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động KTB. Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện QHTT phát triển đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trong lĩnh vực thủy sản, cảng biển, DLB,... để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và định hướng PTKTB của Tỉnh.

Tỉnh cần kiện toàn tổ chức bộ máy ban kiểm tra, đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp bảo đảm tương xứng với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Thành lập tổ kiểm tra, giám sát để kiểm soát HĐKT biển, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về KTB và các dự án đang đầu tư liên quan đến PTKTB của Tỉnh. Các cấp cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện tốt hơn nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, phải coi đây là biện pháp quan trọng để thực hiện thành công NQ Trung ương 4 khóa XII.

Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy định, quy trình về công tác kiểm tra, giám sát KTB. Trọng tâm của công tác kiểm tra, giám sát ở các cấp trong thời gian tới là phục vụ có hiệu quả việc thực hiện NQ Trung ương 4 khóa XII, với phương châm là: “Kết hợp giữa "xây" và "chống"; "xây" là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài; "chống" là nhiệm vụ quan trọng cấp bách”.

Xây dựng chương trình giám sát, kiểm tra hàng năm phù hợp với yêu cầu và thực tiễn PTKTB của Tỉnh; thực hiện thanh tra đột xuất đối với một số trường hợp. Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật để đáp ứng được tình hình thực tiễn (về quy trình thực hiện kiểm tra, giám sát; về cơ chế phối hợp).

Thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành (đại diện cho các sở, ngành, các bên theo quy định của pháp luật); những kết luận, kiến nghị của đoàn kiểm tra phải được các bên liên quan, đặc biệt là bên vi phạm thực hiện nghiêm chỉnh. Kết quả kiểm tra; kết quả giải quyết các khiếu nại, tố cáo phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân, nhất là người đứng đầu, người chỉ huy về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật liên quan đến KTB. Thực hiện NQ Trung ương 5 khóa X về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, Tỉnh cần phải tăng cường đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp, đáp ứng yêu cầu "Xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ; có phẩm chất đạo đức cách mạng, có bản lĩnh chính trị, kinh nghiệm, tính chiến đấu cao, có kỹ năng nghiệp vụ thuần thực, phương pháp công tác khoa học, công tâm, khách quan, sâu sát, thận trọng và ứng xử có văn hóa". Tiếp tục đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện tốt những vấn đề trên sẽ góp phần nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát KTB, góp phần hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao và góp phần đảm bảo quản lý PTKTBTHBV.

### **3.5. Một số kiến nghị**

#### **3.5.1. Kiến nghị với Chính phủ**

Trong quá trình quản lý PTKTBTHBV tỉnh Bình Định, bên cạnh nỗ lực tự thân của đội ngũ cán bộ quản lý, chính quyền tỉnh Bình Định rất cần sự hỗ trợ của Chính phủ bởi Bình Định đang trong quá trình tạo dựng tiền đề cho phát triển.

*Một là, cải thiện môi trường thương mại quốc tế:* Chính phủ cần tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế, đặc biệt là với các nước đang có tranh chấp trên biển Đông để tạo môi trường thuận lợi cho công tác quản lý PTKTBTHBV. Đồng thời học hỏi kinh nghiệm quốc tế về QLKT như: thương mại, DLB, dịch vụ biển,... nhằm thúc đẩy PTKTB và tạo ra sức cạnh tranh quốc tế.

*Hai là, cải thiện môi trường chính trị, pháp lý và an ninh - quốc phòng:* Chính phủ cần bám sát tình hình chính trị, AN-QP, diễn biến trên biển Đông, xu hướng và bối cảnh hiện nay để có định hướng cụ thể PTKTB trong từng giai đoạn phát triển cụ thể. Chính phủ cần rà soát các văn bản hiện có để làm cơ sở pháp lý giúp ngư dân tiếp cận được chính sách một cách thuận lợi nhất như Nghị định 67, Nghị định 89, Quyết định 68,...

*Ba là, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội:* Chính phủ tiếp tục cấp bổ sung, phân bổ, hỗ trợ các NVĐT, vốn cho các chương trình mục tiêu; sớm triển khai các dự án do Trung ương đầu tư đã xác định tại Quyết định 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là các công trình: nâng cấp cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 19, xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Bình Định - Nha Trang nhằm cải thiện điều kiện hạ tầng của Bình Định và Miền Trung - Tây Nguyên, góp phần đẩy nhanh TĐPT về KT-XH, tạo điều kiện thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước vào khu vực này. Đồng thời, đề nghị Chính phủ có thể dành cho Tỉnh một số quy chế đặc biệt như: được trực tiếp gọi VĐT nước ngoài, định giá đất thấp, hoặc có thể dành riêng ra một vài khu đất cho phép các tổ chức kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài ĐTXD các công trình kinh doanh dịch vụ cho nghề cá và các ngành, nghề khác trong vùng (vì sự hình thành các trung tâm này sẽ dẫn đến sự ra đời của một số ngành nghề khác); miễn thuế hoặc giảm thuế cho các ngành nghề mới hình thành (một số năm); ưu tiên về lãi suất cho các đơn vị, cá nhân vay vốn đóng tàu có trọng tải lớn đánh bắt ở ngư trường xa, với hiệu quả kinh tế lớn hơn. Bên cạnh đó, đề nghị Chính phủ nhanh chóng ban hành chính sách bảo hộ thủy sản và nhập khẩu, cụ thể hóa chính sách đối với Tỉnh. Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch hướng dẫn, Chính phủ thực hiện sự điều tiết bằng giá cả, cung và cầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Tỉnh PTKTB.

*Bốn là, ứng dụng khoa học - công nghệ:* Chính phủ cần xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ ứng dụng KHCN, ĐTNNL trí tuệ trong thời đại công nghiệp 4.0 như cán bộ quản lý, các chuyên gia, chủ DN và đội ngũ lao động được đào tạo chuyên sâu về các lĩnh vực KTB. Chỉ đạo rà soát chương trình đào tạo, tập huấn, phối hợp với các trường, các DN bổ sung nội dung về đào tạo ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại vào khung chương trình đào tạo. Đề nghị Chính phủ giao cho các ngành chức năng đưa nội dung giáo dục về KTB, BDKH, bảo vệ chủ quyền biển đảo vào chương trình giảng dạy ở các cấp học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc hệ chính quy và không chính quy.

### **3.5.2. Kiến nghị với các Bộ liên quan**

#### ***Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***

Để chuẩn bị cơ sở cho những năm tới, vươn ra khơi với khoảng cách xa hơn và dài ngày hơn (cần có các đội tàu công suất từ 600 CV - 2.000 CV để khai thác các ngư trường có độ sâu 70 - 90 mét nước trở ra), cần thử nghiệm ngay mô hình "cụm tàu" trong đó có tàu mẹ với công suất lớn và các tàu con với công suất vừa và

nhỏ hơn. Đây là mô hình đánh bắt hiện đại, gắn khai thác, chế biến và bảo quản ngay trên biển. Vì vậy đề nghị Bộ cần nhanh chóng công bố tất cả các mẫu tàu (bao gồm tàu cá vỏ thép, vỏ gỗ, vỏ vật liệu mới) và danh sách các cơ sở đóng tàu đủ điều kiện để người dân có thể chủ động trong việc lựa chọn và tính toán phương án kinh doanh. Để hỗ trợ bà con ngư dân trong việc xây dựng phương án kinh doanh, Bộ NN&PTNT có thể phối hợp với một số đơn vị đóng tàu có uy tín, kinh nghiệm để đưa ra mức giá thành khung (dự kiến) đối với từng loại tàu (tàu vỏ thép, tàu vỏ gỗ, tàu vật liệu mới), từng loại hình (đóng mới, nâng cấp).

### ***Bộ Tài chính***

Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng. Đề nghị Bộ ưu tiên phân bổ vốn NSNN đúng và đủ theo nhu cầu đầu tư phát triển CSHT các ngành nghề, lĩnh vực KTB của Tỉnh. Tạo cơ chế chủ động về thu và tự phân bổ NSNN tại địa phương đối với một số hạng mục, công trình trọng điểm của Tỉnh. Điều này, sẽ tạo cho ngân sách địa phương tính chủ động đối với một số nguồn thu trong phạm vi địa phương quản lý. Bộ Tài chính xem xét nghiên cứu hình thành những quỹ quay vòng ở các khu vực mà NHTM, các cơ quan nhà nước khó thực hiện công tác theo dõi giám sát khoản vay.

### ***Bộ Công thương***

Bộ Công Thương là cơ quan QLNN về công nghiệp, trong đó có lĩnh vực công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến các sản phẩm từ biển,... (Nghị định 95/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của CP) và đồng thời, ngành công thương có trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các lĩnh vực nói trên (Điều 64, Luật an toàn thực phẩm ngày 17/6/2010). Đề nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ KH&ĐT tham mưu trình Thủ tướng CP nghiên cứu ban hành cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ xây dựng KCHT cụm công nghiệp tại địa phương, thu hút đầu tư kinh doanh KCHT cụm công nghiệp, sớm bố trí vốn triển khai dự án điện trên địa bàn Tỉnh nhằm nâng cao điều kiện phục vụ nuôi trồng, sản xuất, góp phần tạo nguồn nguyên liệu thủy sản ổn định cho DN chế biến xuất khẩu.

### ***Bộ Tài nguyên và Môi trường***

Đề nghị Bộ hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật để giải quyết cơ bản những vấn đề về KTTN và BVMT do HĐKT biển gây nên. Tiếp tục tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng TNTN và môi trường; hoạch định chính sách phát triển KT-XH theo hướng BV; xây dựng cơ chế chính sách trong quản lý và khai thác sử

dụng BV một số nguồn TNTN quan trọng cấp quốc gia. Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Tỉnh và các bộ, ngành liên quan xây dựng quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tổng hợp sử dụng và bảo vệ TNTN nhất là tài nguyên biển Bình Định (kể cả biển đảo). rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách về KTTN, sử dụng đất đai để sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMTB. Đề nghị Bộ TN&MT quan tâm hỗ trợ để lại toàn bộ thuế tài nguyên để tiếp tục xây dựng một số nhà máy xử lý chế biến rác thải và các dự án nhằm khắc phục các vấn đề ô nhiễm, suy thoái môi trường tồn đọng do quá trình khai thác TNTN nhiều năm để lại.

#### ***Bộ Giao thông vận tải***

Đề nghị Bộ ĐTXD KCHT như: hệ thống điện, đường giao thông, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc,... cho PTKTB cũng có nghĩa là đầu tư cho việc mở mang phát triển các ngành KTB. Bộ cần quan tâm hơn đến sự nghiệp PTKTB và có NVĐT thích đáng. Triển khai thực hiện các dự án, công trình do trung ương quản lý theo quy hoạch được duyệt; theo dõi, đề xuất kịp thời việc điều chỉnh bổ sung, quy hoạch đã được phê duyệt để đảm bảo tính thực tiễn và hiệu quả.

#### ***Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch***

Để khôi phục các hoạt động du lịch, văn hóa và thể thao trên địa bàn, kiến nghị đối với Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch hỗ trợ Tỉnh đầu tư hạ tầng giao thông và hạ tầng cửa khẩu; quảng bá xúc tiến du lịch, nhất là DLB đảo vào chương trình quảng bá tại thị trường quốc tế,... Mặt khác, Tỉnh cũng đề xuất đầu tư trùng tu tôn tạo di tích đã được công nhận; trang cấp trang thiết bị cho nhà văn hóa, trung tâm văn hóa và thể thao đã bị hư hỏng do lũ lụt, kinh phí hoàn thiện hạ tầng giao thông phục vụ PTDL, sớm thành lập Trung tâm Thể thao biển quốc gia.

#### ***Bộ Khoa học Công nghệ***

Đề nghị Bộ KHHCN tổ chức các diễn đàn có sự tham gia của nhà khoa học, DN và ngư dân; tổ chức tham quan mô hình trong và ngoài nước để các tổ chức, cá nhân trao đổi thông tin, nắm bắt kịp thời tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới KTTS, cảng biển, DLB,... để ứng dụng vào thực tế; xây dựng và phê duyệt kế hoạch ứng dụng, chuyển giao công nghệ vào khai thác tại địa phương. Tạo điều kiện tốt hơn về cơ chế, hỗ trợ vốn, các cơ chế bao tiêu đầu ra cho các sản phẩm KHHCN liên quan đến biển; ưu tiên công nghệ sạch. Tăng cường hợp tác quốc tế về biển để tiếp nhận và sử dụng các nguồn viện trợ, tài trợ, cho vay,... của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư vào KHHCN có hiệu quả; thiết lập các mối quan hệ hợp tác, xây dựng năng lực trong việc tiếp nhận các mô hình KHHCN mới.



### ***Bộ Quốc Phòng, Công an***

Kiến nghị Bộ cần xây dựng các QHTT phát triển KT-XH các vùng biển và ven biển, gắn với bảo đảm AN-QP trên biển. Bộ rà soát, lập danh mục các cơ sở vi phạm pháp luật, vi phạm Luật biển Việt Nam, để tham mưu cho CP tiếp tục có kế hoạch xử lý triệt để trong giai đoạn tiếp theo.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Quản lý PTKTB là nhiệm vụ chiến lược không chỉ riêng đối với tỉnh Bình Định, mà còn là mục tiêu Đảng và Nhà nước đặt ra trong công cuộc phát triển KT-XH của nước ta trong thế kỷ 21. Chiến lược PTKTB của tỉnh Bình Định đã được cụ thể hóa trong các văn bản, chính sách Tỉnh ban hành như: chiến lược PTKTB, quy hoạch PTKTB,.. Tuy nhiên, cho đến nay quản lý PTKTB của Tỉnh chưa tạo được bước đột phá. Do những hạn chế về năng lực của cán bộ quản lý; nhận thức của chủ DN, người lao động và ngư dân vùng biển; về KHCN, về NNL, về chính sách QLNN, về sự phối hợp thiếu đồng bộ của các đơn vị liên quan đã làm cho công tác quản lý và PTKTB của Tỉnh gặp phải một số khó khăn nhất định, làm giảm khả năng cạnh tranh với một số địa phương khác trong phạm vi trong và ngoài nước. Trên cơ sở lý thuyết, thực tiễn về kinh nghiệm quản lý PTKTBTHBV của một số địa phương đã được đề cập ở chương 1; và những phát hiện về nguyên nhân của tồn tại trong quản lý PTKTBTHBV tỉnh Bình Định đã được đề cập trong chương 2. Trong chương 3 của luận án, kết hợp với dự báo xu hướng, bối cảnh PTKTB trên thế giới và ở Việt Nam, cũng như quan điểm, mục tiêu và phương hướng quản lý PTKTBTHBV của tỉnh Bình Định. NCS đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các nội dung trong quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Với những giải pháp đã nêu ra, luận án cho thấy việc quản lý PTKTBTHBV đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ, nhất quán của tất cả các cấp quản lý, các ngành và DN.

## KẾT LUẬN

Bình Định là một tỉnh đã có lịch sử phát triển lâu dài luôn gắn liền với biển. Ngày nay, biển chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn để phát triển KT-XH, đáng chú ý là những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản và nguồn lực con người. Trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua, nhận thức tầm quan trọng của biển đối với sự phát triển của Tỉnh và của đất nước, Tỉnh đã ban hành và thực thi nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm khai thác các tiềm năng, các lợi thế của biển để PTKT và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế - xã hội - môi trường.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc quản lý PTKTB kém hiệu quả, gây lãng phí tiềm năng của biển, ô nhiễm môi trường biển,... đang trở thành rào cản đối với PTKTBTHBV. Thế kỷ 21 được thế giới xem là “Thế kỷ của đại dương”, nhiều quốc gia trên thế giới đang hướng mạnh ra biển để phát triển, đề hội đủ ba thế mạnh: mạnh về KTB; mạnh về khoa học biển; và mạnh về thực lực QLTH biển. Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng không phải là ngoại lệ, việc BCH Trung ương Đảng Khóa X thông qua NQ 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã cho thấy quyết tâm của Việt Nam đi theo xu hướng trên. NQ đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra TĐPT nhanh, BV, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn. Thực hiện chủ trương PTKTB của Đảng và Nhà nước ta, trong những năm qua tỉnh Bình Định cũng đã tập trung nâng cao năng lực quản lý, đồng thời triển khai nhiều chính sách khuyến khích các ngành nghề KTB phát triển. Để KTB tỉnh Bình Định phát triển đúng định hướng và BV, vấn đề đặt ra là phải tìm những giải pháp quản lý phù hợp, đồng bộ, giải quyết những khó khăn, khắc phục những hạn chế trong quản lý PTKTB. Những giải pháp của luận án góp phần hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN về PTKTB (nhất là các vấn đề về chiến lược, quy hoạch, chính sách, bộ máy quản lý, kiểm tra, giám sát) nhằm bảo đảm phát triển theo hướng BV. Toàn bộ những vấn đề trên đã được tập trung giải quyết trong luận án. Do vậy, luận án đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu:

*Một là*, trước hết luận án đã hệ thống và cập nhật một số vấn đề lý luận về quản lý PTKTBTHBV, xây dựng được khung lý luận, đồng thời chỉ ra được các yếu

tổ ảnh hưởng đến quản lý PTKTBTHBV và kinh nghiệm quản lý PTKTB của các địa phương trong và ngoài nước.

*Hai là*, trên cơ sở thu thập các dữ liệu từ nguồn thông tin sơ cấp và thứ cấp, luận án đã tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định về các mảng kinh tế, xã hội, môi trường; phân tích về chiến lược và quy hoạch biển, về các chính sách, về bộ máy quản lý, về kiểm tra giám sát PTKTBTHBV. Từ đó luận án đã chỉ ra được những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định.

*Ba là*, trên cơ sở một số dự báo xu hướng, bối cảnh PTKTB trên thế giới và ở Việt Nam, cũng như quan điểm, mục tiêu và phương hướng quản lý PTKTB của tỉnh Bình Định, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện, khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý PTKTBTHBV.

Việc giải quyết những khó khăn trong quản lý PTKTBTHBV của tỉnh Bình Định có ý nghĩa hết sức quan trọng khi đất nước đang đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH. Điều này đòi hỏi cần phải có sự phối hợp hành động của các Bộ, Ngành từ trung ương đến địa phương, đòi hỏi phải có sự chung tay góp sức của cộng đồng, đặc biệt là sự tham gia tích cực của chủ DN, dân cư vùng biển, đang tham gia trực tiếp vào HĐKT biển.

Quá trình nghiên cứu, NCS đã thu thập và xử lý tài liệu, số liệu sơ cấp, thứ cấp; khảo sát lấy ý kiến; đồng thời có những phỏng vấn chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý, trao đổi ý kiến để làm sáng tỏ các quan điểm nghiên cứu liên quan đến nội dung QLNN về PTKTBTHBV. Tuy nhiên có những vấn đề, nội dung tác giả chưa thực sự nghiên cứu trọn vẹn hay cần có thời gian để thực tiễn kiểm nghiệm. Thông qua kết quả nghiên cứu, NCS mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào công tác quản lý PTKTBTHBV tại tỉnh Bình Định. Đồng thời hy vọng công trình nghiên cứu này sẽ đáp ứng được các yêu cầu đề ra đối với luận án tiến sĩ kinh tế. Mặc dù đã cố gắng rất nhiều, xong do trình độ và khả năng còn hạn chế nên chắc chắn trong luận án sẽ không tránh khỏi những thiếu sót không mong muốn, NCS mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô giáo, các nhà khoa học và đồng nghiệp để hoàn chỉnh hơn nữa luận án.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Huỳnh Văn Đăng (2017), *Phát triển kinh tế biển trong phát triển kinh tế tỉnh Bình Định*, Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế”, Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.
2. Huỳnh Văn Đăng (2017), *Phát triển kinh tế biển địa phương: Kinh nghiệm thế giới và gợi ý cho tỉnh Bình Định*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 26, tr.39-41.
3. Huỳnh Văn Đăng (2017), *Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư vào phát triển kinh tế biển tại tỉnh Bình Định*, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội, số 144, tr.30–33.
4. Huỳnh Văn Đăng (2017), *Phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh Bình Định*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 36, tr.116-118.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- [1]. Thu Anh (2015), “*Thời nam châm*” Incheon, truy cập từ: <http://baochinhphu.vn/Quoc-te/Bai-3-Thoi-nam-cham-Incheon/225749.vgp>.
- [2] Lại Lâm Anh (2013), *Quản lý kinh tế biển: Kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Đoàn Văn Ba (2008), *Phát triển kinh tế biển nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo vùng ven biển Thừa Thiên - Huế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [4] Lê Bảo (2010), *Phát triển nuôi tôm bền vững ở các tỉnh Duyên hải miền trung*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [5] Ban biên giới Bộ ngoại giao (2004), *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của luật biển ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] Ban Tuyên giáo Trung ương (2010), *Chiến lược biển của Việt Nam từ quan điểm đến thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Ban chấp hành Trung ương Đảng (2007), *Nghị quyết số 09 - NQ/TW về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
- [8] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Bộ Giao thông vận tải (2007), *Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
- [10] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), *Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
- [11] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), *Chiến lược xuất khẩu thủy sản Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến 2020*, Hà Nội.
- [12] Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội Vụ (2010), “*Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về TN&MT thuộc UBND các cấp*”, Hà Nội.
- [13] Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội Vụ (2014), “*Hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TN&MT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phòng TN&MT thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh*”, Hà Nội.

[14] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), *PTDLB, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.

[15] Hoàng Quý Châu (2011), *Tổ chức lãnh thổ kinh tế tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ địa lý, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

[16] Cục Thống kê Bình Định (2013), *Niên giám thống kê 2013*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[17] Cục Thống kê Bình Định (2014), *Niên giám thống kê 2014*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[18] Cục Thống kê Bình Định (2015), *Niên giám thống kê 2015*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[19] Cục Thống kê Bình Định (2016), *Niên giám thống kê 2016*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[20] Cục Thống kê Bình Định (2017), *Niên giám thống kê 2017*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[21] Chính phủ (2009), *Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2009 về QLTH tài nguyên và BVMTB, hải đảo*, Hà Nội.

[22] Phan Thị Dung (2009), *Phương hướng và những giải pháp nhằm PTBV KTTS vùng duyên hải Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.

[23] Tuấn Dũng (2015), *Thâm Quyển tạo kỳ tích*, truy cập từ <http://baodientu.chinhphu.vn/Quocte/Bai-2-Tham-Quyen-tao-ky-tich/225652.vgp>

[24] Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[25] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[26] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *NQ số 09-NQ/TU Hội nghị lần thứ Tư Ban chấp hành Trung ương khóa X ngày 09 tháng 02 năm 2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến 2020”*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[27] Nguyễn Thị Thu Hà (2013), *Đầu tư phát triển cảng biển Việt Nam giai đoạn 2005-2020*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[28] Đinh Văn Hải – Lương Thu Thủy (2014), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

[29] Phạm Xuân Hậu (2011), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp PTBV DLB ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam*, đề tài cấp Bộ.

[30] Hà Văn Hòa (2015), *QLNN về BVMTB ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án tiến sĩ quản lý hành chính công, Học viện hành chính quốc gia, Hà Nội.

[31] Đào Hữu Hòa (2009), *Đẩy mạnh hoạt động đánh bắt thủy sản gắn với yêu cầu PTBV tại Thành phố Đà Nẵng*, đề tài cấp Bộ.

[32] Nguyễn Chu Hồi (2012), “Tổng quan về ô nhiễm biển ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học, Công nghệ và Môi trường Công An*, số 21, Hà Nội.

[33] Trương Đình Hiền (2009), *Miền Trung với trục KTB hùng mạnh*, truy cập từ <http://tuoitre.vn/Kinh-te/351407/mien-trung-voi-truc-kinh-te-bien-hung-manh.html>;

[34] Trương Đình Hiền (2009), *Hướng tới một quốc gia KTB*, truy cập từ <http://tuoitre.vn/Kinh-te/333943/huong-toi-mot-quoc-gia-kinh-te-bien.html#ad-image-0>;

[35] Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, NXB ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.

[36] Lê Quang Hùng (2012), *Phát triển nhân lực chất lượng cao ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Luận án tiến sĩ kinh tế phát triển, Viện Chiến lược phát triển, Hà Nội.

[37] Bùi Thị Thanh Hương (2011), “Phát triển kinh tế biển: Kinh nghiệm quốc tế và một số vấn đề đối với Việt Nam”, *Thông tin Khoa học xã hội*, số 8, tr. 25-32.

[38] Trần Danh Lân, Minh Trí và Phong Nguyên (2008), *Giải pháp phát huy thế mạnh kinh tế biển miền Trung*, truy cập từ <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/10310002-.html>;

[39] Ngọc Khánh (2010), *Phát triển khu kinh tế biển: Đi theo hình mẫu nào?*, truy cập từ <http://enternews.vn/phat-tien-khu-kinh-te-bien-di-theo-hinh-mau-nao-73280.html>

[40] Vũ Thị Minh Loan (2007), *Quản lý nhà nước trong việc nâng cao thị phần vận tải của đội tàu biển Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu kinh tế và phát triển, Hà Nội.

[41] Phạm Thanh Long (2017), *Nghiên cứu lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu đến quy hoạch sử dụng không gian khu kinh tế mở Nhơn Hội, Bình Định*, Luận án tiến sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Hà Nội.

[42] Phạm Trung Lương (2007), *PTDLB BV từ góc độ môi trường*, truy cập từ <http://www.moitruongdulich.vn/index.php?options=items&code=1054>

[43] Nguyễn Thị Bích Ngọc (2017), *Phát triển kinh tế biển: nghiên cứu trường hợp của tỉnh Bình Định*, luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[44] Nguyễn Bá Ninh (2012), *Kinh tế biển ở các tỉnh Nam Trung Bộ Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

[45] Tô Minh (2017), *Kinh nghiệm từ Thâm Quyển*, truy cập từ <http://www.nhandan.com.vn/cuoituan/item/31824102-kinh-nghiem-tu-tham-quyen.html>

[46] Vũ Mạnh, Phương Thảo (2017), *Đặc khu kinh tế - Phòng thí nghiệm cho “điều thần kỳ” Trung Quốc*, truy cập từ <http://news.zing.vn/dac-khu-kinh-te-trung-quoc-hao-quang-va-nuoc-mat-o-tham-quyen-post771140.html>

[47] Nguyễn Cao Phát (2012), *Phát triển vận tải biển tại tỉnh Bình Định*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

[48] Trần Quốc Quỳnh (2003), *Bàn về phát triển kinh tế xã hội bền vững ở Việt Nam*, truy cập từ [http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL\\_125/268](http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL_125/268)

[49] Lê Thanh Sơn (2017), *Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu QLKT Trung ương, Hà Nội.

[50] Nguyễn Văn Sử - ThS. Đàm Văn Liêm (2012), *Kinh tế phát triển*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[51] Nguyễn Ngọc Tiến (2015), *Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[52] Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bru (2001), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội

[53] Trần Anh Tuấn (2014), *Chuyển dịch CCKT vùng ven biển Bắc Bộ theo hướng CNH, HĐH*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Chiến lược Phát triển, Hà Nội.

[54] Trương Minh Tuấn (2013), *Phát triển kinh tế biển: cần có tầm nhìn chiến lược*, truy cập từ <http://www.tuyengiao.vn/Home/MagazineContent?ID=1429>

[55] Nguyễn Thị Tú (2000), *Thực trạng và giải pháp PTDL sinh thái biển Việt Nam trong xu thế hội nhập*, đề tài cấp Bộ.



[56] Trần Nguyễn Tuyên (2006), *Phát triển bền vững - kinh nghiệm quốc tế và định hướng giải pháp đối với Việt Nam*, truy cập từ [http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL\\_125/267](http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL_125/267)

[57] Đoàn Vĩnh Tường (2009), *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.

[58] Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2013), *Báo cáo Tổng kết năm 2013*, Lưu trữ tại Tổng cục, Hà Nội.

[59] Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2014), *Báo cáo Tổng kết năm 2014*, Lưu trữ tại Tổng cục, Hà Nội.

[60] Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2015), *Báo cáo Tổng kết năm 2015*, Lưu trữ tại Tổng cục, Hà Nội.

[61] Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2016), *Báo cáo Tổng kết năm 2016*, Lưu trữ tại Tổng cục, Hà Nội.

[62] Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2017), *Báo cáo Tổng kết năm 2017*, Lưu trữ tại Tổng cục, Hà Nội.

[63] Huỳnh Văn Thanh (2002), “Giải pháp cơ bản nhằm phát triển bền vững và có hiệu quả kinh tế biển thành phố Đà Nẵng”, *Đề tài Khoa học cấp Thành phố*, Sở KH&ĐT, TP. Đà Nẵng, tr. 3.

[64] Bùi Tất Thắng (2007), “Chiến lược kinh tế biển: Cách tiếp cận và những nội dung chính”, *kỷ yếu Hội thảo Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Bộ NN&PTNN*, Hà Nội.

[65] Lê Minh Thông (2012), *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[66] Trần Đình Thiên (2011), *Về chiến lược kinh tế biển của Việt Nam*, truy cập từ [http://vasi.gov.vn/ve-chien-luoc-kinh-te-bien-cua-viet-nam\\_624.news.htm](http://vasi.gov.vn/ve-chien-luoc-kinh-te-bien-cua-viet-nam_624.news.htm)

[67] Trương Thị Thu (2011), *PTDL tỉnh Bình Định theo hướng bền vững*, luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

[68] Vũ Thị Hoài Thu (2013), *Sinh kế bền vững vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[69] Nguyễn Duy Thục (2007), *Mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương và áp dụng cho tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[70] Nguyễn Duy Thục, Nguyễn Phương Quỳnh (2014), “Vai trò của kinh tế biển đối với kinh tế tỉnh Bình Định”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 206, tr.76-84.

[71] Đỗ Thị Hà Thương (2016), *Huy động VĐT cho phát triển kinh tế biển tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

[72] La Nữ Ánh Vân (2012), *PTDL tỉnh Bình Thuận trên quan điểm phát triển bền vững*, Luận án tiến sĩ địa lí, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

[73] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Biển Việt Nam*, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

[74] David K. Y. Chu (2000), “*Fujian: A Coastal Province in Transition and Transformation*”.

[75] Frank Ahlhorn (2009), “*Long-term Perspective in Coastal Zone Development*”.

[76] L.Kuzma – K.Misztal – A.Grzalakowski (2000), “*Kinh tế học cảng biển*”.

[77] Mun Wai Ho và Kim Hin Ho (trường đại học quốc gia Singapore) (2004), “*Risk Management in Large Physical Infrastructure Investments: The Context of Seaport Infrastructure Development and Investment*”.

[78] Richard Burroughs (2010), “*Coastal Governance*”.

[79] Sibel Bayar, Aydin, Alkan (khoa vận tải biển trường đại học Istanbul – Thổ Nhĩ Kỳ) (2000), “*The impact of seaport investments on regional economics and developments*”.

[80] Timothy Beatley (2009), “*Planning for Coastal Resilience*”.

### **Các trang web**

[81] [www.baobinhdinh.com.vn](http://www.baobinhdinh.com.vn)

[82] [www.binhdinh.gov.vn](http://www.binhdinh.gov.vn)

[83] [www.baoquangngai.vn](http://www.baoquangngai.vn)

[84] [www.cucthongke.binhdinh.gov.vn](http://www.cucthongke.binhdinh.gov.vn)

[85] [www.chinhphu.vn](http://www.chinhphu.vn)



## PHỤ LỤC 2

### BIÊN BẢN PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA VỀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Ngày 10 tháng 3 năm 2017, tại Văn phòng UBND tỉnh Bình Định*

*NCS tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các nội dung về mục tiêu và giải pháp phát triển kinh tế biển tỉnh Bình Định trong thời gian tới.*

*Người trả lời cuộc phỏng vấn: (Ông) Trần Châu*

*Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định*

*Sau đây là các nội dung phỏng vấn:*

**Câu hỏi:** Ông đánh giá như thế nào về tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế biển của Bình Định? Bình Định đã đề ra mục tiêu gì trong thời gian tới, thưa ông?

**Trả lời:** Có thể nói, Bình Định được thiên nhiên ban tặng nhiều lợi thế như có chiều dài bờ biển 134 km, với 3 đầm lớn (Thị Nại, Đền Gi, Trà Ổ) sát biển, tạo thành vùng đầm phá lớn. Đặc biệt, Bình Định có hệ thống cảng biển phát triển mạnh; trong đó cảng Quy Nhơn là một trong những cảng biển có quy mô lớn của cả nước. Bên cạnh đó, Bình Định có rất nhiều vịnh đẹp chạy dọc bờ biển như Quy Nhơn, Xuân Đài, Eo Gió, Kỳ Co... tạo nhiều lợi thế để PTDL. Với những tiềm năng, lợi thế đó, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã đề ra mục tiêu đến năm 2020 sẽ đưa Bình Định trở thành trung tâm lớn của cả nước về PTKTB. Mục tiêu này cũng đã được đưa vào NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 19; đồng thời coi KTB là ngành mũi nhọn trong phát triển KT-XH của địa phương.

**Câu hỏi:** Vậy Bình Định đã đưa ra những giải pháp gì để đạt mục tiêu đó, thưa ông?

**Trả lời:** Để đạt được các mục tiêu đã đề ra, vừa qua Trung ương có hỗ trợ cho Bình Định nâng cấp, sửa chữa hệ thống cảng biển. Hiện tỉnh đang quy hoạch, mở rộng, nâng cấp lại hệ thống hạ tầng tại các cảng biển. Bên cạnh đó, tỉnh cũng phát triển mạnh đội tàu đánh bắt xa bờ lên gần 5.000 chiếc trong 5 năm tới; nâng cao năng suất, chất lượng đánh bắt hải sản xa bờ. Song song đó, tỉnh đầu tư nâng cấp hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá; thành lập, đóng mới khoảng 15 - 20 chiếc tàu trung chuyển sản phẩm hải sản cho đội tàu đánh bắt xa bờ. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đầu tư nâng cấp các cơ sở chế biến thủy hải sản. Hiện tỉnh đã đồng ý cho Công ty An Hải xây dựng nhà máy chế biến thủy hải sản với quy mô 6 ha, áp dụng công nghệ hiện đại. Ngoài ra, tỉnh phối hợp với các đơn vị của Nhật Bản nhằm hỗ trợ quy trình và thiết bị câu cá ngừ đại dương, nâng cao chất lượng thịt cá ngừ, tạo giá trị gia tăng.

Đối với du lịch, hiện Tỉnh ủy, UBND tỉnh đang chỉ đạo ráo riết đối với quy hoạch ngành du lịch tầm nhìn đến 2030; kêu gọi, thu hút đầu tư vào các bãi biển đẹp, khu vui chơi giải trí. Hiện đã có Tập đoàn FLC đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng 5 sao tại Nhơn Lý; đồng thời có 78 DN đang xin phép đầu tư dọc bãi biển của Bình Định. Ngoài DLB, Bình Định còn có 3 đầm phá có nhiều cảnh đẹp được nhiều khách quốc tế ưa thích. Hiện tỉnh đang xây dựng CSHT nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách. Ngoài ra cũng phải kể đến các danh lam thắng cảnh như bảo tàng Quang Trung, Thành Hoàng đế...

**Câu hỏi:** *Với tiềm năng kinh tế biển to lớn, tỉnh có định hướng thu hút đầu tư như thế nào để vừa khai thác tốt tiềm năng, vừa bảo vệ bền vững môi trường biển?*

**Trả lời:** Quan điểm của Bình Định trong PTKT địa phương là lấy công nghiệp làm chính. Tuy nhiên, sau sự cố về môi trường biển ở các tỉnh miền Trung vừa qua, tỉnh cũng rút kinh nghiệm và có sự chọn lọc khi thu hút đầu tư đối với các dự án có ảnh hưởng đến môi trường. Vừa qua có một dự án lớn của Áo về sản xuất sợi xin đầu tư nhưng tỉnh cũng không đồng ý vì xét thấy dự án có ảnh hưởng tới môi trường rất lớn. Hay như dự án lọc hóa dầu xin đầu tư tại gần khu du lịch, tỉnh cũng đã từ chối. Tất cả các dự án xin đầu tư đều được tỉnh nghiên cứu chọn lọc rất kỹ, đặc biệt là các dự án có ảnh hưởng đến môi trường. Hiện Bình Định có 3 KKT lớn với tổng diện tích gần 2.000 ha. Sắp tới có thêm Khu công nghiệp do VShip của Singapore đầu tư với diện tích khoảng 2.300 ha.

**Câu hỏi:** *Để thực hiện tốt mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển bền vững kinh tế biển, tỉnh có kiến nghị gì?*

**Trả lời:** Để tạo thuận lợi trong PTKTB, Bình Định kiến nghị với Trung ương kéo dài thời gian triển khai Nghị định 67 để tỉnh có thể hoàn tất việc HĐH đội tàu đánh bắt xa bờ. Bên cạnh đó, hỗ trợ địa phương đầu tư, nâng cấp hệ thống cảng biển; mở rộng một số khu neo đậu, tránh trú bão bởi hệ thống này hiện mới chỉ đáp ứng được 1/2 số lượng tàu cá của tỉnh, còn lại phải đi neo đậu, tránh trú bão tại các địa phương lân cận mỗi khi mùa mưa bão đến. Ngoài ra, cần có cơ chế cho vay vốn lãi suất thấp để DN đầu tư vào ngành thủy sản, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá...

*Xin cảm ơn ông!*

### PHỤ LỤC 3

## BIÊN BẢN PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA VỀ KTTN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Ngày 12 tháng 4 năm 2017, tại Văn phòng Sở NN&PTNT tỉnh Bình Định  
NCS tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các nội dung về khai thác và bảo vệ NLTS trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Chỉ thị số 12/CT-UBND tỉnh.*

*Người trả lời cuộc phỏng vấn: (Ông) Trần Kim Dương*

*Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Khai thác và bảo vệ NLTS tỉnh*

*Sau đây là các nội dung phỏng vấn:*

**Câu hỏi:** Ông đánh giá như thế nào về thực trạng hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân trên địa bàn tỉnh?

**Trả lời:** Trong thời gian qua, công tác quản lý hoạt động KTTN trên biển của tỉnh đã đạt được một số kết quả nhất định. Các sở, ngành và các địa phương trong tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (NLTS), công tác quản lý tàu thuyền, ứng cứu sự cố trên biển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu thiệt hại cho người và phương tiện hoạt động nghề cá trên biển khi có thiên tai nguy hiểm. Tuy nhiên, gần đây, NLTS ven bờ có dấu hiệu suy giảm, việc sử dụng các ngư cụ, phương pháp KTTN mang tính hủy diệt vẫn còn tồn tại ở một số nơi. Bên cạnh đó, nhiều chủ phương tiện tàu thuyền chưa thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi hoạt động KTTN trên biển, nên đã dẫn đến nguy cơ mất an toàn về tính mạng và tài sản, làm thiệt hại kinh tế cho gia đình và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của địa phương...

**Câu hỏi:** Được biết, để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý hoạt động khai thác thủy sản trên biển, mới đây, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 12 nhằm chấn chỉnh hoạt động này. Ông có thể cho biết những điểm chính trong Chỉ thị nói trên?

**Trả lời:** Để chấn chỉnh công tác quản lý và tăng cường kiểm tra, kiểm soát, giám sát đảm bảo an toàn hoạt động KTTN trên biển, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 12, yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành, chủ tịch UBND các huyện, thành phố ven biển, các tổ chức, cá nhân hoạt động nghề cá trên biển tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho ngư dân về chủ quyền vùng biển và những quy định của pháp luật có liên quan để ngư dân biết và thực hiện. Trong đó, cần hết sức coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục cho ngư dân về các

ngư trường khai thác, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, pa nô, áp phích, tờ rơi, tổ chức họp dân, sinh hoạt tổ ngư dân tự quản tuyên truyền có hiệu quả về công tác quản lý KTTS trên biển... Chính quyền các địa phương phối hợp với cơ quan chức năng củng cố các tổ, đội đoàn kết KTTS, đội tàu xung kích tìm kiếm cứu nạn trên biển, vận động ngư dân địa phương tổ chức sản xuất theo hình thức tổ, đội đoàn kết, nhằm hỗ trợ nhau trong KTTS, giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế. UBND tỉnh yêu cầu ngành Nông nghiệp tỉnh xây dựng và phát triển mô hình quản lý NLTS ven bờ dựa vào cộng đồng. Tổ chức thực hiện việc giao mặt nước ven bờ cho chính quyền cấp xã, phường tại các địa bàn đã thành lập mô hình đồng quản lý khai thác và bảo vệ NLTS theo hình thức cộng đồng và chính quyền cùng quản lý. Nghiêm cấm việc sử dụng chất nổ, xung điện và chất độc để KTTS, cấm sử dụng tàu cá hành nghề lưới kéo (giã cào) hoạt động khai thác ven bờ, vùng lộng trên vùng biển Bình Định. Các tổ chức, cá nhân có tàu thuyền hoạt động KTTS trên biển phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về đăng ký, đăng kiểm, giấy phép KTTS và phải trang bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ thông tin liên lạc.

**Câu hỏi:** Để triển khai Chỉ thị số 12 của UBND tỉnh có hiệu quả, kế hoạch thực hiện của Chi cục trong thời gian tới sẽ như thế nào, thưa ông?

**Trả lời:** Để thực hiện Chỉ thị 12 có hiệu quả, thời gian qua, Chi cục Khai thác và Bảo vệ NLTS tỉnh đã xây dựng kế hoạch, tham mưu cho lãnh đạo ngành Nông nghiệp tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các nội dung của Chỉ thị cho các ngư dân tham gia hoạt động KTTS trên các vùng biển gồm các chủ tàu, thuyền trưởng, lao động trên tàu cá. Qua đó, hướng dẫn quy trình, thủ tục KTTS hợp pháp ở các vùng biển; kết hợp phổ biến các quy định của pháp luật về KTTS. Ngăn chặn kịp thời các hành vi về sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện trong KTTS. Tăng cường việc thực hiện các quy định về đánh dấu tàu cá, ghi nhật ký khai thác, báo cáo khai thác... Đến nay, ngành Thủy sản tỉnh đã phối hợp với chính quyền các cấp xây dựng được 25 tổ đội đoàn kết KTTS với 131 tàu tham gia, cụ thể, nghề câu cá ngừ đại dương có 15 tổ với 58 tàu tham gia, nghề vây rút chì có 7 tổ với 64 tàu tham gia, nghề lưới kéo có 3 tổ với 9 tàu tham gia. Bên cạnh đó, xuất phát từ nhu cầu sản xuất và để có cơ sở hỗ trợ ngư dân theo các chương trình, dự án, qua thống kê của các xã, phường ven biển, ngư dân cũng đã tự hình thành được 255 tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển. Chúng tôi sẽ tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền các nội dung của Chỉ thị 12 giúp ngư dân nắm rõ và triển khai thực hiện có hiệu quả trong thời gian tới... *Xin cảm ơn ông!*

## PHỤ LỤC 4

### BIÊN BẢN PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA VỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN LÀ DLB TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Ngày 10 tháng 11 năm 2017, tại Văn phòng Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Bình Định.*

*NCS tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các nội dung về khai thác thể mạnh để phát triển ngành kinh tế mũi nhọn là DLB trên địa bàn tỉnh.*

*Người trả lời cuộc phỏng vấn: TS. Võ Ngọc Anh*

*Chức vụ: Viện trưởng - Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Bình Định*

*Sau đây là các nội dung phỏng vấn:*

**Câu hỏi:** *Bình Định là tỉnh có lợi thế được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu, địa lý, cảnh quan với bờ biển dài có nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng cùng 32 đảo lớn với 10 cụm hải đảo... để phát triển ngành kinh tế mũi nhọn là DLB. Thời gian qua, tỉnh đã khai thác thể mạnh này như thế nào?*

**Trả lời:** Du lịch nói chung, DLB nói riêng được Bình Định xác định là ngành kinh tế mũi nhọn có vai trò quan trọng trong chuyển dịch CCKT theo hướng dịch vụ - du lịch, công nghiệp xây dựng và nông, lâm, thủy sản của tỉnh. Các NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 17, 18 và 19 liên tục khẳng định quan điểm này, và Bình Định đã tập trung nhiều nguồn lực PTDLB trong nhiều năm qua, có định hướng đến năm 2020. Bình Định đã thu hút nhiều DN trong và ngoài nước đầu tư vào DLB, trong đó có những tập đoàn quản trị, kinh doanh khách sạn nổi tiếng thế giới. Các loại hình sản phẩm du lịch của Bình Định đa dạng và chất lượng ngày càng được nâng cao như: Du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hóa biển, ẩm thực biển... Một số khu du lịch đủ điều kiện đã đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch tầm quốc gia và quốc tế,... Các chỉ tiêu về du lịch của Bình Định luôn vượt kế hoạch và có sự tăng trưởng BV, bình quân 15% đến 25%/năm. Tuy nhiên, du lịch Bình Định vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Chất lượng NNL du lịch chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; thiếu cán bộ quản lý giỏi, lao động có tay nghề cao và thông thạo ngoại ngữ; công tác xúc tiến quảng bá du lịch hiệu quả chưa cao.

**Câu hỏi:** *Để trở thành trung tâm du lịch với sức cạnh tranh cao, trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, Bình Định cần giải pháp trọng tâm nào, cũng như có đề xuất gì với Trung ương?*



**Trả lời:** Theo quy hoạch được Trung ương phê duyệt, Bình Định là một trong bảy khu vực trọng điểm Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ưu tiên PTDL, có vị trí quan trọng đặc biệt của hệ thống tuyến, điểm, khu, trung tâm du lịch vùng duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó phát triển đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm gắn với mở rộng thị trường du lịch là giải pháp trung tâm, nhằm đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và Bình Định nhanh chóng trở thành trung tâm du lịch lớn của cả nước.

Tỉnh Bình Định sẽ tập trung chỉ đạo, thực hiện quyết liệt việc hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy hiệu quả QLNN, tạo môi trường thuận lợi cho ngành du lịch có bước phát triển đột phá. Ưu tiên khuyến khích ĐTXD các trung tâm mua sắm cao cấp, các khu vui chơi giải trí hiện đại; thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Tăng cường hiệu lực QLNN, quản lý môi trường du lịch; xây dựng cảnh quan, quản lý phát triển không gian văn hóa, nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, phát huy vai trò, trách nhiệm của nhân dân... để bảo đảm thương hiệu du lịch Bình Định. Chúng tôi sẽ tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với DN dịch vụ du lịch để nắm bắt và giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc của họ. Điều chỉnh QHTT PTDL Bình Định cho phù hợp với QHTT PTDL vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp để cảng Quy Nhơn thành cảng biển du lịch tiêu chuẩn quốc tế; mở rộng Sân bay quốc tế Phù Cát; nâng cấp mạng lưới cấp điện, nước sạch, hệ thống thông tin liên lạc, thoát nước, xử lý nước thải... Đồng thời phát triển sản phẩm, loại hình du lịch chất lượng cao, mang nét đặc trưng Bình Định, chú trọng phát triển các loại hình và sản phẩm du lịch gắn với biển; trong đó có du lịch MICE, thể thao mạo hiểm, về nguồn, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng.

Để du lịch có cơ hội phát triển nhanh, BV, đề nghị CP tập trung đầu tư cho các địa phương có tiềm năng PTDL và được xác định là những trung tâm du lịch của cả nước; sớm có chủ trương khai thác tốt thị trường du lịch cộng đồng ASEAN; tiếp tục chính sách về thị thực nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút du khách nước ngoài.

*Xin cảm ơn ông!*

**PHỤ LỤC 5**  
**BIÊN BẢN PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA VỀ QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN**  
**NỀN “KINH TẾ BIỂN XANH”**

*Ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng  
NCS tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các nội dung về quản lý và phát triển nền  
“Kinh tế biển xanh”.*

*Người trả lời cuộc phỏng vấn: PGS, TS. Đào Hữu Hòa*

*Chức vụ: Hiệu phó - trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng*

*Sau đây là các nội dung phỏng vấn:*

**Câu hỏi:** *Phát triển một “Nền kinh tế biển xanh” có ý nghĩa như thế nào?*

**Trả lời:** Phát triển một “Nền kinh tế xanh” có ý nghĩa là nền kinh tế được phát triển dựa vào hệ sinh thái BV, thân thiện với môi trường. Đây là vấn đề rất có ý nghĩa đối với Việt Nam khi mà định hướng phát triển KT-XH của quốc gia trong thời gian tới được đặt trên nền tảng quan trọng là TTX và PTBV. Chỉ có xây dựng nền “KTB xanh” hơn và bắt đầu từ gìn giữ môi trường biển mới tạo được lợi thế cạnh tranh những “thương hiệu” gắn liền với tài nguyên biển. KTB xanh sẽ tạo ra cơ hội cho nước ta tăng trưởng BV, có tính cạnh tranh cao trong hệ thống kinh tế, tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập thực sự cho mọi người, cải thiện đời sống cho người dân một cách thiết thực, bảo đảm an toàn môi trường. Sự tăng trưởng KTB xanh sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho quốc gia và cho cả người dân. PTKTB xanh cần có cơ hội và nhiều ĐKTN, môi trường, sinh thái cũng như chính trị, xã hội; phải làm rất nhiều việc trong quá trình xanh hoá nền kinh tế của mình, nơi có nhiều tiềm năng và là “trụ cột chính” cho sự PTBV và hưng thịnh.

**Câu hỏi:** *Ngành kinh tế nào không được khuyến khích phát triển trong chiến lược phát triển một “Nền kinh tế biển xanh”?*

**Trả lời:** Ngành kinh tế khai khoáng, vật liệu xây dựng là hai ngành kinh tế không được khuyến khích phát triển bởi có nhiều nguy cơ gây ô nhiễm.

**Câu hỏi:** *Thực trạng phát triển một “Nền kinh tế biển xanh” hiện nay như thế nào?*

**Trả lời:** Để đạt được mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và tạo ra một “nền KTB xanh”, trong khi trình độ khai thác biển của nước ta vẫn lạc hậu so với khu vực, Việt Nam phải nỗ lực xây dựng một nền công nghiệp hiện đại; PTKTB hiệu quả, BV, có khả năng hội nhập quốc tế; có phương thức QLTH biển theo không gian và bảo đảm AN chủ quyền vùng biển. Mặt khác, phát triển “KTB xanh” ở nước ta đang phải đối mặt với các nguy cơ của BĐKH, của tình trạng axit

hoá đại dương, phát triển nghề cá và nuôi trồng hải sản thiếu BV, ô nhiễm và chất thải, mất nơi cư trú, giảm đa dạng sinh học và các loài ngoại lai; tác động tiêu cực của các hoạt động sản xuất công nghiệp ven bờ cũng như các hoạt động KTTN biển đến hệ sinh thái biển, các khu bảo tồn biển... Đây thực sự là những vấn đề rất quan trọng để các ngành, các cấp và cộng đồng phải chung tay vào cuộc một cách mạnh mẽ hơn và mang tính đột phá hơn.

**Câu hỏi:** *Giải pháp cần thiết để quản lý phát triển một “Nền kinh tế biển xanh” là gì, thưa ông?*

**Trả lời:** Trước hết là phương pháp luận và nhận thức cần phải làm rõ một số vấn đề cơ bản về quan điểm, triết lý phát triển và tổ chức QLKTB và hải đảo trong thời đại mới. Tiếp đến là vấn đề về năng lực thực thi, triển khai của bộ máy QLNN cũng phải được rà soát, nâng cao, phải tạo ra được sự thống nhất giữa các bộ, ngành, các cơ quan trong quản trị phát triển KT-XH, nhất là trong quá trình “xanh hoá” nền kinh tế. Cần tổ chức hiệu quả phép quản trị kỷ cương để hạn chế, ngăn chặn những tác động tiêu cực của “các nhóm lợi ích (lợi ích cá nhân, công ty, tập đoàn, ngành, địa phương...) và “tư duy nhiệm kỳ” trong PTBV. Cần chú trọng về vấn đề thông tin và quản lý, công bố thông tin khoa học về biển và hải đảo. Vì thiếu thông tin chuẩn xác, cũng có thể tạo ra những “ngộ nhận” về thực trạng phát triển KT-XH, về giá trị tài nguyên, về vai trò của vùng biển và về khả năng quản trị PTKTB, đảo trong các mối quan hệ quốc tế phức tạp hiện nay. Để nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu vì biển thì phải khai thác thế mạnh của cả nước ở tất cả các tỉnh ven biển từ Móng Cái đến Cà Mau, đồng thời phát huy tốt nhất lợi thế của từng vùng kinh tế, từng địa phương, khắc phục nhược điểm hiện có không tạo ra tính đa dạng của vùng và địa phương, vừa lãng phí nguồn lực tự nhiên và lao động sáng tạo. Cần đề ra Chương trình nghiên cứu liên tỉnh để tận dụng có hiệu quả hơn các cơ sở kinh tế - xã hội hiện có, hợp tác cùng phát triển hợp lý các cơ sở sẽ được ĐTXD vì lợi ích của từng tỉnh và lợi ích chung của vùng biển Việt Nam.

*Xin cảm ơn ông!*

**PHỤ LỤC 6**  
**PHIẾU KHẢO SÁT**

***Kính chào Ông (Bà)!***

Để phục vụ nghiên cứu đề tài luận án “***Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định***”, rất mong nhận được sự giúp đỡ từ phía Ông (Bà) bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này. Ông (Bà) đánh dấu (x) vào mức độ (lựa chọn) mà Ông (Bà) cho là đúng nhất. Mọi thông tin liên quan đến Ông (Bà) sẽ được giữ kín.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Ông (Bà)

**A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN**

**1. Họ và tên** (có thể ghi hoặc không ghi): .....

**2. Địa chỉ liên lạc:** .....

Điện thoại: ..... Email: .....

**3. Lĩnh vực chuyên môn:** .....

**B. CÁC CÂU HỎI ĐIỀU TRA:**

**Câu 1.** Ông (Bà) vui lòng cho biết về mức độ tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển Bình Định hiện nay:

Ngành kinh tế biển	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Kinh tế hàng hải					
2. Hải sản					
3. DLB					

**Câu 2.** Ông (Bà) vui lòng cho biết về mức độ đóng góp của các ngành kinh tế biển trong phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định hiện nay:

Ngành kinh tế biển	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Kinh tế hàng hải					
2. Hải sản					
3. DLB					

**Câu 3.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá chiến lược phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Chiến lược PTKTB sát với tình hình thực tế của Tỉnh, mang tính khả thi và hiệu quả					
2. Chiến lược PTKTB mang tính tổng thể, đồng bộ và hài hòa					
3. Xây dựng chiến lược có sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, chuyên gia về biển, DN, người dân.					

**Câu 4.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá công tác quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển của tỉnh Bình Định hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Quy hoạch PTKTB có tính thống nhất, đồng bộ, nhất quán; tính ổn định, lâu dài; tính khả thi; tính BV					
2. QHTT, quy hoạch ngành được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn					
3. Có sự điều tra, nghiên cứu cơ bản, chi tiết làm cơ sở cho QHTT, quy hoạch ngành					

**Câu 5.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá chính sách phát triển CSHT của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Sự tích cực trong đầu tư phát triển CSHT					
2. Mức độ đầy đủ của hệ thống CSHT					
3. Sự hợp lý của phí sử dụng các dịch vụ liên quan đến CSHT so với các địa phương lân cận					
4. Mức độ hỗ trợ của chính quyền địa phương					

**Câu 6.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá chính sách nguồn vốn và tín dụng của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Chính sách nguồn vốn và tín dụng PTKTB của tỉnh được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của các tổ chức kinh tế					
2. Mức hỗ trợ tín dụng thật sự phù hợp, thường xuyên được điều chỉnh theo những biến động của thị trường tài chính cũng như sức khỏe của các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế					
3. Địa phương tham khảo ý kiến của các tổ chức kinh tế khi hoạch định chính sách nguồn vốn và tín dụng					

**Câu 7.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá chính sách PTNNL của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Tỉnh có chiến lược PTNNL nói chung, NNL phục vụ KTB					
2. Các cơ sở ĐTNNL trên địa bàn Tỉnh đáp ứng nhu cầu PTNNL vùng KTB					
3. Hiệu quả của các chương trình, chính sách thu hút sự liên kết, hợp tác ĐTNNL chất lượng cao của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước					

**Câu 8.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá chính sách khoa học - công nghệ của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Tỉnh có chiến lược PTKHCN phục vụ KTB					
2. Các cơ sở nghiên cứu KHCN của Tỉnh đáp ứng nhu cầu PTKTB					
3. Sự liên kết, hợp tác nghiên cứu KHCN của Tỉnh với các DN, tập đoàn lớn trong và ngoài nước hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN					
4. Hỗ trợ ưu tiên cho đầu tư KHCN phục vụ KTB					

**Câu 9.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá chính sách KTTN và bảo vệ môi trường biển của tỉnh Bình Định để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Chính sách KTTN và BVMTB được hoạch định trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng điều kiện thực tế của Tỉnh					
2. Sự hợp lý của chính sách KTTN và BVMTB					
3. Tỉnh có giải pháp cụ thể nhằm hướng đến quản lý BV tài nguyên và BVMTB					

**Câu 10.** Ông (Bà) vui lòng cho biết về mức độ hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế biển của Tỉnh giai đoạn 2013-2017.

Chính sách	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Chính sách phát triển CSHT					
2. Chính sách nguồn vốn và tín dụng					
3. Chính sách PTNNL					
4. Chính sách khoa học - công nghệ					
5. Chính sách KTTN và BVMTB					



**Câu 11.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá bộ máy quản lý phát triển các ngành kinh tế biển của Tỉnh hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Bộ máy quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, thành phần hợp lý để quản lý PTKTB					
2. Bộ máy quản lý có đủ năng lực để tư vấn, tham mưu và đề xuất các cơ chế chính sách PTKTB					
3. Bộ máy quản lý các cấp phát huy được vai trò, quyền hạn trong quản lý PTKTB					

**Câu 12.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá công tác kiểm tra, giám sát để phát triển các ngành kinh tế biển hiện nay:

Tiêu chí	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo đúng quy trình lãnh đạo PTKT					
2. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm có sự tham gia, phối hợp của các bên liên quan nhằm bổ sung hỗ trợ cho nhau theo chức năng, nhiệm vụ					
3. Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, đồng bộ					
4. Có cơ chế buộc các đơn vị nghiêm túc thực hiện kiến nghị của các đơn vị chức năng sau kiểm tra					

**Câu 13.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá mức độ rào cản trong phát triển kinh tế biển của Tỉnh trong thời gian qua.

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Quy hoạch chưa có trọng điểm					
2. Chính sách chưa đồng bộ, chưa nhất quán					
3. CSHT yếu kém					
4. Tài nguyên nghèo nàn					
5. VDT phát triển thiếu					
6. KHCN lạc hậu					
7. NNL chất lượng thấp					
8. Cán bộ ít qua đào tạo					
9. Nhận thức của cư dân thấp					

**Câu 14.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá mức độ về tổ chức thực hiện chính sách và giải pháp quản lý nhà nước về kinh tế biển tỉnh Bình Định thời gian qua:

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Ban hành chính sách (cấp độ, số lượng, chủng loại, thời gian)					
2. Truyền thông chính sách (đối tượng, kênh, dòng, hiệu lực)					
3. Phổ biến, tập huấn chính sách					
4. Tổ chức QLNN và lãnh đạo thực hiện chính sách					
5. Đánh giá, kiểm tra, kiểm soát thực hiện chính sách					

**Câu 15.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá mức độ cho những nhận định dưới đây:

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Chưa có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan liên quan trong HDKT biển					
2. Chức năng, nhiệm vụ chồng chéo và mâu thuẫn nhau của các lực lượng hoạt động trên biển					
3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về KTB, chưa được thường xuyên và chưa phù hợp					
4. Hoạt động xã hội hóa trong PTKTB chưa được đẩy mạnh					

**Câu 16.** Ông (Bà) vui lòng đánh giá mức độ tác động, hiệu quả của các giải pháp đến phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tỉnh Bình Định thời gian qua:

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Nhóm giải pháp về chiến lược					
2. Nhóm giải pháp về quy hoạch					
3. Nhóm giải pháp về chính sách					
4. Nhóm giải pháp về bộ máy quản lý					
5. Nhóm giải pháp về công tác kiểm tra, giám sát					

**Câu 17.** Ông (Bà) vui lòng liệt kê 3 vấn đề được cho là khó khăn nhất trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của tỉnh Bình Định hiện nay (xếp theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3).

.....

.....

.....

.....

**Câu 18.** Ông (Bà) vui lòng nêu 3 đề xuất mà Ông (Bà) cho là cấp thiết nhất trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của tỉnh Bình Định hiện nay (xếp theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3).

.....

.....

.....

.....

**Câu 19.** Để nâng cao hiệu quả và góp phần đẩy mạnh quản lý phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững của Tỉnh trong thời gian tới, Ông (Bà) có kiến nghị gì:

a. Với Chính phủ

.....

.....

.....

.....

b. Với các Bộ liên quan

.....

.....

.....

.....

*Một lần nữa xin chân thành cảm ơn Quý Ông (Bà) về sự hợp tác quý báu!*

**PHỤ LỤC 7**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DU LỊCH MỜI GỌI ĐẦU TƯ TỪ NĂM 2013**

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ</b>	<b>DIỆN TÍCH</b>	<b>MỨC ĐẦU TƯ (TRIỆU USD)</b>
1	Khu du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Thành phố Quy Nhơn	765 ha	400
2	Khu du lịch sinh thái Vũng Chùa	Thành phố Quy Nhơn	500 ha	250
3	Khu du lịch Mũi Rồng – Tân Phụng	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	165,014 ha	100
4	Điểm du lịch Hòn Đất	Thành phố Quy Nhơn	50 ha	32
5	Khu du lịch sinh thái Cồn Chim	Huyện Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn	50 ha	30
6	Điểm số 10 – tuyến Quy Nhơn Sông Cầu	Khu vực 1, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	3,5 ha	1,75
7	Khách sạn, dịch vụ du lịch	Khu quy hoạch Tây đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	0,5-1 ha/điểm du lịch	5-10/ dự án
8	Các điểm du lịch sinh thái hồ Núi Một	Thị xã An Nhơn	135 ha	5/ dự án
9	Điểm số 9 – tuyến Quy Nhơn Sông Cầu	Km 20 QL1D, phía Đông và Tây đường Quy Nhơn – Sông Cầu	12 ha	5
10	Các điểm du lịch ven biển Hoài Hải – Tam Quan Bắc	Huyện Hoài Nhơn	5-10 ha/điểm du lịch	01/ ha
11	Điểm số 8 – tuyến Quy Nhơn Sông Cầu	Km18 QL1D, phía Đông và Tây đường Quy Nhơn – Sông Cầu	11,9 ha	5
12	Điểm số 2 – tuyến Quy Nhơn Sông Cầu	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	0,6 ha	1,5
13	Khu du lịch khu vực hồ chứa nước Định Bình	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	10 ha	1

14	Điểm du lịch Hòn Ngang	Thành phố Quy Nhơn	50 ha	29
15	Khu du lịch Suối Nước nóng Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	11,06	2,5
16	Khu du lịch sinh thái hồ Thuận Ninh	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	30 ha	3
17	Khu du lịch sinh thái đầm Trà Ô	Xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	1200 ha	40
18	Khu du lịch sinh thái Đê Gi	Huyện Phù Cát	2000 ha	50
19	Khu du lịch Hà Ra – Phú Thứ	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	50 ha	5
20	Khu du lịch sinh thái Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	50 ha	5
21	Khu du lịch sinh thái An Toàn	Huyện An Lão	300 ha	2,5
22	Khu khách sạn nghỉ dưỡng tại Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành (ICISE)	Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	15 ha	Tùy theo quy mô dự án
23	Khách sạn 3 sao tại khu đất 20 Nguyễn Văn Trỗi	Thành phố Quy Nhơn	0,17 ha	9
24	Khách sạn tại khu đất DV-1	Thành phố Quy Nhơn	0,56 ha	42
25	Khách sạn tại khu đất DV-2	Thành phố Quy Nhơn	0,55 ha	41
26	Khách sạn tại khu đất DV-3	Thành phố Quy Nhơn	0,22 ha	41
27	Cao ốc tại khu đất Bảo tàng tổng hợp Bình Định, 26 Nguyễn Huệ	Thành phố Quy Nhơn	0,4 ha	30
28	Dịch vụ du lịch trên mặt biển Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	500 ha	15

**PHỤ LỤC 8**  
**TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN QLKT BIỂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

<b>STT</b>	<b>SỐ/KÝ HIỆU</b>	<b>NGÀY BAN HÀNH</b>	<b>NGÀY HIỆU LỰC</b>	<b>CƠ QUAN BAN HÀNH</b>	<b>NỘI DUNG</b>
1	09/2007/NQ-TW	09/02/2007	09/02/2007	BCHTW Đảng khóa X	Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020
2	27/2007/NQ-CP	30/05/2007	30/05/2007	Chính phủ	Ban hành Chương trình hành động của CP thực hiện NQ Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khóa X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020
3	16/2007/NQ-CTr/TU	20/08/2007	20/08/2007	Tỉnh ủy Bình Định	Về Chương trình hành động thực hiện NQ Hội nghị Trung ương 4 (khóa X) về Chiến lược biển đến năm 2020
4	742/2007/QĐ-UBND	02/11/2007	02/11/2007	UBND tỉnh Bình Định	Về việc ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động của tỉnh ủy thực hiện NQ Trung ương 4 (khóa X) về chiến lược biển đến năm 2020 tỉnh Bình Định
5	03/2008/TTLT-BTNMT-BNV	15/07/2008	15/07/2008	Bộ Tài Nguyên Môi trường, Bộ Nội Vụ	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về TN&MT thuộc UBND các cấp

6	06/2008/NQ-HĐND	22/08/2008	01/09/2008	HĐND tỉnh Bình Định	Về việc thông qua đề án quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020
7	1353/QĐ-TTg	23/09/2008	23/09/2008	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020”
8	25/2009/NĐ-CP	06/03/2009	06/03/2009	Chính phủ	Về QLTH tài nguyên và BVMTB, hải đảo
9	54/2009/QĐ-TTg	14/04/2009	29/05/2009	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt QHTT phát triển KT-XH tỉnh Bình Định đến năm 2020
10	30/2009/QĐ-UBND	12/08/2009	22/08/2009	UBND tỉnh Bình Định	Về việc ban hành Quy chế BVMT trên địa bàn tỉnh Bình Định
11	08/2010/QĐ-UBND	18/03/2010	28/03/2010	UBND tỉnh Bình Định	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành 814 tỉnh Bình Định trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch
12	06/2010/QĐ-UBND	05/04/2010	15/04/2010	UBND tỉnh Bình Định	Về việc Quy định một số chính sách khuyến khích ĐTXD và kinh doanh KCHT các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh
13	10/2010/QĐ-UBND	11/06/2010	21/06/2010	UBND tỉnh Bình Định	Về việc quy định mức chi phân bổ dự toán và thực hiện các đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh
14	48/2010/QĐ-TTg	13/07/2010	13/07/2010	Thủ tướng Chính phủ	về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ KTĐH trên các vùng biển xa



15	26/2010/TTLT-BTNMT-BNV	05/11/2010	05/11/2010	Bộ Tài Nguyên Môi trường, Bộ Nội Vụ	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về TN&MT thuộc UBND các cấp
16	19/2011/NQ-HĐND	18/08/2011	28/08/2011	HĐND tỉnh Bình Định	Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2011-2015
17	12/CT-UBND	01/11/2011	01/11/2011	UBND tỉnh Bình Định	Về việc tăng cường quản lý hoạt động KTTS (KTTS) trên các vùng biển
18	2723/QĐ-UBND	30/11/2011	30/11/2011	UBND tỉnh Bình Định	Về việc Thành lập Chi cục Biển và hải đảo trực thuộc Sở TN&MT.
19	15/2010/NQ-HĐND	09/12/2010	19/12/2011	HĐND tỉnh Bình Định	Về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ VĐT phát triển từ ngân sách đầu tư tập trung của tỉnh và quy định mức hỗ trợ từ nguồn vốn của tỉnh, giai đoạn 2011 – 2015
20	2473/2011/QĐ-TTg	30/12/2011	30/12/2011	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt “Chiến lược PTDL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 “
21	71/QĐ-UBND	11/01/2012	11/01/2012	UBND tỉnh Bình Định	Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở TN&MT
22	18/2012/QH13	21/06/2012	21/06/2012	Quốc Hội	Luật biển Việt Nam

23	1393/QĐ-TTg	25/09/2012	25/09/2012	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh
24	02/2013/QĐ-TTg	14/01/2013	14/01/2013	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu
25	28/2012/TT- BTNMT	28/12/2012	19/02/2013	Bộ TN&MT	Quy định về nội dung, chế độ báo cáo tình hình quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMTB và hải đảo.
26	23/2013/QĐ-TTg	26/04/2013	15/06/2013	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Quy chế phối hợp QLTH tài nguyên và BVMTB, hải đảo.
27	2782/QĐ- BVHTTDL	15/08/2013	15/08/2013	Bộ Văn hóa, Thể thao Du lịch	Phê duyệt Đề án PTDLB, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020
28	24/2013/NQ-HĐND	11/12/2013	01/01/2014	HĐND tỉnh Bình Định	Về nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
29	403/QĐ-TTg	20/03/2014	20/03/2014	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020
30	67/2014/NĐ-CP	07/07/2014	25/08/2014	Chính phủ	Về một số chính sách PTTT

31	50/2014/TTLT-BTNMT-BNV	28/08/2014	28/08/2014	Bộ Tài Nguyên Môi trường, Bộ Nội Vụ	Hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TN&MT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phòng TN&MT thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
32	2976/QĐ-UBND	05/09/2014	05/09/2014	UBND tỉnh Bình Định	Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 mở rộng cảng Quy Nhơn giai đoạn năm 2020-2030 và tầm nhìn sau năm 2030
33	1909/2014/QĐ-STNMT	08/09/2014	08/09/2014	Bộ TN&MT	Công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng QLNN của Bộ TN&MT
34	39/2014/QĐ-UBND	25/12/2014	09/01/2015	UBND tỉnh Bình Định	Ban hành Quy chế phối hợp QLTH tài nguyên và BVMTB, hải đảo tỉnh Bình Định
35	2327/QĐ-UBND	30/05/2015	31/05/2016	UBND tỉnh Bình Định	Về việc phê duyệt QHTT PTTS tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030
36	30/2015/TTLT-BTNMT-BTC-BKHĐT	09/06/2015	09/06/2015	Bộ TNMT- Bộ TC-Bộ KHĐT	Hướng dẫn QL, SD kinh phí NSNN chi thực hiện các dự án thuộc "Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020"

37	2788//2015/CV-UBND	22/06/2015	22/06/2015	UBND tỉnh Bình Định	Tổ chức lập quy hoạch khai thác dịch vụ, du lịch bãi biển Quy Nhơn
38	82/2015/QH13	25/06/2015	25/06/2015	Quốc hội	Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
39	71/2015/NĐ-CP	03/09/2015	03/09/2015	Thủ tướng Chính phủ	Về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
40	4437/2015/CV/UBND	17/09/2015	17/09/2015	UBND tỉnh Bình Định	Thực hiện quy định tại Điều 79 của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
41	4676/2015/CV-UBND	29/09/2015	29/09/2015	UBND tỉnh Bình Định	Nhiệm vụ quy hoạch không gian DLB vịnh Quy Nhơn
42	5138/2015/CV-UBND	28/10/2015	28/10/2015	UBND tỉnh Bình Định	Báo cáo tình hình triển khai Đề án Bảo vệ và Phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020
43	5203/2015/CV-UBND	30/10/2015	30/10/2015	UBND tỉnh Bình Định	Tình hình thực hiện Chương trình QLTH dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Chương trình 158) trên địa bàn tỉnh
44	89/2015/NĐ-CP	07/10/2015	25/11/2015	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của CP về một số chính sách PTTS

45	6017/2015/CV-UBND	23/12/2015	23/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Chủ trương lập quy hoạch chung khu chức năng đặc thù dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại dọc bờ biển huyện Hoài Nhơn
46	41/2016/QĐ-UBND	01/01/2016	01/01/2016	UBND tỉnh Bình Định	Ban hành Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển năm 2016 với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Bình Định
47	487/2016/QĐ-BTNMT	10/03/2016	10/03/2016	Bộ TN&MT	Công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam
48	142/2016/QH13	12/04/2016	12/04/2016	Quốc Hội	Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016 – 2020
49	40/2016/NĐ-CP	15/05/2016	15/05/2016	Chính phủ	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
50	41/2016/NĐ-CP	15/05/2016	15/05/2016	Chính phủ	Quy định chi tiết việc cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành NCKH trong vùng biển Việt Nam
51	10/2016/TT-BTNMT	16/05/2016	16/05/2016	Bộ TN&MT	Quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về QLTH tài nguyên và BVMTB và hải đảo
52	870/2016/QĐ-TTg	24/05/2016	24/05/2016	Thủ tướng Chính phủ	Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

53	2112/2016/CV-UBND	31/05/2016	31/05/2016	UBND tỉnh Bình Định	Về việc xây dựng Kế hoạch triển khai các chương trình, dự án SD vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020
54	798/2016/QĐ-TTg	11/06/2016	11/06/2016	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng BV tài nguyên và BVMTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
55	137/2016/TB-UBND	16/06/2016	16/06/2016	UBND tỉnh Bình Định	Ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp kiểm tra tình hình đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường thủy và BVMT các vùng biển thành phố Quy Nhơn
56	2140/QĐ-UBND	23/06/2016	23/06/2016	UBND tỉnh Bình Định	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung QHTT PTDL tỉnh Bình Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
57	34/2016/NĐ-CP	14/05/2016	01/07/2016	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật
58	82/2015/QH13	25/06/2015	01/07/2016	Quốc hội	Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
59	2667/2016/CV-UBND	01/07/2016	01/07/2016	UBND tỉnh Bình Định	Rà soát, đánh giá mức độ tương thích của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về biển với các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam đã và dự định ký kết

60	18/2016/TT- BTNMT	25/07/2016	25/07/2016	Bộ TN&MT	Quy định chi tiết về hồ sơ TN hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo
61	119/2016/NĐ-CP	23/08/2016	23/08/2016	Chính phủ	Một số chính sách quản lý, bảo vệ và PTBV rừng ven biển ứng phó với BĐKH
62	20/2016/TT- BTNMT	25/08/2016	25/08/2016	Bộ TN&MT	Quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
63	29/2016/TT- BTNMT	12/10/2016	12/10/2016	Bộ TN&MT	Quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển
64	231/2016/TB- UBND	20/10/2016	20/10/2016	UBND tỉnh Bình Định	Ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Châu tại cuộc họp với Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam về báo cáo Đề cương lập Dự án phát triển và quản lý BV khu vực đầm Thị Nại và bờ biển Quy Nhơn
65	29/2016/NQ-HĐND	09/12/2016	09/12/2016	HĐND tỉnh Bình Định	Về nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2017
66	397/2017/QĐ- UBND	16/02/2017	16/02/2017	UBND tỉnh Bình Định	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện NQ Đại hội XII của Đảng và NQ Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về PTNNL giai đoạn 2016 - 2020

67	584/2017/QĐ-UBND	02/03/2017	02/03/2017	UBND tỉnh Bình Định	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện NQ Đại hội XII của Đảng và NQ Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về phát triển KH&CN tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020
68	23/2017/NĐ-CP	13/03/2017	13/03/2017	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
69	755/2017/QĐ-UBND	16/03/2017	16/03/2017	UBND tỉnh Bình Định	Ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện NQ Đại hội XII của Đảng và NQ Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về PTDL trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 -2020
70	81/2017/NQ-HĐND	08/12/2017	08/12/2017	HĐND tỉnh Bình Định	Nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2018